

Số : 247/BC-UBND

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ khoản 2, Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp về lập quyết toán ngân sách địa phương (NSDP) trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn;

Căn cứ Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu NSNN, chi NSDP của HĐND các huyện, thị xã, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện và cấp xã) và báo cáo quyết toán chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh năm 2020;

Năm 2020, tác động của dịch Covid-19 ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh dẫn đến ảnh hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở số thu 6 tháng đầu năm, UBND tỉnh đánh giá khả năng thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020, khả năng cân đối ngân sách địa phương, trong đó ước thu ngân sách nhà nước đạt 70% dự toán, trong đó thu nội địa chỉ đạt 68% dự toán. Tuy nhiên dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh, sự quyết liệt của UBND tỉnh, sự phối hợp nhịp nhàng của các cơ quan trong ngành tài chính, sự cố gắng nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh đã tích cực đóng góp nguồn thu cho ngân sách, kết thúc năm 2020 thu ngân sách nhà nước là 13.834 tỷ đồng đạt 80,1% dự toán (tăng 10,1% so với dự kiến), trong đó thu nội địa là 11.695 tỷ đồng, đạt 73,2% dự toán (tăng 5,2% so với dự kiến).

Với kết quả trên, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết toán thu NSNN trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

I. QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	:	13.833.976 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	:	2.130.001 triệu đồng
- Thu nội địa	:	11.694.558 triệu đồng
- Thu huy động đóng góp	:	9.417 triệu đồng

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn năm 2020 là 13.833.976 triệu đồng, đạt 80,1% dự toán và bằng 72,5% so với thực hiện năm 2019 (cùng kỳ), gồm:

1. Thu thuế xuất nhập khẩu: Số quyết toán 2.130.001 triệu đồng, vượt 63,8% dự toán và bằng 63,3% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do lượng xăng dầu vẫn tiếp tục nhập khẩu tại cửa khẩu Khánh Hòa (năm 2020 thu xăng dầu nhập khẩu là 1.471.750 triệu đồng chiếm 69,1% trong tổng thu thuế xuất nhập khẩu).



2. Thu nội địa: Số quyết toán 11.694.558 triệu đồng, đạt 73,2% dự toán và bằng 74,4% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, số quyết toán là 10.864.333 triệu đồng, đạt 72,6% dự toán và bằng 74,9% so với cùng kỳ.

Trong 17 khoản thu nội địa, có 06/17 hoàn thành và vượt dự toán là thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (vượt 26,5% dự toán), thu xổ số kiến thiết (vượt 4,8% dự toán), thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (vượt 37,7% dự toán), thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước (vượt 0,6% dự toán), thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản (vượt 27,9% dự toán) và thu khác ngân sách (vượt 19,9% dự toán).

Đối với 11 khoản thu không đạt dự toán, trong đó có 03 khoản thu đạt dưới 60% dự toán là thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (đạt 58,8% dự toán), lệ phí trước bạ (đạt 52,5% dự toán) và thu phí, lệ phí (đạt 23,3% dự toán).

Nếu đánh giá theo nhóm thu, trong thu nội địa được chia thành 4 nhóm thu và tình hình thực hiện cụ thể như sau:

a) Đối với nhóm thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh:

Số quyết toán 9.086.207 triệu đồng, đạt 75,1% dự toán và bằng 79,5% so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- Thu từ DNNN Trung ương: số quyết toán 509.762 triệu đồng, đạt 76,1% dự toán và bằng 81,9% so với cùng kỳ. Số thu giảm mạnh chủ yếu tại một số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xăng dầu giảm sản lượng bán ra do mất lượng khách hàng là các doanh nghiệp kinh doanh vận tải, doanh nghiệp sản xuất có sử dụng xăng dầu (như Công ty Xăng dầu Phú Khánh giảm hơn 21 tỷ đồng); một số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ do không khai thác được các chuyến bay quốc tế, giảm bay trong nước làm giảm doanh thu (như Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh giảm hơn 27 tỷ đồng,...); doanh nghiệp sản xuất điện giảm giá điện trong toàn dân nhưng giá điện đầu vào không điều chỉnh (như Công ty Cổ phần Điện lực giảm hơn 34 tỷ đồng...) ¹.

- Thu từ DNNN địa phương: số quyết toán 2.737.457 triệu đồng, đạt 83% dự toán và bằng 87,3% so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Tổng công ty Khánh Việt: số quyết toán 2.357.755 triệu đồng, đạt 87,3% dự toán và bằng 88,9% so với cùng kỳ. Do giảm sản lượng tiêu thụ thuốc lá bán ra (trong năm 2020 là 412 triệu bao, giảm 21,5 triệu bao so với cùng kỳ), doanh thu sản phẩm phục vụ du lịch (đồ sản xuất từ da cá sấu, đà điểu...) giảm lớn khi không khách du lịch.

+ Các doanh nghiệp nhà nước địa phương còn lại: số quyết toán 379.702 triệu đồng, đạt 63,3% dự toán và bằng 78,6% so với cùng kỳ. Trong đó Công ty TNHH MTV Yên sào Khánh Hòa lũy kế thực hiện 277.803 triệu đồng, đạt 73,3%

¹ Công ty Xăng dầu Phú Khánh thực hiện 78,4 tỷ đồng (giảm 18,7 tỷ đồng so với cùng kỳ); Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh thực hiện 19,1 tỷ đồng (giảm 25,2 tỷ đồng so với cùng kỳ) do các chuyến bay nước ngoài hiện vẫn đang tạm ngưng do dịch bệnh.

dự toán và bằng 79,9% so với cùng kỳ, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên giảm lượng hàng tiêu thụ cả khách du lịch và khách nội địa.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: số quyết toán 822.526 triệu đồng, vượt 26,5% dự toán và bằng 91,8% so với cùng kỳ. Số thu tăng do các dự án BOT Nhiệt điện Vân Phong phát sinh số nộp ngân sách ổn định (trong đó Công ty Doosan Heavy Industries & Constructions Co.,Ltd hơn 179 tỷ đồng); số nộp hộ của công ty Cổ phần Vinpearl do đáo hạn khoản lãi thanh toán trái phiếu quốc tế Venus (tăng 26 tỷ đồng so với cùng kỳ); số nộp hộ thuế nhà thầu của Hyundai Vinashin tăng hơn 17 tỷ đồng so với cùng kỳ...

- Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: số quyết toán 2.780.997 triệu đồng, đạt 58,8% dự toán và bằng 63,6% so với cùng kỳ. Chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Do ảnh hưởng của Nghị định số 100/2019/NĐ-CP và dịch bệnh covid-19 nên dẫn đến số nộp của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh là 318.140 triệu đồng, đạt 49,7% dự toán và bằng 57% so với cùng kỳ.

+ Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 lượng khách du lịch quốc tế giảm mạnh đã ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành du lịch, dịch vụ dẫn đến số nộp ngân sách nhà nước sụt giảm mạnh như Công ty lữ hành Pegas Misr Việt Nam giảm hơn 11 tỷ đồng, công ty Pegas Việt Nam giảm hơn 17 tỷ đồng...

- Thuế thu nhập cá nhân: số quyết toán 985.227 triệu đồng, đạt 71,4% dự toán và bằng 89,7% so với cùng kỳ. Các nguyên nhân không đạt dự toán

+ Giảm thu từ tiền lương, tiền công, từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, cho thuê mặt bằng để thực hiện các cơ sở kinh doanh nhà hàng, khách sạn, căn hộ du lịch; từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân do ngừng, nghỉ kinh doanh vì dịch².

+ Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội và Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 về tăng mức giảm trừ gia cảnh và chuyển đổi hộ cá nhân thành doanh nghiệp siêu nhỏ.

- Thu xổ số kiến thiết: số quyết toán 230.608 triệu đồng, vượt 4,8% dự toán (tăng so với dự toán là 10.608 triệu đồng) và bằng 94,7% so với cùng kỳ. Trong đó, Công ty Xổ số Kiến thiết Khánh Hòa là 215.980 triệu đồng, vượt 2,8% dự toán và bằng 93,5% so với cùng kỳ và số nộp của Công ty xổ số điện toán là 14.628 triệu đồng, vượt 46,3% dự toán và tăng 16,6% so với cùng kỳ.

- Thuế bảo vệ môi trường: số quyết toán 1.019.630 triệu đồng, đạt 88,7% dự toán và bằng 95,8% so với cùng kỳ. Số thu không đạt dự toán là do các công ty

² Thuế thu nhập từ tiền lương 579.652 triệu đồng, giảm 86.810 triệu đồng so với cùng kỳ; thuế thu nhập từ hoạt động SXKD cá nhân 103.339 triệu đồng, giảm 28.287 triệu đồng so với cùng kỳ và thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản 31.070 triệu đồng, giảm 55.059 triệu đồng so với cùng kỳ.

xăng dầu giảm sản lượng bán ra cho các đơn vị vận tải du lịch, vận tải hành khách (bao gồm cả nhiên liệu bay).

b) Các khoản thu từ nhà và đất:

Số quyết toán 1.292.275 triệu đồng, đạt 96,2% dự toán và bằng 74,3% so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: số quyết toán 12.723 triệu đồng, đạt 84,8% dự toán và bằng 87,5% so với cùng kỳ.

- Thu tiền sử dụng đất: số quyết toán 830.224 triệu đồng, đạt 83% dự toán và bằng 69,1% so với cùng kỳ. Trong đó ngân sách cấp tỉnh thu 44.794 triệu đồng, ngân sách cấp huyện thu 785.430 triệu đồng. Nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhu cầu mua bán, chuyển mục đích sử dụng đất bị chững lại.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: số quyết toán 426.845 triệu đồng, vượt 37,7% dự toán và bằng 92,9% so với cùng kỳ. Nguyên nhân vượt dự toán do Công ty Cổ phần Vega City nộp tiền thuê đất 01 lần của dự án Champarama Resort&Spa với số tiền 255.411 triệu đồng.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản: số quyết toán 20.470 triệu đồng, vượt 27,9% dự toán và bằng 76,6% so với cùng kỳ.

- Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước: số quyết toán là 2.011 triệu đồng, vượt 0,6% dự toán và bằng 5,4% so với cùng kỳ.

c) Các khoản phí và thu khác:

Số quyết toán 1.097.961 triệu đồng, đạt 48,8% dự toán và bằng 51,9% so với cùng kỳ.

Cụ thể từng khoản thu như sau:

- Lệ phí trước bạ: số quyết toán 367.296 triệu đồng, đạt 52,5% dự toán và bằng 60,8% so với cùng kỳ³.

- Thu phí, lệ phí: số quyết toán 268.424 triệu đồng, đạt 23,3% dự toán và bằng 25,9% so với cùng kỳ. Do ảnh hưởng dịch Covid-19 số thu từ phí cấp thị thực xuất nhập cảnh giảm 707.396 triệu đồng so với cùng kỳ và không đạt dự toán.

- Thu khác ngân sách: số quyết toán 419.587 triệu đồng, vượt 19,9% dự toán và bằng 98,6% so với cùng kỳ. Nguyên nhân vượt dự toán do Công ty Yên Sào Khánh Hòa chuyển nộp tiền bán yến 55.184 triệu đồng; kinh phí thu hồi qua công tác Thanh tra 20.914 triệu đồng trong đó một số đơn vị có số nộp lớn như: Trung tâm Y tế Nha Trang 1.244 triệu đồng, Trung tâm Y tế Ninh Hòa 4.971 triệu đồng, Cao đẳng Y tế Khánh Hòa 3.785 triệu đồng, Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Khánh Hòa nộp tiền thi hành án 6.222 triệu đồng...

³ Lệ phí trước bạ nhà đất 57.278 triệu đồng, giảm 13.706 triệu đồng so với cùng kỳ; lệ phí trước bạ ô tô 249.185 triệu đồng, giảm 190.274 triệu đồng so với cùng kỳ; lệ phí trước bạ xe máy 59.913 triệu đồng, giảm 31.712 triệu đồng so với cùng kỳ.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: số quyết toán 42.654 triệu đồng, đạt 85,3% dự toán và bằng 86,8% so với cùng kỳ.

d) Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN: Số quyết toán 218.114 triệu đồng, đạt 77,9% dự toán và bằng 52,1% so với cùng kỳ. Số nộp này chủ yếu từ Tổng Công ty Khánh Việt 194.179 triệu đồng, Công ty TNHH MTV Yên Sào Khánh Hòa 13.700 triệu đồng, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa 6.934 triệu đồng, Công ty cổ phần đô thị Cam Ranh 681 triệu đồng, Công ty cổ phần Môi trường đô thị Nha Trang 2.620 triệu đồng.

3. Thu huy động, đóng góp: Số quyết toán là 9.417 triệu đồng, trong đó các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng là 6.762 triệu đồng và các khoản huy động đóng góp khác là 2.655 triệu đồng.

II. QUYẾT TOÁN THU, CHI CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A. Quyết toán thu NSDP (1+2...+8)	24.176.364	12.501.200	9.299.884	2.375.280
1. Thu NSDP hưởng theo phân cấp	8.550.173	5.790.332	2.421.116	338.725
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.735.154	1.202.330	1.293.875	238.949
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	5.815.019	4.588.002	1.127.241	99.776
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.104.758	1.030.216	3.685.185	1.389.357
- Bổ sung cân đối	3.356.706		2.671.147	685.559
- Bổ sung có mục tiêu	2.748.052	1.030.216	1.014.038	703.798
3. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	6.920.430	5.046.672	1.573.140	300.618
4. Thu kết dư ngân sách năm trước	2.167.513	233.990	1.595.095	338.428
5. Thu viện trợ	0			
6. Thu cấp dưới nộp lên cấp trên	317.968	293.885	24.083	
7. Các khoản thu đóng góp	9.417		1.265	8.152
8. Thu vay ngân sách địa phương	106.105	106.105		
B. Chi ngân sách địa phương (1+2+3+4)	22.928.261	12.415.783	8.284.902	2.227.576
1. Chi cân đối ngân sách	11.609.692	4.836.678	4.937.538	1.835.476
- Chi đầu tư phát triển	4.517.360	2.655.591	1.174.678	687.091
- Chi thường xuyên	7.089.278	2.178.033	3.762.860	1.148.385
- Chi trả nợ lãi theo quy định	1.884	1.884		

Nội dung	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		
2. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	5.074.542	3.685.185	1.389.357	0
- Bổ sung cân đối	3.356.706	2.671.147	685.559	
- Bổ sung có mục tiêu	1.717.836	1.014.038	703.798	
3. Chi nộp ngân sách cấp trên	329.652	11.684	293.885	24.083
4. Chi chuyển nguồn năm sau	5.914.375	3.882.236	1.664.122	368.017
C. Số còn lại (Kết dư ngân sách các cấp)	1.248.103	85.417	1.014.982	147.704

Trên cơ sở số liệu tại bảng nêu trên, UBND tỉnh phân tích thu, chi ngân sách cấp tỉnh và tổng hợp số liệu thu, chi cấp huyện như sau:

III. PHÂN TÍCH QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

1. Thu cân đối ngân sách cấp tỉnh	: 12.501.200 triệu đồng
a) Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	: 5.790.332 triệu đồng
- Các khoản thu hưởng 100%	: 1.202.330 triệu đồng
- Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ %	: 4.588.002 triệu đồng
b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	: 1.030.216 triệu đồng
c) Vay của ngân sách địa phương	: 106.105 triệu đồng
d) Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	: 5.046.672 triệu đồng
đ) Thu cấp dưới nộp lên cấp trên	: 293.885 triệu đồng
e) Thu kết dư ngân sách năm trước	: 233.990 triệu đồng

2. Chi ngân sách cấp tỉnh: Căn cứ dự toán đã được HĐND tỉnh thông qua, và thực hiện điều chỉnh bổ sung dự toán, số quyết toán 12.415.783 triệu đồng, tăng 32,6% so với dự toán. Số tăng do bổ sung các nhiệm vụ chi từ các nguồn ngoài dự toán như nguồn chuyển nguồn, nguồn tiết kiệm chi, nguồn kết dư, nguồn cải cách tiền lương. Cụ thể như sau:

2.1. Chi đầu tư phát triển: Số quyết toán 2.655.591 triệu đồng, bằng 80,1% so với dự toán. Cụ thể số quyết toán theo từng nguồn vốn như sau:

a) Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án: Số quyết toán 2.633.587 triệu đồng, bằng 79,5% dự toán, gồm:

a.1) Chi đầu tư từ nguồn dự toán giao đầu năm thực hiện 1.371.319 triệu đồng, bằng 41,4% dự toán được HĐND tỉnh thông qua (nếu loại trừ các khoản giữ lại chưa phân bổ, các khoản bổ sung cho ngân sách huyện và các khoản chuyển nguồn tạm ứng thì tỷ lệ giải ngân đạt 93,9% so với kế hoạch vốn được giao), trong đó:

- Chi từ nguồn tập trung vốn trong nước thực hiện 738.389 triệu đồng, bằng 45,2% so với dự toán. Trong năm thực hiện giữ lại không phân bổ 501.811 triệu đồng do hụt thu ngân sách địa phương so với dự toán, bằng 30,7% dự toán. Bên cạnh đó, điều chỉnh nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố 63.376 triệu đồng (Chương trình Nông thôn mới 32.804 triệu đồng, kinh phí địa bàn phụ trách 15.000 triệu đồng, kinh phí Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững 11.098 triệu đồng, Chương trình kinh tế xã hội miền núi 4.268 triệu đồng, Trả nợ quyết toán 206 triệu đồng), chiếm 3,9% dự toán; chi chuyển nguồn sang năm 2021 là 322.342 triệu đồng, chiếm 19,7% dự toán, hủy dự toán 9.251 triệu đồng, chiếm 0,5% dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất thực hiện 24.537 triệu đồng, bằng 7,7% dự toán. Trong năm giữ lại không phân bổ 283.911 triệu đồng do hụt thu tiền sử dụng đất so với dự toán, bằng 90% dự toán. Bên cạnh đó, điều chỉnh nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố 5.540 triệu đồng, bằng 1,8% dự toán. Chuyển nguồn sang năm sau 1.549 triệu đồng, chiếm 0,5% dự toán; Hủy dự toán 63 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu thực hiện 348.419 triệu đồng, bằng 41,4% dự toán, trong đó:

+ Vốn trong nước thực hiện 254.166 triệu đồng, bằng 55,7% dự toán. Trong năm điều chỉnh nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Chương trình KCHKM và GTNT 141.143 triệu đồng, bằng 30,9% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 60.697 triệu đồng, bằng 13,3% dự toán, hủy dự toán 394 triệu đồng, bằng 0,1% dự toán.

+ Vốn ngoài nước thực hiện 82.815 triệu đồng, bằng 26% dự toán. Trong năm hoàn trả lại nguồn vốn nước ngoài cho NSTW 97.027 triệu đồng, bằng 30,4%, chuyển nguồn sang năm sau 127.481 triệu đồng, bằng 40% dự toán, hủy dự toán 11.377 triệu đồng, bằng 3,6% dự toán.

+ Chi CTMTQG giảm nghèo bền vững thực hiện 11.438 triệu đồng, bằng 17,1% dự toán. Trong năm điều chỉnh giảm để bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố là 16.767 triệu đồng, bằng 25% dự toán, chuyển nguồn 38.525 triệu đồng, bằng 57,4% dự toán; hủy dự toán 346 triệu đồng, bằng 0,5% dự toán.

- Chi từ nguồn vốn vay thực hiện 104.910 triệu đồng, bằng 34,8% dự toán⁴. Trong năm hoàn trả lại nguồn vốn vay cho NSTW 183.764 triệu đồng, bằng 61%; chuyển nguồn sang năm sau 1.195 triệu đồng, bằng 0,4% dự toán, hủy dự toán 11.231 triệu đồng, bằng 3,8% dự toán.

- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết thực hiện 133.431 triệu đồng, bằng 60,7% dự toán. Trong năm bổ sung ngân sách huyện 21.944 triệu đồng (Chương trình Nông thôn mới 21.345 triệu đồng, Chương trình 135 là 599 triệu đồng) chiếm 10% dự

⁴ Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Khánh Hòa giải ngân 32.253 triệu đồng; dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải – TDA Nha Trang giải ngân 72.657 triệu đồng.

toán; chuyển nguồn sang năm sau 61.619 triệu đồng, chiếm 28% dự toán, hủy dự toán 3.006 triệu đồng, bằng 1,3% dự toán.

a.2) Chi đầu từ các nguồn vốn bổ sung ngoài dự toán đầu năm 1.262.268 triệu đồng, gồm:

- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất cấp tỉnh thực hiện 21.633 triệu đồng gồm: dự án Khu đô thị mới Nam Sông Cái 20.112 tỷ đồng và dự án Công viên Nghĩa trang Phước Thành 1.521 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 là 1.259.772 triệu đồng, bằng 60,3% số chuyển nguồn. Trong năm điều chỉnh giảm để bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố 99.074 triệu đồng, bằng 4,7% số chuyển nguồn; hủy dự toán 289.631 triệu đồng, bằng 13,9% số chuyển nguồn; số còn lại 439.018 triệu đồng tiếp tục thanh toán trong năm 2021, bằng 21% số chuyển nguồn.

- Chi từ nguồn tiết kiệm chi 2.496 triệu đồng, bằng 6,3% số bổ sung; chuyển nguồn sang năm sau 10.335 triệu đồng, bằng 26,1% số bổ sung; hủy dự toán 26.829 triệu đồng, bằng 67,6% số bổ sung.

b) Chi trả nợ gốc: 22.004 triệu đồng, bao gồm:

- Trả nợ gốc khoản vay lại BTC khoản tín dụng 4253 -VN của DA Vệ sinh môi trường TP Nha Trang 838 triệu đồng.

- Ghi thu, ghi chi trả nợ dự án Sân Golf và Biệt thự sinh thái Cam Ranh 21.166 triệu đồng.

2.2. Chi thường xuyên: Số quyết toán là 2.151.938 triệu đồng, bằng 80,1% dự toán, trong đó:

- Chi quốc phòng: Số quyết toán 66.888 triệu đồng, bằng 65,9% so với dự toán⁵. Trong đó bố trí dự toán đầu năm kinh phí xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ 2.995 triệu đồng; Chi lễ tết cho các lực lượng vũ trang 1.085 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và các công trình quốc phòng, khu quân sự theo phân cấp 1.866 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương 1.319 triệu đồng; Đảm bảo chế độ, chính sách đối với sĩ quan dự bị và học viên đào tạo sĩ quan dự bị thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương 2.814 triệu đồng; Kinh phí tiền nhiên liệu cho tàu thuyền, xe ô tô 1.063 triệu đồng. Trong năm bổ sung kinh phí đảm bảo ANTT cho Hội nghị hẹp các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN 391 triệu đồng; Huấn luyện, diễn tập kiểm tra SSDV, bảo đảm chế độ cho dân quân tham gia đào tạo các chức vụ chỉ

⁵ Trong năm tăng 30.840 triệu đồng, bằng 30,4% dự toán; thực hiện giảm 65.405 triệu đồng, gồm: tiết kiệm 10% đầu năm 5.083 triệu đồng, bằng 5% dự toán; tiết kiệm thêm dự toán còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính là 9.423 triệu đồng, bằng 9,3% dự toán; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác 2.172 triệu đồng, bằng 2,1% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 17.773 triệu đồng, bằng 17,5% dự toán và hủy dự toán 30.954 triệu đồng (kinh phí Hải đội dân quân thường trực), bằng 30,5% dự toán.

huy 4.365 triệu đồng; Hỗ trợ công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 là 19.877 triệu đồng; Đào tạo dân quân tại các trường chính quy 696 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa tàu thuyền 1.035 triệu đồng.

- Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội: Số quyết toán 26.376 triệu đồng, vượt 82,1% so với dự toán⁶. Trong đó bố trí trong dự toán đầu năm kinh phí chế độ lễ, Tết 2.567 triệu đồng; Chi phí nghiệp vụ chuyên môn 2.687 triệu đồng; Chi phí nhiên liệu, sửa chữa phương tiện phục vụ công tác chiến đấu 675 triệu đồng. Trong năm bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT từ nguồn NSTW số tiền 18.165 triệu đồng; Đảm bảo ANTT cho Hội nghị hẹp các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN 149 triệu đồng và Mua sắm thiết bị tin học 199 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: Số quyết toán 494.919 triệu đồng, bằng 86,6% so với dự toán⁷. Trong đó bố trí trong dự toán đầu năm kinh phí CTMT giáo dục nghề nghiệp – việc làm và an toàn lao động 20.573 triệu đồng; kinh phí định mức theo số lượng học sinh thực tế trong năm với tổng số tiền 60.295 triệu đồng (34.501 học sinh thuộc cấp trung học phổ thông; 8.264 học sinh của 04 trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp; 9.917 học viên các trường trung cấp nghề; 2.434 cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị; 3.955 học sinh, sinh viên của các trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang, Cao đẳng Y tế và trường Đại học Khánh Hòa); Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách 48.519 triệu đồng (Kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP cho 19.616 đối tượng 29.400 triệu đồng, Kinh phí học bổng học sinh vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg cho 1.122 đối tượng với số tiền 10.594 triệu đồng, Kinh phí học bổng học sinh theo Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND và Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND cho 2.299 đối tượng với số tiền 8.525 triệu đồng). Trong năm bổ sung kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất gồm: Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy 3.958 triệu đồng, Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp công trình vệ sinh trong các trường học trên địa bàn tỉnh 20.218 triệu đồng, Kinh phí đóng trần 2 tầng để chống nóng cho Xưởng thực hành Khoa Điện - Điện tử 554 triệu đồng, Trang bị phần mềm "Quản lý kế hoạch giảng dạy, chia thời khóa biểu" 1.849 triệu đồng; Kinh phí các lớp cao cấp lý luận chính trị 2.725 triệu đồng; Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực 2.674 triệu đồng; Kinh phí thực hiện và bảo vệ luận án tốt nghiệp 1.930 triệu đồng; Kinh phí lớp bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp và

⁶ Trong năm tăng 21.247 triệu đồng, bằng 146,7% dự toán; thực hiện giảm 9.356 triệu đồng, gồm: tiết kiệm 10% đầu năm 782 triệu đồng, bằng 5,1% dự toán; tiết kiệm thêm dự toán còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính là 2.652 triệu đồng, bằng 18,4% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 3.258 triệu đồng, bằng 22,6% dự toán và hủy dự toán 2.664 triệu đồng, bằng 18,4% dự toán.

⁷ Trong năm tăng 49.584 triệu đồng, chiếm 8,7% dự toán; thực hiện giảm 126.487 triệu đồng, chiếm 22,1% dự toán, gồm: tiết kiệm 10% đầu năm 7.412 triệu đồng, bằng 1,3% dự toán; tiết kiệm thêm dự toán còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính là 11.557 triệu đồng, bằng 2% dự toán; điều chỉnh từ NS tỉnh bổ sung NS huyện 5.328 triệu đồng, chiếm 0,9% dự toán; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác 4.407 triệu đồng, bằng 0,8% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 34.318 triệu đồng, chiếm 6% dự toán và hủy dự toán 63.296 triệu đồng, chiếm 11% dự toán.

ứng xử trong thi hành công vụ, lớp bồi dưỡng kiến thức nghi thức ngoại giao và lễ tân ngoại giao 145 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm dự toán trong năm KP đào tạo nghề lao động nông thôn 5.753 triệu đồng, kinh phí Hội khỏe Phù Đổng 4.500 triệu đồng; Kp hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa 1.003 triệu đồng, học bổng học sinh dân tộc thiểu số 2.301 triệu đồng, kinh phí cấp bù học phí 2.189 triệu đồng, kinh phí thực hiện KH đào tạo, bồi dưỡng CB, CC cấp xã và người hoạt động không chuyên trách thuộc huyện KS, KV theo QĐ 124/QĐ-TTg 1.125 triệu đồng, Kinh phí tiền lương và hoạt động theo định mức do giảm biên chế 27.020 triệu đồng

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: Số quyết toán 19.401 triệu đồng, bằng 63,2% so với dự toán⁸. Trong đó số đề tài, dự án chuyên tiếp và đề tài mới trong năm 2020 thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên thực hiện 55 đề tài: 8.047 triệu đồng và khoa học xã hội thực hiện là 19 đề tài: 2.678 triệu đồng, kinh phí hoạt động khoa học khác: 3.235 triệu đồng, sự nghiệp khoa học cấp cơ sở: 120 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Số quyết toán 655.974 triệu đồng, bằng 94,1% dự toán⁹. Trong đó, bố trí trong dự toán đầu năm kinh phí CTMT y tế và dân số 3.986 triệu đồng; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch cúm A, dịch bệnh sốt xuất huyết Dengue, bệnh dịch do Virut Zika số tiền 6.330 triệu đồng, dịch bệnh tay chân miệng và các dịch bệnh sốt rét, dịch Sởi; Kinh phí mua sắm thiết bị ngành y tế với số tiền 6.300 triệu đồng; kinh phí triển khai công tác phòng, chống HIV/AIDS với số tiền 270 triệu đồng; Thực hiện mua thẻ BHYT cho 343.521 đối tượng với tổng số tiền 256.622 triệu đồng. Trong năm điều chỉnh từ kinh phí của UBND huyện Trường sa về ngân sách tỉnh: 1.100 triệu đồng; chuyển nguồn năm trước sang: 47.454 triệu đồng; bổ sung kinh phí thực hiện: phòng, chống dịch bệnh Covid-19 57.879 triệu đồng, chiếm 9,8% dự toán, kinh phí bù lương do dịch Covid đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần 10.128 triệu đồng chiếm 1,7%, kinh phí chi lương hợp đồng 68/2000/NĐ-CP xác định lại theo TT 03/2019/TT-BNV 586 triệu đồng chiếm 1% dự toán

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: Số quyết toán 41.543 triệu đồng, bằng 93,9% so với dự toán¹⁰. Trong đó bố trí trong dự toán đầu năm kinh phí CTMT

⁸ Trong năm tăng 12.328 triệu đồng, chiếm 40,1% dự toán; thực hiện giảm 23.649 triệu đồng, gồm: tiết kiệm thêm dự toán còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính là 500 triệu đồng, bằng 1,6% dự toán; điều chỉnh từ ngân sách tỉnh bổ sung NS huyện 631 triệu đồng, bằng 2% dự toán; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác 123 triệu đồng, bằng 0,4% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 7.438 triệu đồng, bằng 24,2% dự toán và hủy dự toán 14.942 triệu đồng, bằng 48,6% dự toán.

⁹ Trong năm tăng 119.923 triệu đồng, chiếm 17,2% dự toán thực hiện giảm 160.767 triệu đồng, gồm: tiết kiệm 10% đầu năm 5.389 triệu đồng, bằng 0,8% dự toán; tiết kiệm thêm dự toán còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính là 1.733 triệu đồng, bằng 0,2% dự toán; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác 9.786 triệu đồng, bằng 1,4% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 44.819 triệu đồng, chiếm 6,4% dự toán và hủy dự toán 99.040 triệu đồng, chiếm 14,2% dự toán.

¹⁰ Trong năm tăng 4.358 triệu đồng, chiếm 9,8% dự toán đồng thời giảm 7.061 triệu đồng, gồm: thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương 2.101 triệu đồng, bằng 4,7% dự toán; tiết kiệm thêm dự toán còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính là 1.015 triệu đồng, bằng 2,3% dự toán; điều chỉnh từ ngân sách tỉnh bổ sung NS huyện 5.328

phát triển văn hóa 100 triệu đồng; kinh phí tổ chức các hoạt động trong “Tuần lễ văn hoá mừng Đảng - mừng Xuân Canh Tý năm 2020”, “Chào năm mới 2021”: 1.327 triệu đồng, kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập ĐCSVN và Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa, chúc Tết Nguyên đán Canh Tý 2020: 2.421 triệu đồng, kinh phí thực hiện trang trí, tuyên truyền và tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật chào mừng Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025 và Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Khánh Hòa lần thứ V (2020 – 2025): 1.375 triệu đồng, kinh phí tổ chức các hoạt động, sự kiện kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2020: 349 triệu đồng. Trong năm bổ sung kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập ĐCSVN và Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa, chúc Tết Nguyên đán Canh Tý 2020: 2.469 triệu đồng, Kinh phí chương trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII 812 triệu đồng, Kinh phí chương trình kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 370 triệu đồng, Kinh phí cải tạo, sửa chữa sân nền Bảo tàng tỉnh 354 triệu đồng.

- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn: Số quyết toán 13.611 triệu đồng. Trong năm bổ sung các nội dung kinh phí đặt hàng sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình đối với danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực báo chí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 12.907 triệu đồng, kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa và chúc tết Nguyên đán Canh Tý 459 triệu đồng, dự toán năm 2019 mang sang năm 2020 là 398 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm sau 56 triệu đồng và hủy dự toán 331 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: Thực hiện 58.430 triệu đồng, bằng 83,2% so với dự toán¹¹. Trong đó bố trí trong dự toán đầu năm kinh phí Thể thao quần chúng quyết toán với số tiền 3.409 triệu đồng để tổ chức 19 giải thể thao cấp tỉnh, đăng cai tổ chức 12 giải thể thao toàn quốc, tổ chức thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, tổ chức hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện “Chiến phát triển thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2020”; về thể thao thành tích cao tập trung đào tạo 566 vận động viên thể thao thành tích cao, 54 huấn luyện viên bao gồm kinh phí tiền công cho vận động viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP với số tiền 16.391 triệu đồng, tiền ăn hàng ngày cho VĐV, HLV theo Nghị quyết số 13/2012/NQ-HĐND với số tiền 12.412 triệu đồng, chế độ dinh dưỡng trong thời gian tập trung tập huấn và thi đấu với số tiền 7.050 triệu đồng, kinh phí chế độ ưu đãi ngành thể thao theo Nghị quyết số 17/2010/NQ-HĐND với số tiền 932 triệu đồng, tiền thưởng thành tích cho VĐV, HLV theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND với số tiền 3.078 triệu đồng

triệu đồng, chiếm 0,6% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 1.186 triệu đồng, chiếm 2,7% dự toán và hủy dự toán 2.484 triệu đồng, chiếm 5,6% dự toán.

¹¹ Trong năm tăng 5.551 triệu đồng từ nguồn chuyển nguồn năm trước mang sang, chiếm 7,9% dự toán; Giảm trong năm 17.342 triệu đồng, gồm: 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 6.471 triệu đồng, chiếm 9,2% dự toán; tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính 933 triệu đồng, chiếm 1,3% dự toán; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác 113 triệu đồng, bằng 0,2 % dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 438 triệu đồng, chiếm 0,6% dự toán; hủy dự toán 9.387 triệu đồng, chiếm 13,4% dự toán.

- Chi sự nghiệp môi trường: Số quyết toán 14.606 triệu đồng, bằng 27% so với dự toán¹². Trong đó: kinh phí CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh 767 triệu đồng; kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường 5.421 triệu đồng; Kinh phí truyền thông về môi trường với số tiền 687 triệu đồng; kinh phí Giải quyết kiện nghị của cử tri về ô nhiễm môi trường; kiểm tra các công trình xử lý chất thải; kiểm tra xác nhận các công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM theo quy định Luật BVMT và Luật thanh tra với số tiền 477 triệu đồng; kinh phí Giám sát môi trường đối với bãi rác Hòn Rọ và nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại năm 2020 với số tiền 119 triệu đồng; kinh phí Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 127 triệu đồng; kinh phí thực hiện bản tin tài nguyên và môi trường 179 triệu đồng. Trong năm bổ sung kinh phí tinh giản biên chế và Kinh phí theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP là 501 triệu đồng, dự toán năm 2019 mang sang năm 2020 là 74 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Số quyết toán 236.004 triệu đồng, bằng 62,4% so với dự toán¹³. Trong đó: Kinh phí CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững 5.430 triệu đồng; Kinh phí bảo trì đường bộ 36.826 triệu đồng (thực hiện Sửa chữa đường Tỉnh lộ 7 với số tiền 4.700 triệu đồng, Sửa chữa các cầu trên đường Tỉnh lộ 8 với số tiền 11.565 triệu đồng, Sửa chữa Cầu Ko Ró và mở rộng mặt đường Tỉnh lộ 9 với số tiền 13.431 triệu đồng, Sửa chữa đường vào khu du lịch Dốc Lết 3.270 triệu đồng, Sửa chữa đường Mỹ Ca - Cam An Nam 3.860 triệu đồng). Trong năm bổ sung Kinh phí quy hoạch 7.088 triệu đồng (trong đó gồm: Đồ án điều chỉnh mở rộng Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực dọc 2 bên đường từ Ngã ba Đồng Bò đi Trảng É - QL1A, thành phố Nha Trang và huyện Cam Lâm, Khánh Hòa 2.784 triệu đồng, Lập Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu (QHPK) tỷ lệ 1/2000 khu vực phía Đông đường Trần Phú - Phạm Văn Đồng, TP NT 840 triệu đồng, Kinh phí lập đồ án điều chỉnh quy hoạch khu vực sân bay Nha Trang 1.358 triệu đồng, Kinh phí lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị và dịch vụ du lịch núi Cô Tiên 498 triệu đồng); Kinh phí chăm sóc cây xanh và tiền điện chiếu sáng dọc Đại lộ Nguyễn Tất Thành 1.324 triệu đồng; Kinh phí Đề án sáp nhập ĐVHC xã Diên Lộc và xã Diên Bình thuộc huyện Diên Khánh 179 triệu đồng; Kinh phí

¹² Trong năm tăng 1.177 triệu đồng, chiếm 2,2% dự toán; đồng thời giảm 40.750 triệu đồng, gồm: 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 1.514 triệu đồng, chiếm 2,8% dự toán; tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính 933 triệu đồng, chiếm 1,7% dự toán; điều chỉnh từ ngân sách tỉnh bổ sung NS huyện kinh phí sự nghiệp môi trường và kinh phí đầu tư sửa chữa các công trình bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản 19.381 triệu đồng, chiếm 35,8% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 310 triệu đồng, chiếm 0,6% dự toán và hủy dự toán 19.453 triệu đồng, chiếm 35,9% dự toán.

¹³ Trong năm tăng 13.881 triệu đồng, chiếm 3,7% dự toán; thực hiện giảm 156.140 triệu đồng, gồm: 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 14.157 triệu đồng, bằng 3,7% dự toán; tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính 16.487 triệu đồng, bằng 4,4% dự toán; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác 1.109 triệu đồng, bằng 0,3% dự toán; điều chỉnh từ ngân sách tỉnh bổ sung NS huyện 58.129 triệu đồng, bằng 15,4% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 7.951 triệu đồng, chiếm 2,1% dự toán và hủy dự toán 58.307 triệu đồng, chiếm 15,4% dự toán.

duy trì hoạt động Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp 230 triệu đồng, Kinh phí Chi hỗ trợ triển khai sáng kiến CCHC: Nâng cấp, hoàn thiện phần Hệ thống đánh giá, xếp hạng chỉ số CCHC tỉnh Khánh Hòa 350 triệu đồng, Kinh phí viết tin, bài trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa 153 triệu đồng.

- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Số quyết toán 384.099 triệu đồng, bằng 82,4% so với dự toán¹⁴. Trong đó kinh phí cải cách hành chính 18.000 triệu đồng; Kinh phí Đại hội Đảng 18.617 triệu đồng; Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh 5.940 triệu đồng; Chi tiền thưởng theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh và các nội dung phục vụ cho công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh 796 triệu đồng; Hỗ trợ chế độ, chính sách đối với cán bộ luân chuyển 450 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ Lào 400 triệu đồng; Kinh phí nâng cấp hệ thống bảo mật, máy chủ 800 triệu đồng; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 630 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng 796 triệu đồng. Trong năm thực hiện điều chỉnh từ ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh 17.670 triệu đồng kinh phí của huyện Trường Sa; Kinh phí chi hoạt động HĐND tỉnh 450 triệu đồng; Chi lương hợp đồng 68/2000/NĐ-CP xác định lại theo TT 03/2019/TT-BNV 785 triệu đồng; Kinh phí trang bị phần mềm 4.537 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa cơ quan 665 triệu đồng; Kinh phí mở lớp bồi dưỡng chuyên ngành thẩm định giá 198 triệu đồng; Kinh phí mua xe ô tô 2.169 triệu đồng, Kinh phí Nghị định 116/2010/NĐ-CP 1.666 triệu đồng; Kinh phí chương trình 135 1.277 triệu đồng; Kinh phí tinh giản biên chế 1.326 triệu đồng.

- Chi đảm bảo xã hội: Số quyết toán 72.772 triệu đồng, vượt 4,3% so với dự toán¹⁵. Trong đó bố trí trong dự toán đầu năm các CTMT gồm: CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội 3.621 triệu đồng; CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCC, phòng chống tội phạm ma túy 2.000 triệu đồng; CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động 1.299 triệu đồng và các nội dung về chính sách an sinh xã hội của tỉnh như kinh phí chăm sóc 07 đối tượng người có công đang nuôi dưỡng tập trung tại Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc người có công tỉnh số tiền 422 triệu đồng; kinh phí chi đối tượng cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh bao gồm 187 đối tượng cai nghiện bắt buộc theo Nghị định 136/2016/NĐ-

¹⁴ Trong năm tăng 49.203 triệu đồng, chiếm 10,6% dự toán; thực hiện giảm 131.212 triệu đồng, gồm: 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 19.941 triệu đồng, bằng 4,3% dự toán; tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính 42.898 triệu đồng, bằng 9,2% dự toán; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác 12.315 triệu đồng, bằng 2,6% dự toán; điều chỉnh từ ngân sách tỉnh bổ sung NS huyện 8.470 triệu đồng, bằng 1,8% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 25.353 triệu đồng, chiếm 5,4% dự toán và hủy dự toán 22.353 triệu đồng, chiếm 4,8% dự toán.

¹⁵ Trong năm tăng 8.047 triệu đồng, bằng 11,5% dự toán; giảm 5.038 triệu đồng, gồm: thực hiện 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 735 triệu đồng, bằng 1,2% dự toán; tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính 1.207 triệu đồng, bằng 1,7% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 794 triệu đồng, chiếm 1,3% dự toán và hủy dự toán 2.302 triệu đồng, chiếm 3,3% dự toán.

CP ngày 9/9/2016 của Chính phủ với số tiền 4.889 triệu đồng và 25 đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện theo Quyết định số 4097/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 và Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 29/9/2020 với số tiền 169 triệu đồng; kinh phí chi 437 đối tượng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội với số tiền 7.404 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho 132 trẻ em tại Làng trẻ em SOS Nha Trang với số tiền 59 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ tiền đóng BHXH cho 84.460 lượt người tham gia BHXH tự nguyện với số tiền 2.017 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ lễ, tết cho 30.317 đối tượng BHXH với số tiền 20.822 triệu đồng, trợ cấp mất sức lao động theo Quyết định số 3924/2001/QĐ-UBND ngày 07/11/2001 của UBND tỉnh cho 117 đối tượng với số tiền 1.120 triệu đồng; trợ cấp hưu trí theo Quyết định số 10/2007/QĐ-UBND ngày 07/3/2007 của UBND tỉnh cho 394 đối tượng với số tiền 493 triệu đồng; Chi CTMT hỗ trợ. Trong năm bổ sung kinh phí tiền lương theo ND 47/2016/NĐ-CP 113 triệu đồng, kinh phí chế độ phụ cấp theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP 4.423 triệu đồng, kinh phí đảm bảo bảo trợ xã hội giảm nghèo 634 triệu đồng.

- Chi khác ngân sách: Số quyết toán 93.527 triệu đồng, bằng 42,2% so với dự toán¹⁶. Trong đó kinh phí xử phạt vi phạm hành chính 1.967 triệu đồng, Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT 4.243 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ lễ, tết nguyên đán cho 4.425 đối tượng là người lao động, công chức, viên chức tại các đơn vị Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh với số tiền 3.301 triệu đồng; Hỗ trợ thu hồi nợ đọng thuế và tiền phạt, tiền chậm nộp trên 90 ngày 5.000 triệu đồng; Kinh phí trích từ nguồn thu qua công tác thanh tra cho 02 đơn vị Sở Tài chính và Thanh tra tỉnh với tổng số tiền 3.632 triệu đồng, Kinh phí Hội nghị hẹp Bộ trưởng Asean 502 triệu đồng, Kinh phí hỗ trợ điều tra Xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 168 triệu đồng, kinh phí chủ trì khối thi đua cho 11 đơn vị với số tiền 110 triệu đồng; Hỗ trợ KBNN kinh phí các Hội nghị 350 triệu đồng; Chuyển vốn ủy thác sang Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh 15 tỷ đồng; Hỗ trợ cho chi nhánh Ngân hàng CSXH để hỗ trợ lãi suất và trả nợ gốc cho các đối tượng vay vốn 12.977 triệu đồng. Trong năm bổ sung kinh phí: Cấp bù lãi suất không thu được do thực hiện khoan nợ khách hàng bị thiệt hại bởi bão số 12 năm 2017 gây ra 9.618 triệu đồng; Hoàn trả tiền thuê mặt đất, mặt nước cho công ty TNHH Thành Mỹ 1.137 triệu đồng; Kinh phí hoàn tất thủ tục công bố đề án quy hoạch Khu dân cư dọc bờ sông Cái Nha Trang - phường Phương Sơn, phường Ngọc Hiệp và phường Phương Sài - TP Nha Trang - tỉnh Khánh Hòa 47 triệu đồng.

2.3. Chi trả nợ lãi vay theo quy định: Số quyết toán 1.884 triệu đồng, bằng 20,6% dự toán. Trong đó trả phí cam kết DA Tăng cường quản lý đất đai và CSDL

¹⁶ Trong năm tăng 12.875 triệu đồng, bằng 5,8% dự toán; thực hiện giảm 141.222 triệu đồng, gồm: 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 16.004 triệu đồng, bằng 7,2% dự toán; tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên còn lại năm 2020 theo phương án Bộ Tài chính 65.074 triệu đồng, bằng 29,3% dự toán; điều chỉnh 35.494 triệu đồng để bổ sung các nhiệm vụ chi trong năm, bằng 16% dự toán; điều chỉnh từ ngân sách tỉnh bổ sung NS huyện 23.584 triệu đồng, chiếm 10,4% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 277 triệu đồng, chiếm 0,1% dự toán và hủy dự toán 789 triệu đồng, chiếm 0,3% dự toán.

đất đai 112 triệu đồng; trả lãi dự án Môi trường bền vững các TP duyên hải - Tiểu dự án TP Nha Trang 1.455 triệu đồng và dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập 317 triệu đồng.

2.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Thực hiện 1.170 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

2.5 Tình hình sử dụng dự phòng:

- Tổng nguồn dự phòng theo dự toán giao đầu năm :	140.736 triệu đồng
- Số đã chi trong năm :	73.064 triệu đồng
+ Chi cho đảm bảo các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn :	8.604 triệu đồng
+ Chi cho công tác phòng chống dịch bệnh, thiên tai, hỏa hoạn :	64.460 triệu đồng
- Dự phòng chuyển sang năm sau :	67.672 triệu đồng

(Chi tiết theo Mẫu biểu số 68 – TT342 đính kèm)

Định kỳ hàng quý, UBND tỉnh Khánh Hòa đã báo cáo việc sử dụng dự phòng với Thường trực HĐND tỉnh đúng với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2.6. Chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021: Thực hiện 3.882.236 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư 1.062.760 triệu đồng, vốn thường xuyên 143.868 triệu đồng, nguồn NSTW bổ sung mục tiêu (bổ sung sau ngày 30/9/2019) 120.000 triệu đồng, nguồn cải cách tiền lương 452.298 triệu đồng, Quỹ phát triển nhà ở 216.236 triệu đồng, nguồn tăng thu 378.999 triệu đồng, nguồn tiết kiệm chi 1.508.075 triệu đồng.

2.7. Chi bổ sung ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: Thực hiện 3.685.185 triệu đồng, tăng 33,2% so với dự toán.

2.8. Chi nộp ngân sách cấp trên: Thực hiện 11.684 triệu đồng bao gồm hoàn trả NSTW kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/2013/QĐ-TTg 1.144 triệu đồng và kinh phí chương trình mục tiêu, CTMTQG và bổ sung mục tiêu các năm trước đã hết nhiệm vụ chi theo kiến nghị kiểm toán 10.540 triệu đồng.

3. PHÂN TÍCH KẾT DƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

3.1. Tổng thu ngân sách cấp tỉnh	: 12.501.200 triệu đồng
3.2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	: 12.415.783 triệu đồng
3.3. Các khoản tạm ứng, ứng trước dự toán	: 75.387 triệu đồng
3.4. Thực kết dư ngân sách cấp tỉnh	: 10.030 triệu đồng
* Phân tích nguồn hình thành kết dư cấp tỉnh	
a) Nguồn tiết kiệm chi năm 2019 chuyển sang	: 541.752 triệu đồng
b) Kết dư năm 2019 chuyển sang	: 232.152 triệu đồng

c) Các khoản tạm ứng, ứng trước dự toán	:	75.387 triệu đồng
d) Nguồn phát sinh trong năm 2019	:	1.593.492 triệu đồng
- Nguồn hủy dự toán tại KBNN	:	651.224 triệu đồng
- Nguồn dự toán chưa phân bổ	:	80.041 triệu đồng
- Nguồn NSTW hoàn trả các nhiệm vụ chi	:	12.586 triệu đồng
- Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên	:	63.460 triệu đồng
- Nguồn thu tiền và bảo vệ phát triển đất trồng lúa	:	4.329 triệu đồng
- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	:	7.948 triệu đồng
e) Chi từ nguồn kết dư theo phương án tiết kiệm chi:	:	1.508.075 triệu đồng ¹⁷
g) Kết dư ngân sách cấp tỉnh (a+b+c+d-e)	:	10.030 triệu đồng

(Chi tiết theo Phụ lục thuyết minh số 04)

4. PHÂN TÍCH CÁC NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH:

4.1. Nguồn bổ sung từ ngân sách Trung ương

4.1.1. Thu từ ngân sách Trung ương bổ sung

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung bổ sung	Tổng cộng	Bổ sung DT đầu năm	Bổ sung trong năm
Tổng số	1.030.216	842.890	187.326
1. Chi đầu tư phát triển	786.696	666.696	120.000
- Vốn trong nước	576.400	456.400	120.000
- Vốn ngoài nước	210.296	210.296	
2. KP thực hiện các chính sách, chế độ	132.600	65.274	67.326
- Vốn trong nước	131.199	63.873	67.326
- Vốn ngoài nước	1.401	1.401	
3. Bổ sung vốn chương trình MTQG	110.920	110.920	
- Chương trình MTQG	70.279	70.279	
- Chương trình mục tiêu	40.641	40.641	

4.1.2. Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung chi	Tổng thu	Số đã	Số còn lại
--------------	----------	-------	------------

¹⁷ Tại Tờ trình số 3919/TTr-UBND ngày 11/5/2021, UBND tỉnh đã báo cáo Thường trực HĐND tỉnh phương án sử dụng nguồn tiết kiệm chi năm 2020 để thực hiện chuyển nguồn sang năm 2021.

	NSTW	chi từ nguồn NSTW bổ sung	Chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục chi	Hoàn trả vào kết dư ngân sách cấp tỉnh
Tổng số	1.030.216	897.630	120.000	12.586
1. Chi đầu tư phát triển	786.696	666.696	120.000	
2. KP thực hiện các chính sách, chế độ và các nội dung khác	132.600	120.014		12.586
3. Chương trình mục tiêu và Chương trình mục tiêu quốc gia	110.920	110.920		

4.2. Nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Phân tích nguồn hình thành nguồn tăng thu	378.999
1	Nguồn tăng thu năm 2019 chuyển sang	368.391
	- Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2018	339.115
	- Nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2019	18.416
	- Nguồn tăng thu khác năm 2019	10.860
2	Tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020	10.608
II	Phương án phân bổ nguồn tăng thu	378.999
1	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2018	339.115
	- Hoàn trả cho Công ty cổ phần Phúc Sơn	339.115
2	Nguồn tăng thu tiền xổ số kiến thiết bố trí chi đầu tư	29.024
3	Nguồn tăng thu khác năm 2019 còn lại để bố trí những nhiệm vụ chi cấp thiết theo chỉ đạo của UBND tỉnh	10.860

Tại Tờ trình số 3919/TTr-UBND ngày 11/5/2021, UBND tỉnh đã báo cáo Thường trực HĐND tỉnh phương án sử dụng nguồn tăng thu năm 2020 để thực hiện chuyển nguồn sang năm 2021.

4.3. Tình hình sử dụng nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2019

- Nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh 2019 : 233.990 triệu đồng
- Số sử dụng từ nguồn kết dư : 1.838 triệu đồng¹⁸

¹⁸ Hoàn trả NSTW kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/2013/QĐ-TTg 1.144 triệu đồng; Khen thưởng các hộ dân bị thu hồi đất thuộc dự án CSHT Khu dân cư và TĐC Ninh Thủy, Ninh Hòa 694 triệu đồng.

- Số kết dư còn lại	:	232.152 triệu đồng
<i>Trong đó: Các khoản tạm ứng, ứng trước dự toán</i>	:	<i>75.387 triệu đồng</i>

4.4. Tình hình sử dụng nguồn tiết kiệm chi năm 2019

Tại Tờ trình số 3919/TTr-UBND ngày 11/5/2021, UBND tỉnh đã báo cáo Thường trực HĐND tỉnh phương án sử dụng nguồn tiết kiệm chi năm 2020, theo đó nguồn tiết kiệm chi năm 2019 được Thường trực HĐND tỉnh thông qua là 1.534.658 triệu đồng, số đã sử dụng là 992.905 triệu đồng, số còn lại tổng hợp vào nguồn tiết kiệm chi năm 2020 là 541.752 triệu đồng.

4.5. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương

Tổng nguồn cải cách tiền lương	:	1.213.721 triệu đồng
a) Chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	:	725.179 triệu đồng
b) Bố trí dự toán đầu năm	:	408.233 triệu đồng
c) Bổ sung từ các nguồn trong năm 2020	:	80.309 triệu đồng
- 10% tiết kiệm chi thường xuyên	:	79.589 triệu đồng
- Các đơn vị nộp trả nộp CCTL	:	720 triệu đồng
Số đã sử dụng	:	761.423 triệu đồng
Số còn lại chuyển nguồn sang năm 2021	:	452.298 triệu đồng

4.6. Quỹ phát triển nhà ở

- Số dư năm 2019 chuyển sang năm 2020	:	214.414 triệu đồng
- Số thu trong năm	:	1.821 triệu đồng
- Số dư chuyển sang năm 2021	:	216.235 triệu đồng

4.7. Quỹ xóa đói giảm nghèo

- Số dư năm 2019 chuyển sang năm 2020	:	1.262 triệu đồng
- Số thu trong năm	:	1.747 triệu đồng
- Số chi trong năm	:	1.712 triệu đồng
- Số dư chuyển sang năm 2021	:	1.297 triệu đồng

4.8. Quỹ đền ơn đáp nghĩa

- Số dư năm 2019 chuyển sang năm 2020	:	1.909 triệu đồng
- Số thu trong năm	:	1.700 triệu đồng
- Số chi trong năm	:	668 triệu đồng
- Số dư chuyển sang năm 2021	:	2.942 triệu đồng

4.9. Quỹ dự trữ tài chính

- Số dư năm 2019 chuyển sang năm 2020	:	105.936 triệu đồng
- Số thu trong năm	:	2.159 triệu đồng

- Số chi trong năm : 0 triệu đồng
- Số dư chuyển sang năm 2021 : 108.095 triệu đồng

IV. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ:

Quyết toán thu, chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2020 (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) đã được Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê chuẩn theo quy định của Luật NSNN. Cụ thể:

1. Thu ngân sách các huyện, thị xã, thành phố	:11.675.164 triệu đồng
a) Thu cân đối ngân sách hưởng theo phân cấp	: 2.759.841 triệu đồng
- Các khoản thu hưởng 100%	: 1.532.824 triệu đồng
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	: 1.227.017 triệu đồng
b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	: 5.074.542 triệu đồng
c) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	: 24.083 triệu đồng
d) Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	: 1.873.758 triệu đồng
d) Thu kết dư ngân sách năm trước	: 1.933.523 triệu đồng
e) Các khoản thu đóng góp	: 9.417 triệu đồng

2. Quyết toán chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ dự toán đã được HĐND tỉnh thông qua và thực hiện điều chỉnh bổ sung dự toán, số quyết toán chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2020 là 10.512.478 triệu đồng, tăng 76% dự toán. Cụ thể:

2.1. Chi đầu tư phát triển: Số quyết toán 1.861.769 triệu đồng, tăng 47,3% dự toán; trong đó: chi từ nguồn dự toán 873.434 triệu đồng, chi từ nguồn chuyển nguồn ngân sách huyện năm trước chuyển sang là 379.865 triệu đồng, chi từ nguồn kết dư ngân sách huyện 129.830 triệu đồng, chi từ nguồn nhân dân đóng góp 13.174 triệu đồng, chi từ nguồn tăng thu ngân sách huyện 87.739 triệu đồng, chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung 359.419 triệu đồng, chi từ nguồn thu tiền đền bù đất 13.330 triệu đồng, chi từ nguồn vốn khác 4.978 triệu đồng.

2.2. Chi thường xuyên: Số quyết toán 4.911.245 triệu đồng, tăng 8% dự toán. Cụ thể các lĩnh vực như sau:

2.2.1. Chi an ninh, quốc phòng: quyết toán 149.604 triệu đồng, tăng 19,5% dự toán. Trong đó, bố trí trong dự toán với số tiền 73.352 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện dân quân tự vệ số tiền 48.802 triệu đồng; kinh phí tiểu đội dân quân thường trực 16.936 triệu đồng; kinh phí tự vệ trực chiến 7.614 triệu đồng; bổ sung trong năm với tổng số tiền 37.492 triệu đồng gồm các nội dung: dự toán năm 2019 mang sang năm 2020 là 5.044 triệu đồng; điều chỉnh tăng dự toán chi từ các lĩnh vực khác là 2.828 triệu đồng; trong năm các xã, phường, thị trấn thực hiện lắp đặt hệ thống camera an ninh để phục vụ công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm trên địa bàn số tiền 3.220 triệu đồng; chi kinh phí cho 33 tiểu đội dân quân thường trực thành lập thêm số tiền 9.609 triệu đồng;

chi phục vụ công tác diễn tập động viên quân nhân dự bị 1.122 triệu đồng; trang bị công cụ mua sắm A2 số tiền 7.150 triệu đồng; kinh phí đảm bảo phục vụ tiếp nhận, cách ly y tế trong phòng, chống dịch Covid-19 tại các khu cách ly tập trung 2.768 triệu đồng; kinh phí bảo đảm vật chất, trang bị cho Nhà truyền thống lực lượng vũ trang huyện Khánh Sơn 592 triệu đồng; hỗ trợ Ban chỉ huy quân sự kinh phí sửa chữa hội trường, nhà nghỉ, cán bộ 2.375 triệu đồng; mua vật chất hậu cần dự trữ 1.545 triệu đồng; kinh phí khám sức khỏe cho công dân tham gia khám nghĩa vụ quân sự 1.239 triệu đồng; .

2.2.2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: quyết toán 2.088.885 triệu đồng, bằng 94,3% dự toán; trong đó kinh phí định mức theo số lượng học sinh thực tế trong năm là 187.551 học sinh với số tiền 197.747 triệu đồng; kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP số tiền 8.910 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP cho 962 đối tượng với số tiền 6.556 triệu đồng; hỗ trợ tiền ăn trưa cho 5.428 đối tượng là trẻ em 3,4 và 5 tuổi với số tiền 7.173 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho 260 đối tượng người khuyết tật là 2.931 triệu đồng; kinh phí học bổng học sinh theo Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND cho 16.130 đối tượng với số tiền 39.460 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ cho 313 nhân viên cấp dưỡng, bảo mẫu 4.859 triệu đồng; kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP số tiền 7.217 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các trung tâm chính trị bồi dưỡng là 2.400 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn trợ cấp theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP và Nghị định 61/2009/NĐ-CP số tiền 75.666 triệu đồng.

Trong năm bổ sung 39.007 triệu đồng, chiếm 1,8% dự toán gồm: dự toán năm 2019 mang sang năm 2020 là 25.531 triệu đồng; điều chỉnh tăng dự toán chi từ các lĩnh vực khác là 1.583 triệu đồng; kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn 6.475 triệu đồng; kinh phí trang bị bàn ghế trường học 1.603 triệu đồng; sửa chữa trường tiểu học 3.815 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 162.792 triệu đồng, chiếm 7,4% dự toán, gồm: giảm 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 23.459 triệu đồng; điều chỉnh giảm dự toán chi sang các lĩnh vực khác 6.076 triệu đồng; điều chỉnh giảm kinh phí chi trả tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của 675 biên chế ngành giáo dục với số tiền 40.441 triệu đồng do thời điểm xây dựng dự toán năm 2020 là vào tháng 8/2019 nhưng tại thời điểm đó văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ tiêu biên chế giáo dục năm học 2018-2019 và năm học 2019-2020 chưa được ban hành nên bố trí dự toán theo số lượng biên chế giáo dục được giao của năm học 2017-2018; giảm kinh phí chi hoạt động toàn ngành giáo dục 9.603 triệu đồng do năm 2020 dịch Covid-19 diễn ra thời gian dài nên ngành giáo dục không thể tổ chức các hội thi, các hoạt động của ngành theo kế hoạch đề ra trong năm; chuyển nguồn sang năm sau 58.260 triệu đồng, chiếm 2,6% dự toán; hủy dự toán 24.953 triệu đồng, chiếm 1,1% dự toán.

2.2.3. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: dự toán không bố trí cho lĩnh vực này, quyết toán 545 triệu đồng là kinh phí hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở.

2.2.4. Chi sự nghiệp y tế: quyết toán 53.462 triệu đồng, tăng 1,5% dự toán. Trong đó, kinh phí thực hiện mua thẻ bảo hiểm y tế học sinh cho 152.985 đối tượng với tổng số tiền 50.453 triệu đồng; kinh phí phòng chống dịch bệnh 3.010 triệu đồng.

2.2.5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: quyết toán 35.042 triệu đồng, tăng 44,3% dự toán. Trong năm bổ sung 13.150 triệu đồng, chiếm 54,1% dự toán gồm các nội dung: dự toán năm 2019 mang sang năm 2020 là 523 triệu đồng; điều chỉnh tăng dự toán chi từ các lĩnh vực khác là 2.754 triệu đồng; kinh phí tuyên truyền các ngày lễ lớn 7.922 triệu đồng; kinh phí thực hiện các đề án của thành phố Nha Trang (Đô thị văn minh - công dân thân thiện; xây dựng xã hội học tập, phòng chống bạo lực gia đình...) 1.209 triệu đồng; hỗ trợ huyện Khánh Sơn tổ chức kỷ niệm 60 năm ngày thành lập huyện 467 triệu đồng; kinh phí thực hiện Đề án "Bảo tồn và phát huy di sản Nghệ thuật Bài chòi Khánh Hòa" 275 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 2.395 triệu đồng, chiếm 9,9% dự toán gồm: giảm 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 1.160 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm sau 893 triệu đồng; hủy dự toán 342 triệu đồng.

2.2.6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: quyết toán 14.301 triệu đồng, bằng 86,7% dự toán. Trong đó, kinh phí nhuận bút theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh 348 triệu đồng; kinh phí đầu tư nâng cấp hệ thống loa truyền thanh của xã 928 triệu đồng; chi tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP số tiền 4.994 triệu đồng; điều chỉnh tăng dự toán chi từ các lĩnh vực khác là 120 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm trong năm 2.196 triệu đồng, chiếm 13,3% dự toán, gồm các nội dung: giảm 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 1.008 triệu đồng; điều chỉnh giảm dự toán chi sang các lĩnh vực khác 118 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm sau 535 triệu đồng, chiếm 3,2% dự toán; hủy dự toán 535 triệu đồng, chiếm 3,2% dự toán.

2.2.7. Chi sự nghiệp thể dục thể thao: quyết toán 11.327 triệu đồng, tăng 10% dự toán. Trong năm bổ sung 1.988 triệu đồng, chiếm 19,3% dự toán, gồm: điều chỉnh tăng dự toán chi từ các lĩnh vực khác là 1.287 triệu đồng; kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội tuyển cấp huyện số tiền 291 triệu đồng; kinh phí tổ chức các giải đấu thể thao 410 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 956 triệu đồng, chiếm 9,3% dự toán, gồm: giảm 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 737 triệu đồng; hủy dự toán 219 triệu đồng, chiếm 2,1% dự toán.

2.2.8. Chi sự nghiệp môi trường: quyết toán 108.371 triệu đồng, tăng 1% dự toán. Trong đó, kinh phí thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt là 57.500 triệu đồng; chi hoạt động hệ thống xử lý nước thải của thành phố Nha Trang là 48.386 triệu đồng.

Trong năm bổ sung 30.098 triệu đồng, chiếm 28% dự toán, gồm: dự toán năm 2019 mang sang năm 2020 là 5.712 triệu đồng; bổ sung từ nguồn kết dư, dự phòng ngân sách các huyện, thị xã, thành phố là 19.533 triệu đồng; điều chỉnh tăng dự toán chi từ các lĩnh vực khác là 4.853 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 27.613 triệu đồng, chiếm 25,7% dự toán, gồm: giảm 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 10.600 triệu đồng; điều chỉnh giảm dự toán chi sang các lĩnh vực khác 15.545 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm sau 651 triệu đồng, chiếm 0,6% dự toán; hủy dự toán 817 triệu đồng, chiếm 0,8% dự toán.

2.2.9. Chi sự nghiệp kinh tế: quyết toán 916.505 triệu đồng, tăng 50,9% dự toán. Trong đó các nội dung về chính sách an sinh xã hội của tỉnh như: kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP số tiền 21.497 triệu đồng với diện tích 24.980,83 ha; kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg số tiền 112.151 triệu đồng với 441 tàu được hỗ trợ nhiên liệu, 268 tàu được hỗ trợ bảo hiểm thân tàu và 1.871 thuyền viên được hỗ trợ bảo hiểm thuyền viên; kinh phí thực hiện chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ 754 triệu đồng; kinh phí cấp bù thủy lợi phí 4.428 triệu đồng và một số nội dung: hỗ trợ kinh phí phân bổ đô thị 195.801 triệu đồng; kinh phí thu gom rác thải 10.000 triệu đồng; kinh phí chi dịch vụ công ích 80.919 triệu đồng; kinh phí bảo vệ rừng Hòn Hèo 1.141 triệu đồng; kinh phí duy trì cây xanh khu tái định cư Ninh Thủy, Xóm Quán và Ngọc Sơn 5.193 triệu đồng; chi kinh phí cho hệ thống điện chiếu sáng, chăm sóc cây xanh của các địa phương với số tiền 146.766 triệu đồng.

Trong năm bổ sung 260.782 triệu đồng, chiếm 42,9% dự toán, gồm: dự toán năm 2019 mang sang năm 2020 là 50.482 triệu đồng; kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoan giếng và xây bể chứa lắng lọc phục vụ công tác chống hạn năm 2020 là 6.483 triệu đồng; kinh phí trang trí tết Nguyên đán của thành phố Nha Trang 1.582 triệu đồng; bổ sung kinh phí cho Trung tâm Phát triển quỹ đất để hoàn tạm ứng kinh phí chi bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng dự án Trung tâm điện lực Vân Phong số tiền 152.282 triệu đồng; chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 6.485 triệu đồng; chương trình 135 số tiền 8.163 triệu đồng; chương trình nông thôn mới 24.944 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ các hộ chăn nuôi khôi phục sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh dịch tả lợn Châu Phi, bệnh cúm gia cầm số tiền 2.981 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí sửa chữa, chỉnh trang đô thị và trang trí điện, cây xanh phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh số tiền 7.383 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 229.311 triệu đồng, chiếm 37,7% dự toán gồm: giảm 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 45.687 triệu đồng; điều chỉnh giảm dự toán chi sang các lĩnh vực khác 76.929 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm sau 32.195 triệu đồng, chiếm 5,3% dự toán; hủy dự toán 74.500 triệu đồng, chiếm 12,3% dự toán.

2.2.10. Chi quản lý hành chính: quyết toán 969.376 triệu đồng, tăng 5% dự toán. Trong năm bổ sung 179.520 triệu đồng, chiếm 19% dự toán, trong đó: dự toán năm 2019 mang sang năm 2020 là 19.942 triệu đồng; bổ sung từ nguồn kết dư, dự phòng ngân sách các huyện, thị xã, thành phố là 14.088

triệu đồng; kinh phí tổ chức đại hội đảng 31.954 triệu đồng; kinh phí phục vụ công tác thu phí, kiểm soát thủ tục hành chính, quản lý chất lượng ISO 1.882 triệu đồng; tổ chức lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới 1.275 triệu đồng; kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách 7.964 triệu đồng; chi công tác phòng chống dịch Covid-19 là 2.306 triệu đồng; chi trả 90 hợp đồng thêm lao động ngoài chỉ tiêu biên chế do tình hình thực tế tại địa phương để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ số tiền 12.142 triệu đồng; kinh phí mua sắm trang thiết bị 2.736 triệu đồng; kinh phí tinh giản biên chế 2.577 triệu đồng; bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên 9.667 triệu đồng; kinh phí thi đua khen thưởng 2.226 triệu đồng; chi trả phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn 2.252 triệu đồng; kinh phí trang bị, gia hạn các phần mềm 1.827 triệu đồng; kinh phí chỉnh lý tài liệu tích đóng 3.610 triệu đồng; kinh phí chi trợ cấp thôi việc 2.508 triệu đồng; kinh phí mua sắm tài sản 12.945 triệu đồng; sửa chữa trụ sở làm việc 26.545 triệu đồng.

Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 140.560 triệu đồng, chiếm 15% gồm: giảm dự toán đơn vị 656 triệu đồng; giảm chi thường xuyên để bù hụt thu 620 triệu đồng; giảm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm để bù hụt thu 23.707 triệu đồng; chi nộp ngân sách cấp trên 1.607 triệu đồng; giảm 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 14.136 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm sau 41.023 triệu đồng, chiếm 4% dự toán; hủy dự toán 29.643 triệu đồng, chiếm 3% dự toán và điều chỉnh giảm dự toán chi sang các lĩnh vực khác 29.168 triệu đồng.

2.2.11. Chi đảm bảo xã hội: quyết toán 541.508 triệu đồng, tăng 51,9% dự toán. Trong đó các nội dung về chính sách an sinh xã hội như kinh phí chi cho 45.482 đối tượng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc các huyện, thị xã, thành phố với số tiền 246.986 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện cho 10.070 hộ nghèo, hộ chính sách xã hội số tiền 6.335 triệu đồng; chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số 647 triệu đồng với 20 đối tượng; hỗ trợ lễ tết cho 34.490 đối tượng chính sách với số tiền 16.486 triệu đồng; hỗ trợ ngày thương binh, liệt sĩ 27/7 số tiền 2.419 triệu đồng với 12.094 đối tượng; kinh phí mừng thọ cho 10.601 người cao tuổi số tiền 5.586 triệu đồng; chi trợ cấp hàng tháng cho 3.014 đối tượng là thân nhân liệt sĩ từ 80 tuổi trở lên và người dân thọ trên 100 tuổi theo Nghị quyết số 16/2014/NQ-HĐND số tiền 5.426 triệu đồng; hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho 7.579 đối tượng là cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg số tiền 6.099 triệu đồng; hỗ trợ mai táng phí cho 154 đối tượng là cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg số tiền 2.294 triệu đồng; thanh toán kinh phí chi trả dịch vụ trợ cấp xã hội thường xuyên qua bưu điện số tiền 3.226 triệu đồng; kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Kế hoạch số 7975/KH-UBND ngày 19/11/2015 của UBND tỉnh số tiền 3.578 triệu đồng; kinh phí chi trả cho 112 đối tượng công tác viên công tác xã hội theo Thông tư số 07/2013/TT-BLĐTBXH số tiền 2.455 triệu đồng; kinh phí chi cho đội xã hội tình nguyện của xã số tiền 2.564 triệu đồng.

Trong năm bổ sung 200.212 triệu đồng, chiếm 56,2% dự toán gồm các nội dung: dự toán năm 2019 mang sang năm 2020 là 3.160 triệu đồng; chi kinh phí hỗ trợ cho 177.388 đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 số tiền 172.558 triệu đồng; kinh phí chi điều tra hộ nghèo, cung cầu lao động, xuất khẩu lao động và kiểm tra pháp luật lao động, công tác xã hội khác 2.363 triệu đồng; hỗ trợ gạo cho 34.085 hộ (85.652 khẩu) bị thiếu đói do bị ảnh hưởng hạn hán năm 2020 số tiền 21.630 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ cho tổ công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh số tiền 117 triệu đồng; kinh phí phòng chống bạo lực gia đình số tiền 384 triệu đồng. Bên cạnh đó giảm 40.439 triệu đồng, chiếm 11,3% dự toán gồm: giảm 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 542 triệu đồng; điều chỉnh giảm dự toán chi sang các lĩnh vực khác 14.409 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm sau 6.736 triệu đồng, chiếm 1,9% dự toán; hủy dự toán 18.752 triệu đồng, chiếm 5,3% dự toán.

2.12. Chi khác ngân sách: quyết toán 22.318 triệu đồng, bằng 26,8% dự toán. Trong đó, chi trả các khoản thu năm trước là 1.151 triệu đồng; chi hỗ trợ các đơn vị thuộc tỉnh đóng chân trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố là 9.080 triệu đồng; chi trích phạt với số tiền 1.133 triệu đồng; chi hỗ trợ quỹ hội nông dân là 2.891 triệu đồng; chi khen thưởng 2.383 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm trong năm 60.961 triệu đồng, chiếm 73,2% dự toán, gồm các nội dung: giảm 10% tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 1.677 triệu đồng; giảm nguồn để xử lý hụi thu ngân sách do ảnh hưởng Covid-19 số tiền 52.365 triệu đồng; điều chỉnh giảm dự toán chi sang các lĩnh vực khác 5.460 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm sau 115 triệu đồng; hủy dự toán 1.344 triệu đồng.

2.3. Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2020 sang năm 2021: Thực hiện 2.302.139 triệu đồng.

2.4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: Thực hiện 1.389.357 triệu đồng gồm chi bổ sung cân đối 685.559 triệu đồng, chi bổ sung có mục tiêu 703.798 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách huyện	: 1.162.686 triệu đồng
3.1. Kết dư ngân sách cấp huyện	: 1.014.982 triệu đồng
a) Tổng thu ngân sách cấp huyện	: 9.299.884 triệu đồng
b) Tổng chi ngân sách cấp huyện	: 8.284.902 triệu đồng
c) Kết dư ngân sách cấp huyện	: 1.014.982 triệu đồng
- Tam ứng	: 26.940 triệu đồng
- Các nội dung còn nhiệm vụ chi	: 178.648 triệu đồng
- Thực kết dư ngân sách cấp huyện	: 809.394 triệu đồng
3.2. Kết dư ngân sách cấp xã	: 147.704 triệu đồng
a) Tổng thu ngân sách cấp xã	: 2.375.280 triệu đồng
b) Tổng chi ngân sách cấp xã	: 2.227.576 triệu đồng

c) Kết dư ngân sách cấp xã	:	147.704 triệu đồng
- <i>Tạm ứng</i>	:	140 triệu đồng
- <i>Các nội dung còn nhiệm vụ chi</i>	:	48.648 triệu đồng
- <i>Thực kết dư ngân sách cấp xã</i>	:	98.916 triệu đồng

(Chi tiết theo Phụ lục thuyết minh số 04)

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2018:

Tổng số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước: 696.450.385.903 đồng, đến thời điểm báo cáo đã thực hiện 679.163.579.085 đồng, đạt tỷ lệ 97,5%; chưa thực hiện 17.286.806.818 đồng, chiếm 2,5%. (Chi tiết theo mẫu biểu số 69-TT342 đính kèm).

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Những mặt đạt được:

Nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2020 được triển khai trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước biến động lớn do tác động của đại dịch Covid-19. Trên cơ sở số thu 6 tháng đầu năm, UBND tỉnh đánh giá khả năng thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020, khả năng cân đối ngân sách địa phương, trong đó ước thu ngân sách nhà nước đạt 70% dự toán, trong đó thu nội địa chỉ đạt 68% dự toán. Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã căn cứ tình hình thực tiễn của từng giai đoạn, chủ động đề xuất các giải pháp, góp phần tích cực vào kết quả thực hiện “*nhiệm vụ kép*” – *vừa phòng chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo đời sống nhân dân*, cùng với sự phối hợp nhịp nhàng của các cơ quan trong ngành tài chính, sự cố gắng nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh đã tích cực đóng góp nguồn thu cho ngân sách. Do đó, kết thúc năm 2020, tổng thu NSNN là 13.834 tỷ đồng, đạt 80,1% dự toán, trong đó thu nội địa là 11.695 tỷ đồng, đạt 73,2% dự toán. Cụ thể các giải pháp đã thực hiện:

- Về công tác quản lý thu ngân sách: Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, tạo thuận lợi cho người nộp thuế; tích cực làm việc với các doanh nghiệp lớn trên địa bàn và đẩy mạnh công tác thu hồi nợ đọng thuế nhằm hoàn thành ở mức cao nhất nhiệm vụ NSNN năm 2020. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh phục hồi, duy trì và phát triển sản xuất, kinh doanh gắn với bảo đảm an toàn phòng, chống dịch.

- Về kết quả chi ngân sách địa phương: Để đảm bảo cân đối trong điều kiện hụt thu so với dự toán, ngân sách địa phương đã huy động từ các nguồn tài chính hợp pháp khác vào cân đối là 995 tỷ đồng, thực hiện giữ lại các nhiệm vụ chi chưa phân bổ gồm 40% dự toán chi đầu tư phát triển số tiền 857 tỷ đồng, 20% dự toán chi thường xuyên 347 tỷ đồng và giảm bổ sung nguồn cải cách tiền lương từ dự

toán là 584 tỷ đồng). Các đơn vị, địa phương đã chủ động sắp xếp điều hành chi trong phạm vi dự toán được giao, điều chỉnh giảm các nhiệm vụ chi không thực hiện bố trí sang các nhiệm vụ chi mới trong cùng đơn vị hoặc giữa các đơn vị với nhau, triệt để tiết kiệm các nhiệm vụ chi không cần thiết.

- Công tác chấp hành dự toán ngân sách: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố đã chủ động phân bổ, sử dụng kinh phí được giao đáp ứng kịp thời yêu cầu, nhiệm vụ quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương; thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát; chấp hành nghiêm chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi tiêu; tổng hợp, báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách đúng thời gian quy định.

2. Những mặt còn hạn chế:

a) Về thu ngân sách nhà nước:

Khánh Hòa là địa phương chịu thiệt hại nặng nề vì dịch Covid-19, nguồn thu còn tập trung vào một số doanh nghiệp lớn và phụ thuộc nhiều vào kinh doanh du lịch lữ hành, dịch vụ ăn uống. Do đó trong thời gian tới cần cơ cấu lại các nguồn thu, tập trung phát triển đầu tư theo chiều sâu các ngành có hàm lượng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn; đồng thời đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng tại các cụm, khu công nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có tiềm năng để tạo nguồn thu mang tính ổn định, bền vững.

b) Về chi ngân sách địa phương:

- Số chuyển nguồn chi tạm ứng vốn đầu tư còn lớn với số tiền 1.503.951 triệu đồng (chiếm 25% tổng chi chuyển nguồn vốn đầu tư năm 2020 sang năm 2021), trong đó cấp tỉnh là 1.062.760 triệu đồng, cấp huyện là 441.191 triệu đồng. Mặt khác, số chuyển nguồn lớn nhưng tỷ lệ giải ngân từ nguồn chuyển nguồn đạt thấp (số chuyển nguồn vốn đầu tư ngân sách cấp tỉnh năm 2019 chuyển sang năm 2020 là 2.087.495 triệu đồng, số giải ngân là 1.259.772 triệu đồng, đạt 60,3% tổng số chuyển nguồn, hủy dự toán là 289.631 triệu đồng, còn lại 439.018 triệu đồng tiếp tục chuyển sang năm 2021 để tiếp tục thanh toán).

- Một số khoản tạm ứng, ứng trước dự toán chưa được bố trí nguồn thu hồi. Tính đến ngày 31/12/2019, tổng số tạm ứng, ứng trước ngân sách cấp tỉnh là 75.387 triệu đồng, trong đó tạm ứng 36.900 triệu đồng, ứng trước 34.487 triệu đồng.

VII. CÁC GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI QUA CÔNG TÁC QUYẾT TOÁN NĂM 2020:

Trên cơ sở những mặt đạt được và những mặt còn hạn chế thông qua công tác quyết toán năm 2020, UBND tỉnh đề nghị các cấp, các ngành thực hiện các giải pháp sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

- Cấp ủy, HĐND, UBND các cấp tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, chủ động đề ra các giải pháp tích cực, đồng bộ trong công tác tổ chức thu đối với các nguồn thu hiện có; khai thác các nguồn thu mới phát sinh; kiểm soát có hiệu quả việc nợ đọng thuế; định kỳ hàng tháng thực hiện tốt công tác dự báo, phân tích những tác động của thay đổi chính sách đến nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN, phân đấu hoàn thành dự toán được Chính phủ giao, góp phần đảm bảo nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo phân cấp; đồng thời phân đấu tăng thu ở mức cao nhất để có nguồn lực bố trí các nhiệm vụ chi.

- Quản lý chặt chẽ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn đặc biệt là thu vãng lai, thu từ hoạt động kinh doanh du lịch, thu từ khoáng sản; tích cực thu hồi nợ đọng thuế (đặc biệt là nợ thuế thông thường) phân đấu tăng thu ở những lĩnh vực, địa bàn có điều kiện, để bù đắp số giảm thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, có thêm nguồn lực chi cho phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân, bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước.

- Trong quá trình phân bổ nguồn vốn cho đầu tư, tập trung nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các cơ sở hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư, sản xuất kinh doanh tại các khu, cụm công nghiệp, tạo nguồn thu mới và ổn định trên địa bàn tỉnh.

2. Về chi ngân sách địa phương

- Các địa phương, đơn vị cần quan tâm và xây dựng dự toán khoa học, sát với nhiệm vụ chi hơn nhằm hạn chế chi chuyển nguồn, hủy dự toán. Ngân sách các cấp sử dụng nguồn lực để bố trí kinh phí phải trên cơ sở các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đã thông qua.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát các nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán đầu năm, điều chỉnh giảm các nhiệm vụ chi không thực hiện bố trí sang các nhiệm vụ chi mới; hạn chế hủy dự toán, chỉ thực hiện chi chuyển nguồn đối với các nội dung chi theo quy định tại điều 64 của Luật NSNN năm 2015.

- Khi thực hiện phân bổ dự toán (nhất là dự toán chi đầu tư), ưu tiên bố trí nguồn để thu hồi tạm ứng, ứng trước dự toán theo quy định. Không bố trí vốn đối với những nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán trong năm nhưng không thực hiện, phải hủy dự toán để nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc quản lý, sử dụng ngân sách.

- Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Kho bạc nhà nước tỉnh, các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án đã bố trí vốn; đối với các dự án sau ngày 30/9 chưa triển khai, kiên quyết cắt giảm để điều chuyển vốn cho các dự án còn thiếu vốn dự kiến hoàn thành trong năm.

3. Về cân đối ngân sách

- UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai những giải pháp tối ưu trong công tác điều hành ngân sách, thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên. Ưu

tiên nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian theo quy định. Chủ động sử dụng nguồn tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác để đảm bảo cân đối ngân sách.

- Cơ quan tài chính các cấp căn cứ tình hình thu ngân sách nhà nước, diễn biến thực tiễn của dịch Covid-19 để chủ động xây dựng phương án điều hành hàng quý và phối hợp với Kho bạc nhà nước kiểm soát các khoản chi theo phương án đã xây dựng bảo đảm đáp ứng kịp thời các nhu cầu theo quy định, đặc biệt là cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách. Chỉ tham mưu cấp có thẩm quyền bổ sung ngoài dự toán các nhiệm vụ phát sinh do thiên tai, dịch họa, an sinh xã hội, các chế độ liên quan đến con người. Đối với các nguồn thu như thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đảm bảo cân đối chi theo tiến độ thu ngân sách. Đối với cấp xã đề nghị thanh toán các khoản chi căn cứ theo tiến độ thu ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên để đảm bảo cân đối.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn (*Hệ thống mẫu biểu quy định kèm theo*)./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước;
- Kiểm toán nhà nước KV VIII;
- Bộ Tài chính;
- Cục thuế tỉnh; Cục Hải quan tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VP, TL, Hle.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



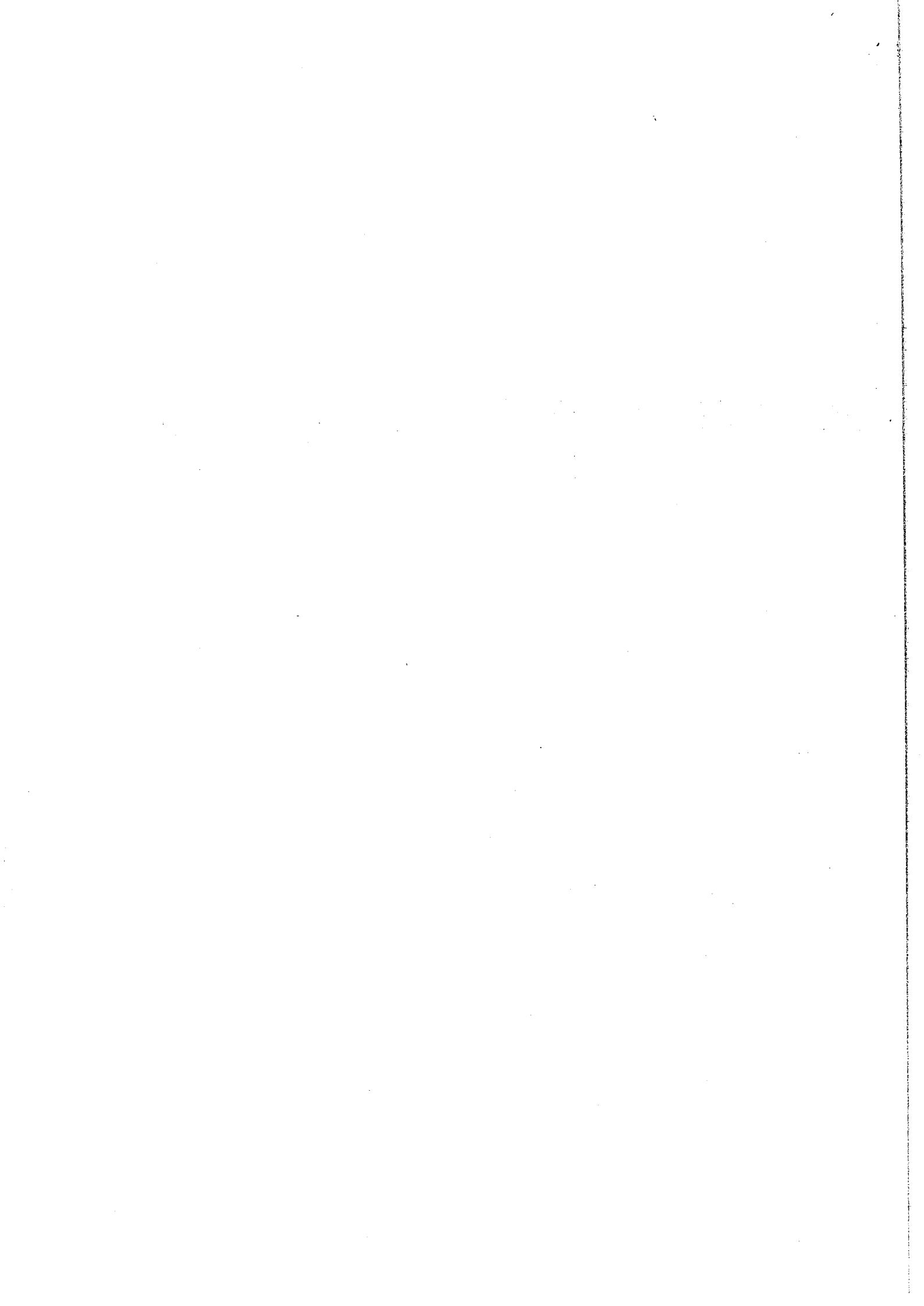
Lê Hữu Hoàng

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020		QUYẾT TOÁN	SO SÁNH%	
		BỘ TC GIAO	HĐND QUYẾT ĐỊNH		Tuyệt đối	Tương đối
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.969.025	12.607.130	18.995.717	6.388.587	150,67
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	11.010.132	11.010.132	8.550.173	-2.459.959	77,66
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.089.700	3.089.700	2.735.154	-354.546	88,52
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	7.920.432	7.920.432	5.815.019	-2.105.413	73,42
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	958.893	958.893	1.030.216	71.323	107,44
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	640.193	631.193	944.910	313.717	149,70
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	318.700	327.700	85.306	-242.394	
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			6.920.430	6.920.430	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			2.167.513	2.167.513	
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			317.968	317.968	
6	Thu nguồn cải cách tiền lương		638.105		-638.105	
7	Các khoản thu đóng góp			9.417	9.417	
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.270.125	12.908.230	17.831.715	4.923.485	138,14
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	12.199.846	12.797.310	11.795.770	-1.001.540	92,17
1	Chi đầu tư phát triển	4.532.207	4.511.507	4.414.205	-97.302	97,84
2	Chi thường xuyên	6.904.005	7.221.116	7.048.859	-172.257	97,61
3	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	9.100	9.150	1.884	-7.266	20,59
4	Dự phòng chi	275.250	275.250		-275.250	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	0	100,00
6	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	478.114	779.117		-779.117	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên			329.652	329.652	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	70.279	70.279	121.570	51.291	172,98
1	Chi các chương trình MTQG	70.279	70.279	83.794	13.515	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			37.776	37.776	
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau		40.641	5.914.375	5.873.734	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-301.100	-301.100	1.164.002	1.465.102	-386,58
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	22.004	22.004	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			22.004	22.004	
E	TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	301.100	301.100	106.105	-194.995	35,24
I	Vay để bù đắp bội chi	301.100	301.100	106.105	-194.995	
II	Vay để trả nợ gốc			0		
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				0	





QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020		QUYẾT TOÁN	SO SÁNH%	
		BỘ TC GIAO	HĐND QUYẾT ĐỊNH		Tuyệt đối	Tương đối
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.039.113	9.360.776	12.501.200	3.462.087	133,55
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	7.779.120	7.779.120	5.790.332	-1.988.788	74,43
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.388.320	1.388.320	1.202.330	-185.990	86,60
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	6.390.800	6.390.800	4.588.002	-1.802.798	71,79
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	958.893	958.893	1.030.216	71.323	107,44
	- Bổ sung cân đối ngân sách	640.193	640.193		-640.193	
	- Bổ sung có mục tiêu	318.700	318.700	1.030.216	711.516	323,26
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			5.046.672	5.046.672	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			233.990	233.990	#DIV/0!
5	Nguồn cải cách tiền lương		321.663			
6	Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên			293.885	293.885	
7	Thu viện trợ				0	
8	Các khoản thu đóng góp			0	0	
	<i>Các khoản thu được để lại đơn vị chi quản lý NSNN</i>				0	
9	Thu vay ngân sách	301.100	301.100	106.105	-194.995	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	9.039.113	9.360.776	12.415.783	3.021.319	132,64
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	6.272.580	6.594.243	4.814.674	-1.779.569	73,01
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.766.533	2.766.533	3.685.185	918.652	133,21
a	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.697.533</i>	<i>2.697.533</i>	<i>2.671.147</i>	<i>-26.386</i>	<i>99,02</i>
b	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>69.000</i>	<i>69.000</i>	<i>1.014.038</i>	<i>945.038</i>	
2	Chi nộp ngân sách cấp trên			11.684		
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau			3.882.236	3.882.236	
4	Chi trả nợ gốc các khoản vay			22.004		
IV	Bội chi ngân sách/Kết dư ngân sách	0	0	85.417	85.417	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	3.231.012	6.313.987	11.675.164	5.677.619	184,91
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	3.231.012	3.231.012	2.759.841	-471.171	85,42
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.701.380	1.701.380	1.532.824	-168.556	90,09
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	1.529.632	1.529.632	1.227.017	-302.615	80,22
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	2.766.533	5.074.542	2.308.009	183,43
	- <i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>		<i>2.697.533</i>	<i>3.356.706</i>	<i>659.173</i>	<i>124,44</i>
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>		<i>69.000</i>	<i>1.717.836</i>	<i>1.648.836</i>	
3	Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên			24.083	24.083	
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			1.873.758	1.873.758	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước			1.933.523	1.933.523	
6	Nguồn cải cách tiền lương		316.442			
7	Các khoản thu đóng góp			9.417	9.417	
II	Chi ngân sách	3.231.012	6.313.987	10.512.478	4.198.491	166,50
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách huyện	3.231.012	6.313.987	8.480.339	2.166.352	134,31
2	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau			2.032.139	2.032.139	
III	Kết dư	0	0	1.162.686	1.479.128	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	17.273.000	10.772.972	29.462.434	24.176.364	170,6	224,4
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	17.273.000	10.772.972	13.833.976	8.559.590	80,1	79,5
	TRONG ĐÓ: TỔNG THU NSNN PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+IV)	17.273.000	10.772.972	13.833.976	8.559.590	80,1	79,5
I	Thu nội địa	15.973.000	10.772.972	11.694.558	8.550.173	73,2	79,4
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	670.000	426.240	509.762	367.087	76,1	86,1
	- Thuế giá trị gia tăng	535.000	314.640	385.434	277.557	72,0	88,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.000	93.600	124.279	89.481	99,4	95,6
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	10.000	18.000	49	49	0,5	0,3
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.300.000	2.362.800	2.737.457	1.979.172	83,0	83,8
	- Thuế giá trị gia tăng	709.000	478.080	500.272	360.196	70,6	75,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	255.000	228.960	148.454	106.887	58,2	46,7
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	2.304.000	1.625.760	2.059.437	1.482.795	89,4	91,2
	- Thuế tài nguyên	32.000	30.000	29.294	29.294	91,5	97,6
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	650.000	363.080	822.526	592.386	126,5	163,2
	- Thuế giá trị gia tăng	285.000	187.200	406.236	292.490	142,5	156,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	316.800	133.200	381.474	274.841	120,4	206,3
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	48.000	31.680	34.526	24.765	71,9	78,2
	- Thuế tài nguyên	200	11.000	290	290	145,0	2,6
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.730.000	3.562.720	2.780.997	2.036.274	58,8	57,2
	- Thuế giá trị gia tăng	2.750.000	2.176.560	1.736.169	1.250.104	63,1	57,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.000	794.160	594.186	428.075	48,1	53,9
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	630.000	468.000	329.180	236.633	52,3	50,6
	- Thuế tài nguyên	115.000	124.000	121.462	121.462	105,6	98,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.380.000	849.600	985.228	718.086	71,4	84,5
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.150.000	281.232	1.019.630	273.109	88,7	97,1
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	722.200		486.731	0	67,4	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	427.800	281.232	288.350	207.612	67,4	73,8
	- Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước			135.349	36.251		
	- Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước			100.830	27.005		
	- Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu hỏa bán ra trong nước			266	71		
	- Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu mazut, dầu mỡ nhớt bán ra trong nước			963	258		
	- Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng nhiên liệu bay bán ra trong nước			7.141	1.912		
7	Lệ phí trước bạ	700.000	700.000	367.296	367.296	52,5	52,5
8	Thu phí, lệ phí	1.150.000	150.000	268.424	129.278	23,3	86,2
	- Phí và lệ phí trung ương	1.000.000		145.660	6.514	14,6	
	- Phí và lệ phí tỉnh	58.860	58.860	56.673	56.673	96,3	96,3
	- Phí và lệ phí huyện	76.140	76.140	56.544	56.544	74,3	74,3
	- Phí và lệ phí xã	15.000	15.000	9.547	9.547	63,6	63,6
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	2	2		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	12.723	12.723	84,8	84,8
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	310.000	310.000	426.845	426.845	137,7	137,7
	- Ghi thu, ghi chi			15.309	15.309		
	- Thu phát sinh	310.000	310.000	411.536	411.536	132,8	132,8
	+ UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	309.930	309.930	411.404	411.404	132,7	132,7
	+ UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	70	70	132	132	188,6	188,6
12	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.000.000	830.224	830.224	83,0	83,0
	- Ghi thu, ghi chi			27.490	27.490		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Thu phát sinh	1.000.000	1.000.000	802.734	802.734	80,3	80,3
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	357.000	357.000	17.304	17.304	4,8	4,8
	+ Ngân sách cấp huyện thu	643.000	643.000	785.430	785.430	122,2	122,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	2.000	2.000	2.011	2.011	100,6	100,6
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	1.800	1.800	1.822	1.822	101,2	101,2
	+ Ngân sách cấp huyện thu	200	200	189	189	94,5	94,5
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	220.000	220.000	230.608	230.608	104,8	104,8
	- Thuế giá trị gia tăng	70.000	70.000	72.850	72.850	104,1	104,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	14.140	14.140	56,6	56,6
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	77.000	77.000	97.447	97.447	126,6	126,6
	- Thuế khác	0	0	0	0		
	- Thu từ thu nhập sau thuế	48.000	48.000	46.171	46.171	96,2	96,2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000	34.300	42.654	29.461	85,3	85,9
	- Giấy phép do Trung ương cấp	15.000	4.500	18.847	5.654	125,6	125,6
	- Giấy do UBND cấp tỉnh cấp	35.000	29.800	23.807	23.807	68,0	79,9
16	Thu khác ngân sách	350.000	200.000	419.587	317.027	119,9	158,5
	- Ngân sách trung ương	150.000		102.560		68,4	
	- Ngân sách cấp tỉnh	111.010	111.010	178.067	178.067	160,4	160,4
	- Ngân sách cấp huyện	73.870	73.870	117.097	117.097	158,5	158,5
	- Ngân sách cấp xã	15.120	15.120	21.863	21.863	144,6	144,6
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	16.000	16.000	20.470	20.470	127,9	127,9
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	280.000	280.000	218.114	218.114	77,9	77,9
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.300.000	0	2.130.001	0	163,8	
1	Thuế xuất khẩu	39.000		35.104			
2	Thuế nhập khẩu	331.000		310.061			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	193.000		303.723			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	719.000		1.209.850			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	18.000		253.165			
6	Thuế chống bán phá giá			8.953			
7	Thuế tự vệ			0			
6	Thu khác	0		9.145			
III	Thu viện trợ			0	0		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			9.417	9.417		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			106.105	106.105		
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			6.434.410	6.422.726		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			2.167.513	2.167.513		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.920.430	6.920.430		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.322.653	22.928.261	140,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.797.310	11.488.122	89,8
I	Chi đầu tư phát triển	4.511.507	4.436.209	98,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.510.669	4.414.205	97,9
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		593.089	
-	Chi khoa học và công nghệ		61.859	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	979.300	442.234	45,2
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	220.000	133.431	60,7
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	838	22.004	2.625,8
	- Chi trả nợ gốc	838	838	
	- Các nội dung khác		21.166	
II	Chi thường xuyên	7.221.116	7.048.859	97,6
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.764.453	2.563.231	92,7
2	Chi khoa học và công nghệ	30.722	19.946	64,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.150	1.884	20,6
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	100,0
V	Dự phòng ngân sách	275.250		0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	779.117		0,0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	110.920	121.570	109,6
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	70.279	83.794	119,2
	Chi CTMTQG Giảm nghèo bền vững	70.279	83.794	119,2
	Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	40.641	37.776	
	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	767	
	CTMT giáo dục nghề nghiệp-việc làm và an toàn lao động	22.055	21.872	
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.766	3.621	
	CTMT y tế và dân số	5.720	3.986	
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	2.000	2.000	
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	6.700	5.430	
	CTMT Phát triển văn hóa	100	100	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.914.375	
D	CHI CHUYỂN GIAO	3.414.423	5.404.194	158,3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.360.776	12.415.783	3.055.007	132,6
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.594.243	4.836.678	-1.757.565	73,3
I	Chi đầu tư phát triển	3.314.883	2.655.591	-659.292	80,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.314.045	2.633.587	-680.458	79,5
-	Chi quốc phòng		30.129	30.129	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		20.678	20.678	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		378.912	378.912	
-	Chi Khoa học và công nghệ		61.860	61.860	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		92.499	92.499	
-	Chi văn hóa thông tin		20.105	20.105	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		126	126	
-	Chi thể dục thể thao		3.140	3.140	
-	Chi bảo vệ môi trường		147.374	147.374	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.786.363	1.786.363	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		31.486	31.486	
-	Chi bảo đảm xã hội		45.665	45.665	
-	Chi đầu tư khác		15.250	15.250	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	838	22.004	21.166	2.625,8
-	- Chi trả nợ gốc	838	22.004		
II	Chi thường xuyên	2.720.071	2.178.033	-542.038	80,1
-	Chi quốc phòng	101.453	66.888	-34.565	65,9
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.251	26.376	6.125	130,2
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	571.822	494.919	-76.903	86,6
-	Chi khoa học và công nghệ	30.722	19.401	-11.321	63,2
-	Chi y tế, dân số và gia đình	696.791	655.947	-40.844	94,1
-	Chi văn hóa thông tin	44.246	41.543	-2.703	93,9
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	234	13.611	13.377	5.816,7
-	Chi thể dục thể thao	70.221	58.430	-11.791	83,2
-	Chi bảo vệ môi trường	60.879	14.606	-46.273	24,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	368.360	236.004	-132.356	64,1
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	466.018	384.009	-82.009	82,4
-	Chi bảo đảm xã hội	63.997	72.772	8.775	113,7
-	Chi thường xuyên khác	225.077	93.527	-131.550	41,6
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.150	1.884	-7.266	20,6
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	100,0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
V	Dự phòng ngân sách	140.736		-140.736	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	408.233		-408.233	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	2.766.533	3.882.236	1.115.703	
C	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		3.685.185	3.685.185	#DIV/0!
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		11.684	11.684	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	12.908.230	6.594.243	6.313.987	17.524.067	8.718.914	8.805.153	135,8	132,2	139,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.797.310	6.483.323	6.313.987	11.488.122	4.746.450	6.741.672	89,8	73,2	106,8
I	Chi đầu tư phát triển	4.511.507	3.247.807	1.263.700	4.436.209	2.603.139	1.833.070	98,3	80,2	145,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.510.669	3.246.969	1.263.700	4.414.205	2.581.135	1.833.070	97,9	79,5	145,1
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	549.767	549.767		589.670	378.912	210.758			
-	Chi khoa học và công nghệ	30.700	30.700		61.860	61.860				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	979.300	315.600	663.700	442.234	24.537	417.697	45,2	7,8	62,9
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	220.000	220.000		133.431	133.431		60,7	60,7	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	838	838		22.004	22.004		2625,8	2625,8	
II	Chi thường xuyên	7.221.116	2.676.227	4.544.889	7.048.859	2.140.257	4.908.602	97,6	80,0	108,0
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.764.453	549.767	2.214.686	2.563.231	474.346	2.088.885	92,7	86,3	94,3
2	Chi khoa học và công nghệ	30.722	30.722		19.946	19.401	545	64,9	63,2	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.150	9.150		1.884	1.884		20,6	20,6	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		1.170	1.170		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	275.250	140.736	134.514	0			0,0	0,0	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	779.117	408.233	370.884	0			0,0	0,0	0,0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	110.920	110.920	0	121.570	90.228	31.342	109,6	81,3	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	70.279	70.279	0	83.794	52.452	31.342	119,2	74,6	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	70.279	70.279		83.794	52.452	31.342			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	40.641	40.641	0	37.776	37.776	0			
	CTMT phát triển văn hoá	100	100		100	100				
	CTMT giáo dục nghề nghiệp-việc làm và an toàn lao động	22.055	22.055		21.872	21.872	0			
	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.766	3.766		3.621	3.621				
	CTMT y tế và dân số	5.720	5.720		3.986	3.986				
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	2.000	2.000		2.000	2.000				
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.700	6.700		5.430	5.430	0			
	CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		767	767	0			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				5.914.375	3.882.236	2.032.139			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỔNG CỤC QUẢN, TỒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN													QUYẾT TOÁN													SỐ SANGH												
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (không kể chương trình MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			DỰ PHÒNG	CHI TẠO NGUỒN CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG CHỌN SẮC CẤP DƯỚI	CHI HỖ TRỢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	CHI THU CHI	QUYẾT TOÁN	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (không kể chương trình MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHỌN SẮC CẤP DƯỚI	CHI HỖ TRỢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (không kể chương trình MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI BỔ SUNG CHỌN SẮC CẤP DƯỚI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHỌN SẮC CẤP DƯỚI	CHI HỖ TRỢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN											TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN															TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ
A	TỔNG SỐ	9.360.776	3.247.807	2.676.227	9.150	1.870	118.920	67.076	43.844	140.736	408.233	2.766.533	0	12.415.783	2.603.139	2.140.257	1.884	1.170	90.228	52.452	37.776	3.882.236	3.685.185	11.684	132,6	80,2	80,0	20,6	100,0	81,3	78,2	86,2	34	35	36	133,2				
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.314.883	3.247.807	0	0	0	67.076	67.076	0	0	0	0	0	2.655.591	2.603.139	0	0	0	52.452	52.452	0	0	0	0	80,1	80,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
1	Chi các dự án, công trình theo nguồn vốn	3.314.045	3.246.969	0	0	0	67.076	67.076	0	0	0	0	0	2.633.587	2.581.135	0	0	0	52.452	52.452	0	0	0	0	45,2	45,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
1.1	Xây dựng cơ bản tập trung	1.635.169	1.635.169	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	738.389	738.389	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14,6	14,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	315.600	315.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	46.170	46.170	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14,8	14,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
a	Hoàn trả các khoản thu năm trước	150.000	150.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
b	Chi bổ trợ các dự án	165.600	165.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.337	24.337	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
c	Chi thu phí thu tiền sử dụng đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.833	21.833	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
1.3	Chi từ nguồn khác	301.100	301.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104.910	104.910	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34,8	34,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
1.4	Vốn hỗ trợ có MT từ NSTW	842.176	775.100	0	0	0	67.076	67.076	0	0	0	0	0	389.379	336.927	0	0	0	52.452	52.452	0	0	0	0	46,2	43,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
a	Vốn cấp phí	523.476	456.400	0	0	0	67.076	67.076	0	0	0	0	0	306.564	254.112	0	0	0	52.452	52.452	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
b	GTGC vào ODA	318.700	318.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	82.815	82.815	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
1.5	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	220.000	220.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	133.431	133.431	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
1.6	Nguồn tiết kiệm chi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.496	2.496	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
1.7	Nguồn chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.218.812	1.218.812	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	+ Số dư tạm ứng các năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	429.271	429.271	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
	+ Dự toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	789.541	789.541	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp công cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	838	838	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.004	22.004	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,625,8	2,625,8	2,625,8	2,625,8	2,625,8	2,625,8	2,625,8	2,625,8	2,625,8	2,625,8	2,625,8	2,625,8				
	- Chi trả nợ gốc	838	838	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.004	22.004	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	- Chi BHYT, GPMB dự án KDC Cồn Tân Lập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
II	CHI CÁC CỤC QUẢN, ĐƠN VỊ	2.728.871	0	2.676.227	0	0	43.844	0	43.844	0	0	0	0	2.178.033	0	2.140.257	0	0	37.776	0	37.776	0	0	0	80,1	0	80,0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
I	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.562.990	0	1.562.990	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.603.269	0	1.569.956	0	0	33.273	0	33.273	0	0	0	102,6	0	102,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	15.213	0	15.213	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.700	0	13.700	0	0	0	0	0	0	0	0	85,7	0	85,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Đoàn thể biểu Quốc hội	600	0	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	514	0	514	0	0	0	0	0	0	0	0	90,6	0	90,6	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
3	Văn phòng UBND	19.520	0	19.520	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.020	0	4.020	0	0	0	0	0	0	0	0	86,7	0	86,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
4	Sở Ngoại vụ	5.564	0	5.564	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98.040	0	98.040	0	0	0	0	0	0	0	0	86,7	0	86,7	0	0	0	0	0	0	0	0					
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	113.057	0	113.057	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.927	0	2.927	0	0	2.927	0	2.927	0	0	0	88,3	0	88,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu	9.441	0	9.441	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.341	0	8.341	0	0	0	0	0	0	0	0	66,3	0	66,3	0	0	0	0	0	0	0	0					
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.949	0	10.949	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.256	0	7.256	0	0	0	0	0	0	0	0	81,7	0	81,7	0	0	0	0	0	0	0	0					
8	Sở Công thương	12.286	0	12.286	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.040	0	10.040	0	0	0	0	0	0	0	0	59,8	0	59,8	0	0	0	0	0	0	0	0					
9	Sở Khoa học và Công nghệ	36.642	0	36.642	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.910	0	21.910	0	0	0	0	0	0	0	0	156,9	0	156,9	0	0	0	0	0	0	0	0					
10	Sở Tài chính	8.716	0	8.716	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.674	0	13.674	0	0	0	0	0	0	0	0	89,8	0	89,8	0	0	0	0	0	0	0	0					
11	Sở Xây dựng	15.192	0	15.192	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.639	0	13.639	0	0	0	0	0	0	0	0	169,2	0	169,2	0	0	0	0	0	0	0	0					
12	Sở Giao thông vận tải	54.762	0	54.762	0	0	0	0	0	0	0	0	0	92.664	0	92.664	0	0	0	0	0	0	0	0	92,1	0	92,1	0	0	0	0	0	0	0	0					
	Ban An toàn giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.565	0	1.565	0	0	0	0	0	0	0	0	73,9	0	73,9	0	0	0	0	0	0	0	0					
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	340.992	0	340.992	0	0	0	0	0	0	0	0	0	313.987	0	313.987	0	0	0	0	0	0	0	0	92,1	0	92,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
14	Trường Đại học Khánh Hòa	39.769	0	39.769	0	0	0	0	0																															

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, sáng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7731396 - Trường Mẫu giáo Hương Sen	4.407.943.000	4.407.943.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7731744 - Trường Mầm non A Xây	1.691.678.000	1.691.678.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7596763 - Trường MN xã Khánh Phú- HM: XD 04 phòng học	92.865.000	92.865.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7841682 - Sân vận động trung tâm xã	1.286.833.000	0	0	0	0	0	1.286.833.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7846235 - Đường 2A và đường số 6	2.516.138.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.516.138.000	2.516.138.000	0	0	0	0	0
7796075 - Đường nối đồng từ trấn A Hiến đến đất sản xuất 327	5.499.464.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.499.464.000	5.499.464.000	0	0	0	0	0
7838400 - Đường vào Khu sản xuất Bắc Sông Cầu - Xã Châu Bà	1.562.403.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.562.403.000	1.562.403.000	0	0	0	0	0
7796108 - NC Nối tiếp đường từ Tỉnh lộ 8B đi xã Khánh Trung	3.079.275.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.079.275.000	3.079.275.000	0	0	0	0	0
7796107 - NC Sửa chữa đường từ Tỉnh lộ 8B đi Khu sản xuất Hoàn Lay, xã Khánh Trung	1.755.737.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.755.737.000	1.755.737.000	0	0	0	0	0
7683936 - Đường từ ngã 3 xóm Cam Ranh đến đất Cao Thị Ri	12.965.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.965.000	12.965.000	0	0	0	0	0
7792481 - Tuyến số 40 đến đất sản xuất 327 (gđ.2)	2.828.856.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.828.856.000	2.828.856.000	0	0	0	0	0
7792482 - Đường Khánh Thành - Khánh Phú	5.133.283.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.133.283.000	5.133.283.000	0	0	0	0	0
7838406 - Nâng cấp sửa chữa đường Cao Mỏ Xê	3.537.557.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.537.557.000	3.537.557.000	0	0	0	0	0
7838874 - Đường vào trung tâm Xã Giang Ly	5.033.490.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.033.490.000	5.033.490.000	0	0	0	0	0
7838875 - Đường vào làng văn hóa Suối Thơm - Hòa Dư	2.610.381.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.610.381.000	2.610.381.000	0	0	0	0	0
7840288 - Đường Đá Râm - Suối Cát	3.638.447.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.638.447.000	3.638.447.000	0	0	0	0	0
7838873 - HT nước sinh hoạt xã Khánh Thượng (Thôn Đá Râm- Suối	2.544.396.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.544.396.000	0	2.544.396.000	0	0	0	0
7792483 - XD Nhà Văn hóa -Thể thao , xã Khánh Thành	2.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.150.000.000	0	0	0
7596780 - Nhà công vụ Trung tâm y tế huyện Khánh Vĩnh	147.301.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	147.301.000	0	0	0
Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Vạn Ninh	26.141.084.000	5.454.379.000	0	0	0	0	0	0	0	0	20.686.705.000	9.954.341.000	10.415.614.000	316.750.000	0	0	0
7796070 - Trường Tiểu học Vạn Giã 2	2.450.000.000	2.450.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7796069 - Trường THCS Vạn Giã	1.604.379.000	1.604.379.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7796068 - Trường Tiểu học Vạn Thạnh 2	1.400.000.000	1.400.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7727142 - Kè, đường từ đường sắt đến cầu Huyện	6.256.179.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.256.179.000	0	0	0	0
7847050 - Kè biển chống xói lở đoạn từ phía Nam cầu Trần Hưng Đạo đến TTYT huyện Vạn Ninh	4.159.435.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.159.435.000	0	4.159.435.000	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7870743 - SC, Nâng cấp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn	999.718.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.718.000	999.718.000	0	0	0	0	0
7872603 - SC, Nâng cấp đường liên xã Vạn Phước - Vạn Thọ (đoạn từ Gò Kỳ đi Cỏ Mía)	999.744.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.744.000	999.744.000	0	0	0	0	0
7872605 - SC, Nâng cấp từ đường Nguyễn Huệ đi thôn Tân Phước Đông, xã Vạn Phước	996.632.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	996.632.000	996.632.000	0	0	0	0	0
7869523 - Sửa chữa Đường Trần Hưng Đạo thị trấn Vạn Giã	1.096.265.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	996.632.000	1.096.265.000	0	0	0	0	0
7869599 - SC Đường liên xã Vạn Thắng - Vạn Bình (đoạn từ chùa Quảng Long đến Trường THCS Trần Phú)	1.026.989.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.096.265.000	1.026.989.000	0	0	0	0	0
7870277 - SC Đường liên xã Vạn Phước - Vạn Long (đoạn từ thôn Tân Phước Nam đến thôn Hải Triều)	799.842.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.026.989.000	799.842.000	0	0	0	0	0
7870278 - SC Đường từ nhà ông Đinh Lợi đến nhà ông Nguyễn Tấn Hùng (GD 2)	799.054.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	799.842.000	799.054.000	0	0	0	0	0
7871251 - SC Đường liên xã 19/8 (đoạn từ nhà ông Trần Được đến lộ gạch)	1.130.429.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	799.054.000	1.130.429.000	0	0	0	0	0
7871429 - SC đường liên xã Vạn Phú - Vạn Bình (đoạn từ thôn Vĩnh Huệ đến Cống Bàu)	1.116.466.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.130.429.000	1.116.466.000	0	0	0	0	0
7876196 - SC Đường liên xã 19/8 (đoạn từ công bản đến đường đất)	989.202.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.116.466.000	989.202.000	0	0	0	0	0
7669227 - Hệ thống chiếu sáng công cộng trên tuyến đường MRQL 1, đoạn qua huyện Vạn Ninh	316.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	989.202.000	316.750.000	316.750.000	0	0	0	0
Bau Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	71.992.989.060	6.137.866.000	0	0	0	0	8.994.810.000	0	0	0	316.750.000	56.859.413.060	32.010.286.504	13.769.773.880	11.079.352.676	0	0
7846467 - Trường mầm non Anh Đào, xã Thành Sơn	1.261.891.000	1.261.891.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7774018 - Trường THCS Sơn Lâm GD 3	3.571.358.000	3.571.358.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7825885 - Sửa chữa Trường tiểu học Sơn Lâm	1.156.727.000	1.156.727.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7739395 - Trường tiểu học Sơn Lâm	147.890.000	147.890.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7846469 - Trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Bình	3.471.630.000	0	0	0	0	0	3.471.630.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7846468 - Trung tâm văn hóa - thể thao xã Ba Cầm Bắc	1.837.818.000	0	0	0	0	0	1.837.818.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7846470 - Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thành Sơn	155.300.000	0	0	0	0	0	155.300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7846471 - Trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Lâm	3.530.062.000	0	0	0	0	0	3.530.062.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7684813 - Kế hoạch vệ bờ sông Tô Hạp, huyện Khánh Sơn	8.264.799.880	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.264.799.880	0	8.264.799.880	0	0	0	0
7873168 - Khắc phục, sc mô hình số 2 TT Tô Hạp	1.092.356.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.092.356.000	0	1.092.356.000	0	0	0	0
7873174 - Khắc phục, SC mô hình số 1 thị trấn Tô Hạp	1.093.616.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.092.356.000	0	1.093.616.000	0	0	0	0
7732191 - Đập dâng Đồng Cối	789.182.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.093.616.000	0	789.182.000	0	0	0	0
7792496 - Kế hoạch vệ khu dân cư thôn Hòn Dung	2.529.820.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	789.182.000	0	2.529.820.000	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động lãnh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7842516 - Đường vào khu sản xuất xóm 10 thôn Tha Màng	2.258.617.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.258.617.000	2.258.617.000	0	0	0	0	0
7868235 - NC đường vào Đâu Bò ha	990.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	990.000.000	990.000.000	0	0	0	0	0
7868236 - Nối tiếp đường vào thôn C6 Róa	990.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	990.000.000	990.000.000	0	0	0	0	0
7868237 - Đường vào khu SX suối Lò Ô	990.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	990.000.000	990.000.000	0	0	0	0	0
7442371 - NC đường Hai Bà Trưng, thị trấn Tô Hạp, huyện K' Sơn	109.647.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	109.647.000	109.647.000	0	0	0	0	0
7623204 - Đường và cầu treo Cam Khánh	12.578.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.578.000	12.578.000	0	0	0	0	0
7624407 - Đường D9, huyện Khánh Sơn	8.791.868.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.791.868.000	8.791.868.000	0	0	0	0	0
7693479 - Cầu trần thôn Dốc Trầu	153.147.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153.147.000	153.147.000	0	0	0	0	0
7795038 - Nâng cấp, SC các tuyến đường giao thông TT Khánh Sơn	8.355.018.504	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.355.018.504	8.355.018.504	0	0	0	0	0
7842517 - Đường vào khu sản xuất Hòn Dung	2.193.734.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.193.734.000	2.193.734.000	0	0	0	0	0
7844320 - Nối tiếp đường vào đồng ruộng Xóm C6	2.905.667.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.905.667.000	2.905.667.000	0	0	0	0	0
7844321 - Đường từ cầu Hàm Leo đi vào khu sản xuất Tà Giang II	2.499.981.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.499.981.000	2.499.981.000	0	0	0	0	0
7846472 - Đường từ đêp Kơ đi khu sản xuất thôn Chi Chay	1.760.029.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.760.029.000	1.760.029.000	0	0	0	0	0
7846473 - Hệ thống nước sinh hoạt và nước tưới xã Sơn Lâm giai đoạn 2	2.664.449.676	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.664.449.676	0	0	2.664.449.676	0	0	0
7846474 - Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Bình	5.341.051.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.341.051.000	0	0	5.341.051.000	0	0	0
7621142 - Khu tái định cư thôn Dốc Trầu	3.073.852.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.073.852.000	0	0	3.073.852.000	0	0	0
Ban quản lý dự án Cam Lâm	48.795.986.297	2.201.121.928	0	0	0	0	0	0	0	0	46.594.864.377	11.711.706.271	4.469.601.196	30.413.562.910	0	0	0
7803814 - Trường mầm non Sơn Hồng	1.137.343.000	1.137.343.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7594642 - Trường THCS Cam Hải Đông	1.063.778.920	1.063.778.920	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7835123 - Kè và đường ven đêp Thủy Triều (đoạn đường Lê Lợi - đường Yersin)	1.188.467.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.188.467.000	1.188.467.000	0	0	0	0	0
7646277 - Kè chống sạt lở đất bờ hữu sông Sỏi Dầu thuộc phạm vi KV Trại thực nghiệm - Trường ĐH Khánh Hòa	57.671.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57.671.000	0	0	57.671.000	0	0	0
7682379 - Nâng cấp tuyến kênh chính đồng bà Chín, xã Suối Cát	23.830.196	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23.830.196	0	0	23.830.196	0	0	0
7732194 - HT nương tiêu úng tại khu vực Trường Đoàn thị Điểm	67.397.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	67.397.000	0	0	67.397.000	0	0	0
7799244 - Hệ thống nương thoát nước gần cây sừng Châu Pháp 2 (phía đông)	3.132.236.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.132.236.000	0	0	3.132.236.000	0	0	0
7791001 - Nâng cấp đường Lê Lợi - Cam Lâm	7.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	0	0	0	0
7811776 - Đường số 10 Đông, thôn Vĩnh Đông	1.957.196.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.957.196.000	1.957.196.000	0	0	0	0	0
7698591 - Đường liên thôn Phú Bình 2 vào khu SX vùng đồng bào DTTS	34.539.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34.539.000	34.539.000	0	0	0	0	0
7713955 - Đường liên xã Bắc Vinh - Cù Lọt, xã Cam Hòa	8.989.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.989.000	8.989.000	0	0	0	0	0
7732196 - Cầu Valey	25.601.271	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.601.271	25.601.271	0	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
Phòng việc Lao và Bệnh phổi tỉnh Khánh Hòa	173.000.000	0	0	0	0	173.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
718723 - SC BV Lao & Bệnh phổi (Khắc phục số 12)	173.000.000	0	0	0	0	173.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0 chỉ huy quân sự tỉnh	28.877.591.800	0	0	28.877.591.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20180132 - Cải tạo, mở rộng nâng cấp đường 2 đồng đảo Hòa Tre (GD 1)	5.733.034.000	0	0	5.733.034.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20200066 - Nhà trực và l/ việc của BCH Quận xã phường thị trấn (gd 2)	3.887.339.000	0	0	3.887.339.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20160022 - Rà phá bom mìn, vật nổ còn lại m c tranh GD 12-2015	3.565.301.000	0	0	3.565.301.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20200065 - Nhà ăn bếp Ban CHQS huyện Vạn Ninh	3.179.968.000	0	0	3.179.968.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20200067 - Nhà khách BCH QS Tỉnh S.Tung trong Campuchia (Các HM phụ trợ)	1.700.000.000	0	0	1.700.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20200107 - Đường cơ sở & bến cấp tàu xã Vĩnh TXNH	947.457.000	0	0	947.457.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20120007 - Đông mới tàu tuần tra BV KV Cam Ranh	161.357.000	0	0	161.357.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20190003 - Nhà QNDB và Dân quân Ban HQS huyện Cam Lâm	1.030.899.000	0	0	1.030.899.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20130154 - XD thao trường bắn, TT huấn luyện CHQS tỉnh KH	793.693.000	0	0	793.693.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20150003 - Kho chứa đạn dược và vật liệu nổ m BCHQS KH	69.018.000	0	0	69.018.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20160122 - Trường bắn, thao trường huấn luyện tổng hợp huyện Diên Khánh	446.130.000	0	0	446.130.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20160161 - Nhà khách BCHQS tỉnh S.Tung trong Campuchia	282.000.000	0	0	282.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
204586 - Công trình phòng thủ	7.000.000.000	0	0	7.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20180166 - SC KPLB số 12 các cơ quan, đơn vị thuộc BCHQS tỉnh	81.395.000	0	0	81.395.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
QL dự án đầu tư xây dựng các công trình an dưỡng và Công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	2.558.728.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.558.728.000	318.778.000	1.500.000.000	739.950.000	0	0	0
738783 - SC Kê, tràn và đường liên thôn xóm với Hai di Hồ Suối Hinh, Xã Cam Phước Đông - P Cam Ranh	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0	0	0
330021 - Đường Trần Quang Khải - Cam Ranh	63.054.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63.054.000	0	0	0	0	0	0
748644 - Đường bên hông Nhà thờ (Từ đường L1A đến giáp biển)	255.724.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	255.724.000	0	0	0	0	0	0
755270 - Thay thế đèn cao áp bằng CN đèn led ở KV TT TP Cam Ranh	739.950.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	739.950.000	0	0	739.950.000	0	0	0
QL Dự án đầu tư xây dựng các công trình an dưỡng và Công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	58.625.037.140	58.625.037.140	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
516690 - Trường THPT Nam Nha Trang (gd 2)	34.969.575.800	34.969.575.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
516691 - Ký túc xá Trường Cao đẳng Nghề (Trang (gd1)	21.894.646.600	21.894.646.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
336132 - BHTH GPMB Trường Cao Đẳng Sư phạm Nha Trang	1.753.168.740	1.753.168.740	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87184 - BTGT Trường Cao đẳng Y tế K.Hòa (đ)	7.646.000	7.646.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
QL Khu du lịch bán đảo Cam Ranh	3.028.966.167	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39430 - Hệ tầng KT khu dân cư & tái định cư 1 - Cam Hải Đông	346.873.599	0	0	0	0	0	0	0	0	0	346.873.599	0	0	346.873.599	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	ATUNG MU			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
776889 - Trám cứu nạn, cứu hộ và nhà làm việc ĐL BBD Cam Ranh	2.528.788.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.528.788.200	0	0
7417925 - BT.HT & TĐC phần đất công cộng & nhân dân địa phương	145.304.368	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	145.304.368	0	0
3QL Khu kinh tế Vân Phong	167.747.425.912	0	0	0	0	0	0	0	0	0	145.304.368	0	0	145.304.368	0	0	0
7858831 - Đường GT ngoài công trường chuyên JT Vân Phong	369.439.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	167.307.569.866	150.939.364.466	108.042.000	16.260.163.400	439.856.046	0	0
7484286 - Tuyển thoát nước phía Bắc khu TĐC Kóm Quán	108.042.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	369.439.000	369.439.000	0	0	0	0	0
7213237 - Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến Đầm Môn	132.427.041.602	0	0	0	0	0	0	0	0	0	108.042.000	0	108.042.000	0	0	0	0
7385818 - Đường GT từ TL 1A đến Khu TĐC Kóm Quán	128.359.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	132.427.041.602	132.427.041.602	0	0	0	0	0
7001743 - Đường giao thông ng/cảng /chuyên JT về gò đống	124.188.240	0	0	0	0	0	0	0	0	0	128.359.000	0	0	0	0	0	0
7001747 - Đường giao thông đến nhà máy đóng tàu STX	24.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	124.188.240	124.188.240	0	0	0	0	0
7236643 - Cải thiện Tình lý 1B/Huyedai Vinasin tại Ninh Tinh/NH	11.787.143.624	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.000.000	24.000.000	0	0	0	0	0
7307149 - Đường vào kho xăng dầu ngoài quan /in Phong	6.079.193.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.787.143.624	11.787.143.624	0	0	0	0	0
7194400 - CSHT khu tái định cư Xóm Quán	8.387.163.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.079.193.000	6.079.193.000	0	0	0	0	0
7003269 - XD HTCS khu TĐC Vĩnh Yên	7.873.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.387.163.400	0	8.387.163.400	0	0	0	0
7003254 - Bồi thường h/trợ TĐC để XD NM kho tàu của ỨĐ STX	19.490.480	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.873.000.000	0	7.873.000.000	0	0	0	0
7116766 - CSHT KCN vừa và nhỏ Đức Lộc	420.365.566	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	420.365.566	0	0
7039318 - SC sau bảo 12 Trạm KL Khánh Bình - tại KL Khánh Vĩnh	8.641.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.490.480	0	0	19.490.480	0	0	0
694513 - SC, khắc phục bảo số 12 Nhà làm việc, nhà CV Hạt KL Vạn Ninh	87.792.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.162.000	0	26.162.000	0	114.912.000	0	0
698420 - SC sau bảo 12 Trạm kiểm soát làm ăn Đắc An/Meo	44.641.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.641.000	0	8.641.000	0	0	0	0
7066666 - Nhà làm việc Công an Thành phố Đà Nẵng	20.677.712.416	0	0	0	20.677.712.416	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20160136 - Trụ sở làm việc công an phường Vĩnh Hải	11.777.420.000	0	0	0	11.777.420.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20190007 - Trụ sở làm việc công an phường Vĩnh Hải	5.397.637.000	0	0	0	5.397.637.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20190006 - Trụ sở làm việc công an phường Vĩnh Hải	2.132.437.000	0	0	0	2.132.437.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20190005 - Trụ sở làm việc công an phường Vĩnh Hải	1.108.537.000	0	0	0	1.108.537.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20190008 - Trang thiết bị chữa cháy và cứu hộ cứu nạn	15.784.954	0	0	0	15.784.954	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20170001 - Trung tâm chỉ huy Cảnh sát PC và CT tỉnh Khánh Hòa	245.896.462	0	0	0	245.896.462	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20170030 - Đường QL 1A đi cầu Bến Miếu - cầu QL (km 1449) đi tiểu đoàn 2 - E23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2067777 - Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Khánh Hòa	59.480.272.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	59.480.272.000	0	59.480.272.000	0	0	0	0
262300 - HT kênh đập Hòa Huỳnh-Bổ-Tổng-hy ruốt ngửa	34.688.572.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34.688.572.000	0	34.688.572.000	0	0	0	0
817903 - Sửa chữa, nâng cấp kênh chính Đông & kênh chính Tây - HCN Am Chúa	9.534.396.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.534.396.000	0	0	0	0
817901 - KCH kênh đoạn 1-xã Suối Hiệp (Từ máy Cáo đến QL.1A)	3.546.211.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.546.211.000	0	0	0	0
117902 - HT thủy lợi Hồ Chứa Nước Hoa Sơn (toà N21 và kênh N2)	247.327.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.546.211.000	0	247.327.000	0	0	0	0
48808 - Đập dâng Xuân Đài	32.279.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.279.000	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7704678 - SC mái thượng hạ lưu hồ chứa nước Hòa Du	36.755.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36.755.000	0	36.755.000	0	0	0	0
7704677 - Sửa chữa hạ lưu tiêu năng đập cùng	18.772.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.772.000	0	18.772.000	0	0	0	0
7704676 - Xi Phông Bà Dầu- Kênh N2T	9.474.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.474.000	0	9.474.000	0	0	0	0
7722638 - Kè mái hạ lưu xi phông Suối Dầu	1.648.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.648.000	0	1.648.000	0	0	0	0
7704679 - Sửa chữa mái thượng hạ lưu hồ chứa nước Đá Bàn	116.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	116.000.000	0	116.000.000	0	0	0	0
7739047 - Khắc phục hư hỏng Kè bờ tả hạ lưu đập ngăn mặn bán kiến cổ trên Sông Cái	7.304.275.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.304.275.000	0	7.304.275.000	0	0	0	0
7747652 - Hệ thống kênh đập Dâng Chi Trừ (Cánh Văn Định)	3.494.228.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.494.228.000	0	3.494.228.000	0	0	0	0
753366 - SC, NC kênh tiêu KT1,KT2 (thuộc IT kênh tiêu liên xã Diên Hòa- Diên Bình-Diên An)	450.335.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	450.335.000	0	450.335.000	0	0	0	0
Đang ty TNHH một thành viên Lâm sản Chánh Hòa	594.982.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	594.982.000	0	594.982.000	0	0	0	0
566521 - Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng KV Vạn Khánh Vĩnh GB 2016 - 2020	594.982.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	594.982.000	0	594.982.000	0	0	0	0
Ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương	2.809.580.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.809.580.000	0	2.809.580.000	0	0	0	0
569859 - Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng KV Hố Khánh Vĩnh GB 2016 - 2020	2.809.580.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.809.580.000	0	2.809.580.000	0	0	0	0
Đoàn Ca múa nhạc Hải Đăng	4.642.167.000	0	0	0	0	0	4.642.167.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
808185 - Đầu tư trang thiết bị âm thanh ánh sáng cho Đoàn ca múa nhạc Hải Đăng	4.642.167.000	0	0	0	0	0	4.642.167.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hạt giống lúa Cam Ranh	318.438.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	318.438.000	0	318.438.000	0	0	0	0
639685 - Hồ trợ trồng rừng sx GB 2016 - 2020 P Cam Ranh	318.438.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	318.438.000	0	318.438.000	0	0	0	0
Hội Cựu chiến binh	1.100.628.189	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100.628.189	0	0
736532 - Trợ số làm việc Hội Cựu Chiến binh nh	1.100.628.189	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100.628.189	0	0
Đoàn lao động tình Khánh Hòa	56.650.000	0	0	0	0	0	0	0	56.650.000	0	0	0	0	0	0	0	0
677754 - Trung tâm VH,TT,Thể dục nhân Khu Sng nghiệp Suối Dầu	56.650.000	0	0	0	0	0	0	0	56.650.000	0	0	0	0	0	0	0	0
Thà hát Nghệ thuật Truyền thống Khánh Hòa	4.281.579.000	0	0	0	0	0	4.281.579.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
808184 - Đầu tư trang thiết bị âm thanh ánh sáng cho nhà hát NT truyền thống	4.281.579.000	0	0	0	0	0	4.281.579.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Hồng Dân tộc Cam Ranh	1.385.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.385.000.000	1.385.000.000	0	0	0	0	0
791004 - Đường nội đồng số 62, xóm Suối Hai, xã Cam Phước Đông	620.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	620.000.000	620.000.000	0	0	0	0	0
791123 - Đường nội đồng Bà Đa, xóm Suối Lũ, xã Cam Phước Đông	415.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	415.000.000	415.000.000	0	0	0	0	0
791005 - Đường vào khu sản xuất số 68, xóm 1 Voi, xã Cam Phước Đông	350.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	350.000.000	350.000.000	0	0	0	0	0
Hồng Dân tộc huyện Cam Lâm	5.125.404.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.125.404.000	5.065.404.000	60.000.000	0	754.431.000	0	0
14538 - HT nương thoát lũ cho khu vực SX nông nghiệp vùng Vân Sơn	60.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60.000.000	0	60.000.000	0	0	0	0
103806 - Đường vào khu sản xuất đồng bào dân tộc thiểu số thôn Vân Sơn, xã Cam Phước Tây	1.520.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.520.000.000	1.520.000.000	0	0	0	0	0
103794 - Đường liên thôn Suối Lâu 2,3 xã Suối Lũ	1.075.404.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.075.404.000	1.075.404.000	0	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Lưu giao dự - lưu tạo và dạy nghề	Lưu mua sắm và công nghệ	Chi quốc phòng	trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao, thông tin	thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác	của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
7803795 - Đường bao khu SX liên thôn Suối Lau 1 - Tân Xương 2	840.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	840.000.000	840.000.000	0	0	0	0	0
7851890 - Đường từ nhà máy nước đến khu SX thôn Vài	820.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	820.000.000	820.000.000	0	0	0	0	0
7851889 - Đường từ khu SX thôn Suối Cối (đoạn rẫy ở Vĩnh - rẫy ở Xổ)	810.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	810.000.000	810.000.000	0	0	0	0	0
7812622 - Cải tạo nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	440.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	440.000.000	0	0
7747380 - Trung tâm văn hóa xã Sơn Tân	314.431.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phòng Dân tộc Khánh Sơn	1.993.042.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	314.431.000	0	0
7832319 - Hệ thống xử lý nước sinh hoạt đảm bảo hợp vệ sinh, xã Ba Cụt Nam	994.285.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	994.285.000	0	994.285.000	998.757.000	0	0	0
7832321 - Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn APA2, xã Thành Sơn	998.757.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	994.285.000	0	0	0	0
Phòng Dân tộc Khánh Vĩnh	23.618.710.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	998.757.000	0	0
7827084 - Đường nội đồng tuyến số 5 (gd 3), xã Khánh Nam	856.031.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	23.618.710.700	21.660.882.700	0	1.957.828.000	0	0	0
7827086 - Nâng cấp tuyến 7: Đường sản xuất thôn Đả Trảng (gd 1), xã Cửu Bà	855.791.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	856.031.000	856.031.000	0	0	0	0	0
7827078 - Bé tông hóa đường Cao Ly Tân đi Rì Đia (gd 1), xã Khánh Phú	869.623.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	855.791.000	855.791.000	0	0	0	0	0
7827081 - Tuyến đường vào khu sản xuất Suối Lá Bó, xã Liên Sơn	846.371.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	869.623.000	869.623.000	0	0	0	0	0
7827083 - Tuyến đường từ nhà bà Pi Nàng Thi Bè đến giáp đường BTOM vào đường ruộng (gd 1)	882.659.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	846.371.000	846.371.000	0	0	0	0	0
7812689 - Bé tông hóa đường nhà Cao Bình đi Đả Trãi (Kóm Mới)	957.593.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	882.659.000	882.659.000	0	0	0	0	0
7813693 - Đường vào khu sản xuất số 2 (giai đoạn 2)	958.070.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	957.593.000	957.593.000	0	0	0	0	0
7813694 - Đường vào khu sản xuất Suối Đả (giai đoạn 2)	958.144.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	958.070.000	958.070.000	0	0	0	0	0
7813695 - Làn mới Tuyến 11: đường sản xuất thôn Đả Trảng (giai đoạn cuối)	957.773.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	958.144.000	958.144.000	0	0	0	0	0
7813906 - Đường sản xuất phía Tây Nam (giai đoạn 2)	956.596.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	957.773.000	957.773.000	0	0	0	0	0
7813909 - Mở mới tuyến đường số 2 (đoạn từ nhà ông Hà Lâm đi đồng ruộng Suối Tre)	957.264.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	956.596.000	956.596.000	0	0	0	0	0
7827082 - Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đập Hòn Lay, thôn Hòn Lay	927.731.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	957.264.000	957.264.000	0	0	0	0	0
7813690 - Tuyến đường từ đèo má ông Cao Lá Cừ đến nhà ông Pi Nàng Thào	902.178.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	927.731.000	927.731.000	0	0	0	0	0
7813692 - Đường vào khu sản xuất Gia Quê, xã Liên Sơn	954.837.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	902.178.000	902.178.000	0	0	0	0	0
7813691 - Mở tuyến tuyến B6 "Tuyến đường từ nhà ông Cao Văn Thuận đến suối Hòn Lay thôn Ba Chông"	950.851.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	954.837.000	954.837.000	0	0	0	0	0
7827085 - Đường vào khu sản xuất Suối Lau (gd 3), xã Khánh Thành	758.095.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	950.851.000	950.851.000	0	0	0	0	0
7813696 - Đường vào khu sản xuất từ đất ông Võ Đức Hải đến đất ông Cao Thảo (giai đoạn 3)	724.106.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	758.095.000	758.095.000	0	0	0	0	0
7827087 - Bé tông xi măng tuyến đường vào khu sản xuất từ nghĩa trang Suối Cá đến giáp Suối Lau	481.063.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	724.106.000	724.106.000	0	0	0	0	0
7827080 - Đường vào khu sản xuất từ đất bà Nguyễn Thị Mạnh đến đất ông Bùi Văn Chính (gd 1)	345.676.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	481.063.000	481.063.000	0	0	0	0	0
7802128 - Đường nội đồng tuyến số 2 xã Khánh Nam	971.012.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	345.676.000	345.676.000	0	0	0	0	0
7802129 - Tuyến đường vào khu sản xuất Suối Lá Bó (giai đoạn 1), xã Liên Sơn	958.939.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	971.012.000	971.012.000	0	0	0	0	0
7802130 - Đường từ đèo ông Thuyền vào khu vực đất ông Lê Hiền, xã Khánh Trung	972.879.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	958.939.700	958.939.700	0	0	0	0	0
7802131 - Đường từ đất ông Cao Chút đi Thác Ngựa, xã Khánh Phú	943.481.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	972.879.000	972.879.000	0	0	0	0	0
7802134 - Đường vào khu sản xuất Suối Siên (giai đoạn 3), xã Khánh Thành	755.818.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	943.481.000	943.481.000	0	0	0	0	0
7802135 - Làn mới tuyến 14: Đường sản xuất thôn Đả Bàn (giai đoạn 1), xã Cửu Bà	958.301.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	755.818.000	755.818.000	0	0	0	0	0
7802132 - Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước tự chảy Suối Biếm và Suối Nhúm thôn Cà Thầu	979.401.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	958.301.000	958.301.000	0	0	0	0	0
											979.401.000	0	0	979.401.000	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7861047 - Trường Mầm Non Cam Phú ; HM: Sửa chữa, cải tạo tường rào và bếp ăn một chiều	1.107.283.000	1.107.283.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7806917 - Trường TH Cam Linh. HM: SC, NC dạy phòng học	750.000.000	750.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7806933 - Trường MN Trường Sa. HM: SC, CT dạy bình chính và phòng học	750.000.000	750.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7806955 - Trường TH Cam Phước Đông 2. HM: SC, NC dạy phòng học và sân sân	750.000.000	750.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7806965 - Trường THCS Nguyễn Trọng Kỳ. HM: SC, NC dạy phòng học	750.000.000	750.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7861049 - Trường Tiểu học Cam Phú; HM: Sửa chữa đầy 12 phòng học	482.202.000	482.202.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7861043 - Trường Tiểu học-THCS Cam Lập. HM: SC, nâng cấp đầy phòng học (điểm trước Ngọt)	476.283.000	476.283.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7861045 - Trường Tiểu học Cam Phước Bắc 2; HM: Cải tạo đầy phòng học	387.544.000	387.544.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7861046 - Trường Mầm Non Cam Thịnh Tây; HM: Cải tạo bếp một chiều, phòng học	387.708.000	387.708.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7861048 - Trường Tiểu học Cam Phước Nam; HM: Nhà vệ sinh học sinh	381.563.000	381.563.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7854103 - Mua sắm TB dạy học tối thiểu lớp 1 phục vụ đổi mới Chương trình GDPT của TPCR	5.553.000.000	5.553.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phòng Kinh tế huyện Diên Khánh	11.055.223.881	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7831049 - Nâng cấp kênh tiêu Bàu Máng, xã Diên Điền, xã Diên Phú, thị trấn Diên Khánh, huyện Diên Khánh	1.497.602.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.055.223.881	889.530.000	10.165.693.881	0	0	0	0
7676596 - Sạt lở bờ suối Bàu Máng, xã Diên Phú	45.342.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.497.602.000	0	1.497.602.000	0	0	0	0
7676597 - Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Chà, xã Diên Xuân	149.672.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.342.000	0	45.342.000	0	0	0	0
7676598 - Khắc phục sạt lở bờ sông Cái (đoạn qua xã Diên An), xã Diên An	62.990.564	0	0	0	0	0	0	0	0	0	149.672.000	0	149.672.000	0	0	0	0
7676600 - Sạt lở bờ suối Bà Nền - đoạn 2, xã Suối Tiên	44.527.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	62.990.564	0	62.990.564	0	0	0	0
7736747 - Khắc phục sạt lở bờ suối Đồng Tròn vào về chân cầu Đồng Giang	47.120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44.527.000	0	44.527.000	0	0	0	0
7736748 - Khắc phục sạt lở bờ về chân cầu Suối Yều	8.679.317	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47.120.000	0	47.120.000	0	0	0	0
7798160 - Khắc phục sạt lở bờ sông Cái thôn 2, xã Diên Phú	2.673.958.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.679.317	0	8.679.317	0	0	0	0
800650 - Khắc phục sạt lở kênh rạch Mương Quan (hạ lưu cầu Voi), xã Diên Phú	1.779.264.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.673.958.000	0	2.673.958.000	0	0	0	0
806928 - Khắc phục sạt lở bờ sông Cái, đoạn qua nhà ông Thuận, xã Diên Phú	3.856.539.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.779.264.000	0	1.779.264.000	0	0	0	0
822260 - Đường từ khu định cư đến khu sản xuất của đồng bào dân tộc thôn Lễ Gia	833.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.856.539.000	0	3.856.539.000	0	0	0	0
676599 - Sạt lở chân cầu Suối Móc, xã Diên An	56.530.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	833.000.000	833.000.000	0	0	0	0	0
Phòng Kinh tế huyện Vạn Ninh	17.342.679.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	56.530.000	56.530.000	0	0	0	0	0
839117 - Sửa chữa kết cấu bê tông Đầm Tròn, xã Đầm Môn, Xã Vạn Thạnh	7.895.268.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.342.679.000	0	17.342.679.000	0	0	0	0
796067 - Sửa chữa Trần mương Trầm	53.160.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.895.268.000	0	7.895.268.000	0	0	0	0
539118 - Khắc phục sạt lở bờ sông Tô Giang (cơ sở hạ tầng đập dâng Hải Triều)	1.148.802.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53.160.000	0	53.160.000	0	0	0	0
152101 - Sửa chữa Kênh Mương Diệt Đội 3, xã Mỹ Đông	1.042.634.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.148.802.000	0	1.148.802.000	0	0	0	0
52102 - Sửa chữa kênh Mương Miếu	1.040.859.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.042.634.000	0	1.042.634.000	0	0	0	0
52103 - Sửa chữa kênh Thổ Tre	1.044.366.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.040.859.000	0	1.040.859.000	0	0	0	0
52104 - Sửa chữa kênh 2/9	854.634.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.044.366.000	0	1.044.366.000	0	0	0	0
	854.634.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	854.634.000	0	854.634.000	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7852105 - Sửa chữa Kênh Bùng Bình	758.831.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	758.831.000	0	758.831.000	0	0	0	0
7868568 - Sửa chữa kênh mương Đồng Bàu Sơn 2	1.164.561.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.164.561.000	0	1.164.561.000	0	0	0	0
7868569 - Sửa chữa kênh từ nhà Ông Nguyễn Tấn Hùng đến cầu Nước Mặn	1.154.568.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.154.568.000	0	1.154.568.000	0	0	0	0
7868570 - Sửa chữa kênh từ nhà Ông Cao Như Hoàng đến Xóm Thôn	1.094.825.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.094.825.000	0	1.094.825.000	0	0	0	0
7875538 - Kênh mương từ nhà Ông Cường đến mương các cũ	90.171.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90.171.000	0	90.171.000	0	0	0	0
Phòng Kinh tế Ninh Hòa	6.798.269.672	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.798.269.672	0	6.798.269.672	4.044.800	0	0	0
7836372 - Khắc phục sạt lở Sông Cái khu vực từ nhà Ông Dân đến Cầu Bến Gành	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000	0	4.000.000.000	0	0	0	0
7682720 - Sạt lở bờ tả Sông Cái Thôn Xuân Hòa 1 đến cầu Bến Gành	5.027.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.027.000	0	5.027.000	0	0	0	0
7682721 - Dê ngăn mặn Gò Vôi Thôn Tiên Du	5.644.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.644.800	0	5.644.800	0	0	0	0
7682722 - Dê ngăn mặn Cầu Cháy Xã Ninh Lộc	6.894.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.894.000	0	6.894.000	0	0	0	0
7682723 - Bê Sông Lát đoạn từ nhà Ông Nguyễn Xc đến nhà Ông Tâm	11.864.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.864.600	0	11.864.600	0	0	0	0
7786830 - Khắc phục sạt lở bờ hữu sông Cái khu vực thôn Bình Thành	2.764.794.472	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.764.794.472	0	2.764.794.472	0	0	0	0
7682719 - Chợ Dục Mỹ	4.044.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.044.800	0	4.044.800	4.044.800	0	0	0
Phòng Kinh tế và Hạ tầng Cam Lâm	34.705.952.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34.705.952.000	29.491.094.000	4.777.720.000	437.138.000	0	0	0
7798389 - Gia cố mái taluy chống sạt lở khu dân cư thôn Triệu Hải (đoạn từ cầu Bà Mông đến cầu sủi)	3.829.369.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.829.369.000	0	3.829.369.000	0	0	0	0
7867774 - Kê KDC xóm Trái Dân	948.351.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	948.351.000	0	948.351.000	0	0	0	0
7867775 - Đường nội đồng thôn Văn từ đồng - sủ	945.595.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	945.595.000	945.595.000	0	0	0	0	0
7771794 - Đường Đại Hân (đường số 7), xã Cam An Nam	1.871.668.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.871.668.000	1.871.668.000	0	0	0	0	0
7772160 - Đường số 1, thôn Suối Cát, xã Cam Hiệp Nam	3.338.910.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.338.910.000	3.338.910.000	0	0	0	0	0
7798383 - Đường từ nhà bà Phạm Thị Hồng đến nhà Ông Nguyễn Long An	929.840.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	929.840.000	929.840.000	0	0	0	0	0
7798384 - Đường từ nhà Ông Ngô Quang Thiệu đến nhà Ông Nguyễn Thông, thôn Vinh Phú	932.104.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	932.104.000	932.104.000	0	0	0	0	0
7798385 - Đường từ nhà Ông Võ Hoàng Phong đến nhà bà Lê Thị Hòa, thôn Đông Cau	995.471.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	995.471.000	995.471.000	0	0	0	0	0
7798386 - Đường từ nhà Ông Lê Thanh Nhân đến nhà Ông Lê Văn Hùng, thôn Đông Cau	999.486.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.486.000	999.486.000	0	0	0	0	0
7798387 - Đường từ tuyến D1 đến nhà Ông Hà Văn Tâm	931.475.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	931.475.000	931.475.000	0	0	0	0	0
7798476 - Đường từ nhà Ông Trần Sĩem đến nhà Ông Đinh Khánh Đào, thôn Đông Cau	997.096.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	997.096.000	997.096.000	0	0	0	0	0
859021 - Đường Lý Tự Trọng, thị trấn Cam Đức	802.069.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	802.069.000	802.069.000	0	0	0	0	0
859022 - Đường công lán văn hóa thôn Đông Sơn, xã Sơn Tân	939.846.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	939.846.000	939.846.000	0	0	0	0	0
859023 - Đường nội bộ chung cư 2, xã Suối Tân	825.905.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	825.905.000	825.905.000	0	0	0	0	0
859024 - Đường nội bộ chung cư 1, xã Suối Tân	921.178.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	921.178.000	921.178.000	0	0	0	0	0
859025 - Đường công lán văn hóa thôn Cây Cối, xã Sơn Tân	915.490.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	915.490.000	915.490.000	0	0	0	0	0
859026 - Đường Đại Hân, thị trấn Cam Đức	931.473.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	931.473.000	931.473.000	0	0	0	0	0
873421 - Đường từ nhà Ông Mùi đến nhà Ông Hùng	934.153.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	934.153.000	934.153.000	0	0	0	0	0
873422 - Đường từ QL1A đến nhà bà Thìn, xã Văn Từ Đông	943.959.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	943.959.000	943.959.000	0	0	0	0	0
873423 - SC đường từ nhà Ông Lý đi nội đồng	956.343.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	956.343.000	956.343.000	0	0	0	0	0
873424 - Đường BTXM từ nhà Huỳnh Thị Em đến Nguyễn Thị Bích	938.891.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	938.891.000	938.891.000	0	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7873425 - Đường vào Trường tiểu học Cam Thành Bắc	921.254.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	921.254.000	921.254.000	0	0	0	0	0
7873426 - Đường C4 Luông - Suối Phèn (Gia đơn 2)	952.762.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	952.762.000	952.762.000	0	0	0	0	0
7873427 - Tuyến đường song song đường sắt	936.503.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	936.503.000	936.503.000	0	0	0	0	0
7873428 - SC Đường từ nhà bà Luân đến nhà Ông Lý, thôn Vinh Đông	958.879.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	958.879.000	958.879.000	0	0	0	0	0
7873429 - SC Đường Nguyễn Thành đi Cam Phước Tây	914.522.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	914.522.000	914.522.000	0	0	0	0	0
7873430 - SC Đường ngang số 1 Thủy Ba - Hiền Lương	957.879.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	957.879.000	957.879.000	0	0	0	0	0
7873515 - SC Đường liên xã Cam An Bắc	890.537.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	890.537.000	890.537.000	0	0	0	0	0
7873516 - SC Đường từ nhà bà Em đến giáp trạch Cam Hiệp Nam	952.406.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	952.406.000	952.406.000	0	0	0	0	0
7873517 - SC Đường liên xã Cam Đức - Cam Thành Bắc	955.400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	955.400.000	955.400.000	0	0	0	0	0
7867773 - Hè chiếu sáng CC trên QL 1A đoạn qua Cam Lâm	437.138.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	437.138.000	0	0	437.138.000	0	0	0
Phòng Kinh tế và Hạ tầng Huyện Khánh Sơn	19.884.925.406	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.884.925.406	8.111.209.406	6.327.500.000	5.446.216.000	0	0	0
7868993 - Khắc phục và nâng cấp Công trình thôn Suối Mè, xã Ba Cạm Nam	1.094.561.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.094.561.000	0	1.094.561.000	0	0	0	0
7868994 - Khắc phục và nâng cấp công trình xóm 3 thôn Đốc Trâu, xã Ba Cạm Bắc	596.714.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	596.714.000	0	596.714.000	0	0	0	0
7868995 - Khắc phục và nâng cấp công trình xóm 2 thôn Đốc Trâu, xã Ba Cạm Bắc	597.438.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	597.438.000	0	597.438.000	0	0	0	0
7868996 - Kè mái taluy thôn Đốc Trâu	1.153.327.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.153.327.000	0	1.153.327.000	0	0	0	0
7868997 - Khắc phục và nâng cấp công trình thôn Mả O, xã Sơn Trung	1.142.239.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.142.239.000	0	1.142.239.000	0	0	0	0
7869000 - Sửa chữa công trình vượt lừ thôn Liên Hòa	1.146.346.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.146.346.000	0	1.146.346.000	0	0	0	0
7869013 - Xử lý khắc phục mái taluy Trâu Liên Bình, xã Sơn Bình	596.875.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	596.875.000	0	596.875.000	0	0	0	0
7846335 - Đường từ Sơn Trung đi Ba Cạm Bắc	1.444.057.596	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.444.057.596	1.444.057.596	0	0	0	0	0
7846480 - Đường từ đường liên xã đi khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung	3.231.234.810	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.231.234.810	3.231.234.810	0	0	0	0	0
7868999 - Khắc phục sạt lở đường liên xã Sơn Hiệp - Sơn Bình	1.144.734.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.144.734.000	1.144.734.000	0	0	0	0	0
7869002 - Khắc phục sạt lở đường Tả Gụ, xã Sơn Hiệp	1.143.126.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.143.126.000	1.143.126.000	0	0	0	0	0
7869014 - Khắc phục và nâng cấp tràn đường đi tập đoàn 8, xã Sơn Bình	1.148.057.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.148.057.000	1.148.057.000	0	0	0	0	0
7873610 - HT điện chiếu sáng xã Ba Cạm Bắc	1.069.843.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.069.843.000	0	0	1.069.843.000	0	0	0
7873611 - Hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã Sơn Bình	1.077.501.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.077.501.000	0	0	1.077.501.000	0	0	0
7873612 - Hệ thống điện chiếu sáng xã Sơn Lâm	1.076.303.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.076.303.000	0	0	1.076.303.000	0	0	0
7873613 - Hệ thống điện chiếu sáng từ cầu C10 ở cầu treo Sơn Hiệp	1.078.690.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.078.690.000	0	0	1.078.690.000	0	0	0
969001 - Khắc phục hệ thống thoát nước đường rần Bình Trưng thị trấn Tô Hạp	1.143.879.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.143.879.000	0	0	1.143.879.000	0	0	0
Phòng Kinh tế và Hạ tầng Khánh Vĩnh	30.238.652.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.143.879.000	30.238.652.000	30.238.652.000	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7623576 - Các trục đường giao thông chính khu đô thị mới Thị trấn Khánh Vĩnh (giai đoạn 1)	19.871.497.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.871.497.000	19.871.497.000	0	0	0	0	0
7559277 - Cầu Hoàng Quốc Việt	7.270.721.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.270.721.000	7.270.721.000	0	0	0	0	0
7803791 - Sửa chữa nóc Cầu treo Suối Máy, xã Khánh Đông	1.049.594.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.049.594.000	1.049.594.000	0	0	0	0	0
7803792 - Sửa chữa Cầu Yang Bay 2, xã Khánh Phú	1.058.293.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.049.594.000	1.049.594.000	0	0	0	0	0
7803793 - Sửa chữa đường vào Khu sản xuất Gia Ngọc, xã Sơn Thái	988.547.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.058.293.000	1.058.293.000	0	0	0	0	0
Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Khánh Vĩnh	13.250.987.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	988.547.000	988.547.000	0	0	0	0	0
7783341 - Kê chống sạt lở thôn Bó Lang và Giang Điền xã Sơn Thái	13.250.987.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.250.987.000	0	13.250.987.000	0	0	0	0
Phòng Quản lý đô thị huyện Vạn Ninh	993.281.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.250.987.000	0	0	0	0	0	0
7833785 - SC các tuyến đường trong khu tái định cư Vĩnh Yên	993.281.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	993.281.000	993.281.000	0	0	0	0	0
Phòng Quản lý đô thị Ninh Hòa	439.351.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	993.281.000	993.281.000	0	0	0	0	0
7825278 - HT chiếu sáng công cộng trên tuyến mở rộng QL 1A	439.351.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	439.351.000	0	0	439.351.000	0	0	0
Sở Công Thương	258.968.577	0	0	0	0	0	0	0	0	0	439.351.000	0	0	0	0	0	0
7847176 - Mô rừng dài cây xanh cách ly cụm CN Đắc Lộc	258.968.577	0	0	0	0	0	0	0	0	0	258.968.577	0	0	258.968.577	0	0	0
Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	93.402.782.774	93.402.782.774	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7502420 - Trường THPT Khu vực phía bắc thị xã Ninh Hòa	31.315.226.034	31.315.226.034	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7597022 - Trường THPT Nam Điện Khánh (Giai đoạn 1)	23.382.582.589	23.382.582.589	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7502419 - Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Thị xã Ninh Hòa (gđ 1)	19.579.718.185	19.579.718.185	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7854115 - Sửa chữa, cải tạo các công trình giáo dục năm 2020	5.995.798.389	5.995.798.389	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7502417 - Trường THPT Bắc Khánh Vĩnh (Gđ 1)	5.501.197.100	5.501.197.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7724687 - Trường THPT Tây Bắc - Huyện Diên Khánh	306.100.000	306.100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7597018 - Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Giai đoạn 1)	3.044.838.200	3.044.838.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7770566 - Trường THPT Bắc Vạn Ninh	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7775348 - Trường THPT Ninh Sim	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7674149 - Trường THPT Nam Cam Ranh	53.173.200	53.173.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7745145 - Trường THPT Lạc Long Quân - Hàng mục sửa chữa công vụ giáo viên	903.481.244	903.481.244	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7745146 - Trường THPT Lý Tự Trọng - Hàng mục cải tạo 30 phòng 2 tầng	2.058.597.629	2.058.597.629	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7745147 - Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi - cải tạo lát gạch Tazero sân trước công trường	262.070.204	262.070.204	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Sở Giáo dục và Đào tạo Tỉnh Khánh Hòa	219.950.308.188	0	0	0	0	0	0	0	0	0	219.950.308.188	219.950.308.188	0	0	0	0	0
7652904 - Đường Tỉnh lộ 2 (ĐT.635) đoạn từ Cầu Hả Dừa đến Cầu Đồi	109.262.617.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	109.262.617.500	109.262.617.500	0	0	0	0	0
7811561 - Cầu vượt nước ngọt xã Cam Lập	12.274.994.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.274.994.000	12.274.994.000	0	0	0	0	0
7814552 - Sửa chữa đường ĐT 652G (tỉnh lộ 5) TX Ninh Hòa	10.339.230.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.339.230.000	10.339.230.000	0	0	0	0	0
7814551 - Sửa chữa đường ĐT 657H (tỉnh lộ 9)Đèo Khánh, Khánh Vĩnh, Ninh Hòa	9.787.405.105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.787.405.105	9.787.405.105	0	0	0	0	0
7814547 - Sửa chữa đường ĐT 656 (tỉnh lộ 9)Cam Ranh cam lưm Khánh sơn	9.693.298.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.693.298.000	9.693.298.000	0	0	0	0	0
7814549 - Sửa chữa đường ĐT 653 (tỉnh lộ 2)Đèo Khánh Khánh Vĩnh	8.665.166.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.665.166.000	8.665.166.000	0	0	0	0	0
7814589 - Sửa chữa đường ĐT 6530(Lấp đĩnh-sỏi mìn)Cam lưm	7.245.014.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.245.014.000	7.245.014.000	0	0	0	0	0
7814588 - Sửa chữa đường ba cụm Nam Khánh sơn	5.033.053.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.033.053.000	5.033.053.000	0	0	0	0	0
7812297 - Sửa chữa đường ĐT657H(Lê hồng phồng)TP Nha Trang	5.009.835.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.009.835.000	5.009.835.000	0	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7812296 - Sửa chữa đường ĐT 657I(Nguyễn Tấn Thành) Tp NT và Cam Lâm	4.723.171.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.723.171.000	0	0	0	0	0
7814584 - Sửa chữa đường ĐT651G(Quê Lộ 5)IX Ninh Hòa	4.696.762.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.696.762.000	0	0	0	0	0
7814587 - Sửa chữa đường Tô Hạp Sơn Bình Khánh Sơn	4.884.255.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.884.255.000	0	0	0	0	0
7812295 - Sửa chữa đường ĐT 657(Phạm Văn Đông Tròn)Tp Nha Trang	4.487.979.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.487.979.000	0	0	0	0	0
7814586 - Sửa chữa đường ĐT651C(Nguyễn Huệ)Vạn Ninh	4.333.111.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.333.111.000	0	0	0	0	0
7814585 - Sửa chữa đường ĐT657K (đường lên khu du lịch Yersin)Cam Lâm	4.351.296.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.351.296.000	0	0	0	0	0
7063667 - NC MR HLA 39(đoạn ngã ba KDL Yersin TL2)-DK	4.373.935.359	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.373.935.359	0	0	0	0	0
7742155 - Sửa chữa đường đường ĐT652G Tỉnh 65	189.783.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	189.783.000	0	0	0	0	0
7742158 - Sửa chữa đường đường Tô Hạp Sơn Ninh	123.880.787	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	123.880.787	0	0	0	0	0
7742162 - Sửa chữa đường ĐT 656 tỉnh lộ 9	201.984.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	201.984.000	0	0	0	0	0
7742170 - Sửa chữa đường ĐT 652H tỉnh lộ 8	200.012.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.012.000	0	0	0	0	0
775295 - Sửa chữa đường ĐT 654B (tỉnh lộ 8B)	187.171.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	187.171.000	0	0	0	0	0
775328 - Sửa chữa mặt đường, xây dựng gờ giảm tốc km1237+1242+1244+1246..1399	33.598.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.598.000	0	0	0	0	0
800646 - khác phục bước 2	9.718.258.337	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.718.258.337	0	0	0	0	0
810359 - Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương, Lramp	134.499.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	134.499.100	0	0	0	0	0
8 Kế hoạch và Đầu tư	892.300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	892.300.000	0	0	0	0	0
776264 - Lập Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2040	502.300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	502.300.000	0	502.300.000	390.000.000	0	0
754528 - Trung thiết bị phục vụ cho các hoạt động của Sở Kế hoạch và Đầu tư	390.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	390.000.000	0	0	0	0	0
8 Khoa học và Công nghệ	2.039.090.400	0	2.039.090.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	390.000.000	0	0
549002 - Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ KH	2.036.838.400	0	2.036.838.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
511366 - Trạm thực nghiệm khoa học và công nghệ Huyện Khánh Sơn	2.252.000	0	2.252.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
739446 - Trạm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7 Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Hòa	53.860.232.952	8.350.618.927	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57983 - Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Sơn	8.350.618.927	8.350.618.927	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.509.613.125	0
57951 - Nhà đường lãn và an đường Khánh Sơn	2.237.914.834	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54288 - TT Bảo trợ XH c/sóc &p/hồi chức năng cho ng tàn tật	43.271.698.291	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.237.914.834
8 Nông nghiệp và phát triển nông thôn	274.863.153.047	8.845.920.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43.271.698.291
02212 - CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Hòn Ông	8.845.920.000	8.845.920.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	266.001.117.947	27.628.996.000	218.084.131.047	20.288.000.000	16.116.000	0
86581 - Sửa chữa & nâng cao an toàn đập tình Ninh Hòa (WB B)	83.472.141.335	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	83.472.141.335	0	83.472.141.335	0	0	0
64787 - Đê Ninh Hà	20.880.591.159	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.880.591.159	0	20.880.591.159	0	0	0
05303 - Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Hải Âu	19.534.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.534.000.000	0	19.534.000.000	0	0	0
84449 - Kê Đại Lãnh	45.404.771.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.404.771.600	0	45.404.771.600	0	0	0
4760 - Hồ chứa nước Đắc Lộc	6.121.252.117	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.121.252.117	0	6.121.252.117	0	0	0
8032 - C.Tạo NC kênh ch/ang HCN C.Ranh /chính HCN S.Đầu	988.083.425	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	988.083.425	0	988.083.425	0	0	0
9745 - Kê bờ phường Vĩnh Nguyên	6.996.039.202	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.996.039.202	0	6.996.039.202	0	0	0
9320 - Kê bảo vệ sông Trường (đoạn từ cầu đến QL 1A)	17.686.773.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.686.773.000	0	17.686.773.000	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Trung uo		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
7611163 - Trang thiết bị dạy học và nâng cấp cơ sở vật chất Trường Đại học Khánh Hòa	3.155.943.000	3.155.943.000														
7611174 - Nâng cấp thư viện của Trường Đại học Khánh Hòa	3.982.101.000	3.982.101.000														
Trường Trung cấp Kinh tế Khánh Hòa	65.742.000	65.742.000														
7610421 - Nhà luyện tập & thi đấu đa năng - Tr. Trung cấp Kinh tế K.hòa	65.742.000	65.742.000														
UBND Huyện Cam Lâm	387.486.117															
7180149 - Đèn bù giải phóng mặt bằng TĐCư Hồ Tả Rục	387.486.117										387.486.117		387.486.117			
UBND huyện Diên Khánh	23.012.246.000										387.486.117		387.486.117			
7295427 - Kè và tuyến đường số 1 dọc sông Cái & sông Suối Dầu	10.774.000.000										23.012.246.000	43.427.000	22.871.152.000	97.667.000		
7220658 - Kè chống sạt lở TT bờ bắc TT Diên Khánh	12.140.579.000										10.774.000.000		10.774.000.000			
7728081 - HT điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường MR QL 1A	97.667.000										12.140.579.000	43.427.000	12.097.152.000			
UBND Huyện Khánh Vĩnh	322.372.000										97.667.000			97.667.000		
7728706 - HT điện chiếu sáng từ BVĐK huyện đến xã Sông Cầu	322.372.000										322.372.000			322.372.000		
UBND Huyện Vạn Ninh	78.071.853.000															
7549699 - Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (GD1), thị trấn Vạn Giã	53.862.400.000										78.071.853.000		78.071.853.000			
7724189 - Bến cá Quảng Hội	24.209.453.000															
UBND Phường Cam Lâm	6.406.886.000										24.209.453.000		24.209.453.000			
7724520 - Kè chống sạt lở khu vực Núi Sơn	175.196.000										6.406.886.000	191.063.000	4.996.819.000	1.219.004.000		
7797287 - Kè chống sạt lở bờ tả cầu Suối Lở thôn Văn Đình 1 xã VLương	4.821.623.000										175.196.000		175.196.000			
7540028 - Xây dựng đường Nguyễn Thiệu Thuật nối dài TP NT	191.063.000										4.821.623.000		4.821.623.000			
7264353 - CSHT Khu TĐC Hòa Ró 2 Xã Phước Đổng	1.219.004.000										191.063.000					
UBND Phường Cam Nghĩa	5.008.576.000										1.219.004.000			1.219.004.000		
7823129 - Mương thoát lũ TDP Hòa Phước (giai đoạn 4) - P.Cam Nghĩa, Cam Ranh	2.101.853.000										5.008.576.000	2.842.412.000	2.166.164.000			
7637044 - SC Khắc phục mương thoát lũ TDP Hòa Phước	64.311.000															
7874639 - NC SC đường TDP Hòa Phước 1, Phường Cam Nghĩa	926.291.000										2.101.853.000		2.101.853.000			
7874642 - NC SC đường TDP Nghĩa Quý, Phường Cam Nghĩa	915.569.000										64.311.000		64.311.000			
7874644 - NC SC đường TDP Mỹ Ca, Phường Cam Nghĩa	929.616.000										926.291.000		926.291.000			
7739010 - Đường TDP Nghĩa Phú (Từ Trường Tiểu học Cam Nghĩa 2 đến đường và Nhà thờ)	52.350.000										915.569.000		915.569.000			
7739011 - Đường TDP Nghĩa Bình (đường hiện trạng)	2.586.000										929.616.000	929.616.000				
7776029 - Đường TDP Mỹ Ca (đường số 6) từ đường Nguyễn Chí Thanh	10.000.000											52.350.000				
7776030 - Đường TDP Hòa Bình (Từ đường Lê Thành Tôn đến KDC)	6.000.000										2.586.000	2.586.000				
UBND Phường Cam Phú	1.130.942.000										10.000.000	10.000.000				
7875490 - SC Chống thoát nước số 5 (sát QL1A) và bờ mương thoát lũ dọc 2 bờ suối giáp ranh của P.Cam Phước Nam và P.Cam Phú	1.130.942.000										6.000.000	6.000.000				
UBND Phường Cam Phước Bắc	2.599.594.000										1.130.942.000		1.130.942.000			
7877973 - Mương thoát nước cạnh Trường TH Cam Phước Bắc 2	48.482.000										1.130.942.000	1.957.112.000	48.482.000	594.000.000		
7877972 - NC Sửa chữa đường Lương Ngọc Quyền (đoạn còn lại) - Phường Cam Phước Bắc	1.000.000.000										48.482.000		48.482.000			
7874643 - NC SC đường TDP Phước Sơn, Phường Cam Phước Nam	957.112.000										1.000.000.000					
7797223 - Hội trường UBND Phường Cam Phước Nam	594.000.000										957.112.000	957.112.000				
UBND Phường Ninh Đa	11.019.000.000	1.000.000.000												594.000.000		
7875488 - Bảo trì sửa chữa trường TH số 1 Ninh Đa	1.000.000.000	1.000.000.000									11.019.000.000	9.119.000.000	900.000.000			
7872991 - SC, nâng cấp mương phường Ninh Đa	900.000.000															
											900.000.000		900.000.000			

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	1. Ngân sách			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7870726 - Xây dựng khán đài khu TTVH thể thao P Ninh Hiệp	700.000.000	0	0	0	0	0	0	0	700.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
UBND phường Ninh Thủy	5.679.267.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7875739 - Báo tài sản công trường THCS Nguyễn Trung Trực	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.679.267.000	1.522.607.000	0	3.156.660.000	0	0	0
7876946 - Nâng cấp, MR đường BTXM liên TDP Thủy Đám - Mỹ Lương	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7772157 - Đường BTXM đoạn từ bà Sáng đến nhà ông Em, phường Ninh Thủy	72.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7773767 - Đường BTXM đoạn từ nhà ông Mau đến nhà ông Hải, phường Ninh Thủy	2.113.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	72.000.000	72.000.000	0	0	0	0	0
7782580 - Đường BTXM và hệ thống thoát nước đoạn từ nhà ông Tỉnh Loan đến nhà ông 4 Miền, phường Ninh Thủy	448.494.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	448.494.000	0	0	0	0	0
7811642 - Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TDP Phú Thạnh, phường Ninh Thủy	3.156.660.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.156.660.000	0	0	0
UBND Thành phố Cam Ranh	46.077.206.000	10.279.810.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.156.660.000	0	0	0	0	0
7595056 - Trường THCS Lê Hồng Phong	8.931.185.000	8.931.185.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7660858 - Trường MN 2/4, HM: Khối lớp học 04f, nhà B.C, bếp ăn 1 chiều, phòng học chức năng và HT điện nước ngoài nhà	530.141.000	530.141.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7595059 - Trường Tiểu học Cam Thành Tây 1 - xã Cam thành Tây - TP Cam Ranh	463.327.000	463.327.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7657289 - Trường TH Cam Nghĩa 2, HM: XM 8 phòng học và sân bê tông	107.435.000	107.435.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7657290 - Trường TH Cam Lộc 1, HM: XM 8 phòng học, nhà HC	247.722.000	247.722.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7225438 - Kè bảo vệ 2 bờ sông Trà Long Ba Nghi - Cam Ranh	10.392.190.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.392.190.000	0	0	0
7674461 - Kè chống sạt lở Sông Lạch cầu 2 và Lạch cầu 3	18.113.561.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.113.561.000	0	0	0
7693974 - Đường Nghĩa Phú (N1-Đoạn từ QL1A đến đường D1)	1.950.198.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.950.198.000	0	0	0
7698588 - SC Cầu bán, đường và kè đường Đốc Sơn - Suối Hải (đoạn từ Km1+741.73 đến đường BTXM đi Hồ Suối Hải), Xã Cam Phước Đông - TP Cam Ranh	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0
7725723 - Đường TDP Phúc Hải (từ nhà Bà Ng Thị Xuân đến nhà Ông Trần Hải)	180.839.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	180.839.000	180.839.000	0	0	0	0
7809412 - Đường vào Trường THPT Nam Cam Ranh	233.705.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	233.705.000	0	0	0	0	0
7809471 - Đường liên TDP Hòa Do 1A-1B (đoạn giáp đường Lê Thánh Tôn đến đường bên hông Chùa Ông Lão)	2.926.903.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.926.903.000	2.926.903.000	0	0	0	0
220200233 - Đường bê tông TDP Nghĩa Cam (đường số 6: đoạn từ ngã giao đường Ng Chí Thành đến lý trình Km0+207) Phường Cam Nghĩa, TP CR	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
UBND Thị trấn Tô Hạp	2.986.050.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.986.050.000	190.984.000	2.795.066.000	0	0	0
7870734 - Khắc phục và nâng cấp Công nhà ông Lăng thị trấn Tô Hạp	492.870.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	492.870.000	0	492.870.000	0	0	0
7870735 - Khắc phục và nâng cấp Công nhà ông Thạch thôn Đốc Giao, thị trấn Tô Hạp	1.146.788.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.146.788.000	0	1.146.788.000	0	0	0
7870748 - Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư thôn Tô Lương	1.155.408.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.155.408.000	0	1.155.408.000	0	0	0
7828417 - Đường BTXM cuối làng thôn Tô Lương, thị trấn Tô Hạp (gđ 1)	95.744.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95.744.000	95.744.000	0	0	0	0
7828418 - Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Đốc Giao, thị trấn Tô Hạp	95.240.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95.240.000	95.240.000	0	0	0	0
UBND Thị trấn Vạn Giã	1.100.338.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100.338.000	0	1.100.338.000	0	0	0
7873608 - SC hệ thống thoát nước KDC tổ dân phố số 13m, thị trấn Vạn Giã	1.100.338.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100.338.000	0	1.100.338.000	0	0	0
UBND thị xã Ninh Hòa	18.878.979.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.878.979.000	0	13.258.879.000	5.620.100.000	0	0
7848045 - Kè, đập ngăn mặn sông Đá Bàn phường Ninh Đa và xã Ninh Phú	1.228.583.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.228.583.000	0	1.228.583.000	0	0	0
073322 - Đê kè chống xói lở 2 bờ sông Dinh xã Hòa Ninh	67.750.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	67.750.000	0	67.750.000	0	0	0
552448 - Thoát lũ sông Tân Lâm (GD 2)	10.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000.000	0	10.000.000.000	0	0	0
851569 - Kè bờ biển phường Ninh Hải	1.962.546.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.962.546.000	0	1.962.546.000	0	0	0
073340 - XD CSHT khu dân cư và TĐCư Ninh Thủy huyện Ninh Hòa	5.600.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.600.000.000	0	5.600.000.000	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
4652 - Hệ thống điện chiếu sáng công cộng in trình QL 26 qua xã Ninh Quang	20.100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.100.000	0	0	20.100.000	0	0	0
ND Xã Ba Cầm Bắc	1.978.994.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.978.994.000	0	0	1.978.994.000	0	0	0
3357 - Nối tiếp tuyến đường BTXM từ nhà Kèm đi KSX Chi Lá xóm 9 thôn Tha Mang, xã Cầm Bắc	991.547.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	991.547.000	0	0	991.547.000	0	0	0
2876 - Đường BTXM đi vào khu sản xuất úa địa thôn Tha Mang, xã Ba Cầm Bắc	987.447.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	987.447.000	0	0	987.447.000	0	0	0
ND Xã Ba Cầm Nam	2.453.172.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.453.172.000	0	0	2.453.172.000	0	0	0
6055 - Xây dựng SVD Ba Cầm Nam, Huyện Lũng Sơn	1.243.240.000	0	0	0	0	0	0	0	1.243.240.000	0	925.041.000	17.137.000	0	907.904.000	284.891.000	0	0
8599 - Đường BTXM đi vào khu sản xuất ở Chính thôn Hòa Gầm, xã Ba Cầm Nam	17.137.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.137.000	0	0	17.137.000	0	0	0
6054 - Thay mới hai đường ống nước chính khu trùn muối Khu đến bể nước	907.904.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	907.904.000	0	0	907.904.000	0	0	0
6056 - Xây mới nhà truyền thanh xã Ba Cầm Nam	284.891.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	284.891.000	0	0	284.891.000	0	0	0
ND Xã Cầm Hiệp Nam	1.728.342.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.728.342.000	0	0	1.728.342.000	0	0	0
9294 - NC đường nhà Bà Vy thôn Vinh Thái	870.249.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	870.249.000	0	0	870.249.000	0	0	0
9293 - NC đường từ nhà Ông Tự thôn Suối	858.093.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	858.093.000	0	0	858.093.000	0	0	0
ND Xã Cầm Phước Đông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6896 - Bờ đá khu tây thôn Suối Mỏn, xã Cầm Phước Đông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
ND Xã Cầm Phước Tây	864.842.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	864.842.000	0	0	864.842.000	0	0	0
1045 - Đường trục chính giao thông nội đồng thôn Văn Thủy 2 (đoạn từ đất Ông Khiếu / Chi đến vùng sản xuất)	864.842.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	864.842.000	0	0	864.842.000	0	0	0
ND Xã Cầm Thành Bắc	3.909.739.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.919.739.000	0	0	2.919.739.000	0	0	990.000.000
7782 - Cầu vượt lữ đường số 4	985.622.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	985.622.000	0	0	985.622.000	0	0	0
7783 - Cầu vượt lữ đường số 3	984.684.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	984.684.000	0	0	984.684.000	0	0	0
7790 - Cầu vượt lữ thôn Tân Thành - Suối	949.433.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	949.433.000	0	0	949.433.000	0	0	0
7781 - NC SC sửa mái vòm phía trước ND xã	990.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	990.000.000	0	0
ND Xã Cầm Thành Đông	4.179.854.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.179.854.000	3.100.657.000	0	1.079.197.000	0	0	0
7234 - SC NC Kênh mương từ trạm bơm Quyết đến xã đồng Trầm Thủy Hạ	1.079.197.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.079.197.000	0	0	1.079.197.000	0	0	0
7235 - SC Đường thôn Hòa sơn (đoạn từ nhà Huỳnh Văn Tiến đến nhà Ông Bài Theo) xã Thành Đông	1.016.189.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.016.189.000	0	0	1.016.189.000	0	0	0
7236 - SC Đường thôn Hiệp Thành (đoạn từ A đến cổng chùa và đoạn từ nhà Ông Văn đến nhà Bà Lê Thị Trú) xã Cầm Thịnh	1.043.946.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.043.946.000	0	0	1.043.946.000	0	0	0
7237 - SC Đường thôn Hiệp Thành (đoạn từ Ông Ng Quốc Đông đến nhà Ông Ng Văn) - Xã Cầm Thịnh Đông	1.040.522.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.040.522.000	0	0	1.040.522.000	0	0	0
ND Xã Cầm Thịnh Tây	1.064.746.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.064.746.000	0	0	1.064.746.000	0	0	0
7233 - SC Đường nội đồng tuyến 3 thôn Hòa Sơn, xã Cầm Thịnh Tây	1.064.746.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.064.746.000	0	0	1.064.746.000	0	0	0
ND Xã Cầm Bình	975.435.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	975.435.000	0	0	975.435.000	0	0	0
8860 - Kè chống sạt từ nhà Ông Hà Bò đến Ông Hà Nhượng	975.435.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	975.435.000	0	0	975.435.000	0	0	0
ND Xã Đại Lãnh	140.974.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	140.974.000	0	0	140.974.000	0	0	0
5067 - XD đường GT điểm từ nhà Ông Nguyễn Khang đến Cầu Công hợp thôn TB 2	3.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.800.000	0	0	3.800.000	0	0	0
3223 - Đường GT điểm từ cầu ĐSát chợ ảnh đến nhà Ông Nguyễn Thành Quốc thôn TB	27.082.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27.082.000	0	0	27.082.000	0	0	0
324 - NC đường GT điểm từ ngã ba chợ nhà Ông Tu Hoàng Long thôn TB 1	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000.000	0	0	7.000.000	0	0	0
326 - XD đường GT điểm từ nhà Ông Lý Sơn đến nhà Ông Nguyễn Văn Xinh thôn TB	8.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.000.000	0	0	8.000.000	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
'56327 - NC mặt đường GT điểm từ Ô Biện gọc Sinh đến nhà Ông Trần Văn Quân thôn TB	90.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90.000.000	90.000.000	0	0	0	0	0
'56472 - Nâng cấp, SC đường GT điểm từ nhà i Trần Thị Tiết đến cầu công bệp thôn TNam 2	1.292.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.292.000	1.292.000	0	0	0	0	0
'56725 - Nâng cấp, MR đường GT điểm từ nhà Lê Văn Nho đến nhà Bà Bùi Thị Thưa thôn N1	3.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.800.000	3.800.000	0	0	0	0	0
BND Xã Diên Đông	1.036.241.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.800.000	1.036.241.000	1.000.000.000	36.241.000	0	0	0
'32199 - Sửa chữa, nâng cấp các tuyến kênh mương tại xã Diên Đông	36.241.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.036.241.000	1.000.000.000	36.241.000	0	0	0	0
374646 - Đường từ nhà Ông Sơn đến đường KCV số 2, D.Đông, D. Khánh	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36.241.000	0	36.241.000	0	0	0	0
BND Xã Diên Hòa	32.493.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
'97049 - Cầu Cây Thuốc Bán, xã Diên Hòa	32.493.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.493.000	32.493.000	0	0	0	0	0
BND Xã Diên Lạc	2.438.238.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.493.000	32.493.000	0	0	0	0	0
46231 - Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Được - g Hoàng Đại Nam, Xã Diên Lạc, Diên Khánh	570.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.438.238.000	1.790.000.000	0	648.238.000	0	0	0
44879 - Đường từ Tỉnh lộ 2 đến nhà Ông Phan Xã Diên Lạc, Diên Khánh	455.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	570.000.000	570.000.000	0	0	0	0	0
44878 - Đường miếu Tiên Hiền đến Khu trung n IDIT xã	385.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	455.000.000	455.000.000	0	0	0	0	0
46230 - Đường từ đường liên xã Lạc Hòa đến à Ông Nguyễn Văn Thủy, X. Diên Lạc, Diên xã	380.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	385.000.000	385.000.000	0	0	0	0	0
75061 - Điện chiếu sáng đường miếu Tiên à (đường N2 và đường D1), D.Lạc	648.238.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	380.000.000	380.000.000	0	0	0	0	0
BND Xã Diên Lâm	3.089.588.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	648.238.000	0	0	648.238.000	0	0	0
68121 - SC, NC kênh tưới ruộng Vườn	1.044.092.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.089.588.000	997.991.000	2.091.597.000	0	0	0	0
68128 - SC, NC kênh tưới ruộng Ông Huỳnh	1.047.505.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.044.092.000	1.044.092.000	0	0	0	0	0
67227 - Đường từ công ruộng Dờ - rẫy Ông xã	997.991.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.047.505.000	0	1.047.505.000	0	0	0	0
BND Xã Diên Phú	990.424.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	997.991.000	997.991.000	0	0	0	0	0
73227 - Đường Cây Cóc từ nhà Ông Trần Nợ xã nhà bà Trương	990.424.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	990.424.000	990.424.000	0	0	0	0	0
BND Xã Diên Sơn	20.552.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.552.000	20.552.000	0	0	0	0	0
39176 - Kênh tiêu thoát lũ khu dân cư Đông xã	20.552.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.552.000	20.552.000	0	0	0	0	0
BND Xã Diên Tân	2.985.950.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.985.950.000	2.985.950.000	0	0	0	0	0
57771 - SC, NC kênh tưới đồng cây Sưng - m 2	992.499.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.985.950.000	1.000.000.000	1.985.950.000	0	0	0	0
70276 - SC, NC kênh đồng cây Khả - đoạn 2	993.451.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	992.499.000	992.499.000	0	0	0	0	0
74424 - Đường Huỳnh Bình - qua trên đồng xã Hương	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	993.451.000	993.451.000	0	0	0	0	0
BND Xã Diên Thành	1.830.136.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
71046 - SC, NC kênh tưới đồng mương Huế - Ông Giảng	1.023.944.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.830.136.000	806.192.000	1.023.944.000	0	0	0	0
71248 - SC đường liên xã Diên Thạnh - Diên à (đoạn Tỉnh lộ 2 - giáp đường BTKM)	806.192.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.023.944.000	0	1.023.944.000	0	0	0	0
BND Xã Diên Thọ	5.164.248.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	806.192.000	806.192.000	0	0	0	0	0
38566 - SC, NC kênh tưới Lò Gai	923.981.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.164.248.000	3.450.000.000	923.981.000	790.267.000	0	0	0
74048 - Đường từ nâng cấp tuyến đường K27 xã đoạn 1	900.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	923.981.000	0	923.981.000	0	0	0	0
63332 - Tỉnh lộ 2 - Nghĩa trung Gò Mây, Xã xã Phước, Diên Khánh	820.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	900.000.000	900.000.000	0	0	0	0	0
6237 - Đường Phố Thiên - Thành Hồ 5, Xã xã Phước, Diên Khánh	630.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	820.000.000	820.000.000	0	0	0	0	0
6330 - Đường Thành Hồ 5 - đường Xóm 1, Xã Diên Phước, Diên Khánh	550.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	630.000.000	630.000.000	0	0	0	0	0
6331 - Thành Hồ 5 - Hương Lộ 39B, Xã xã Phước, Diên Khánh	550.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	550.000.000	550.000.000	0	0	0	0	0
2685 - Hệ thống điện chiếu sáng đường số Diên Phước, D. Khánh	790.267.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	550.000.000	550.000.000	0	0	0	0	0
VD Xã Diên Xuân	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	790.267.000	0	0	790.267.000	0	0	0
3409 - Đường xóm 1 Ông Chính - Xuân Tây	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0
3234 - SC công Bản và các vị trí tại xã xã Xuân Tây - D. Xuân	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
VD Xã Khánh Bình	929.218.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
											929.218.000	929.218.000	0	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
784708 - Đường vào KSX Lò chỉ Cũ, thôn Cà Hon (Gd1), Xã Khánh Bình	179.202.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	179.202.000	179.202.000	0	0	0	0	0
7846709 - Đường vào KSX Suối Năm (Gd1), thôn Ba Dài, Xã Khánh Bình	175.974.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	175.974.000	175.974.000	0	0	0	0	0
7809415 - Đường vào khu sản xuất Lò chỉ cũ, thôn Cà Hon, xã Khánh Bình	376.659.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	376.659.000	376.659.000	0	0	0	0	0
7809414 - Đường vào khu sản xuất Suối Năm, thôn Ba Dài, xã Khánh Bình	197.383.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	197.383.000	197.383.000	0	0	0	0	0
7846709 - Đường vào KSX Suối Năm (Gd1), thôn Ba Dài, Xã Khánh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
UBND Xã Khánh Bình	4.543.425.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7835118 - Xây dựng trên đất ông Cao Chít địa chỉ bà Nguyễn Thị Bích Phương T. Suối Thom, Xã Khánh Bình	174.628.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.543.425.000	180.115.000	4.363.310.000	0	0	0	0
7868563 - Dự án kê chống sạt lở khu vực tổ 2 thôn Suối Sầu	1.049.108.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	174.628.000	0	174.628.000	0	0	0	0
7868564 - Kê chống sạt lở khu vực Suối Mây, thôn Suối Thom (tổ tiếp)	1.148.417.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.049.108.000	0	1.049.108.000	0	0	0	0
7871255 - Kê chống sạt lở khu vực chân cầu treo Suối Mây	991.705.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.148.417.000	0	1.148.417.000	0	0	0	0
7871260 - Kê chống sạt lở đoạn từ nhà ông Bả Văn Trúc đến nhà ông Nguyễn Hoàng Lai	999.452.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	991.705.000	0	991.705.000	0	0	0	0
7809300 - Đường dẫn sinh từ nhà bà Cao Lá Bón đến cuối nhà Pi Nang Dinh, T. Suối Thom, Xã Khánh Bình	180.115.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.452.000	0	999.452.000	0	0	0	0
UBND Xã Khánh Bình	2.883.821.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	180.115.000	180.115.000	0	0	0	0	0
7870759 - Kê chống sạt lở khu vực tổ 3 thôn Cà Thiển	999.041.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.883.821.000	885.616.000	1.998.205.000	0	0	0	0
7871043 - Kê chống sạt lở khu vực tổ 2 thôn Cà Thiển	999.164.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.041.000	0	999.041.000	0	0	0	0
7841249 - NT Cụm 1 tuyến đường nội vùng khu định cư trung tâm	885.616.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.164.000	0	999.164.000	0	0	0	0
UBND Xã Khánh Bình	2.795.331.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	885.616.000	885.616.000	0	0	0	0	0
7869885 - Sửa chữa và nâng cấp đầu mối đập dâng Suối Nước Nóng	696.526.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.795.331.000	0	2.795.331.000	0	0	0	0
7870007 - Xây dựng bờ kè bảo vệ cầu Yangbay 2 khu vực thượng lưu	1.050.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	696.526.000	0	696.526.000	0	0	0	0
7871432 - Xây dựng hệ thống hóa bờ thông kênh trong nội đồng ruộng Yangbay	1.048.805.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.050.000.000	0	1.050.000.000	0	0	0	0
UBND Xã Khánh Bình	599.885.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.048.805.000	0	1.048.805.000	0	0	0	0
7868239 - Sửa chữa và nâng cấp hệ thống thủy lợi Cảng Dinh	299.943.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	599.885.000	0	599.885.000	0	0	0	0
7868240 - Sửa chữa và nâng cấp hệ thống thủy lợi Đa Rân	299.942.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	299.943.000	0	299.943.000	0	0	0	0
UBND Xã Khánh Bình	1.099.531.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	299.942.000	0	299.942.000	0	0	0	0
7869003 - Kê chống sạt lở bờ hữu sông Giang đoạn mở cầu treo Sông Giang	1.099.531.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.099.531.000	0	1.099.531.000	0	0	0	0
UBND Xã Liên Sơn	2.300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.099.531.000	0	1.099.531.000	0	0	0	0
7868710 - Xây dựng bờ kè nhà Cao Ny đến nhà Cao Xương, thôn Chà Liên	1.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.300.000.000	0	2.300.000.000	0	0	0	0
7868718 - Xây dựng bờ kè nhà Cao Thực đến nhà Cao Má Chanh, thôn Chà Liên	1.150.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.150.000.000	0	1.150.000.000	0	0	0	0
UBND Xã Ninh An	8.294.805.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.150.000.000	0	1.150.000.000	0	0	0	0
7847046 - Đường trục thôn - liên thôn xã Ninh An, đoạn từ Tỉnh lộ 7 đến Km0+660	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.294.805.000	8.294.805.000	0	0	0	0	0
7847049 - Đường trục thôn - liên thôn xã Ninh An, đoạn từ nhà bà Thanh đến Km0+680	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7872042 - Đường QL 1A đến bãi rác Hòa Ro	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7870760 - Đường BTXM từ công nhà bê Đạ - đường chính xã Ninh An	871.271.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	0	0
7868405 - Đường BTXM (nhà ở Giảng - nhà ở Á)	1.107.752.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	871.271.000	0	871.271.000	0	0	0	0
7868406 - Đường BTXM (từ nhà ở Tuấn - cây Gáo)	1.106.394.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.107.752.000	1.107.752.000	0	0	0	0	0
7868408 - Đường BTXM (từ nhà ở Minh - nhà ở Cơ)	1.107.333.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.106.394.000	1.106.394.000	0	0	0	0	0
7868573 - Đường BTXM (nhà ở Hòa - kênh Tây)	1.102.055.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.107.333.000	1.107.333.000	0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.102.055.000	1.102.055.000	0	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
UBND Xã Ninh Bình	5.879.599.000	992.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.886.799.000	2.930.615.000	1.956.184.000	0	0	0	
7874645 - Bảo trì sửa chữa THCS Nguyễn Gia Thiệu	992.800.000	992.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7868122 - HT mương suối Trầu; HM KCH mương đồng Dưới	993.399.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7868124 - HT mương Suối Trầu; HM KCH kênh Mả Sầm trên	962.785.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	993.399.000	0	993.399.000	0	0	0	
7843986 - Đường GTNT đoạn BTXM từ nhà ông Đông đến nhà ông Kiệt	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	962.785.000	0	962.785.000	0	0	0	
7868127 - Đường GT nội đồng xã Ninh Bình (nhà ở tỉnh - nhà ở Hạm)	940.469.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	
7868129 - Đường GT nội đồng Ninh bình (nhà ở Tuấn - Lê Dũng)	990.146.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	940.469.000	940.469.000	0	0	0	0	
UBND Xã Ninh Bình	5.144.045.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	990.146.000	990.146.000	0	0	0	0	
7797284 - Kê Ninh Đông từ nhà ông Nhứt đến nhà ông Quý, xã Ninh Đông	999.711.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.144.045.000	0	5.144.045.000	0	0	0	
7868015 - Kê đoạn nhà bà Phận đến nhà ở Tuy	1.125.175.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.711.000	0	999.711.000	0	0	0	
7868126 - KCH kênh mương N47	1.125.159.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.125.175.000	0	1.125.175.000	0	0	0	
7872045 - Nâng cấp sơ kênh nhánh N4	1.894.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.125.159.000	0	1.125.159.000	0	0	0	
UBND Xã Ninh Hưng	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.894.000.000	0	1.894.000.000	0	0	0	
7872607 - Đường đồng mô thôn Phú Cang	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	0	3.000.000.000	0	0	0	
7872608 - Mương cấy Thủ thôn Phú Đa	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	0	
7874807 - Mương Tiên Hiền	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	0	
UBND Xã Ninh Lạc	4.065.904.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	0	
7867785 - Mương từ Ga thôn Phú Hữu	965.523.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.065.904.000	2.142.002.000	1.923.901.000	0	0	0	
7867792 - Mương nội đồng Vạn Thuận	958.378.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	965.523.000	0	965.523.000	0	0	0	
7867776 - Đường BTXM thôn Tân Phú (đoạn từ nhà ông Sĩ đến nhà Tân Phú)	1.024.449.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	958.378.000	0	958.378.000	0	0	0	
7867777 - Đường BTXM thôn Tân Đào (đoạn Mieu Di đến cầu MĐ)	1.117.554.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.024.449.000	1.024.449.000	0	0	0	0	
UBND Xã Ninh Lạc	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.117.554.000	1.117.554.000	0	0	0	0	
7868721 - Đường BTXM (nhà ở Hoàng - đường BTXM đi Phú Cang	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	
UBND Xã Ninh Phú	4.048.169.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	0	
7867228 - Đường BTXM thôn Tiên Du 1 (cầu ở Bả - nhà ở Tấn)	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.048.169.000	4.048.169.000	0	0	0	0	
7867230 - Đường BTXM Tiên Du 1 (nhà ông Vinh - Gò V)	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	
7872039 - Đường GTNT Tiên Du 1 (đoạn nhà bà Tập - nhà ở Nhứt)	1.057.190.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	0	
7872069 - Đường GTNT đoạn nhà ở Đứơ - nhà ở Trọng	990.979.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.057.190.000	0	1.057.190.000	0	0	0	
UBND Xã Ninh Phước	16.310.787.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	990.979.000	990.979.000	0	0	0	0	
7737515 - KP Sưu bèo bờ sông Cái đoạn từ nhà Ông Tô Hòa đến cây Bu dưới cầu Điện Tĩnh	2.999.863.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.310.787.000	3.140.051.000	13.170.656.000	0	0	0	
7861567 - Kê chống sạt lở bờ Sông Cái đoạn từ nhà bà Lê Thị Đốp- nhà ông Huỳnh Cơ	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.999.863.000	0	2.999.863.000	0	0	0	
7861568 - Kê chống sạt lở bờ Sông Lấp đoạn từ nhà bà Hà Thị Niễn - nhà ông Lê Mai Miếu	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	0	
7861569 - Kê chống sạt lở bờ Sông Cái đoạn từ nhà ông Trà Phi Hùng - nhà Ông Tô Tư	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	0	
7868233 - Nâng cấp, sửa chữa kênh Khẩu Tré; xã Ninh Phước	3.800.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.800.000.000	0	3.800.000.000	0	0	0	
7868341 - KCH kênh mương thôn Đại Cát 1; HM từ cầu ván đến nhà ở Hinh	1.146.771.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.146.771.000	0	1.146.771.000	0	0	0	
7868407 - KCH kênh mương thôn Đại Cát 1; HM từ nhà ở Hinh đến Bàu Bơ	1.142.823.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.142.823.000	0	0	0	
7868412 - KCH kênh mương thôn Xuân Hòa 1, HM kênh cây Táo; xã Ninh Phước	1.081.199.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.142.823.000	0	1.142.823.000	0	0	0	
7868123 - Đường BTXM thôn Vinh Phước(HM từ đường liên thôn đến nhà bà Khinh)	1.013.388.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.081.199.000	0	1.081.199.000	0	0	0	
7868125 - Đường BTXM thôn Xuân Hòa 1; Nhánh 1: nhà ở Nhỏ- nhà ở Việt; Nhánh 2: đường liên xã- chợ	1.017.063.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.013.388.000	1.013.388.000	0	0	0	0	
											1.017.063.000	1.017.063.000	0	0	0	0	

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7869191 - Đường BTXM thôn Đại Cát 1; Nhánh 1: Đường từ nhà 6 LE- 6 Trình; Nhánh 2: nhà bà Nguyệt đến nhà 6 Nhà	1.109.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.109.600.000	1.109.600.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Ninh Phước	1.127.181.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.127.181.000	1.127.181.000	0	0	0	0	0
7869016 - Đường nội đồng Mương Ua, xã Ninh Phước, TX Ninh Hòa	1.127.181.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.127.181.000	1.127.181.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Ninh Quang	6.809.729.000	1.118.565.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.127.181.000	1.127.181.000	0	0	0	0	0
7873171 - XD sân chùa Trường mầm non tiểu học Ninh Quang	1.118.565.000	1.118.565.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.691.164.000	2.145.171.000	3.545.993.000	0	0	0	0
7865853 - Kè chắn bãi Thanh Mỹ, đoạn từ Cầu Chợ Mới đến cầu Nhà Tré	254.607.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	254.607.000	254.607.000	0	0	0	0	0
7873170 - HHT thủy lợi; HM kênh mương Đồng Học Thủy lợi; HM kênh mương Đồng Học	1.131.722.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.131.722.000	1.131.722.000	0	0	0	0	0
7873175 - HT thủy lợi; HM kênh mương từ đình Thuận Mỹ đến sông Đồng Giã	1.122.070.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.122.070.000	1.122.070.000	0	0	0	0	0
7873176 - HT thủy lợi; HM kênh mương từ nhà Cút đến nhà Ông An	1.037.594.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.037.594.000	1.037.594.000	0	0	0	0	0
7873172 - Đường GTNT liên thôn Ninh Quang (nhà 6 Hoàng - nhà 6 Thiệu)	1.050.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.050.000.000	1.050.000.000	0	0	0	0	0
7873173 - Đường GTNT Ninh Quang (nhà cộng đồng - nhà 6 Bình)	1.095.171.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.095.171.000	1.095.171.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Ninh Sơn	2.527.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.527.000.000	1.527.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0
7868862 - SC, cải tạo mương thôn 5, xã Ninh Sơn	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7868863 - Đường BTXM thôn 1 xã Ninh Sơn (kênh Đông - nhà 6 Tôm)	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7795110 - Sửa chữa đường BTXM thôn 5, đoạn từ nhà Hồ Thị Em đến cầu Chấn Núi, xã Ninh Sơn	527.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	527.000.000	527.000.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Ninh Tân	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0
7874053 - Cầu vượt lộ tuyến 800, thôn trung	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7874052 - Đường tuyến 2000 (hướng nam)	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7874220 - Đường tuyến 2600 (hướng nam)	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Ninh Tây	4.929.015.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.929.015.000	4.929.015.000	0	0	0	0	0
7873828 - Nâng cấp tuyến GTNT từ rẫy 6 Cường đến Suối Chanh	985.042.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	985.042.000	985.042.000	0	0	0	0	0
7873829 - Nâng cấp tuyến GTNT (đường vận hành - rẫy Ông Y Hiếu)	982.413.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	982.413.000	982.413.000	0	0	0	0	0
7874010 - Nâng cấp tuyến GTNT (suối Chanh - nhà 6 Hêngh Ba)	987.929.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	987.929.000	987.929.000	0	0	0	0	0
7874011 - Nâng cấp tuyến GTNT từ QL.26 - nhà 6 Tú	985.731.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	985.731.000	985.731.000	0	0	0	0	0
7874012 - Đường BTXM (đoạn nhà 6 Y Thuýen - đường vận hành)	987.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	987.900.000	987.900.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Ninh Thuận	3.825.440.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.825.440.000	1.825.440.000	2.000.000.000	0	0	0	0
7873432 - Kênh tưới đồng Mốc nổi dài ND1-ND2	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0
7873519 - Đường trục xóm Trại Ông Chanh - WB2	1.825.440.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.825.440.000	1.825.440.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Ninh Thuận	6.067.403.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.067.403.000	6.067.403.000	0	0	0	0	0
7869824 - Đường BTXM tuyến nhà bà Loan - nhà bà Liễu	1.100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100.000.000	1.100.000.000	0	0	0	0	0
7874636 - Đường BTXM tuyến nhà 6 Báo - nhà 6 Liên	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7874637 - Đường BTXM tuyến Ông Xuân đến công Ông Giáp	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7869670 - Đường BTXM tuyến nhà bà Liễu - nhà bà Sen	900.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	900.000.000	900.000.000	0	0	0	0	0
7869193 - Đường nội đồng 7-5 (cứng hóa)	1.118.963.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.118.963.000	1.118.963.000	0	0	0	0	0
7869192 - Đường BTXM tuyến nhà 6 Thuận - nhà bà Hào	948.440.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	948.440.000	948.440.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Ninh Vân	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0
7873433 - Mương thoát lũ BTXM số 3	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7873434 - Đường số 7 (cầu Đò đến giáp đường số 1)	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Ninh Xuân	1.124.098.000	1.124.098.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7869192 - XD sân chùa Trường mầm non tiểu học Ninh Xuân	1.124.098.000	1.124.098.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
UBND Xã Sơn Bình	5.973.535.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.991.223.000	993.801.000	1.997.422.000	2.982.312.000	0	0	0
7801777 - Nâng cấp tràn Liên Bình, xã Sơn Bình	993.801.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	993.801.000	993.801.000	0	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động khác			
7870739 - Nâng cấp hệ thống nước SH thôn Cổ Lặc xã Sơn Bình đoạn từ đập đầu nguồn về BXCL	1.121.207.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.121.207.000	0	0	1.121.207.000	0	0	0
7870749 - Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt thôn Cổ Lặc xã Sơn Bình	876.215.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	876.215.000	0	0	876.215.000	0	0	0
7802124 - Xây dựng nhà cộng đồng thôn Xóm Cỏ	993.575.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	993.575.000	0	0	0
7805392 - Xây dựng nhà cộng đồng thôn Liên Bình	994.334.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	994.334.000	0	0	0
7805393 - Xây dựng nhà cộng đồng thôn Cổ Lặc	994.403.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	994.403.000	0	0	0
UBND Xã Sơn Hiệp	5.406.526.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.406.526.000	0	0	0
7807164 - Đường từ rẫy Găng Mai, thôn Xá Bôi đi thôn Hòa Dung, xã Sơn Hiệp	3.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.500.000.000	3.500.000.000	0	0	0	0	0
7824192 - Đường vào khu sản xuất cánh đồng gù đơn thôn Tả Cù, xã Sơn Hiệp	917.883.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	917.883.000	917.883.000	0	0	0	0	0
7801772 - Đường BTXM thôn Xá Bôi từ trường tiểu học đến đường liên xã Sơn Hiệp - Sơn Bình	988.643.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	988.643.000	988.643.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Sơn Lâm	1.744.197.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.744.197.000	0	0	0
7802122 - Bờ kè chống sạt lở thôn Na Hi, xã Sơn Lâm	197.589.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	197.589.000	197.589.000	0	197.589.000	0	0	0
7825021 - Đường dân sinh từ nhà ông Trần Đình Minh tới nhà ông Mậu Thông thôn Ko Rôa, xã Sơn Lâm	198.009.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	198.009.000	198.009.000	0	0	0	0	0
7825020 - Nâng cấp sửa chữa sân bê tông, tường rào nhà cộng đồng thôn Na Hi, xã Sơn Lâm	198.895.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	198.895.000	0	0	0
7802123 - Nâng cấp sửa chữa sân bê tông, tường rào nhà cộng đồng thôn Ko Rôa, xã Sơn Lâm	198.997.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	198.997.000	0	0	0
7867402 - NC nhà SH cộng đồng thôn Na Hi	950.707.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	950.707.000	0	0	0
UBND Xã Sơn Thái	992.157.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	992.157.000	0	0	0
7872047 - Kè chống sạt lở sông Trung-giai đoạn 1(Đoạn từ chân cầu Bến Lội đến giáp Giang Ly)	992.157.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	992.157.000	992.157.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Sơn Trung	2.473.938.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.473.938.000	0	0	0
7817236 - Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tả Nưa	495.184.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	495.184.000	0	0	0
7803878 - Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma O	1.978.754.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.978.754.000	0	0	0
UBND Xã Suối Cát	4.719.504.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.719.504.000	0	0	0
7804458 - Kè bảo vệ khu dân cư thôn Khánh Thành Nam, sông Suối Dầu	3.855.932.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.855.932.000	3.855.932.000	0	0	0	0	0
7868789 - Đường từ nhà Ông Hoành Pài Hồ đến nhà Ông Lê Bá Thành	863.572.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	863.572.000	863.572.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Suối Hiệp	7.119.279.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.119.279.800	7.119.279.800	0	0	0	0	0
7869288 - Đường vào KSX thôn Vĩnh Cát	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7869289 - Đường từ chợ Hội Xương đến sông Kinh	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0
7831707 - Đường từ đất ông Hòa đến đất ông Công, Xã Suối Hiệp, Diên Khánh	869.280.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	869.280.000	869.280.000	0	0	0	0	0
7831709 - Đường từ nhà ông Diệu đến giáp đường vào nhà ông Tuấn, X. Suối Hiệp, Diên Khánh	865.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	865.000.000	865.000.000	0	0	0	0	0
7831708 - Đường từ bãi rác tập trung đến đất ông Tiến, X. Suối Hiệp, Diên Khánh	850.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	850.000.000	850.000.000	0	0	0	0	0
7831711 - Đường từ đường ngang nghĩa trang Ba Lăng đến đất bà Liên, X. Suối Hiệp, Diên Khánh	849.999.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	849.999.900	849.999.900	0	0	0	0	0
7831712 - Đường từ Quốc lộ 1A đến ruộng ông Tư Xuân, Xã Suối Hiệp, Diên Khánh	849.999.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	849.999.900	849.999.900	0	0	0	0	0
7831710 - Đường từ Mương cấp 1 đến công xã X. Suối Hiệp, Diên Khánh	835.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	835.000.000	835.000.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Suối Tiến	3.001.372.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.001.372.000	0	0	0
7872040 - Cầu trình vượt lừ thôn Lê Gia	996.207.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	996.207.000	996.207.000	0	996.207.000	0	0	0
7872041 - SC Nâng cấp kênh tưới đồng Trường Sơn	996.581.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	996.581.000	996.581.000	0	0	0	0	0
7872044 - SC,NC kênh tưới đồng Trường Sơn	1.008.584.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.008.584.000	0	0	0
UBND Xã Thành Sơn	485.992.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	485.992.000	0	0	0
7804456 - Nâng cấp kênh mương Apa 1	485.992.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	485.992.000	485.992.000	0	0	0	0	0
UBND Xã Vạn Bình	3.799.013.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.799.013.000	0	0	0
7869600 - SC đoạn mương Gò Lê, VBiển, V Ninh	1.099.558.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.099.558.000	1.099.558.000	0	1.099.558.000	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
59602 - SC , NC cấp Gò Sậy, V. Bình, V. Ninh	799.834.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	799.834.000	0	799.834.000	0	0	0	0
71256 - SC đường từ cầu Bình Lạc đến bờ s, V. Bình, V. Ninh	1.099.784.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.099.784.000	0	0	0	0	0	0
71259 - SC đường từ nhà ông Trần Đổ đến Gò Đa, V. Bình, V. Ninh	799.837.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	799.837.000	799.837.000	0	0	0	0	0
BND Xã Vạn Hưng	2.315.618.000	0	0	0	0	0	0	0	1.139.754.000	0	1.175.864.000	0	1.175.864.000	0	0	0	0
69822 - Khu thể thao liên thôn Xuân Tự 1 - Xuân Tự 2	1.139.754.000	0	0	0	0	0	0	0	1.139.754.000	0	0	0	0	0	0	0	0
68691 - SC kênh nội đồng từ kênh NIA Nam s Trường Tiểu học Vạn Hưng 3	1.175.864.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.175.864.000	0	1.175.864.000	0	0	0	0
BND Xã Vạn Khánh	3.060.824.970	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.060.824.970	3.026.398.020	17.010.771	17.416.179	0	0	0
60845 - Mương thoát lũ Tiên Ninh	17.010.771	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.010.771	0	17.010.771	0	0	0	0
19822 - Đường Xóm Tây 5	14.760.020	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.760.020	14.760.020	0	0	0	0	0
19873 - Đường Tiên Ninh - Diêm Điền	4.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000	4.000.000	0	0	0	0	0
71430 - Sửa chữa đường Suối Hàng 2	699.687.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	699.687.000	699.687.000	0	0	0	0	0
71431 - Sửa chữa đường Suối Hàng 1 gia s 2	1.164.550.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.164.550.000	1.164.550.000	0	0	0	0	0
72604 - SC đường bê tông nội đồng Gò Sò	1.143.401.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.143.401.000	1.143.401.000	0	0	0	0	0
60846 - Sửa chữa, nâng cấp Lồng chợ Tiên Ninh	17.416.179	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.416.179	0	17.416.179	0	0	0	0
BND Xã Vạn Lương	1.151.525.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.151.525.000	0	1.151.525.000	0	0	0	0
71254 - Sửa chữa mương Đới 8, đoạn từ QL 4 đến giáp Vạn Khánh	1.151.525.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.151.525.000	0	1.151.525.000	0	0	0	0
BND Xã Vạn Lương	1.969.839.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.969.839.000	1.969.839.000	0	0	0	0	0
776532 - Sửa chữa đường từ cầu Gò Mè đến 19 Đàng	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0	0	0	0
71252 - SC đường từ nhà ông Chi đến ngã ba xã Ông Sơn	1.169.981.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.169.981.000	1.169.981.000	0	0	0	0	0
71253 - Nâng cấp, SC đường từ nhà ông Lý cai Trường đến giáp đường Tân Lập	796.858.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	796.858.000	796.858.000	0	0	0	0	0
BND Xã Vạn Phú	4.780.001.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.780.001.000	2.812.694.000	1.967.307.000	0	0	0	0
668565 - Sửa chữa Mương tá Trần Tạo giải s 1	1.167.499.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.167.499.000	0	1.167.499.000	0	0	0	0
668571 - Sửa chữa mương ruộng Xoài Bả hiêng	799.808.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	799.808.000	0	799.808.000	0	0	0	0
872602 - SC, nâng cấp đường dọc đường s 1 xã Phú Cang 2	998.234.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	998.234.000	998.234.000	0	0	0	0	0
872687 - SC đường từ nhà ông Trần Sĩ đến nhà ông Võ Tá Nhân	1.164.591.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.164.591.000	1.164.591.000	0	0	0	0	0
872688 - SC đường từ nhà ông Trương Quốc s 1 đến nhà ông Lý Phú Cang 2 nam	649.869.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	649.869.000	649.869.000	0	0	0	0	0
BND Xã Vạn Phước	1.095.995.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.095.995.000	0	1.095.995.000	0	0	0	0
870273 - SC công và dề ngùn mìn Gò học Ông tá	1.946.028.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.946.028.000	1.946.028.000	0	0	0	0	0
BND Xã Vạn Thắng	799.416.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	799.416.000	799.416.000	0	0	0	0	0
873609 - SC, Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà s 1 đến bên cái Vạn Thắng	1.146.612.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.146.612.000	1.146.612.000	0	0	0	0	0
872606 - SC đường từ QL1A đến suối Luông đ 3, V. Thắng, V. Ninh	12.920.794.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.998.150.000	2.103.914.000	4.894.236.000	5.922.644.000	0	0	0
BND Xã Vạn Thành	199.968.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	199.968.000	0	199.968.000	0	0	0	0
816911 - SC hư hỏng kê bờ biển Thôn Ninh Lão, xã Vạn Thành	199.968.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	199.968.000	0	199.968.000	0	0	0	0
715521 - HT thoát nước thôn Vĩnh Yên (Đoạn s 1 nhà Bà Thân đến nhà Ông Hồ Lặc)	2.611.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.611.000	0	2.611.000	0	0	0	0
868991 - SC Kê Ninh Tân đoạn từ nhà ông Lê s 1 đến nhà ông Lê Văn Thiệu	1.099.782.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.099.782.000	0	1.099.782.000	0	0	0	0
868992 - XD BK thôn Ninh Tân đoạn từ nhà ông Phan Thành Long đến nhà ông Trần Sinh	699.830.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	699.830.000	0	699.830.000	0	0	0	0
871249 - Sửa chữa kê cầu dồ thôn Đầm Môn	892.557.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	892.557.000	0	892.557.000	0	0	0	0
876160 - XDD đoạn BK thôn Ninh Tân từ nhà ông Hiến đến Ông Quốc	999.764.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.764.000	0	999.764.000	0	0	0	0
876194 - SC đoạn BK thôn Khai Lương từ PKH đến nhà Ông Liêng	999.724.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.724.000	0	999.724.000	0	0	0	0

Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
7816909 - Đường BTXM từ nhà Ông Phan Thành Liêm đến lò dốt rác Thôn Ninh Tân, xã V.Thanh	199.962.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	199.962.000	199.962.000	0	0	0	0	0
7816910 - Đường BTXM từ nhà Ông Hạnh đến Phân trạm Y tế thôn Điep Sơn - Xã Vạn Thành	199.962.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	199.962.000	199.962.000	0	0	0	0	0
7760424 - Đường BTXM thôn Ninh Đào, Xã Vạn Thành, HVNinh	4.337.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.337.000	4.337.000	0	0	0	0	0
7871250 - SC đường BTXM đoạn từ Trạm y tế thôn Đầm Môn đến nhà ông Nguyễn Minh Thế	699.847.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	699.847.000	699.847.000	0	0	0	0	0
7876092 - XD cầu qua suối tiếp nối 2 điểm dân cư thôn Ninh Đào	999.806.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.806.000	999.806.000	0	0	0	0	0
7774777 - Trụ sở UBND Xã Vạn Thành	5.922.644.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
UBND Xã Vạn Thọ	2.899.120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.922.644.000	0	0
7869668 - Sửa chữa nương Cây găng nhành 2 thôn CỎ MÈ	1.099.714.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.099.120.000	999.406.000	1.099.714.000	0	0	0	0
7874221 - NC đường BT từ ngã ba xóm Cỏ Chi đến trường THCS Lương Thế Vinh	999.406.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.099.714.000	0	1.099.714.000	0	0	0	0
UBND Xã Vĩnh Trung	1.665.789.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.406.000	999.406.000	0	0	0	0	0
7813388 - Sạt lở bờ sông thôn Phú Cang, xã Vĩnh Trung	1.665.789.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.665.789.000	0	1.665.789.000	0	0	0	0
UBND Xã Xuân Sơn	3.048.932.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.665.789.000	0	1.665.789.000	0	0	0	0
7871040 - SC đường nối đống Xuân Cam, X. Xuân Sơn, VNinh	1.149.756.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.048.932.000	3.048.932.000	0	0	0	0	0
7871041 - SC đường Xuân Trang - Xuân Thọ, Xuân Sơn, VNinh	799.822.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.149.756.000	1.149.756.000	0	0	0	0	0
7871042 - SC đường liên thôn Xuân Cam - Xuân Trang, X. Xuân Sơn, VNinh	1.099.354.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	799.822.000	799.822.000	0	0	0	0	0
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Nha Trang	2.372.807.250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.099.354.000	1.099.354.000	0	0	0	0	0
7539142 - Đường 38 - Khu dân cư xã Phước Đông	1.414.165.250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.372.807.250	1.414.165.250	400.000.000	558.642.000	0	0	0
7573184 - Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường MRQL 1, đoạn qua TP Nha Trang	558.642.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.414.165.250	1.414.165.250	0	0	0	0	0
7656586 - Khu giặt mở gia súc, gia cầm tập trung Thành phố Nha Trang (GP 1)	400.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	558.642.000	0	0	558.642.000	0	0	0
Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc	3.915.466.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400.000.000	0	400.000.000	0	0	0	0
7874068 - Kinh tưới cây Trao - Khánh Phước	999.022.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.915.466.000	1.920.451.000	1.995.015.000	0	0	0	0
7872993 - SC, NC kênh tưới Bờ Cây	995.993.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	999.022.000	0	999.022.000	0	0	0	0
7871037 - SC, MR đường liên xã Diên Lạc - Bình Lộc (đoạn từ cầu Trào - Cầu Bàn Mương C1)	870.451.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	995.993.000	0	995.993.000	0	0	0	0
7871038 - SC,MR đoạn Hương Lộ 39 và cầu ống đường cũ do chính tuyến	1.050.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	870.451.000	870.451.000	0	0	0	0	0
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Khánh Sơn	29.623.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.050.000.000	1.050.000.000	0	0	0	0	0
7852813 - Lò dốt rác huyện Khánh Sơn	29.623.000	0	0	0	0	0	0	0	0	29.623.000	0	0	0	0	0	0	0
Boàn TN Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Khánh Hòa	902.415.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7786243 - Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Khánh Hòa	902.415.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phòng Giáo dục huyện Vạn Ninh	83.353.000	83.353.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7796287 - Trường Tiểu học Vạn Phú 1, HM: Cải tạo, sửa chữa 05 phòng học	30.982.000	30.982.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7796288 - Trường Tiểu học Vạn Khánh 1, HM: QM nhà VS học sinh, tường rào mặt sau	29.486.000	29.486.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
796373 - Trường Mầm Non Xuân Sơn, Trường Tiểu Học Vạn Lương	1.000.000	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
796374 - Trường Tiểu học Vạn Thắng 1; trường Tiểu học Vạn Thắng 2	21.885.000	21.885.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Khánh Tân	8.593.584.980	5.750.945.980	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
306912 - NC Trường TH Sông Cầu, HM: Thay cơ hệ thống cửa...	1.089.929.000	1.089.929.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.842.639.000	0	2.842.639.000	0	0	0	0

Mã đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi các hoạt động kinh tế khác			
5948 - NC Trường TH Khánh Bình - Điện Biên. HM: CT khối 2 phòng học	859.832.000	859.832.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5947 - NC Trường TH Thị trấn Khánh Vĩnh - A Mèo. HM: CT khối 2 phòng học	506.126.000	506.126.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5908 - NC Trường TH Khánh Hiệp 1 - Điện Biên Phủ. HM: CT khối 3 phòng học	489.994.000	489.994.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8035 - Mua sắm TB dạy học tối thiểu lớp I c vụ đổi mới CTGD phổ thông huyện Khánh Sơn	2.805.064.980	2.805.064.980	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0651 - Kế chống sạt lở đập dâng đồng ông xã (giai đoạn 2), xã Cam Phước Tây	2.842.639.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.842.639.000	0	2.842.639.000	0	0	0	0
0652 - Kế chống sạt lở đập dâng đồng ông xã (giai đoạn 2), xã Cam Phước Tây	29.887.185.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.887.185.000	0	27.449.333.000	2.437.852.000	0	0	0
18164 - Kế bảo vệ đường và khu dân cư thôn - Gao - thị trấn Tô Hạp	1.898.916.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.898.916.000	0	1.898.916.000	0	0	0	0
12601 - Kế bảo vệ khu dân cư cầu Huyện đối, trấn Tô Hạp	2.864.519.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.864.519.000	0	2.864.519.000	0	0	0	0
12603 - Kế bảo vệ khu dân cư cầu A Thị, xã Cù Mông	4.294.254.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.294.254.000	0	4.294.254.000	0	0	0	0
12604 - Sửa chữa đập và kênh mương Tả Gụ, Sơn Hiệp	490.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	490.000.000	0	490.000.000	0	0	0	0
12605 - Sửa chữa đập và kênh mương Đâu bò, xã Sơn Trung	472.672.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	472.672.000	0	472.672.000	0	0	0	0
05391 - Kế bảo vệ khu dân cư thôn Tả Gụ, xã Sơn Hiệp	3.906.599.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.906.599.000	0	3.906.599.000	0	0	0	0
62240 - Kế chống sạt lở thôn Tha Mang xã Ba Mán Bắc	1.953.406.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.953.406.000	0	1.953.406.000	0	0	0	0
170737 - Sửa chữa, nâng cấp Đập Cây Đa	1.118.033.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.118.033.000	0	1.118.033.000	0	0	0	0
170740 - Nâng cấp Đập bò Hạp	1.108.779.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.108.779.000	0	1.108.779.000	0	0	0	0
170742 - Sửa chữa Đập Apa	1.123.955.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.123.955.000	0	1.123.955.000	0	0	0	0
170744 - Kế mái Taluy trên Suối Đá, xã Ba Mán Bắc	1.138.441.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.138.441.000	0	1.138.441.000	0	0	0	0
170745 - Sửa chữa Đập Đốc Trâu	556.374.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	556.374.000	0	556.374.000	0	0	0	0
170754 - Nâng cấp Đập Cỏ Lác	1.110.814.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.110.814.000	0	1.110.814.000	0	0	0	0
170755 - SC, Nâng cấp Đập Suối Mè	920.767.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	920.767.000	0	920.767.000	0	0	0	0
170756 - Nâng cấp Đập Caronaa	1.121.292.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.121.292.000	0	1.121.292.000	0	0	0	0
170757 - Kế chống sạt lở bảo vệ Khu dân cư xã Suối Đá	1.139.134.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.139.134.000	0	1.139.134.000	0	0	0	0
170761 - Nâng cấp Đập Ty Kay	1.113.097.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.113.097.000	0	1.113.097.000	0	0	0	0
170763 - Nâng cấp Đập Ty Lay	1.118.281.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.118.281.000	0	1.118.281.000	0	0	0	0
302602 - Hệ thống nước sinh hoạt xã Ba Mán Bắc	495.472.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	495.472.000	0	495.472.000	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
31	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa		18										18								
II	Các tổ chức chính trị xã hội	31.852	28.394	1.317	0	0	0	0	2.477	183	0	249	0	0	0	23.061	0	1.107	0	446	
32	Ủy ban mặt trận tổ quốc	6.379	5.770							61						5.709				90,45	
33	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	10.182	9.069	35					2.477	61						6.496				89,07	
34	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa	4.506	4.251							61		105				4.085				94,34	
35	Liên đoàn lao động tỉnh		107															107			
36	Hội Nông dân	8.516	7.227	1.282								144				4.801		1.000		84,86	
37	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.269	1.970													1.970				86,82	
III	Các tổ chức xã hội nghề nghiệp	15.980	15.788	0	697	0	0	0	560	0	0	66	540	0	0	13.925	0	0	0	98,8	
38	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.907	2.502		697							66				1.739				131,2	
39	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.016	1.752													1.752				86,9	
40	Hội Nhà báo	1.734	1.499													1.499				86,45	
41	Hội Văn học nghệ thuật	2.723	2.582						560				540			1.482				94,82	
42	Hội đồng y	872	775													775				88,88	
43	Hội Chữ thập đỏ	2.728	2.659													2.659				97,47	
44	Hội truyền thông kháng chiến cứu nước	50	50													50				100	
45	Hội chiến sĩ CM bị địch bắt tù đày	258	258													258				100	
46	Hội Khuyến học	850	698													698				82,12	
47	Hội Bảo trợ người tàn tật	214	214													214				100	
48	Hội Nạn nhân CĐ DC	257	348													348				135,41	
49	Hội Người mù	641	651													651				101,56	
50	Hội Luật gia	182	182													182				100	
51	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	214	214													214				100	
52	Hội Cựu thanh niên xung phong	248	318													318				128,23	
53	Hội Kiến trúc sư	93	93													93				100	
54	Hội Sinh viên	76	76													76				100	
55	Câu lạc bộ Hữu trí	520	520													520				100	
56	Hội Người cao tuổi	392	392													392				100	
57	Ban liên lạc đường CM trên biển	5	5													5				100	
IV	Khối an ninh quốc phòng	44.803	116.873	0	3.240	66.888	26.376	1.100	0	0	0	100	0	0	0	17.169	2.000	0	0	0	
58	BCH Quân sự tỉnh	29.078	67.028		130	66.888										10					
59	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	7.640	0																		
60	Công an tỉnh	8.085	28.586		110		26.376					100					2.000				
	<i>Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu</i>		2.000														2.000				
61	UBND huyện Trường Sa		21.259		3.000			1.100								17.159					
V	Chi hỗ trợ các đơn vị khác	1.064.446	413.709	1.812	0	0	0	255.823	0	821	0	0	47.803	4.924	41.918	0	24.556	82.894	0	38,87	
62	Công ty TNHH MTV KTCTTL Khánh Hòa	46.000	29.029										29.029		29.029						
63	Hợp tác xã Quyết Thắng	12.000	4.924										4.924	4.924							
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm hương	6.732	6.900										6.900		6.900						
	<i>Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu</i>		1.675										1.675		1.675						
65	Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hòa	6.562	5.918										5.908		5.908				10		
	<i>Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu</i>		828										828		828						
66	CTCP MTĐT Nha Trang		574																574		
67	Ngân hàng Chính sách xã hội	15.000	27.977																27.977		
68	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	234	760							760										324,79	
69	Làng SOS	1.071	135															59	76	12,61	
70	Đại học Nha Trang	1.787	1.797	1.787														10		100,56	

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
71	Bảo hiểm xã hội	372.203	280.489					255.823									24.497	169		75,36
72	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh		100															100		
73	Tòa án nhân dân tỉnh		353	25														328		
74	Cục Thi hành án dân sự tỉnh		609															609		
75	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT		9.498										81	81				9.417		
76	Ngân hàng TMCP An Bình CN Khánh Hòa		201															201		
77	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT		10															10		
78	Hoàn trả các khoản thu năm trước		33.854															33.854		
79	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	66.813	0																	
80	Hỗ trợ công tác thu thuế và thu nợ đọng	5.000	4.500															4.500		
81	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương	3.500	3.181															3.181		90,89
82	Các khoản chi khác	483.150	2.900							61			961					1.878		
83	Chương trình mục tiêu và MTQG	43.844	0																	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2
	TỔNG SỐ	5.786.819	1.263.700	4.523.119	8.805.153	1.833.070	214.177	0	4.908.602	2.088.885	535	31.342	28.699	2.643	2.032.139	152,2%	145,1%
1	Thành phố Nha Trang	1.812.392	559.300	1.253.092	2.045.348	470.049	72.472		1.379.856	522.195		0		2.643	2.032.139	152,2%	145,1%
2	Thành phố Cam Ranh	597.884	114.200	483.684	1.001.224	124.354	26.815		465.703	230.597		0			195.443	112,9%	84,0%
3	Thị xã Ninh Hòa	902.443	135.800	766.643	1.461.750	343.935	32.368		993.328	388.771	94	0			411.167	167,5%	108,9%
4	Huyện Vạn Ninh	580.229	102.400	477.829	874.310	194.415	25.043		473.264	223.160		4.695	4.695		124.487	162,0%	253,3%
5	Huyện Diên Khánh	589.223	102.600	486.623	1.348.802	217.770	10.607		497.839	208.117		0			201.936	150,7%	189,9%
6	Huyện Cam Lâm	572.184	139.400	432.784	1.005.779	270.099	22.518		432.064	205.634	441	0			633.193	228,9%	212,3%
7	Huyện Khánh Vĩnh	430.550	67.700	362.850	613.671	99.255	19.879		389.329	183.438		16.299	15.994		303.616	175,8%	193,8%
8	Huyện Khánh Sơn	301.914	42.300	259.614	454.269	113.193	4.475		277.219	126.973		10.348	8.010	2.338	108.788	142,5%	146,6%
															53.509	150,5%	267,6%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	2.766.533	2.697.533	69.000	0	69.000	0	69.000	0	3.685.185	2.671.147	1.014.038	0	1.014.038	596.177	349.605	68.256	133,2%	99,0%	1469,6%	1469,6%	1469,6%	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
1	Thành phố Nha Trang	24.000	0	24.000		24.000		24.000		39.289	313.271	92.911	0	92.911	442	58.847		247,0%	99,0%	1469,6%	1469,6%	1469,6%	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
2	Thành phố Cam Ranh	313.271	313.271	0		0		0		59.289	92.911	92.911	0	92.911	70.812	22.099		247,0%	100,0%	247,0%	247,0%	247,0%	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
3	Thị xã Ninh Hòa	644.777	624.777	20.000		20.000		20.000		406.182	313.271	92.911	0	92.911	70.812	22.099		129,7%	100,0%	247,0%	247,0%	247,0%	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
4	Huyện Vạn Ninh	456.332	451.332	5.000		5.000		5.000		994.413	622.527	371.886	0	371.886	294.568	77.318		154,2%	99,6%	1859,4%	1859,4%	1859,4%	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
5	Huyện Diên Khánh	358.680	343.680	15.000		15.000		15.000		550.553	451.332	99.221	0	99.221	36.250	53.814	9.157	120,6%	100,0%	1984,4%	1984,4%	1984,4%	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
6	Huyện Cam Lâm	304.665	299.665	5.000		5.000		5.000		471.141	343.680	127.461	0	127.461	81.984	45.477		131,4%	100,0%	849,7%	849,7%	849,7%	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
7	Huyện Khánh Vĩnh	355.801	355.801	0		0		0		371.698	299.665	72.033	0	72.033	43.790	28.243		122,0%	100,0%	1440,7%	1440,7%	1440,7%	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
8	Huyện Khánh Sơn	287.237	287.237	0		0		0		454.780	353.435	101.345	0	101.345	41.855	25.630	33.860	127,8%	99,3%	127,8%	127,8%	127,8%	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
9	Huyện Trường Sa	21.770	21.770	0		0		0		377.129	287.237	89.892	0	89.892	26.476	38.177	25.239	131,3%	100,0%	131,3%	131,3%	131,3%	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
										0		0		0				0,0%	0,0%							

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	9.271.770	2.769.259	2.671.147	0	1.873.759	1.933.523
1	Thành phố Nha Trang	2.954.786	1.196.233	0		431.493	1.326.263
2	Thành phố Cam Ranh	1.041.509	282.911	313.271		353.772	84.419
3	Thị xã Ninh Hòa	1.148.591	218.468	622.527		196.367	102.653
4	Huyện Vạn Ninh	793.771	139.027	451.332		142.145	59.868
5	Huyện Diên Khánh	1.459.796	566.626	343.680		324.193	223.409
6	Huyện Cam Lâm	951.867	292.441	299.665		292.542	66.169
7	Huyện Khánh Vĩnh	526.696	58.709	353.435		73.505	39.730
8	Huyện Khánh Sơn	394.754	14.844	287.237		59.742	31.012

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước				
Chia ra		Chia ra														
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	TỔNG SỐ	70.279.000.000	67.076.000.000	3.203.000.000	83.794.275.406	81.151.710.406	2.642.565.000	83.794.275.406	81.151.710.406	81.151.710.406	2.642.565.000	2.642.565.000	119,2	121,0	82,5	
I	Ngân sách cấp tỉnh	50.274.000.000	50.274.000.000	-	52.452.283.406	52.452.283.406	-	52.452.283.406	52.452.283.406	52.452.283.406	-	-	104,3	104,3		
1	Huyện Khánh Vĩnh	20.614.000.000	20.614.000.000	-	25.886.422.000	25.886.422.000	-	25.886.422.000	25.886.422.000	25.886.422.000	-	-	125,6	125,6		
	Trường Mẫu giáo Hoa Phương	4.714.000.000	4.714.000.000		1.365.099.000	1.365.099.000		1.365.099.000	1.365.099.000	1.365.099.000			29,0	29,0		
	Trường Mầm non A Xây	2.000.000.000	2.000.000.000		1.691.678.000	1.691.678.000		1.691.678.000	1.691.678.000	1.691.678.000			84,6	84,6		
	Đường vào Khu sản xuất Bắc Sông Cái - Xã Cầu Bà	4.700.000.000	4.700.000.000		1.562.403.000	1.562.403.000		1.562.403.000	1.562.403.000	1.562.403.000			33,2	33,2		
	Nâng cấp sửa chữa đường Cao Mỏ Xê	-	-		3.537.557.000	3.537.557.000		3.537.557.000	3.537.557.000	3.537.557.000						
	HT nước sinh hoạt xã Khánh Thượng (Thôn Đá Râm- Suối)	-	-		2.544.396.000	2.544.396.000		2.544.396.000	2.544.396.000	2.544.396.000						
	Đường vào trung tâm Xã Giang Ly	-	-		5.033.490.000	5.033.490.000		5.033.490.000	5.033.490.000	5.033.490.000						
	Đường vào làng văn hóa Suối Thơm - Hòn Dữ	-	-		2.610.381.000	2.610.381.000		2.610.381.000	2.610.381.000	2.610.381.000						
	Đường Đá Râm - Suối Cát	-	-		3.638.447.000	3.638.447.000		3.638.447.000	3.638.447.000	3.638.447.000						
	Sân vận động trung tâm xã	-	-		1.286.833.000	1.286.833.000		1.286.833.000	1.286.833.000	1.286.833.000						
	Đường 2A và đường số 6	9.200.000.000	9.200.000.000		2.616.138.000	2.616.138.000		2.616.138.000	2.616.138.000	2.616.138.000			28,4	28,4		
2	Huyện Khánh Sơn	29.660.000.000	29.660.000.000	-	26.550.021.406	26.550.021.406	-	26.550.021.406	26.550.021.406	26.550.021.406	-	-	89,5	89,5		
	Đường vào khu sản xuất xóm 10 thôn Thu Mang	3.000.000.000	3.000.000.000		2.258.617.000	2.258.617.000		2.258.617.000	2.258.617.000	2.258.617.000			75,3	75,3		
	Đường vào khu sản xuất Hòn Dung	-	-		2.193.734.000	2.193.734.000		2.193.734.000	2.193.734.000	2.193.734.000						
	Nối tiếp đường vào đồng ruộng Xóm Cò	-	-		2.905.667.000	2.905.667.000		2.905.667.000	2.905.667.000	2.905.667.000						
	Đường từ cầu Hàm Leo đi vào khu sản xuất Tà Giang II	-	-		2.499.981.000	2.499.981.000		2.499.981.000	2.499.981.000	2.499.981.000						
	Đường từ Sơn Trung đi Ba Cùm Bắc	-	-		1.444.057.596	1.444.057.596		1.444.057.596	1.444.057.596	1.444.057.596						
	Trường mầm non Anh Đào, xã Thành Sơn	23.700.000.000	23.700.000.000		1.261.891.000	1.261.891.000		1.261.891.000	1.261.891.000	1.261.891.000			5,3	5,3		
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Ba Cùm Bắc	-	-		1.837.818.000	1.837.818.000		1.837.818.000	1.837.818.000	1.837.818.000						
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Bình	2.960.000.000	2.960.000.000		3.471.630.000	3.471.630.000		3.471.630.000	3.471.630.000	3.471.630.000			117,3	117,3		
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thành Sơn	-	-		155.300.000	155.300.000		155.300.000	155.300.000	155.300.000						
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Lâm	-	-		3.530.062.000	3.530.062.000		3.530.062.000	3.530.062.000	3.530.062.000						
	Đường từ đập Knô đi khu sản xuất thôn Chi Chay	-	-		1.760.029.000	1.760.029.000		1.760.029.000	1.760.029.000	1.760.029.000						

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Vốn trong nước	Chia ra	Tổng số				Vốn trong nước
	Đường từ đường liên xã đi khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung	-			3.231.234.810	3.231.234.810		3.231.234.810	3.231.234.810	3.231.234.810	-					
3	Huyện Vạn Ninh	-	-	-	15.840.000	15.840.000	-	15.840.000	15.840.000	15.840.000	-	-				
	HT thoát nước thôn Vĩnh Yên (Đoạn từ nhà Bà Thân đến nhà Ông Hồ Lắc)	-			2.611.000	2.611.000		2.611.000	2.611.000	2.611.000	-					
	XD đường GT điểm từ nhà Ông Nguyễn Văn Khang đến Cầu Công hợp thôn TB 2	-			3.800.000	3.800.000		3.800.000	3.800.000	3.800.000	-					
	Nâng cấp, SC đường GT điểm từ nhà Bà Trần Thị Tiết đến cầu công hợp thôn TNam 2	-			1.292.000	1.292.000		1.292.000	1.292.000	1.292.000	-					
	Nâng cấp, MR đường GT điểm từ nhà Ông Lê Văn Nho đến nhà Bà Bùi Thị Thưa thôn TN1	-			3.800.000	3.800.000		3.800.000	3.800.000	3.800.000	-					
	Đường BTXM thôn Ninh Đào, Xã Vạn Thanh, HVNinh	-			4.337.000	4.337.000		4.337.000	4.337.000	4.337.000	-					
II	Ngân sách huyện	19.970.000.000	16.767.000.000	3.203.000.000	31.341.992.000	28.699.427.000	2.642.565.000	31.341.992.000	28.699.427.000	28.699.427.000	2.642.565.000	2.642.565.000	156,9	171,2	82,5	
1	Huyện Khánh Vĩnh	11.918.000.000	10.469.000.000	1.449.000.000	15.994.331.000	15.994.331.000	-	15.994.331.000	15.994.331.000	15.994.331.000	-	-	134,2	152,8	-	
	Đường vào KSX & tạo thêm quỹ đất khu vực suối Apan	1.425.000.000	1.425.000.000		653.514.000	653.514.000		653.514.000	653.514.000	653.514.000	-		45,9	45,9		
	Đường từ đất ông Trãi vào khu sản xuất ông Chanh thôn Nước Nhì Khánh Phú	1.556.000.000	1.556.000.000		616.781.000	616.781.000		616.781.000	616.781.000	616.781.000	-		39,6	39,6		
	Đường vào KSX ngã 2 thôn Bắc Sông Giang (gđ 4) Khánh Trung	1.656.000.000	1.656.000.000		608.254.000	608.254.000		608.254.000	608.254.000	608.254.000	-		36,7	36,7		
	Đường từ đất Ông Trương Công Huệ vào KSX Núi 82	4.498.000.000	4.498.000.000		2.022.184.000	2.022.184.000		2.022.184.000	2.022.184.000	2.022.184.000	-		45,0	45,0		
	Đường từ đất bà Cao Thị Him vào KSX giáp đất ông Cao V Lĩa	-			864.812.000	864.812.000		864.812.000	864.812.000	864.812.000	-					
	Đường từ ngã tư đất ông Nĩa đến nhà bà Hoà vào KSX Nước Nhì	-			873.679.000	873.679.000		873.679.000	873.679.000	873.679.000	-					
	Đường vào KSX thôn ngã Hai (C19 Đá Trãi)- xã Khánh Phú	-			641.449.000	641.449.000		641.449.000	641.449.000	641.449.000	-					
	Đường từ nhà Ông Pi Năng Nhó vào KSX Đa Đụn Thôn Tà Gộc	-			623.000.000	623.000.000		623.000.000	623.000.000	623.000.000	-					
	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Hà (Hòn Lay) vào KSX Thôn Soi Mít	-			720.625.000	720.625.000		720.625.000	720.625.000	720.625.000	-					

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	Nối tiếp tuyến đường nội đồng từ nhà ông Cao Quốc Phong đến chân núi Hòn Mưa	-			1.141.429.000	1.141.429.000		1.141.429.000	1.141.429.000	1.141.429.000	-					
	Nối tiếp tuyến C7 tuyến từ nhà bà Cao Thị Xem đến đường K25 cũ	-			1.147.934.000	1.147.934.000		1.147.934.000	1.147.934.000	1.147.934.000	-					
	Sửa chữa, nạo vét đập Y Bào	-			1.129.990.000	1.129.990.000		1.129.990.000	1.129.990.000	1.129.990.000	-					
	Nối tiếp tuyến H5 từ TL 8B (ông Y My) đến điểm giữa T7 (đường 135)	-			1.152.010.000	1.152.010.000		1.152.010.000	1.152.010.000	1.152.010.000	-					
	Tuyến 48 (Từ tuyến 46 đến đất sản xuất)	-			1.119.419.000	1.119.419.000		1.119.419.000	1.119.419.000	1.119.419.000	-					
	Tuyến 47 (Từ tuyến 46 đến đất sản xuất)	856.000.000	856.000.000		856.000.000	856.000.000		856.000.000	856.000.000	856.000.000	-		100,0	100,0		
	Nối tuyến 18 từ nhà ông Cao Hiện đến trần Cao A Hiện	-			709.429.000	709.429.000		709.429.000	709.429.000	709.429.000	-					
	Tuyến 28 (Lò gạch (TL8) đến đất sản xuất)	478.000.000	478.000.000		1.113.822.000	1.113.822.000		1.113.822.000	1.113.822.000	1.113.822.000	-		233,0	233,0		
	Vốn thường xuyên	1.449.000.000		1.449.000.000				-	-	-	-		-	-		
2	Huyện Khánh Sơn	2.899.000.000	1.450.000.000	1.449.000.000	10.347.434.000	8.009.694.000	2.337.740.000	10.347.434.000	8.009.694.000	8.009.694.000	2.337.740.000	2.337.740.000	356,9	552,4	161,3	
	Đường BTXM vào trục nội đồng thôn Tà Gụ - SH	-			1.839.446.000	1.839.446.000		1.839.446.000	1.839.446.000	1.839.446.000	-					
	Đường từ cầu trần Suối Lớn xã BCN đến BCB-KHTH	-			3.661.863.000	3.661.863.000		3.661.863.000	3.661.863.000	3.661.863.000	-					
	Xây dựng sân thể thao xã Sơn Hiệp - SH	1.450.000.000	1.450.000.000		1.065.107.000	1.065.107.000		1.065.107.000	1.065.107.000	1.065.107.000	-		73,5	73,5		
	NC Đường BTXM từ ngã 3 thôn Tà Giang II đi Suối chó - TS	-			1.443.278.000	1.443.278.000		1.443.278.000	1.443.278.000	1.443.278.000	-					
	Vốn thường xuyên	1.449.000.000		1.449.000.000	2.337.740.000	2.337.740.000		2.337.740.000	2.337.740.000	2.337.740.000	-		161,3	161,3		
3	Huyện Vạn Ninh	5.153.000.000	4.848.000.000	305.000.000	5.000.227.000	4.695.402.000	304.825.000	5.000.227.000	4.695.402.000	4.695.402.000	304.825.000	304.825.000	97,0	96,9	99,9	
	Đường BTXM đoạn nhà bà Vinh - nhà ông Đạm, Vạn Phước	497.000.000	497.000.000		477.839.000	477.839.000		477.839.000	477.839.000	477.839.000	-		96,1	96,1		
	Đường BTXM nhà bà Liễu đến nhà ông Thương, Vạn Phước	164.000.000	164.000.000		164.000.000	164.000.000		164.000.000	164.000.000	164.000.000	-		100,0	100,0		
	KCH kênh mương cái, Vạn Phước	552.000.000	552.000.000		552.000.000	552.000.000		552.000.000	552.000.000	552.000.000	-		100,0	100,0		
	Đường GTNT đoạn nhà Hà V Anh - giáp Suối Dừa, Đại Lãnh	500.000.000	500.000.000		408.184.000	408.184.000		408.184.000	408.184.000	408.184.000	-		81,6	81,6		
	Đường GTNT từ nhà Biện Khắc Nhân - Lê Giảng, Đại Lãnh	261.000.000	261.000.000		259.308.000	259.308.000		259.308.000	259.308.000	259.308.000	-		99,4	99,4		
	Đường GTNT từ nhà Ng Văn Minh đến Đoàn Tấn Đen, Đại Lãnh	278.000.000	278.000.000		277.567.000	277.567.000		277.567.000	277.567.000	277.567.000	-		99,8	99,8		

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
									Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước				
Chia ra		Chia ra														
	Đường BTXM đoạn Bùi Đức Văn - điểm trường MN Ninh Tân	1.010.000.000	1.010.000.000		1.003.530.000	1.003.530.000		1.003.530.000	1.003.530.000	1.003.530.000	-		99,4	99,4		
	Đường BTXM đoạn nhà Ng T Xuân - Trần Kim Sơn, Vạn Thạnh	54.000.000	54.000.000		51.134.000	51.134.000		51.134.000	51.134.000	51.134.000	-		94,7	94,7		
	Đường Khu tập thể GV đến nhà Trần Quốc Thanh - Đại Lãnh	170.000.000	170.000.000		167.546.000	167.546.000		167.546.000	167.546.000	167.546.000	-		98,6	98,6		
	Đường Ninh Lâm 8 vạnm Khánh	565.000.000	565.000.000		554.226.000	554.226.000		554.226.000	554.226.000	554.226.000	-		98,1	98,1		
	Đường Diêm Điền 5 Vạn Khánh	478.000.000	478.000.000		472.678.000	472.678.000		472.678.000	472.678.000	472.678.000	-		98,9	98,9		
	SC nâng cấp đường trần thôn Ninh Tân Vạn Thạnh	149.000.000	149.000.000		148.949.000	148.949.000		148.949.000	148.949.000	148.949.000	-		100,0	100,0		
	SC đường từ nhà ông Vinh đến Nguyễn Huệ vạn Khánh	170.000.000	170.000.000		158.441.000	158.441.000		158.441.000	158.441.000	158.441.000	-		93,2	93,2		
	Vốn thường xuyên	305.000.000		305.000.000	304.825.000		304.825.000	-			304.825.000	304.825.000	99,9	99,9		
III	Chưa phân bổ	35.000.000	35.000.000		-			-								

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
I	Bộ đội biên phòng							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	220180148 - Trạm Kiểm soát Biên phòng Tiên Du	2017-2020	3324/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	10.000.000.000	273.114.000	-	-	273.114.000
	220150191 - Đồn Biên phòng 364			40.266.516.000	144.599.000	-	-	144.599.000
	220190004 - Đồn Biên phòng Vĩnh Lương (368)			24.357.443.000	669.408.000	-	-	669.408.000
	220190039 - Đóng mới 04 Ca nô tuần tra cho các đồn BP			7.500.000.000	164.594.000	-	-	164.594.000
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	220180132 - Cải tạo, mở rộng nâng cấp đường cơ động đảo Hòn Tre (GD 1)			14.733.797.000	5.733.034.000	-	-	5.733.034.000
	Công trình phòng thủ				7.000.000.000			7.000.000.000
	220200066 - Nhà trực và l/việc của BCH Quân sự xã phường thị trấn (gđ 2)				3.887.339.000			3.887.339.000
	220160022 - Rà phá bom mìn, vật nổ còn lại sau c.tranh GD 12-2015	2016-2020	1815/QĐ-BQP ngày 12/05/2015	31.484.000.000	3.565.301.000		3.473.913.000	91.388.000
	220200065 - Nhà ăn bếp Ban CHQS huyện Vạn Ninh				3.179.968.000			3.179.968.000
	220200067 - Nhà khách BCH QS Tỉnh STung Treng/Campuchia (Các HM phụ trợ)				1.700.000.000			1.700.000.000
	220200107 - Đường cơ động & bến cập tàu xã N.Vân TX NH				947.457.000		947.457.000	
	220120007 - Đóng mới tàu tuần tra BV KV Cam Ranh				161.357.000			161.357.000
	220190003 - Nhà QNDB và Dân quân Ban CHQS huyện Cam Lâm				1.030.899.000			1.030.899.000
	220130154 - XD thao trường bắn, TT huấn luyện BCHQS tỉnh KH	2017-2018	2494/QĐ-BQP ngày 19/06/2017	75.000.000.000	793.693.000			793.693.000
	220150003 - Kho chứa đạn dược và vật liệu nổ của BCHQS KHòa	2015-2016	1870/QĐ-UBND ngày 13/07/2015	42.210.183.000	69.018.000			69.018.000
	220160122 - Trường bắn, thao trường huấn luyện tổng hợp huyện Diên Khánh			95.000.000.000	446.130.000			446.130.000
	220160161 - Nhà khách BCHQS tỉnh STung Treng/Campuchia			16.000.000.000	282.000.000			282.000.000
	220180166 - SC KPLB số 12 các cơ quan, đơn vị thuộc BCHQS tỉnh	2018-2019	2306/QĐ-UBND ngày 10/08/2018	4.000.000.000	81.395.000			81.395.000
II	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI							
I	Công an tỉnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án B							
	220170030 - Đường QL 1A đi cầu Bến Miếu - đoạn QL (km 1449) đi tiểu đoàn 2 - E23			82.655.037.000				
	120170001 - Trung tâm chỉ huy Cảnh sát PC và CC tỉnh KHòa			143.417.108.000	245.896.462			245.896.462
	Dự án C							
	220160136 - Nhà làm việc Công an Thành phố Nha Trang			22.753.089.000	11.777.420.000			11.777.420.000
	220190007 - Cải tạo NC CS làm việc CA TX Ninh Hòa			7.714.225.000	5.397.637.000			5.397.637.000
	220190006 - Trụ sở làm việc công an phường Ninh Thủy			2.999.734.000	2.132.437.000			2.132.437.000
	220190005 - Trụ sở làm việc công an phường Ninh Hải			2.971.976.000	1.108.537.000			1.108.537.000
	220190008 - Trang thiết bị chữa cháy và cứu hộ cứu nạn			3.700.523.000	15.784.954			15.784.954
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ							
I	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7840564 - Trường Mầm Non Diên Phú	2019-2020	14/QĐ-UBND ngày 22/01/2020	18.999.840.000	998.217.000			998.217.000
2	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7731745 - Trường Tiểu học Liên Sang, HM: Sân nền	2019-2019	952/QĐ-UBND ngày 21/12/2018	14.910.266.000	8.823.434.800			8.823.434.800
	7790634 - Trường TH Khánh Bình 2, HM: XD 6 phòng học, khu hiệu bộ, cổng, tường rào, sân	2020-2020	741/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	6.476.073.000	5.343.679.000			5.343.679.000
	7731746 - Trường Tiểu học Giang Ly	2019-2020	953/QĐ-UBND ngày 21/12/2018	14.999.409.000	6.700.120.000			6.700.120.000
	7731398 - Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	2019-2019	944/QĐ-UBND ngày 18/12/2018	4.971.137.000	1.365.099.000		1.365.099.000	
	7596761 - Trường Mầm non Cầu Bà	2015-	640/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	14.916.097.000	7.221.096.000			7.221.096.000
	7731396 - Trường Mẫu giáo Hương Sen	-	945/QĐ-UBND ngày 18/12/2018	12.267.442.000	4.407.943.000			4.407.943.000
	7731744 - Trường Mầm non A Xây	2019-2019	950/QĐ-UBND ngày 21/12/2018	2.292.934.000	1.691.678.000		1.691.678.000	
	7596763 - Trường MN xã Khánh Phú-HM: XD 04 phòng học	2016-	733/QĐ-UBND ngày 27/09/2016	7.606.728.000	92.865.000			92.865.000
3	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Vạn Ninh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7796070 - Trường Tiểu học Vạn Giã 2	2019-2020	2097/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.491.574.076	2.450.000.000			2.450.000.000
	7796069 - Trường THCS Vạn Giã	2019-2020	2181/QĐ-UBND ngày 11/11/2019	5.496.174.311	1.604.379.000			1.604.379.000
	7796068 - Trường Tiểu học Vạn Thạnh 2	2019-2020	2096/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.997.906.000	1.400.000.000			1.400.000.000
4	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7846467 - Trường mầm non Anh Đào, xã Thành Sơn	2020-2021	816/QĐ-UBND ngày 29/07/2020	23.700.000.000	1.261.891.000		1.261.891.000	
	7774018 - Trường THCS Sơn Lâm GD 3	2019-2020	619a/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.940.182.958	3.571.358.000			3.571.358.000
	7825885 - Sửa chữa Trường tiểu học Sơn Lâm	2020-2020	1430/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.198.138.359	1.156.727.000			1.156.727.000
	7739395 - Trường tiểu học Sơn Lâm	2017-2019	1539/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	5.929.930.666	147.890.000			147.890.000
5	Ban quản lý dự án Cam Lâm							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7803814 - Trường mầm non Sen Hồng	2020-2021	1250/QĐ-UBND ngày 31/05/2019	26.972.962.000	1.137.343.000			1.137.343.000
	7594642 - Trường THCS Cam Hải Đông	2017-2017	2809/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	13.101.692.000	1.063.778.920			1.063.778.920
6	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7616690 - Trường THPT Nam Nha Trang (gd 2)	2016-2018	3274/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	44.420.219.353	34.969.575.800			34.969.575.800
	7616691 - Ký túc xá Trường Cao đẳng Nghề NTrang (gd1)	2016-2019	3275/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	44.697.479.100	21.894.646.600			21.894.646.600
	7336132 - BTHT GPMB Trường Cao Đẳng Sư phạm Nha Trang	-	122/QĐ-DADD ngày 10/01/2012	1.786.638.000	1.753.168.740			1.753.168.740
	7587184 - BTGT Trường Cao đẳng Y tế K.Hòa (gdđ)	-	2463/qđ-ubnd ngày 22/08/2016	9.929.120.001	7.646.000			7.646.000
7	Phòng Giáo dục huyện Vạn Ninh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7805405 - Trường TH Vạn Giã 3	2019-2020	2091/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.499.199.000	1.750.000.000			1.750.000.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
TỔNG SỐ					2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7745078 - SC hệ thống cửa các trường: Tiểu học Vạn Bình, MN Xuân Sơn, THCS Lý Thường Kiệt	2018-2019	2076/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	798.784.000	12.000.000	-	12.000.000	
	7745079 - Trường Tiểu học Vạn Hưng 3 - Vạn Ninh	2018-2019	2075/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	795.846.581	18.000.000	-	18.000.000	
	7745080 - SC Trường THCS Chi Lăng - Vạn Ninh	2018-2019	2078/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	800.000.000	17.378.000	-	17.378.000	
	7745081 - Trường THCS Mê Linh; HM: Nâng mặt bằng sân bê tông - Vạn Ninh	2018-2019	2077/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	595.927.635	13.289.000	-	13.289.000	
	7857027 - Mua sắm TB dạy học tối thiểu Lớp 1 phục vụ đổi mới Chương trình GDPT của HVNinh	2020-2020	1074/QĐ-UBND ngày 17/07/2020	6.069.219.048	44.964.000	-	44.964.000	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo Cam Lâm							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7816537 - Trường Mẫu giáo Ánh Đào, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm	2020-2020	2515 ngày 30/10/2019	4.115.274.000	2.660.000.000	-	2.660.000.000	
	7816541 - Trường Mẫu giáo Phong Lan, xã Cam Phước Tây	2020-2020	2517/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.769.330.000	1.918.889.000	-	1.918.889.000	
	7816726 - Trường THCS Trần Đại Nghĩa, xã Cam Tân, huyện Cam Lâm	2020-2020	2514/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.607.288.000	1.814.000.000	-	1.814.000.000	
	7816725 - Trường Mẫu giáo Thiên Nga, xã Cam An Bắc, huyện Cam Lâm	2020-2020	2516/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.927.077.000	1.679.000.000	-	1.679.000.000	
	7816724 - Trường MN Hướng Dương, thị trấn Cam Đức huyện Cam Lâm	2020-2020	2520/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.192.028.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
	7816727 - Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Cam An Nam, huyện Cam Lâm	2020-2020	2518/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.170.438.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
	7816908 - Trường THCS Nguyễn Trãi, xã Cam An Bắc huyện Cam Lâm	2020-2020	2519/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.174.657.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
	7683094 - Trường Tiểu học Suối Cát	2018-2018	1856/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	5.992.649.000	113.955.000	-	113.955.000	
	7861830 - Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 trên địa bàn huyện Cam Lâm	2020-2020	2045/QĐ-UBND ngày 13/07/2020	6.057.739.000	4.314.000.000	-	4.314.000.000	
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo Diên Khánh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7741043 - Trường THCS Diên Đồng	2018-2019	626/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	20.500.000.000	7.827.427.000	-	7.827.427.000	
	7799242 - Trường MN Diên Sơn. HM: SC khối lớp học, khối hành chính, nhà bếp, tường rào	2020-2020	416/QĐ-UBND/XD ngày 30/10/2019	1.199.266.000	1.044.347.000	-	1.044.347.000	
	7799240 - Trường THCS Phan Chu Trinh. HM: SC khối lớp học khu A và khu B	2020-2020	417/QĐ-UBND/XD ngày 30/10/2019	1.098.792.000	995.379.000	-	995.379.000	
	7799241 - Trường TH thị trấn 1 Diên Khánh. HM: SC khu vệ sinh học sinh	2020-2020	415/QĐ-UBND/XD ngày 30/10/2019	899.138.000	823.227.000	-	823.227.000	
	7586702 - Trường THCS Diên Phú	2015-2017	233/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	33.652.005.213	92.000.000	-	92.000.000	
	7852814 - Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 (PGD Diên Khánh)	2020-2020	101/QĐ-UBND ngày 16/07/2020	5.472.817.000	4.743.731.500	-	4.743.731.500	
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Khánh Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7838975 - Trường Mầm non Hoa Phượng	2019-2020	1404/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.294.556.662	1.182.922.000	-	1.182.922.000	
	7832318 - XD 1 phòng học Điểm trường MN Cà Giàng Thấp, xã Sơn Bình	2019-2020	1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	849.718.481	811.126.000	-	811.126.000	
	7832317 - SC Điểm Trường Tiểu học Cô Lắc, xã Sơn Bình	2019-2020	1408/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	699.229.754	669.792.000	-	669.792.000	
	7807165 - Nâng cấp Trường Tiểu học Sơn Bình	2019-2020	1403/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	982.275.645	900.700.000	-	900.700.000	
	7846644 - Nâng cấp trường tiểu học Sơn Lâm	2020-2020	653/QĐ-UBND ngày 10/06/2020	1.160.295.649	1.057.064.000	-	1.057.064.000	
	7865507 - Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1 phục vụ đổi mới CTGD PT huyện Khánh Sơn	2020-2020	1416/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	2.521.000.000	2.360.551.500	-	2.360.551.500	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo Nha Trang							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7783680 - Trường TH Phước Hải 3 (GD 2). HM:Khởi nhà đa năng, khởi lớp học	2020-2020	7565/QĐ-CT-UBND ngày 20/09/2019	12.240.385.906	11.174.841.000			11.174.841.000
	7783679 - Trường Tiểu học Phước Thịnh. HM:XD mới nhà đa năng, phòng chức năng, phòng học	2020-2020	7562/QĐ-CT-UBND ngày 20/09/2019	8.799.353.000	7.981.958.000			7.981.958.000
	7783678 - Trường THCS Âu Cơ. HM: XD Nhà đa năng, phòng học, phòng chức năng	2020-2020	7566/QĐ-CT-UBND ngày 20/09/2019	8.682.971.729	7.916.469.000			7.916.469.000
	7797620 - Trường Tiểu học Vĩnh Nguyên 2 (Cơ sở Trường THCS Bùi Thị Xuân cũ)	2020-2020	8692/QĐ-CT-UBND ngày 30/10/2019	1.199.621.037	1.094.672.000			1.094.672.000
	7797695 - Trường Tiểu học Vĩnh Nguyên 1, Phường Vĩnh Nguyên	2020-2020	8009/QĐ-CT-UBND ngày 20/09/2019	1.189.242.310	1.095.737.000			1.095.737.000
	7797699 - Trường Mầm non Vĩnh Thái (Điểm Thủy Tú), xã Vĩnh Thái	2020-2020	8489/QĐ-CT-UBND ngày 22/09/2019	575.959.000	510.544.000			510.544.000
	7738225 - Trường Tiểu học Vĩnh Phương 1 (điểm chính)	2019-2019	5235/QĐ-UBND ngày 02/12/2016	5.100.194.000	148.659.000			148.659.000
	7738227 - Trường THCS Lương Thế Vinh	2019-2019	5239/QĐ-UBND ngày 02/12/2016	7.394.757.000	134.867.000			134.867.000
	7738228 - Trường Mầm non Hoa Hồng	2019-2019	5231/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.182.974.734	94.955.000			94.955.000
	7738229 - Trường Tiểu học Vĩnh Phước 2	2019-2019	1671/QĐ-UBND ngày 08/04/2016	5.291.336.000	78.269.000			78.269.000
	7740395 - Nâng cấp Trường Mầm non Phước Long	2019-2019	8900/QĐ-CT-UBND ngày 26/10/2018	14.889.118.202	56.906.000			56.906.000
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo Ninh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7792491 - Trường TH Ninh Trung	2020-2020	2206/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	7.156.582.000	4.892.000.000			4.892.000.000
	7792493 - Trường TH Ninh Hưng	2020-2020	2207/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	4.954.400.000	3.417.060.000			3.417.060.000
	7792492 - Trường TH Ninh Diêm (XD 4 phòng học và công trình phụ trợ)	2020-2020	2208/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	4.924.208.000	3.471.000.000			3.471.000.000
	7795044 - Trường TH số 3 Ninh Hiệp (XD nhà VP và công trình phụ trợ)	2020-2020	2342/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.254.770.000	2.466.598.000			2.466.598.000
	7792487 - Trường TH số 1 Ninh Ích (XD 5 phòng học và công trình phụ trợ)	2020-2020	2344/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.997.916.000	2.798.000.000			2.798.000.000
	7796814 - Trường TH Ninh Lộc (XD 6 phòng học và công trình phụ trợ)	2020-2020	2343/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.962.436.000	2.798.000.000			2.798.000.000
	7793050 - Trường TH số 2 Ninh Ích (XD 4 Phòng học và công trình phụ trợ)	2020-2020	2345/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	2.990.409.000	2.098.000.000			2.098.000.000
	7792486 - Trường Th số 1 Ninh Đa (XD 2 phòng học và công trình phụ trợ)	2020-2020	2346/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.689.327.000	1.187.000.000			1.187.000.000
	7795045 - XD, SC Trường Tiểu học số 2 Ninh Phụng	2020-2020	2349/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.162.933.000	1.000.000.000			1.000.000.000
	7796640 - XD, SC các điểm trường TH Ninh Đông	2020-2020	2351/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.147.131.000	1.000.000.000			1.000.000.000
	7796815 - XD, SC Trường THCS Trần Quốc Tuấn	2020-2020	2350/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.180.711.000	1.000.000.000			1.000.000.000
	7680088 - XD 5 phòng học Trường THCS Chu Văn An, TXNH	2017-2018	2168/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.566.697.000	34.792.000			34.792.000
	7680089 - Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	2017-2018	2184/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	7.997.170.000	78.849.000			78.849.000
	7680091 - Trường Mầm Non 1/5 - Ninh Hòa	2017-2018	2185/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.702.362.000	25.095.000			25.095.000
	7761992 - Trường TH Ninh An	2019-2020	2183/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	10.976.114.000	2.465.000.000			2.465.000.000
	7761993 - Sửa chữa Trường Tiểu học Ninh Thượng	2019-2019	2103a/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.171.537.000	11.371.000			11.371.000
	7761994 - Trường TH Ninh Sơn	2019-2020	2182/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	9.887.795.000	2.996.472.000			2.996.472.000
	7762384 - Xây dựng, sửa chữa Trường Tiểu học Ninh Tây	2019-2019	2102a/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.013.536.000	9.841.000			9.841.000
	7762385 - XD, sửa chữa Trường Tiểu học số 2 Ninh Quang	2019-2019	2101a/QĐ- UBND ngày 29/10/2018	1.187.763.000	11.525.000			11.525.000
	7781458 - Trường THCS Phạm Ngũ Lão (XD 10 phòng học và công trình phụ trợ)	2019-2020	1914/QĐ-UBND ngày 17/09/2019	8.177.250.000	5.596.754.000			5.596.754.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
TỔNG SỐ					2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7865612 - Mua sắm TB dạy học tối thiểu lớp 1 phục vụ đổi mới Chương trình GDPT của TX NH	2020-2020	3819/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	11.001.468.000	8.013.000.000	-	-	8.013.000.000
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Cam Ranh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7861047 - Trường Mầm Non Cam Phú ; HM: Sửa chữa, cải tạo tường rào và bếp ăn một chiều	2019-2020	2277/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.195.896.000	1.107.283.000	-	-	1.107.283.000
	7806917 - Trường TH Cam Linh. HM: SC, NC dạy phòng học	2019-2020	2279/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	799.837.000	750.000.000	-	-	750.000.000
	7806933 - Trường MN Trường Sa. HM: SC, CT dạy hành chính và phòng học	2019-2020	2276/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	799.129.000	750.000.000	-	-	750.000.000
	7806955 - Trường TH Cam Phước Đông 2. HM: SC, NC dạy phòng học và nền sân	2019-2020	2278/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	796.361.000	750.000.000	-	-	750.000.000
	7806965 - Trường THCS Nguyễn Trọng Kỳ. HM: SC, NC dạy phòng học	2019-2020	2270/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	799.864.000	750.000.000	-	-	750.000.000
	7861049 - Trường Tiểu học Cam Phú; HM: Sửa chữa dây 12 phòng học	2019-2020	2272/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	499.910.000	482.202.000	-	-	482.202.000
	7861043 - Trường Tiểu học-THCS Cam Lập; HM: SC, nâng cấp dây phòng học (điểm nước Ngọt)	2019-2020	2271/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	498.711.000	476.283.000	-	-	476.283.000
	7861045 - Trường Tiểu học Cam Phúc Bắc 2; HM: Cải tạo dây phòng học	2019-2020	2274/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	399.469.000	387.544.000	-	-	387.544.000
	7861046 - Trường Mầm Non Cam Thịnh Tây; HM: Cải tạo bếp một chiều, phòng học	2019-2020	2273/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	399.638.000	387.708.000	-	-	387.708.000
	7861048 - Trường Tiểu học Cam Phúc Nam; HM: Nhà vệ sinh học sinh	2019-2020	2275/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	399.532.000	381.563.000	-	-	381.563.000
	7854103 - Mua sắm TB dạy học tối thiểu lớp 1 phục vụ đổi mới Chương trình GDPT của TPCR	2020-2020	703/QĐ-UBND ngày 16/07/2020	8.425.477.000	5.553.000.000	-	-	5.553.000.000
14	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7502420 - Trường THPT Khu vực phía bắc thị xã Ninh Hòa	2014-2015	2899/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	71.217.383.000	31.315.226.034	-	-	31.315.226.034
	7597022 - Trường THPT Nam Diên Khánh (Giai đoạn 1)		3135/qđ-ubnd ngày 19/10/2016	39.807.437.019	23.382.582.589	-	-	23.382.582.589
	7502419 - Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Thị xã Ninh Hòa (gđ 1).	2014-2015	2892/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	33.515.969.000	19.579.718.185	4.726.891.318	-	14.852.826.867
	7854115 - Sửa chữa, cải tạo các công trình giáo dục năm 2020	2020-2020	1905/QĐ-UBND ngày 31/07/2020	7.988.099.289	5.995.798.389	-	-	5.995.798.389
	7502417 - Trường THPT Bắc Khánh Vĩnh (Gđ 1)	2014-2015	2829/QĐ-UBND ngày 24/10/2014	24.833.810.000	5.501.197.100	-	-	5.501.197.100
	7724687 - Trường THPT Tây Bắc - Huyện Diên Khánh	2018-2020	2371/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 ngày 17/08/2018	40.000.000.000	306.100.000	-	-	306.100.000
	7597018 - Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Giai đoạn 1)		3270/qđ-ubnd ngày 28/10/2016	39.993.030.001	3.044.838.200	-	-	3.044.838.200
	7770566 - Trường THPT Bắc Vạn Ninh	2018-2020	2228/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 ngày 03/07/2019	34.999.971.223	500.000.000	-	-	500.000.000
	7775348 - Trường THPT Ninh Sim	2019-2020	1940/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 ngày 17/06/2019	36.591.878.886	500.000.000	-	-	500.000.000
	7674149 - Trường THPT Nam Cam Ranh		3099/qđ-ubnd ngày 19/10/2017	26.993.873.081	53.173.200	-	-	53.173.200
	7745145 - Trường THPT Lạc Long Quân - Hạng mục sửa chữa công vụ giáo viên	2018-2019	192/QĐ-UBND ngày 18/01/2019	1.004.521.878	903.481.244	-	-	903.481.244
	7745146 - Trường THPT Lý Tự Trọng - Hạng mục cải tạo 30 phòng 2 tầng	2019-2019	312/QĐ-UBND ngày 29/01/2019	3.238.687.517	2.058.597.629	-	-	2.058.597.629
	7745147 - Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi - cải tạo lát gạch Tazero sân trước cổng trường	2019-2019	313/QĐ-UBND ngày 29/01/2019	274.919.366	262.070.204	-	-	262.070.204
15	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
1	QUỐC PHÒNG							
	7657983 - Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Sơn	2016-2018	3257A/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	14.990.205.968	8.350.618.927		-	8.350.618.927
16	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	70022.12 - CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	2001-2006	3279/QĐ-UB ngày 20/09/2001	89.837.000.000	8.845.920.000		-	8.845.920.000
17	Trường Đại học Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7691815 - Sửa chữa khắc phục sau bão số 12 của Trường Đại học Khánh Hòa	2018-2018	1355/QĐ-UBND ngày 18/05/2018	10.296.902.848	38.938.000		-	38.938.000
	7611163 - Trang thiết bị dạy học và nâng cấp cơ sở vật chất Trường Đại học Khánh Hòa	2017-2018	3321/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.000.000.000	3.155.943.000		-	3.155.943.000
	7611174 - Nâng cấp thư viện của Trường Đại học Khánh Hòa				3.982.101.000		-	3.982.101.000
18	Trường Trung cấp Kinh tế Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7610421 - Nhà luyện tập & thi đấu đa năng Tr. Trung cấp Kinh tế K.hòa	2016-2017	3359/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	10.384.691.022	65.742.000		-	65.742.000
19	UBND Phường Ninh Đa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7875488 - Bảo trì sửa chữa trường TH số 1 Ninh Đa	2020-2020	126/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	1.179.226.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000
20	UBND phường Ninh Diêm							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7877547 - Bảo trì sửa chữa trường THCS Trần Quốc Toản	2020-2021	156/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	1.056.798.000	991.791.000		-	991.791.000
21	UBND phường Ninh Hải							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7868115 - XD sửa chữa Trường mầm non Ninh Hải	2020-2020	145/QĐ-UBND ngày 14/11/2020	1.189.139.000	1.126.695.000		1.126.695.000	-
22	UBND phường Ninh Thủy							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7875739 - Bảo trì sửa chữa trường THCS Nguyễn Trung Trực	2020-2021	155/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.146.761.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000
23	UBND Thành phố Cam Ranh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7595056 - Trường THCS Lê Hồng Phong	2016-2020	1852A/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	41.998.815.000	8.931.185.000		-	8.931.185.000
	7660858 - Trường MN 2/4, HM: Khối lớp học 04f, nhà hC, bếp ăn 1 chiều, phòng học chức năng và HT điện nước ngoài nhà.	2017-2018	1531/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	10.496.154.590	530.141.000		-	530.141.000
	7595059 - Trường Tiểu học Cam Thịnh Tây 1 - xã Cam thịnh Tây - TP Cam Ranh	2016-2017	1865/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	19.965.464.000	463.327.000		-	463.327.000
	7657289 - Trường TH Cam Nghĩa 2, HM : XM 8 phòng học và sân bê tông	2017-2018	1532/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	4.551.721.887	107.435.000		-	107.435.000
	7657290 - Trường TH Cam Lộc 1, HM: XM 8 phòng học, nhà HC	2017-2018	1552/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	9.995.456.767	247.722.000		-	247.722.000
24	UBND Xã Ninh Bình							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7874645 - Bảo trì sửa chữa THCS Nguyễn Gia Thiều	2020-2020	141/QĐ-UBND ngày 14/11/2020	1.019.841.000	992.800.000		-	992.800.000
25	UBND Xã Ninh Quang							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7873171 - XD sửa chữa Trường mầm non tiểu học Ninh Quang	2020-2020	219/QĐ-CTUBND ngày 13/11/2020	1.182.016.000	1.118.565.000		1.118.565.000	-
26	UBND Xã Ninh Xuân							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7869192 - XD sửa chữa Trường mầm non tiểu học Ninh Xuân	2020-2020	172/QĐ-UBND ngày 18/11/2020	1.176.549.000	1.124.098.000		1.124.098.000	-
27	Phòng Giáo dục huyện Vạn Ninh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7796287 - Trường Tiểu học Vạn Phú 1; HM: Cải tạo, sửa chữa 06 phòng học	2018-2020	2037/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.000.000.000	30.982.000			30.982.000
	7796288 - Trường Tiểu học Vạn Khánh 1. HM: KM nhà VS học sinh, tường rào mặt sau	2018-2020	1966/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	987.275.765	29.486.000			29.486.000
	7796373 - Trường Mầm Non Xuân Sơn, Trường Mầm Non Vạn Long	2018-2020	2083/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	299.050.976	1.000.000			1.000.000
	7796374 - Trường Tiểu học Vạn Thắng 1; Trường Tiểu học Vạn Thắng 2	2018-2020	2082/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	709.164.955	21.885.000			21.885.000
28	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Khánh Vĩnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7806912 - NC Trường TH Sông Cầu. HM: Thay mới hệ thống cửa....	2020-2020	841/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.099.268.000	1.089.929.000			1.089.929.000
	7806948 - NC Trường TH Khánh Bình - Điểm Cà Hon. HM: CT khối 2 phòng học	2020-2020	843/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	869.321.000	859.832.000			859.832.000
	7806947 - NC Trường TH Thị trấn Khánh Vĩnh - Điểm A Meo. HM: CT khối 2 phòng học	2020-2020	844/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	532.000.000	506.126.000			506.126.000
	7806908 - NC Trường TH Khánh Hiệp 1 - Điểm Cà Thiều. HM: CT khối 3 phòng học	2020-2020	842/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	496.390.000	489.994.000			489.994.000
	7858035 - Mua sắm TB dạy học tối thiểu lớp 1 phục vụ đổi mới CTGD phổ thông huyện Khánh Vĩnh	2020-2020	545/QĐ-UBND ngày 17/07/2020	3.530.729.000	2.805.064.980			2.805.064.980
29	Trường Chính trị Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7845343 - Khắc phục HH do bão số 8, số 9 năm 2018 gây ra tại Trường Chính Trị tỉnh KH	2020-2020	1726/QĐ-UBND ngày 16/07/2020	1.265.524.755	1.241.998.488			1.241.998.488
IV	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ							
1	Sở Khoa học và Công nghệ							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7739446 - Trạm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2017-2020	3323/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	77.418.549.816				
	7549002 - Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ KH		72a/QĐ-SKHCN ngày 19/05/2014	473.988.000	2.036.838.400			2.036.838.400
	7611366 - Trạm thực nghiệm khoa học và công nghệ Huyện Khánh Sơn	2017-2018	3122A/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	11.962.456.613	2.252.000			2.252.000
2	Sở Thông tin và Truyền thông							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7448525 - ứng dụng HTTT địa lý vào q/lý CSHT KT-XH tỉnh KH		2582/qđ-UBND ngày 17/10/2013	440.000.000	59.767.902.595			59.767.902.595
3	Trung tâm Khuyến nông							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7743870 - Cải tạo 3 ô nhà lưới Trại thực nghiệm giống cây trồng Suối Dầu	2017-2018	3957/QĐ-UBND ngày 26/12/2017	2.496.670.000	52.899.200			52.899.200
V	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH							
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Khánh Hòa							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
1	QUỐC PHÒNG							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7718723 - SC BV Lao & Bệnh phổi (Khắc phục bão số 12)	2017-2018	3634/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	986.668.450	173.000.000		173.000.000	
2	Sở Y Tế Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7117193 - XD Nâng cấp Bệnh Viện Khánh Sơn		2717/ QĐ-UBND ngày 31/10/2008	22.908.000.000				
	7570326 - Bệnh viện đa khoa Nha Trang	2016-2022	812/QĐ-UBND ngày 30/03/2016	292.527.000.000	4.107.841.000			4.107.841.000
	7066968 - Bệnh viện ung bướu		113/QĐ-SYT ngày 02/03/2009	382.400.000	21.678.216.000			21.678.216.000
	7858900 - Sửa chữa, cải tạo các công trình Y tế năm 2020	2020-2020	2343 ngày 04/09/2020	7.579.884.867	6.777.563.000			6.777.563.000
	7737753 - Các đội Y tế DP & các đội chăm sóc SK huyện	2018-2020	3236 ngày 30/10/2017	49.995.252.421	13.270.273.935			13.270.273.935
	7557611 - Mua TB y tế cho các Trung Tâm chuyên khoa tuyến tỉnh	2015-2016	3100 ngày 30/10/2015	44.940.000.000	10.796.226.586		10.796.226.586	
	7557612 - C.tạo,n.cấp BV ĐK D.Khánh thành BV Nhiệt đới KH (gđ 2)	2015-2016	3109 ngày 30/10/2015	80.000.000.000	5.880.957.000		1.946.106.000	3.934.851.000
	7001671 - Bệnh viện đa khoa Cam Lâm (TPCP)		536/QĐ-SYT ngày 22/05/2008	454.827.000	210.798.000			210.798.000
	7555327 - Hỗ trợ xử lý chất thải _ BV đa khoa K.Hòa	2015-	3102/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	55.311.000.000	182.267.000			182.267.000
	7001684 - NC Bệnh Viện Lao và Phổi tỉnh Khánh Hòa		532/QĐ-SYT ngày 22/05/2008	312.080.000	7.447.000			7.447.000
	7555329 - Hỗ trợ xử lý nước thải _ BV đa khoa N.Hòa	2015-	3103/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	23.179.000.000	111.195.000			111.195.000
	7555325 - Hỗ trợ xử lý nước thải _ BV đa khoa Cam Ranh	2015-	3104/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	10.862.000.000	60.212.000			60.212.000
	7555322 - Hỗ trợ x.lý nc thải _BV Y học cổ truyền & p.hồi ch.năng	2015-	3106/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	9.869.000.000	58.511.000			58.511.000
	7555314 - Hỗ trợ xử lý nước thải _ BV đa khoa D.Khánh	2015-	3105/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	10.586.000.000	57.360.000			57.360.000
	7493879 - Phòng khám đa khoa KV Cam An Nam, huyện Cam Lâm	2014-2015	1922/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	23.989.000.000	101.000.000			101.000.000
	7557595 - XD mới 2phòng mổ tim,hồi sức sau mổ & c.tạo các p.mổ..	2015-2016	3124 ngày 30/10/2015	72.993.670.000	27.028.316.000			27.028.316.000
	7612623 - Trung tâm Trám kiểm dịch y tế quốc tế Cảng hàng không QT C.Ranh	2016-2018	3276/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	19.777.999.206	1.738.757.000			1.738.757.000
	7751951 - SC các khu vệ sinh, trần nhà, HT điện nước khoa nhiễm thuộc BV ĐK KV Ninh Hòa	2019-2019	342 ngày 02/04/2019	800.000.000	19.897.000			19.897.000
	7751952 - SC khoa liên chuyên khoa thuộc công trình BV đa khoa KV Ninh Diêm - TX Ninh Hòa	2019-2019	340 ngày 02/04/2019	629.000.000	4.000.000			4.000.000
	7751953 - SC chống thấm phần mái hội trường, sơn nước thuộc TT Y tế Ninh Hòa (Cơ sở 2)	2019-2019	339 ngày 02/04/2019	740.000.000	18.929.000			18.929.000
	7751955 - SC HT điện nước, khu vệ sinh, CTR, chống thấm sân phơi và mái - Trạm Y tế Vạn Thắng	2019-2019	341 ngày 02/04/2019	390.000.000	13.550.000			13.550.000
	7751956 - SC đoạn tường rào bị sập, chống thấm và sơn nước mặt tiền - Trạm Y Tế Sơn Tân	2019-2019	327 ngày 29/03/2019	344.000.000	28.064.000			28.064.000
	7751957 - SC HT điện nước - nhà vệ sinh - sân phơi và sơn nước trần - Trạm Y tế Cam Hiệp Bắc	2019-2019	328 ngày 29/03/2019	310.000.000	26.387.000			26.387.000
	7751961 - SC tăng trệt thành phòng họp cơ quan, các khu vệ sinh thuộc TT TT GD Sức Khỏe	2019-2019	325 ngày 29/03/2019	400.000.000	33.397.000			33.397.000
	7751962 - SC phần mái khối nhà kỹ thuật nghiệp vụ thuộc công trình BV Đa Khoa tỉnh	2019-2019	324 ngày 29/03/2019	862.000.000	4.000.000			4.000.000
	7751963 - SC phần mái và CTR, HT điện nước thuộc công trình Trạm Y Tế Sơn Lâm	2019-2019	326 ngày 29/03/2019	300.000.000	11.264.000			11.264.000
	7751964 - SC hệ thống nước thải y tế và CTR thuộc công trình Bệnh viện Đa Khoa KV Khánh Sơn	2019-2019	320 ngày 29/03/2019	699.000.000	20.607.000			20.607.000
	7753362 - SC HT điện nước, sơn nước thuộc công trình Trạm Y Tế Ninh Hưng (SC năm 2019)	2019-2019	343 ngày 02/04/2019	340.000.000	12.402.000			12.402.000
	7753363 - SC HT xử lý nước thải và khoa CC thuộc công trình BV Lao và bệnh Phổi (SC 2019)	2019-2019	323 ngày 29/03/2019		17.382.000			17.382.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7753364 - SC khoa phẫu thuật gây mê hồi sức, khoa khám bệnh BV ĐK Cam Ranh (SC năm 2019)	2019-2019	321 ngày 29/03/2019	990.000.000	30.386.000		-	30.386.000
	7753365 - SC đoạn TR MĐ Nguyễn Khuyến và mương thoát nước thuộc BV Đa Liễu KH(SC 2019)	2019-2019	322 ngày 29/03/2019	630.000.000	19.037.000		-	19.037.000
VI	VĂN HÓA - THÔNG TIN							
1	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7841682 - Sân vận động trung tâm xã	2020-2020	394/QĐ-UBND ngày 29/05/2020	1.713.181.000	1.286.833.000		1.286.833.000	-
2	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7846469 - Trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Bình	2020-2020	645/QĐ-UBND ngày 10/06/2020	5.745.768.778	3.471.630.000		3.471.630.000	-
	7846468 - Trung tâm văn hóa - thể thao xã Ba Cụt Bắc	2020-2020	646/QĐ-UBND ngày 10/06/2020	2.894.133.498	1.837.818.000		1.837.818.000	-
	7846470 - Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thành Sơn	2020-2020	643/QĐ-UBND ngày 09/06/2020	1.989.737.805	155.300.000		155.300.000	-
	7846471 - Trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Lâm	2020-2020	644/QĐ-UBND ngày 09/06/2020	4.483.480.378	3.530.062.000		3.530.062.000	-
3	Đoàn Ca múa nhạc Hải Đăng							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7808185 - Đầu tư trang thiết bị âm thanh ánh sáng cho Đoàn ca múa nhạc Hải Đăng	2019-2020	1597 ngày 24/05/2019	5.000.000.000	4.642.167.000		-	4.642.167.000
4	Nhà hát Nghệ thuật Truyền thống Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7808184 - Đầu tư trang thiết bị âm thanh ánh sáng cho nhà hát NT truyền thống	2019-2020	1595 ngày 24/05/2019	5.000.000.000	4.281.579.000		-	4.281.579.000
5	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7808186 - Đầu tư trang thiết bị âm thanh ánh sáng cho Trung tâm Văn hóa tỉnh	2019-2020	1596 ngày 24/05/2019	979.421.287	900.000.000		-	900.000.000
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN							
1	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7530247 - Trụ sở làm việc của đài PTHH Khánh Hòa		921/QĐ-DATĐ ngày 21/11/2014	1.005.970.042	126.009.614		-	126.009.614
VIII	THỂ DỤC, THỂ THAO							
1	Liên đoàn lao động tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7677754 - Trung tâm VH, TThao công nhân Khu công nghiệp Suối Dầu	2016-2018	3354/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.412.305.384	56.650.000		-	56.650.000
2	UBND Phường Ninh Hiệp							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7870726 - Xây dựng khán đài khu TTVH thể thao P Ninh Hiệp	2020-2020	1859/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	1.015.907.000	700.000.000		-	700.000.000
3	UBND Xã Ba Cụt Nam							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7806055 - Xây dựng SVĐ Ba Cụt Nam, Huyện Khánh Sơn	2019-2020	1400/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.499.584.864	1.243.240.000		-	1.243.240.000
4	UBND Xã Sơn Hiệp							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
1	QUỐC PHÒNG							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
5	UBND Xã Vạn Hưng							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7869822 - Khu thể thao liên thôn Xuân Tự 1 - Xuân Tự 2	2020-2020	176/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	1.199.999.975	1.139.754.000			1.139.754.000
IX	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG							
1	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án B							
	7573399 - Môi trường bền vững các TP Duyên Hải - TDA Nha Trang		1872/qđ-UBND ngày 30/06/2016	1.619.302.356.000	145.189.336.351	141.737.505.521		3.451.830.830
2	Sở Tài nguyên Môi Trường							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7740396 - Đầu tư trạm quan trắc MTKK tự động tại thôn N.ích N.An TX NH	2018-2019	3522/QĐ-UBND ngày 16/11/2018	9.995.961.000	27.289.000			27.289.000
3	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7608372 - Xây dựng hệ thống quan trắc nước thải tự động Cụm công nghiệp Diên Phú	2016-2017	2059a/qđ-UBND ngày 25/11/2016	922.124.000				
	7605315 - Trạm xử lý nước thải và Hệ thống quan trắc nước thải tự động Cụm công nghiệp Đắc Lộc	2016-2017	3721/QĐ-UBND ngày 02/12/2016	5.119.604.793	2.127.802.000			2.127.802.000
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Khánh Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7852813 - Lò đốt rác huyện Khánh Sơn	2020-2020	957/QĐ-UBND ngày 20/08/2020	5.494.785.338	29.623.000			29.623.000
X	HOẠT ĐỘNG KINH TẾ							
1	Ban quản lý Dự án các CTXD Ninh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7585943 - Đường Bắc Nam TX Ninh Hòa giai đoạn 2	2016-2020	Số 1345/QĐ-UBND ngày 22/07/2016	123.251.382.000	18.449.058.524			18.449.058.524
	7768615 - Đường gom thôn Lê Cam - Tân thủy	2019-2020	Số 855/QĐ-UBND ngày 10/05/2019	9.211.871.000	4.808.911.000			4.808.911.000
	7700331 - Khắc phục sạt lở bờ sông Cái (đoạn nhà ông Hùng - nhà ông Tự)	2018-2018	Số 1117/QĐ-UBND ngày 02/07/2018	1.279.684.000	22.893.000			22.893.000
	7737354 - Tuyến kênh T23 nối dài	2018-2019	Số 2532/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	1.186.795.000	21.067.000			21.067.000
	7737355 - Tuyến kênh Rộc Bà Tâm	2018-2019	Số 2534/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	1.148.406.000	20.411.000			20.411.000
	7737356 - HT thủy lợi nội đồng xã Ninh Quang	2018-2019	Số 2533/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	1.225.973.000	21.734.000			21.734.000
	7738564 - HT thủy lợi nội đồng xã Ninh Quang (tuyến cầu từ N1)	2018-2019	Số 2531/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	1.226.990.000	21.734.000			21.734.000
	7779061 - Kè khắc phục sạt lở bờ sông Tân Lâm (đoạn tiếp giáp kè sông Tân Lâm đến tràn Móng Phú)	2019-2020	Số 1809/QĐ-UBND ngày 27/08/2019	14.704.246.000	1.192.007.000			1.192.007.000
	BAN QLDA đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Khánh Hoà							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7756188 - Đường Tỉnh lộ 3	2018-2020	288/QĐ-UBND ngày 28/01/2019	340.750.000.000	3.439.241.519		-	3.439.241.519
	7732168 - Nút giao Ngọc Hội (DA BT)	2017-2019	2402/QĐ-UBND ngày 17/08/2017	1.354.164.025.000	1.100.000.000		-	1.100.000.000
	7416840 - N/C, MR đường Nguyễn Bình Khiêm - Hà Ra TPNT	-	331/QĐ-DATĐ ngày 22/05/2012	675.258.000	1.108.616.000		-	1.108.616.000
	7502640 - Đường cắt hạ cánh số 2 - Cảng Hàng Không Quốc tế CRanh				131.261.506.309		131.174.126.592	87.379.717
	7732190 - Đường vành đai kết nối nút giao thông Ngọc Hội (DA BT)	2017-2019	2483/QĐ-UBND ngày 23/08/2017	1.196.290.587.000	990.000.000		-	990.000.000
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Khánh Hoà							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7661493 - Khu Tái định cư tại xã Vĩnh Thái, TP Nha Trang	2017-2019	3241/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	90.342.720.771	5.218.022.000		-	5.218.022.000
	7742236 - Đường D30 - Kết nối Đường 23/10 với Đường Võ Nguyên Giáp	2018-2020	3286/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	129.534.534.785	455.118.000		-	455.118.000
	7011610 - DUONG NAM BINH TAN SONG LO PHUOC THUONG	1998-2005	1024/QĐ-UBND ngày 06/05/2005	128.466.000.000	351.158.000		-	351.158.000
	7609259 - Đường số 4 (đoạn từ đường số 23 - 28) - GDD phía Tây Lê Hồng Phong	-	1125/QĐ-gtll ngày 18/12/2016	32.525.000	2.192.151.000		-	2.192.151.000
	7800653 - CSHT chống ngập lụt, xói lở KDC Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, TP Cam Ranh	-	14/NQ-HĐND ngày 09/07/2019	4.659.759.000	8.455.352.000		8.455.352.000	-
	7800654 - Kè chắn sóng bờ biển bảo vệ Khu dân cư Phú Hội 2, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	-	15/NQ-HĐND ngày 09/07/2019	1.207.435.000	1.993.927.000		1.993.927.000	-
	7800655 - Tiêu thoát lũ các xã Diên Sơn - Diên Điền - Diên Phú, huyện Diên Khánh	-	36/NQ-HĐND ngày 26/10/2019	2.268.426.000	1.600.256.000		1.600.256.000	-
	7011685 - HT thoát lũ từ cầu đ/sắt Phú Vinh về đầu sông Tắc	2006-2009	1825/QĐ-UB ngày 27/10/2006	120.306.000.000	4.757.721.000		-	4.757.721.000
4	Ban QLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Khánh Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7575452 - Hỗ trợ trồng rừng sx huyện Khánh Sơn GD 2016 - 2020	2016-2020	199b/QĐ-UBND ngày 31/03/2016	5.499.029.438	499.950.768		-	499.950.768
5	Ban quản lý các chương trình mục tiêu Quốc gia xã Khánh Đông							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
6	Ban quản lý các chương trình mục tiêu Quốc gia xã Khánh Hiệp							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
7	Ban quản lý công trình trồng rừng huyện Diên Khánh.							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7578096 - Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sx huyện Diên Khánh GD 2016 - 2020	2016-2020	661/QĐ-UBND ngày 30/03/2016	1.013.000.000	157.437.000		-	157.437.000
8	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7669894 - Cầu Sông Chò	2018-2020	543/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	55.197.641.000	9.063.744.000		-	9.063.744.000
	7669885 - Đường Nguyễn Trãi nối dài giáp đường tránh QL1A	2018-2020	549/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	59.822.917.000	5.191.616.000		-	5.191.616.000
	7612147 - Đường D6 (đoạn TL2 - QL27), xã Diên Lạc	2017-2020	450/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	125.265.815.000	15.203.517.000		-	15.203.517.000
	7727737 - Đầu tư XD cầu Xuân Phú 2	2018-2019	369/QĐ-UBND ngày 25/06/2018	7.499.920.000	148.069.000		-	148.069.000
	7669895 - Kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen	2018-2020	551/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.117.007.000	19.216.330.000		10.954.661.000	8.261.669.000
	7763065 - Trạm bơm Trảng Găng	2019-2020	105/QĐ-UBND ngày 22/05/2019	21.492.904.000	3.136.567.267		-	3.136.567.267
	7871258 - Kè chống sạt lở Sông Chò, đoạn qua Trường Mẫu Giáo xã Diên Xuân	2020-2022	259/QĐ-UBND/XD ngày 05/10/2020	14.989.955.000	614.508.000		-	614.508.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
1	QUỐC PHÒNG							
9	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7838873 - HT nước sinh hoạt xã Khánh Thượng (Thôn Đá Râm- Suối)	2020-2020	391/QĐ-UBND ngày 29/05/2020	6.806.371.000	2.544.396.000		2.544.396.000	
	7846235 - Đường 2A và đường số 6	2020-2020	393/QĐ-UBND ngày 29/05/2020	9.200.000.000	2.616.138.000		2.616.138.000	
	7796075 - Đường nội đồng từ tràn A Hiến đến đất sản xuất 327	2020-2020	825/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.070.417.000	5.499.464.000			5.499.464.000
	7838400 - Đường vào Khu sản xuất Bắc Sông Cai - Xã Cầu Bà	2020-2020	388/QĐ-UBND ngày 29/05/2020	4.700.000.000	1.562.403.000		1.562.403.000	
	7796108 - NC Nối tiếp đường từ Tỉnh lộ 8B đi xã Khánh Trung	2020-2020	826/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.537.004.000	3.079.275.000			3.079.275.000
	7796107 - NC Sửa chữa đường từ Tỉnh lộ 8B đi Khu sản xuất Hoàn Lay, xã Khánh Trung	2020-2020	827/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.640.867.000	1.755.737.000			1.755.737.000
	7683936 - Đường từ ngã 3 xóm Cam Ranh đến đất Cao Thị Ri	2018-2018	137/QĐ-UBND ngày 30/01/2018	3.979.719.000	12.965.000			12.965.000
	7792481 - Tuyến số 40 đến đất sản xuất 327 (gđ.2)	2019-2020	822/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.998.214.000	2.828.856.000			2.828.856.000
	7792482 - Đường Khánh Thành - Khánh Phú	2019-2020	824/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	10.290.000.000	5.133.283.000			5.133.283.000
	7838406 - Nâng cấp sửa chữa đường Cao Mỏ Xé	2020-2020	387/QĐ-UBND ngày 29/05/2020	4.700.000.000	3.537.557.000		3.537.557.000	
	7838874 - Đường vào trung tâm Xã Giang Ly	2020-2020	390/QĐ-UBND ngày 29/05/2020	8.500.000.000	5.033.490.000		5.033.490.000	
	7838875 - Đường vào làng văn hóa Suối Thơm - Hòn Dử	2020-2020	389/QĐ-UBND ngày 29/05/2020	11.500.000.000	2.610.381.000		2.610.381.000	
	7840288 - Đường Đá Râm - Suối Cát	2020-2020	392/QĐ-UBND ngày 29/05/2020	6.500.000.000	3.638.447.000		3.638.447.000	
10	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Vạn Ninh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7669227 - Hệ thống chiếu sáng công cộng trên tuyến đường MRQL 1, đoạn qua huyện Vạn Ninh		3608/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	4.516.493.731	316.750.000			316.750.000
	7870743 - SC, Nâng cấp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn	2020-2021	1782/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	999.818.842	999.718.000			999.718.000
	7872603 - SC, Nâng cấp đường liên xã Vạn Phước - Vạn Thọ (đoạn từ Gò Kỳ đi Cỏ Mã)	2020-2021	1780/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	999.841.964	999.744.000			999.744.000
	7872605 - SC, Nâng cấp từ đường Nguyễn Huệ đi thôn Tân Phước Đông, xã Vạn Phước	2020-2021	1781/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	999.710.655	996.632.000			996.632.000
	7869523 - Sửa chữa Đường Trần Hưng Đạo thị trấn Vạn Giã	2020-2021	1834/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	1.099.696.364	1.096.265.000		1.096.265.000	
	7869599 - SC Đường liên xã Vạn Thăng - Vạn Bình (đoạn từ chùa Quảng Long đến Trường THCS Trần Phú)	2020-2021	1833/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	1.080.000.000	1.026.989.000		1.026.989.000	
	7870277 - SC Đường liên xã Vạn Phước - Vạn Long (đoạn từ thôn Tân Phước Nam đến thôn Hải Triều)	2020-2021	1844/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	799.920.870	799.842.000		799.842.000	
	7870278 - SC Đường từ nhà ông Đặng Lợi đến nhà ông Nguyễn Tấn Hùng (GĐ 2)	2020-2021	1843/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	799.137.386	799.054.000		799.054.000	
	7871251 - SC Đường liên xã 19/8 (đoạn từ nhà ông Trần Được đến lò gạch)	2020-2021	1880/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	1.133.919.112	1.130.429.000		1.130.429.000	
	7871429 - SC đường liên xã Vạn Phú - Vạn Bình (đoạn từ thôn Vinh Huệ đến Cống Bán)	2020-2021	1870/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	1.119.916.279	1.116.466.000		1.116.466.000	
	7876196 - SC Đường liên xã 19/8 (đoạn từ công bán đến đường đất)	2020-2021	2029/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	992.293.521	989.202.000		989.202.000	
	7727742 - Kê, đường từ đường sắt đến cầu Huyện	2018-2019	2059/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	22.891.528.601	6.256.179.000			6.256.179.000
	7847050 - Kê biển chống xô lở đoạn từ phía Nam cầu Trần Hưng Đạo đến TTYT huyện Vạn Ninh		07/NQ-HĐND ngày 15/05/2020	96.000.000.000	4.159.435.000		4.159.435.000	
1	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7846473 - Hệ thống nước sinh hoạt và nước tưới xã Sơn Lâm giai đoạn 2	2020-2020	648/QĐ-UBND ngày 10/06/2020	4.999.105.270	2.664.449.676			2.664.449.676

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7846474 - Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Bình	2020-2020	645/QĐ-UBND ngày 10/06/2020	7.488.385.884	5.341.051.000		-	5.341.051.000
	7621142 - Khu tái định cư thôn Dốc Trầu	2017-2018	816/QĐ-UBND ngày 05/04/2017	27.787.043.939	3.073.852.000		-	3.073.852.000
	7842516 - Đường vào khu sản xuất xóm 10 thôn Tha Mang	2020-2020	642/QĐ-UBND ngày 09/06/2020	2.997.628.252	2.258.617.000		2.258.617.000	-
	7868235 - NC đường vào Đâu Bò hạ	2020-2020	1558/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	999.504.064	990.000.000		-	990.000.000
	7868236 - Nối tiếp đường vào thôn Cò Rúa	2020-2020	1557/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	998.971.678	990.000.000		-	990.000.000
	7868237 - Đường vào khu SX suối Lồ Ô	2020-2020	1559/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	999.883.518	990.000.000		-	990.000.000
	7442371 - NC đường Hai Bà Trưng, thị trấn Tô Hạp, huyện K/ Sơn	2013-2014	701b ngày 30/10/2013	6.836.432.298	109.647.000		-	109.647.000
	7623204 - Đường và cầu treo Cam Khánh	2017-2017	848/QĐ-UBND ngày 13/04/2017	11.970.362.349	12.578.000		-	12.578.000
	7624407 - Đường D9, huyện Khánh Sơn	2016-2018	662b/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.023.999.132	8.791.868.000		-	8.791.868.000
	7693479 - Cầu trần thôn Dốc Trầu	2018-2018	94/QĐ-UBND ngày 30/01/2018	3.998.357.339	153.147.000		-	153.147.000
	7795038 - Nâng cấp, SC các tuyến đường giao thông TT Khánh Sơn	2020-2020	1425/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.918.612.449	8.355.018.504		-	8.355.018.504
	7842517 - Đường vào khu sản xuất Hòn Dung	2020-2020	640/QĐ-UBND ngày 09/06/2020	2.394.575.882	2.193.734.000		2.193.734.000	-
	7844320 - Nối tiếp đường vào đồng ruộng Xóm Cỏ	2020-2020	639/QĐ-UBND ngày 09/06/2020	3.744.637.769	2.905.667.000		2.905.667.000	-
	7844321 - Đường từ cầu Hàm Leo đi vào khu sản xuất Tà Giang II	2020-2020	638/QĐ-UBND ngày 09/06/2020	3.899.072.995	2.499.981.000		2.499.981.000	-
	7846472 - Đường từ đập Knô đi khu sản xuất thôn Chi Chay	2020-2020	641/QĐ-UBND ngày 09/06/2020	1.999.866.392	1.760.029.000		1.760.029.000	-
	7684813 - Kê bảo vệ bờ sông Tô Hạp, huyện Khánh Sơn	2017-2019	1542/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	81.550.000.000	8.264.799.880		-	8.264.799.880
	7873168 - Khắc phục, sc mô hàn số 2 TT Tô Hạp	2020-2020	1560/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.096.749.973	1.092.356.000		-	1.092.356.000
	7873174 - Khắc phục, SC mô hàn số 1 thị trấn Tô Hạp	2020-2020	1561/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.098.015.562	1.093.616.000		-	1.093.616.000
	7732191 - Đập dâng Đòng Cối	2018-2019	740/QĐ-UBND ngày 16/11/2018	5.541.084.415	789.182.000		-	789.182.000
	7792496 - Kê bảo vệ khu dân cư thôn Hòn Dung	2019-2020	1172/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	2.993.693.784	2.529.820.000		-	2.529.820.000
12	Ban quản lý dự án Cam Lâm							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7695413 - Đèn chiếu sáng công cộng tiết kiệm điện và đèn NL mặt trời cho đô thị Cam Đức		985/QĐ-UBND ngày 30/05/2018	380.158.000	30.413.562.910	30.413.562.910	-	-
	7791001 - Nâng cấp đường Lê Lai - Cam Lâm	2020-2021	2392/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.909.476.000	7.000.000.000		-	7.000.000.000
	7811776 - Đường số 10 Đông, thôn Vĩnh Đông	2020-2020	2509/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.000.000.000	1.957.196.000		-	1.957.196.000
	7698591 - Đường liên thôn Phú Bình 2 vào khu SX vùng đồng bào DTTS	2018-2018	1262/QĐ-UBND ngày 26/06/2018	1.999.804.000	34.539.000		-	34.539.000
	7713955 - Đường liên xã Bắc Vinh - Cửa Lợi, xã Cam Hòa	2018-2018	1425/QĐ-UBND ngày 19/07/2018	497.590.000	8.989.000		-	8.989.000
	7732196 - Cầu Valy	2018-2019	2303/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.492.480.000	25.601.271		-	25.601.271
	7804694 - Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thủy đến khu DC Vườn Dừa	2019-2020	2503/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.514.835.000	1.481.893.000		-	1.481.893.000
	7804695 - Đường vào khu chung cư Suối Tân, thôn Đòng Cau	2019-2020	2502/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.505.698.000	1.203.482.000		-	1.203.482.000
	7835123 - Kê và đường ven đầm Thùy Triều (đoạn đường Lê Lợi - đường Yersin)		09/NQ-HĐND ngày 15/05/2020		1.188.467.000		1.188.467.000	-
	7646277 - Kê chống sạt lở đất bờ hữu sông Suối Dầu thuộc phạm vi KV Trạm thực nghiệm - Trường ĐH Khánh Hòa	2018-2018	1626/QĐ-UBND ngày 19/09/2017	3.212.023.000	57.671.000		-	57.671.000
	7682279 - Nâng cấp tuyến kênh chính đồng bà Chín, xã Suối Cát	2018-2018	349/QĐ-UBND ngày 30/01/2018	1.400.000.000	23.830.196		-	23.830.196
	7732194 - HT mương tiêu úng tại khu vực Trường Đoàn thị Điểm	2018-2019	2304/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.362.546.000	67.397.000		-	67.397.000
	7799244 - Hệ thống mương thoát nước gần cây xăng Châu Pháp 2 (phía đông)	2019-2019	1766/QĐ-UBND ngày 26/07/2019	3.476.740.000	3.132.236.000		-	3.132.236.000
13	Ban quản lý dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Khánh Vĩnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7609071 - Hỗ trợ trồng rừng sản xuất huyện Khánh Vĩnh GD 2016 - 2020	2016-2020	416a/qđ-UBND ngày 31/03/2016	990.814.000	155.743.500			155.743.500
14	Ban quản lý dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất TP Nha Trang							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7639684 - Hỗ trợ trồng rừng sx GD 2016 - 202 TP Nha Trang	2016-2020	7590/qđ-UBND ngày 31/10/2016	500.000.000	199.811.000			199.811.000
15	Ban quản lý dự án phát triển rừng sản xuất huyện Cam Lâm							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7594477 - Hỗ trợ trồng rừng sản xuất huyện Cam Lâm GD 2016 - 2020	2016-2020	413/QĐ-UBND ngày 30/03/2016	1.900.000.000	294.629.000			294.629.000
16	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7579471 - XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	2016-2018	2273/qđ-UBND ngày 05/08/2016	161.748.631.000	4.319.536.855			4.319.536.855
	7661207 - XD Đập ngăn mặn trên sông Cái Nha Trang	-	3289/qđ-UBND ngày 31/10/2017	12.895.737.000	23.401.940.379	14.071.400.506		9.330.539.873
	7838284 - Cầu qua sông Kim Bong	-	13/NQ-HĐND ngày 09/07/2019	1.066.988.000	570.454.000			570.454.000
	7697205 - Cắm mốc, khơi thông dòng chảy sông Bà Vê & Kim Bông	2019-2020	3240/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.843.900.953	288.322.000			288.322.000
17	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7568740 - Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng KV Hòn Bà GD 2016 - 2020	2016-2020	744A/QĐ-UBND ngày 24/03/2016	15.362.107.000	892.896.000			892.896.000
18	BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ BẮC KHÁNH HÒA							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7784171 - Đầu tư bảo vệ và PT RỪNG GD 2016 - 2020 (ĐC GD 2019-2020) của BQL Rừng PH Bắc KHòa	2019-2020	2677/QĐ-UBND ngày 19/08/2019	6.988.280.000	1.924.353.000			1.924.353.000
	7822839 - Trồng rừng thay thế huyện Vạn Ninh GD 2018 - 2020	2019-2020	2204/QĐ-UBND ngày 01/07/2019	5.733.500.000	126.500.000			126.500.000
19	Ban quản lý rừng phòng hộ Cam Lâm							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7564589 - Đầu tư bảo vệ và PT rừng KV Cam Lâm - CR GD 2016-2020	2016-2020	905/qđ-UBND ngày 07/04/2016	12.151.501.000	110.836.000			110.836.000
20	BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ NAM KHÁNH HÒA							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7839739 - Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng KV Cam Lâm, Cam Ranh, Khánh Sơn	2016-2020	791/QĐ-UBND ngày 08/04/2020	19.276.432.614	2.072.632.000			2.072.632.000
21	Ban quản lý Vịnh Nha Trang							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7394914 - Tàu phục vụ thu phí tham quan Vịnh Nha Trang	2013-2013	05 ngày	1.331.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000
2	BQL các dự án các công trình xây dựng Cam Ranh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7755270 - Thay thế đèn cao áp bằng CN đèn led tại KV TT TP Cam Ranh	2019-2019	203/QĐ-UBND ngày 18/01/2019	3.578.448.000	739.950.000			739.950.000
	7330021 - Đường Trần Quang Khải - Cam Ranh	2011-2012	3088 ngày 24/11/2011	14.733.000.000	63.054.000			63.054.000
	7748644 - Đường bên hông Nhà thờ (Từ đường QL1A đến giáp biển)	2018-2019	1610/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.209.749.334	255.724.000			255.724.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7738783 - SC Kè, tràn và đường liên thôn xóm Suối Hai đi Hồ Suối Hành, Xã Cam phước Đông - TP Cam Ranh	2018-2019	1608/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.427.790.570	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
23	BQL Khu du lịch bán đảo Cam Ranh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7339430 - Hạ tầng KT khu dân cư & tái định cư N3 - Cam Hải Đông	2012-2016	370 ngày 13/02/2012	125.526.000.000	346.873.599	-	-	346.873.599
	7417925 - BT, HT & TĐC phần đất công cộng & phần đất dg phân ranh		46/QĐ-BQLKDL ngày 26/08/2013	43.905.000.000	145.304.368	-	-	145.304.368
24	BQL Khu kinh tế Vân Phong							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7194400 - CSHT khu tái định cư Xóm Quán		00/qđ-ubnd ngày 01/01/2009	100.000.000	8.387.163.400	-	6.488.914.400	1.898.249.000
	7003269 - XD HTCS khu TĐC Vĩnh Yên	2007-2009	2370/QĐ-UBND ngày 26/12/2007	122.480.000.000	7.873.000.000	-	7.873.000.000	-
	7858831 - Đường GT ngoài cảng trung chuyển QT Vân Phong		103/QĐ-KKT ngày 25/08/2020	1.968.427.000	369.439.000	-	-	369.439.000
	7213237 - Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến Đầm Môn		781/qđ-ubnd ngày 25/03/2010	2.863.699.000	132.427.041.602	-	123.040.949.375	9.386.092.227
	7385818 - Đường GT từ TL 1A đến Khu TĐC Xóm Quán		177/qđ-kkt ngày 05/12/2012	494.706.000	128.359.000	-	-	128.359.000
	7001743 - Đường giao thông ng/cảng t/chuyển QT tể gđkdong		526/QĐ-SGTVT-GT ngày 14/03/2008	999.311.000	124.188.240	-	-	124.188.240
	7001747 - Đường giao thông đến nhà máy đóng tàu STX		22/QĐ-KKT ngày 16/05/2008	496.095.345	24.000.000	-	-	24.000.000
	7236643 - Cải tuyến Tỉnh lộ 1B(Huynhđai Vinasin đến Ninh Tĩnh)NH		356/qđ-ubnd ngày 02/02/2010	1.420.340.000	11.787.143.624	-	-	11.787.143.624
	7307149 - Đường vào kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong		36/qđ-kkt ngày 30/03/2011	761.349.000	6.079.193.000	-	-	6.079.193.000
	7484286 - Tuyến thoát nước phía Bắc khu TĐC Xóm Quán	2014-	68/QĐ-KKT ngày 11/07/2014	3.981.455.588	108.042.000	-	-	108.042.000
25	Chi Cục kiểm lâm tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7703938 - SC sau bão 12 Trạm KL Khánh Bình - Hạt KL Khánh Vĩnh	2018-2018	301/QĐ-SNN ngày 06/06/2018	1.229.795.954	8.641.000	-	-	8.641.000
26	Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7262300 - HT kênh đập Hòa Huỳnh-Bôn-Tổng-Buyluật ngua		3122/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	80.523.753.000	34.688.572.000	-	26.388.000.000	8.300.572.000
	7817903 - Sửa chữa, nâng cấp kênh chính Đông và kênh chính Tây - HCN Am Chúa	2019-2020	3334/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	12.054.272.000	9.534.396.000	-	-	9.534.396.000
	7817901 - KCH kênh đoạn 1- xã Suối Hiệp (Từ nhà máy Cồn đến QL1A)	2017-2020	3282/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	4.560.609.000	3.546.211.000	-	-	3.546.211.000
	7817902 - HT thủy lợi Hồ Chứa Nước Hoa Sơn (Kênh N21 và kênh N2)	2017-2020	2697/QĐ-UBND ngày 12/09/2017	3.967.513.000	247.327.000	-	-	247.327.000
	7648808 - Đập dâng Xuân Đài	2017-2017	520/QĐ-SNN ngày 15/08/2017	3.186.634.000	32.279.000	-	-	32.279.000
	7704678 - SC mái thượng hạ lưu hồ chứa nước Tiên Du	2018-2018	274/QĐ-SNN ngày 21/05/2018	3.992.085.000	36.755.000	-	22.755.000	14.000.000
	7704677 - Sửa chữa hạ lưu tiêu năng đập cùng	2018-2018	283/QĐ-SNN ngày 28/05/2018	1.977.323.000	18.772.000	-	-	18.772.000
	7704676 - Xi Phông Bà Dầu- Kênh N2T	2018-2018	282/QĐ-SNN ngày 28/05/2018	998.352.000	9.474.000	-	-	9.474.000
	7722638 - Kè mái hạ lưu xi phông Suối Dầu	2018-2018	318/QĐ-SNN ngày 22/06/2018	289.161.000	1.648.000	-	-	1.648.000
	7704679 - Sửa chữa mái thượng hạ lưu Hồ chứa nước Đá Bàn	2018-2018	273/QĐ-UBND ngày 21/05/2018	13.948.421.000	116.000.000	-	-	116.000.000
	7739047 - Khắc phục hư hỏng Kè bờ tả hạ lưu đập ngăn mặn bán kiên cố trên Sông Cái		752/QĐ-UBND ngày 20/03/2018	236.464.000	7.304.275.000	-	4.667.275.000	2.637.000.000
	7747652 - Hệ thống kênh đập Dăng Chi Trù (Kênh Văn Định)	2019-2019	3279A/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.695.246.000	3.494.228.000	-	-	3.494.228.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7753366 - SC, NC kênh tiêu KT1,KT2 (thuộc HT kênh tiêu liên xã Diên Hòa-Diên Bình-Diên Lạc)	2018-2019	3288/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.912.109.000	450.335.000		-	450.335.000
27	Công ty TNHH một thành viên Lâm sản Khánh Hòa						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7566521 - Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng KV Nam Khánh Vĩnh GD 2016 - 2020	2016-2016	740A ngày 24/03/2016	8.844.650.000	594.982.000		-	594.982.000
28	Cty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7569859 - Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng KV Bắc Khánh Vĩnh GD 2016 - 2020	2016-2016	780A ngày 29/03/2016	11.033.150.000	2.809.580.000		-	2.809.580.000
29	Hạt kiểm lâm Cam Ranh						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7639685 - Hỗ trợ trồng rừng sx GD 2016 - 2020 TP Cam Ranh	2016-2020	1867/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.600.000.000	318.438.000		-	318.438.000
30	Phòng Dân tộc Cam Ranh						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7791004 - Đường nội đồng số 62, xóm Suối Hai, xã Cam Phước Đông	2019-2019	2006/QĐ-UBND ngày 27/09/2019	887.673.321	620.000.000		-	620.000.000
	7791123 - Đường nội đồng Bà Đa, xóm Suối Hai, xã Cam Phước Đông	2019-2019	2047/QĐ-UBND ngày 27/09/2019	593.136.839	415.000.000		-	415.000.000
	7791005 - Đường vào khu sản xuất số 68, xóm Đá Voi, xã Cam Phước Đông	2019-2019	2009/QĐ-UBND ngày 27/09/2019	499.102.031	350.000.000		-	350.000.000
31	Phòng Dân tộc huyện Cam Lâm						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7803806 - Đường vào khu sản xuất đồng bào dân tộc thiểu số thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	2020-2020	2372/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	2.182.267.000	1.520.000.000		-	1.520.000.000
	7803794 - Đường liên thôn Suối Lau 2,3 xã Suối Cát	2020-2020	2465/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.221.665.000	1.075.404.000		-	1.075.404.000
	7803795 - Đường bao khu SX liên thôn Suối Lau 1 - Tân Xương 2	2020-2020	2375/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	1.205.011.000	840.000.000		-	840.000.000
	7851890 - Đường từ nhà máy nước đến khu SX thôn Valey	2020-2020	485/QĐ-UBND ngày 18/03/2020	1.172.865.000	820.000.000		-	820.000.000
	7851889 - Đường từ khu SX thôn Suối Cối (đoạn rẫy ở Vĩnh - rẫy ở Xê)	2020-2020	484/QĐ-UBND ngày 18/03/2020	1.161.895.000	810.000.000		-	810.000.000
	7614538 - HT mương thoát lũ cho khu vực SX đồng bào Hoa Nùng thppn Văn Sơn	2016-2017	2849/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	837.285.000	60.000.000		-	60.000.000
32	Phòng Dân tộc Khánh Sơn						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7832319 - Hệ thống xử lý nước sinh hoạt đảm bảo hợp vệ sinh, xã Ba Cụm Nam	2019-2020	253/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	998.328.640	994.285.000		-	994.285.000
33	Phòng Dân tộc Khánh Vĩnh						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7802132 - Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước tự chảy Suối Biếm và Suối Nhím thôn Cà Thêu	2019-2019	258/QĐ-UBND ngày 28/03/2019	983.378.000	979.401.000		-	979.401.000
	7802133 - Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt thôn Tà Gộc, xã Khánh Thượng	2019-2019	257/QĐ-UBND ngày 28/03/2019	982.400.000	978.427.000		-	978.427.000
	7827084 - Đường nội đồng tuyến số 5 (gd 3), xã Khánh Nam	2019-2019	136/QĐ-UBND ngày 07/03/2019	1.000.000.000	856.031.000		-	856.031.000
	7827086 - Nâng cấp tuyến 7: Đường sản xuất thôn Đá Trắng (gd 1), xã Cầu Bà	2019-2019	131/QĐ-UBND ngày 01/03/2019	1.000.000.000	855.791.000		-	855.791.000
	7827078 - Bê tông hóa đường Cao Ly Tân đi Ri Địa (gd 1), xã Khánh Phú	2019-2019	124/QĐ-UBND ngày 28/02/2019	997.252.000	869.623.000		-	869.623.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7827081 - Tuyến đường vào khu sản xuất suối Lá Bó, xã Liên Sang	2019-2019	130/QĐ-UBND ngày 01/03/2019	997.074.000	846.371.000		-	846.371.000
	7827083 - Tuyến đường từ nhà bà Pi Năng Thị Bè đến giáp đường BTXM vào đường ruộng (gđ 1)	2019-2019	109/QĐ-UBND ngày 22/02/2019	997.176.000	882.659.000		-	882.659.000
	7813689 - Bê tông hóa đường nhà Cao Bình đi Đá Trãi (Xóm Mới)	2020-2020	624/QĐ-UBND ngày 27/08/2019	993.517.000	957.593.000		-	957.593.000
	7813693 - Đường vào khu sản xuất số 2 (giai đoạn 2)	2020-2020	666/QĐ-UBND ngày 12/09/2019	993.586.000	958.070.000		-	958.070.000
	7813694 - Đường vào khu sản xuất Suối Đá (giai đoạn 2)	2020-2020	638/QĐ-UBND ngày 30/08/2019	993.684.000	958.144.000		-	958.144.000
	7813695 - Làm mới Tuyến 11: đường sản xuất thôn Đá Trắng (giai đoạn cuối)	2020-2020	639/QĐ-UBND ngày 30/08/2019	993.492.000	957.773.000		-	957.773.000
	7813906 - Đường sản xuất phía Tây Nam (giai đoạn 2)	2020-2020	642/QĐ-UBND ngày 30/08/2019	992.151.000	956.596.000		-	956.596.000
	7813909 - Mở mới tuyến đường số 2 (đoạn từ nhà ông Hà Lâm đi đồng ruộng Suối Tré)	2020-2020	804/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	992.745.000	957.264.000		-	957.264.000
	7827082 - Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đập Hòn Lay, thôn Hòn Lay	2019-2019	125/QĐ-UBND ngày 28/02/2019	992.627.000	927.731.000		-	927.731.000
	7813690 - Tuyến đường từ đám mía ông Cao Là Ở đến nhà ông Pi Năng Tháo	2020-2020	637/QĐ-UBND ngày 30/08/2019	990.252.000	902.178.000		-	902.178.000
	7813692 - Đường vào khu sản xuất Gia Quế, xã Liên Sang	2020-2020	640/QĐ-UBND ngày 30/08/2019	990.391.000	954.837.000		-	954.837.000
	7813691 - Nối tuyến tuyến B6 "Tuyến đường từ nhà ông Cao Văn Thân đến suối Hòn Lay thôn Ba Càng"	2020-2020	698/QĐ-UBND ngày 01/10/2019	986.214.000	950.851.000		-	950.851.000
	7827085 - Đường vào khu sản xuất Suối Lau (gđ 3), xã Khánh Thành	2019-2019	137/QĐ-UBND ngày 07/03/2019	933.707.000	758.095.000		-	758.095.000
	7813696 - Đường vào khu sản xuất từ đất ông Võ Đức Hải đến đất ông Cao Thân (giai đoạn 3)	2020-2020	699/QĐ-UBND ngày 01/10/2019	993.051.000	724.106.000		-	724.106.000
	7827087 - Bê tông xi măng tuyến đường vào khu sản xuất từ nghĩa trang Suối Cá đến giáp Suối Lau	2019-2019	135/QĐ-UBND ngày 07/03/2019	580.067.000	481.063.000		-	481.063.000
	7827080 - Đường vào khu sản xuất từ đất bà Nguyễn Thị Mạnh đến đất ông Bùi Văn Chính (gđ 1)	2019-2019	112/QĐ-UBND ngày 22/02/2019	397.736.000	345.676.000		-	345.676.000
	7802128 - Đường nội đồng tuyến số 2 xã Khánh Nam	2019-2019	237/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	994.500.000	971.012.000		-	971.012.000
	7802129 - Tuyến đường vào khu sản xuất suối Lá Bó (giai đoạn 1), xã Liên Sang	2019-2019	134/QĐ-UBND ngày 06/03/2019	997.574.000	958.939.700		-	958.939.700
	7802130 - Đường từ dốc ông Thuyền vào khu vực đất ông Là Hiền, xã Khánh Trung	2019-2019	236/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	993.694.000	972.879.000		-	972.879.000
	7802131 - Đường từ đất ông Cao Chút đi Thác Ngựa, xã Khánh Phú	2019-2019	147/QĐ-UBND ngày 13/03/2019	981.359.000	943.481.000		-	943.481.000
	7802134 - Đường vào khu sản xuất Suối Siêu (giai đoạn 3), xã Khánh Thành	2019-2019	149/QĐ-UBND ngày 13/03/2019	798.441.000	755.818.000		-	755.818.000
	7802135 - Làm mới tuyến 14: Đường sản xuất thôn Đá Bàn (giai đoạn 1), xã Cầu Bả	2019-2019	238/QĐ-UBND ngày 15/03/2019	1.000.000.000	958.301.000		-	958.301.000
	Phòng Dân tộc Thị xã Ninh Hòa							
	7813071 - Đường vào khu sản xuất từ nhà Trần Đức (Suối Mít) đi Thùng cửa số, xã Ninh Tây	2019-2020	2284/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	2.635.382.000	1.630.874.000		-	1.630.874.000
	7813068 - Đường vào khu sản xuất thôn 1 (đoạn từ Suối Cát đến Kênh Đông), xã Ninh Sơn	2019-2020	2344a/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.189.532.000	768.544.000		-	768.544.000
	7813069 - Đường từ nhà ông Triệu Bằng đi Sông Đứng, xã Ninh Tây	2019-2020	2342a/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.195.457.000	763.894.000		-	763.894.000
	7813070 - Đường cấp phối đá dăm từ trại bà Đoàn đến trại ông Cao Lân, xã Ninh Tấn	2019-2020	2275/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	186.489.000	175.452.000		-	175.452.000
34	Phòng Kinh tế huyện Diên Khánh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7822260 - Đường từ khu định cư đến khu sản xuất của đồng bào dân tộc thôn Lỗ Gia	2020-2020	399/QĐ-UBND/XD ngày 30/10/2019	1.189.909.000	833.000.000		-	833.000.000
	7676599 - Sạt lở chân cầu Suối Mốc, xã Diên Lâm		82/QĐ-UBND/XD ngày 31/01/2018	3.229.102.000	56.530.000		-	56.530.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
1	QUỐC PHÒNG							
	7831049 - Nâng cấp kênh tiêu Bàu Máng, xã Diên Điền, xã Diên Phú, thị trấn Diên Khánh, huyện Diên Khánh	2020-2020	422/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	20.673.044.000	1.497.602.000		-	1.497.602.000
	7676596 - Sạt lở bờ suối Bàu Máng, xã Diên Phú		83/QĐ-UBND/XD ngày 31/01/2018	2.651.494.000	45.342.000		-	45.342.000
	7676597 - Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Chò, xã Diên Xuân		80/QĐ-UBND/XD ngày 31/01/2018	8.397.391.000	149.672.000		-	149.672.000
	7676598 - Kè chống sạt lở bờ sông Cái (đoạn qua xã Diên An), xã Diên An		81/QĐ-UBND/XD ngày 31/01/2018	5.315.836.000	62.990.564		-	62.990.564
	7676600 - Sạt lở bờ suối Bà Nền - đoạn 2, xã Suối Tiên		84/QĐ-UBND/XD ngày 31/01/2018	2.625.000.000	44.527.000		-	44.527.000
	7736747 - Kè chống sạt lở bờ suối Đồng Tròn bảo vệ chân cầu Đồng Giang	2018-2019	550/QĐ-UBND/XD ngày 16/10/2018	2.671.296.000	47.120.000		-	47.120.000
	7736748 - Kè chống sạt lở bảo vệ chân cầu Suối Dầu	2018-2019	551/QĐ-UBND/XD ngày 16/10/2018	2.142.688.000	8.679.317		-	8.679.317
	7798160 - Kè chống sạt lở bờ sông Cái thôn 2, xã Diên Phú	2019-2020	206/QĐ-UBND/XD ngày 30/08/2019	5.362.913.000	2.673.958.000		-	2.673.958.000
	7800650 - Kè sạt lở kênh rút Mương Quan (hạ lưu cầu Voi), xã Diên Phú	2019-2020	205/QĐ-UBND/XD ngày 30/08/2019	2.146.432.000	1.779.264.000		-	1.779.264.000
	7806928 - Kè mái chống sạt lở sông Cái, đoạn qua nhà ông Thừa, xã Diên Phú	2020-2020	560/QĐ-UBND/XD ngày 19/11/2019	4.280.478.000	3.856.539.000		-	3.856.539.000
35	Phòng Kinh tế huyện Vạn Ninh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7839117 - Sửa chữa kè biển xóm Đầm Trên, thôn Đầm Môn, Xã Vạn Thạnh	2020-2020	56/QĐ-UBND ngày 10/01/2020	11.993.597.406	7.895.268.000		2.000.000.000	5.895.268.000
	7796067 - Sửa chữa Tràn mương Trám	2019-2020	1115/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 ngày 19/07/2019	998.965.088	53.160.000		-	53.160.000
	7839118 - Kè gia cố, bảo vệ bờ Sông Tô Giang (Đoạn hạ lưu đập dâng Hải Triều)	2020-2020	522/QĐ-UBND ngày 08/05/2020	1.195.030.193	1.148.802.000		-	1.148.802.000
	7852101 - Sửa chữa Kênh Mương Địa Đội 3, thôn Mỹ Đồng	2020-2020	1026/QĐ-UBND ngày 08/07/2020	1.090.409.743	1.042.634.000		1.042.634.000	-
	7852102 - Sửa chữa kênh Mương Miếu	2020-2020	1028/QĐ-UBND ngày 08/07/2020	1.093.071.503	1.040.859.000		1.040.859.000	-
	7852103 - Sửa chữa kênh Thỏ Tre	2020-2020	1025/QĐ-UBND ngày 08/07/2020	1.092.121.049	1.044.366.000		1.044.366.000	-
	7852104 - Sửa chữa kênh 2/9	2020-2020	1027/QĐ-UBND ngày 08/07/2020	897.209.142	854.634.000		854.634.000	-
	7852105 - Sửa chữa Kênh Bùng Bình	2020-2020	1024/QĐ-UBND ngày 08/07/2020	793.466.723	758.831.000		758.831.000	-
	7868568 - Sửa chữa kênh mương Đồng Bàu đoạn 2	2020-2021	1807/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	1.199.725.250	1.164.561.000		1.164.561.000	-
	7868569 - Sửa chữa kênh từ nhà ông Nguyễn Tấn Hùng đến cầu Nước Mặn	2020-2021	1809/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	1.189.432.477	1.154.568.000		1.154.568.000	-
	7868570 - Sửa chữa kênh từ nhà Ông Cao Như Hoàng đến Xóm Than	2020-2021	1808/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	1.099.888.265	1.094.825.000		1.094.825.000	-
	7875538 - Kênh mương từ nhà ông Cường đến mương các cũ	2020-2021	2012/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	999.532.693	90.171.000		90.171.000	-
36	Phòng Kinh tế Ninh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7682719 - Chợ Dục Mỹ	2018-2018	189/QĐ-UBND ngày 30/01/2018	803.481.000	4.044.800		-	4.044.800
	7836372 - Khắc phục sạt lở Sông Cái khu vực từ nhà Ông Dân đến Cầu Bến Gánh	2019-2020	2327a/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.492.986.000	4.000.000.000		-	4.000.000.000
	7682720 - Sạt lở bờ tả Sông Cái Thôn Xuân Hòa 1 đến cầu Bến Gánh	2018-2018	186/QĐ-UBND ngày 30/01/2018	1.124.144.000	5.027.000		-	5.027.000
	7682721 - Đê ngăn mặn Gò Voi Thôn Tiên Du	2018-2018	187/QĐ-UBND ngày 30/01/2018	1.259.837.000	5.644.800		-	5.644.800
	7682722 - Đập ngăn mặn Cầu Cháy Xã Ninh Lộc	2018-2018	188/QĐ-UBND ngày 30/01/2018	1.544.357.000	6.894.000		-	6.894.000
	7682723 - BH Sông Lọt đoạn từ nhà ông Nguyễn Xe đến nhà Ông Tâm	2018-2018	184/QĐ-UBND ngày 30/01/2018	2.624.911.000	11.864.600		-	11.864.600
	7786830 - Kè chống sạt lở bờ hữu sông Cái khu vực thôn Bình Thành	2019-2019	1901/UBND ngày 16/09/2019	2.918.361.000	2.764.794.472		2.764.794.472	-

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
37	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Cam Lâm							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7867773 - Ht chiếu sáng CC trên QL 1A đoạn qua Cam Lâm	2017-2021	2812/QĐ-UBND ngày 22/09/2016	13.762.289.684	437.138.000	-	-	437.138.000
	7867775 - Đường nội đồng thôn Văn từ đồng - tây	2020-2020	3987/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	977.590.000	945.595.000	-	-	945.595.000
	7771794 - Đường Đại Hàn (đường số 7), xã Cam An Nam	2019-2019	1579/QĐ-UBND ngày 10/07/2019	2.000.000.000	1.871.668.000	-	-	1.871.668.000
	7772160 - Đường số 1, thôn Suối Cát, xã Cam Hiệp Nam	2019-2019	1581/QĐ-UBND ngày 10/07/2019	3.495.139.000	3.338.910.000	-	-	3.338.910.000
	7798383 - Đường từ nhà bà Phạm Thị Hồng đến nhà ông Nguyễn Long An	2019-2020	2646/QĐ-UBND ngày 11/11/2019	1.000.000.000	929.840.000	-	-	929.840.000
	7798384 - Đường từ nhà ông Ngô Quang Thiện đến nhà ông Nguyễn Thông, thôn Vĩnh Phú	2019-2020	2653/QĐ-UBND ngày 11/11/2019	1.000.000.000	932.104.000	-	-	932.104.000
	7798385 - Đường từ nhà ông Võ Hoàng Phong đến nhà bà Lê Thị Hòa, thôn Đồng Cau	2019-2020	2645/QĐ-UBND ngày 11/11/2019	1.144.844.000	995.471.000	-	-	995.471.000
	7798386 - Đường từ nhà ông Lê Thanh Nhân đến nhà ông Lê Văn Hưng, thôn Đồng Cau	2019-2020	2635/QĐ-UBND ngày 11/11/2019	1.129.422.000	999.486.000	-	-	999.486.000
	7798387 - Đường từ tuyến D1 đến nhà ông Hà Văn Tâm	2019-2020	2649/QĐ-UBND ngày 11/11/2019	1.000.000.000	931.475.000	-	-	931.475.000
	7798476 - Đường từ nhà ông Trần Sâm đến nhà ông Đinh Khánh Báo, thôn Đồng Cau	2019-2020	2644/QĐ-UBND ngày 11/11/2019	1.148.231.000	997.096.000	-	-	997.096.000
	7859021 - Đường Lý Tự Trọng, thị trấn Cam Đức	2020-2020	2821/QĐ-UBND ngày 11/09/2020	929.573.000	802.069.000	-	-	802.069.000
	7859022 - Đường công làng văn hóa thôn Đồng Cau, xã Sơn Tân	2020-2020	2823/QĐ-UBND ngày 11/09/2020	1.000.000.000	939.846.000	-	-	939.846.000
	7859023 - Đường nội bộ chung cư 2, xã Suối Tân	2020-2020	2824/QĐ-UBND ngày 11/09/2020	900.000.000	825.905.000	-	-	825.905.000
	7859024 - Đường nội bộ chung cư 1, xã Suối Tân	2020-2020	2818/QĐ-UBND ngày 11/09/2020	1.000.000.000	921.178.000	-	-	921.178.000
	7859025 - Đường công làng văn hóa thôn Cây Xoài, xã Sơn Tân	2020-2020	2820/QĐ-UBND ngày 11/09/2020	1.000.000.000	915.490.000	-	-	915.490.000
	7859026 - Đường Đại Hàn, thị trấn Cam Đức	2020-2020	2819/QĐ-UBND ngày 11/09/2020	1.000.000.000	931.473.000	-	-	931.473.000
	7873421 - Đường từ nhà ông Mùi đến nhà ông Hùng	2020-2020	3838/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	965.185.000	934.153.000	934.153.000	-	-
	7873422 - Đường từ QL1A đến nhà bà Thìn, thôn Văn Tứ Đông	2020-2020	3839/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	975.460.000	943.959.000	943.959.000	-	-
	7873423 - SC đường từ nhà ông Lý đi nội đồng	2020-2020	2893/QĐ-UBND ngày 18/09/2020	1.000.000.000	956.343.000	956.343.000	-	-
	7873424 - Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng	2020-2020	3840/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	970.402.000	938.891.000	938.891.000	-	-
	7873425 - Đường vào Trường tiểu học Cam Thành Bắc	2020-2020	3837/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	1.000.000.000	921.254.000	921.254.000	-	-
	7873426 - Đường Cà Luống - Suối Phèn (Gia đoạn 2)	2020-2020	3836/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	1.000.000.000	952.762.000	952.762.000	-	-
	7873427 - Tuyến đường song song đường sắt	2020-2020	3833/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	967.726.000	936.503.000	936.503.000	-	-
	7873428 - SC Đường từ nhà bà Luận đến nhà ông Lý, thôn Vĩnh Đông	2020-2020	2892/QĐ-UBND ngày 18/09/2020	1.000.000.000	958.879.000	958.879.000	-	-
	7873429 - SC Đường Nguyễn Thành đi Cam Phước Tây	2020-2020	2890/QĐ-UBND ngày 17/09/2020	964.101.000	914.522.000	914.522.000	-	-
	7873430 - SC Đường ngang số 1 Thù Ba - Hiền Lương	2020-2020	2889/QĐ-UBND ngày 17/09/2020	1.000.000.000	957.879.000	957.879.000	-	-
	7873515 - SC Đường liên xã Cam An Bắc	2020-2020	2888/QĐ-UBND ngày 16/09/2020	966.374.000	890.537.000	890.537.000	-	-
	7873516 - SC Đường từ nhà bà Em đến giáp ranh Cam Hiệp Nam	2020-2020	2887/QĐ-UBND ngày 16/09/2020	1.000.000.000	952.406.000	952.406.000	-	-
	7873517 - SC Đường liên xã Cam Đức - Cam Thành Bắc	2020-2020	2893/QĐ-UBND ngày 18/09/2020	1.000.000.000	955.400.000	955.400.000	-	-
	7798389 - Gia cố mái taluy dòng chảy qua khu dân cư thôn Triệu Hải (đoạn từ cầu Bà Mùng đến cầu sắt)	2019-2020	2471/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.000.000.000	3.829.369.000	-	-	3.829.369.000
	7867774 - Kè KDC xóm Trại Dân	2020-2020	3988/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	980.696.000	948.351.000	-	-	948.351.000
38	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Huyện Khánh Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7873610 - HT điện chiếu sáng xã Ba Cạm Bắc	2020-2020	1554/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.097.685.273	1.069.843.000	-	-	1.069.843.000
	7873611 - Hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã Sơn Bình	2020-2020	1555/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.098.683.193	1.077.501.000	-	-	1.077.501.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7873612 - Hệ thống điện chiếu sáng xã Sơn Lâm	2020-2020	1556/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.097.402.705	1.076.303.000	-	-	1.076.303.000
	7873613 - Hệ thống điện chiếu sáng từ cầu C10 đi cầu treo Sơn Hiệp	2020-2020	1553/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.099.903.681	1.078.690.000	-	-	1.078.690.000
	7869001 - Khắc phục hệ thống thoát nước đường Trần Bình Trọng thị trấn Tô Hạp	2020-2020	1114/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.200.000.000	1.143.879.000	1.143.879.000	-	-
	7846335 - Đường từ Sơn Trung đi Ba Cùm Bắc	2020-2020	650/QĐ-UBND ngày 10/06/2020	1.499.419.463	1.444.057.596	1.444.057.596	-	-
	7846480 - Đường từ đường liên xã đi khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung	2020-2020	649/QĐ-UBND ngày 10/06/2020	6.269.657.400	3.231.234.810	3.231.234.810	-	-
	7868999 - Khắc phục sạt lở đường liên xã Sơn Hiệp-Sơn Bình	2020-2020	1099/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.200.000.000	1.144.734.000	1.144.734.000	-	-
	7869002 - Khắc phục sạt lở đường Tà Gụ, xã Sơn Hiệp	2020-2020	1100/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.200.000.000	1.143.126.000	1.143.126.000	-	-
	7869014 - Khắc phục và nâng cấp tràn đường đi tập đoàn 8, xã Sơn Bình	2020-2020	1101/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.200.000.000	1.148.057.000	1.148.057.000	-	-
	7868993 - Khắc phục và nâng cấp Công tràn thôn Suối Mè, xã Ba Cùm Nam	2020-2020	1105/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.100.000.000	1.094.561.000	1.094.561.000	-	-
	7868994 - Khắc phục và nâng cấp công tràn xóm 3 thôn Dốc Trầu, xã Ba Cùm Bắc	2020-2020	1107/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	600.000.000	596.714.000	596.714.000	-	-
	7868995 - Khắc phục và nâng cấp công tràn xóm 2 thôn Dốc Trầu, xã Ba Cùm Bắc	2020-2020	1106/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	600.000.000	597.438.000	597.438.000	-	-
	7868996 - Kè mái taluy thôn Dốc Trầu	2020-2020	1108/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.200.000.000	1.153.327.000	1.153.327.000	-	-
	7868997 - Khắc phục và nâng cấp công tràn thôn Ma O, xã Sơn Trung	2020-2020	1104/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.200.000.000	1.142.239.000	1.142.239.000	-	-
	7869000 - Sửa chữa công trình vượt lũ thôn Liên Hòa	2020-2020	1103/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.200.000.000	1.146.346.000	1.146.346.000	-	-
	7869013 - Xứ lý, khắc phục mái taluy Trần Liên Bình, xã Sơn Bình	2020-2020	1102/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	600.000.000	596.875.000	596.875.000	-	-
39	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Khánh Vĩnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7622376 - Các trục đường giao thông chính khu đô thị mới Thị trấn Khánh Vĩnh (giai đoạn 1)	2017-2020	922/QĐ-UBND ngày 26/09/2017	82.013.627.547	19.871.497.000	16.463.303.000	-	3.408.194.000
	7559277 - Cầu Hoàng Quốc Việt	2015-	547/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	82.032.715.986	7.270.721.000	6.868.043.000	-	402.678.000
	7803791 - Sửa chữa mô Cầu treo Suối Máy, xã Khánh Đông	2019-2020	536/QĐ-UBND ngày 18/07/2019	1.198.158.000	1.049.594.000	-	-	1.049.594.000
	7803792 - Sửa chữa Cầu Yang Bay 2, xã Khánh Phú	2019-2020	537/QĐ-UBND ngày 18/07/2019	1.198.639.000	1.058.293.000	-	-	1.058.293.000
	7803793 - Sửa chữa đường vào khu sản xuất Gia Ngõ, xã Sơn Thái	2019-2020	567/QĐ-UBND ngày 29/07/2019	1.100.000.000	988.547.000	-	-	988.547.000
40	Phòng Nông nghiệp và Phát triển NT Huyện Khánh Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7802602 - Hệ thống nước sinh hoạt xã Ba Cùm Bắc	2019-2020	1173/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	499.937.407	495.472.000	-	-	495.472.000
	7869886 - Đầu nối hệ thống nước sinh hoạt xã Ba Cùm Bắc	2020-2020	1116/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	799.631.706	775.342.000	775.342.000	-	-
	7870006 - Hệ thống nước sinh hoạt thôn A Thị, xã Ba Cùm Bắc	2020-2020	1115/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.199.855.495	1.167.038.000	1.167.038.000	-	-
	7748164 - Kè bảo vệ đường và khu dân cư thôn Dốc Gạo - thị trấn Tô Hạp	2019-2019	967/QĐ-UBND ngày 27/08/2019 của UBND huyện Khánh Sơn ngày 18/03/2019	4.472.491.017	1.898.916.000	1.898.916.000	-	-
	7802601 - Kè bảo vệ khu dân cư cầu Huyện đội, thị trấn Tô Hạp	2019-2020	1170/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	2.997.904.952	2.864.519.000	-	-	2.864.519.000
	7802603 - Kè bảo vệ khu dân cư cầu A Thị, xã Ba Cùm Bắc	2019-2020	1171/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	4.499.425.611	4.294.254.000	-	-	4.294.254.000
	7802604 - Sửa chữa đập và kênh mương Tà Gụ, xã Sơn Hiệp	2019-2020	1174/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	498.284.959	490.000.000	-	-	490.000.000
	7802605 - Sửa chữa đập và kênh mương Đầu Bò thượng, xã Sơn Trung	2019-2020	1175/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	495.119.754	472.672.000	-	-	472.672.000
	7805391 - Kè bảo vệ khu dân cư thôn Tà Gụ, xã Sơn Hiệp	2019-2020	1298/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	3.970.518.471	3.906.599.000	-	-	3.906.599.000
	7862240 - Kè chống sạt lở thôn Tha Mang, xã Ba Cùm Bắc	2020-2020	743/QĐ-UBND ngày 08/07/2020	4.499.382.147	1.953.406.000	-	-	1.953.406.000
	7870737 - Sửa chữa, Nâng cấp Đập Cây Đa	2020-2020	1125/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.199.993.813	1.118.033.000	1.118.033.000	-	-

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7870740 - Nâng cấp Đâu bò Hạ	2020-2020	1120/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.199.901.519	1.108.779.000		1.108.779.000	-
	7870742 - Sửa chữa Đập Apa	2020-2020	1122/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.199.901.519	- 1.123.955.000		1.123.955.000	-
	7870744 - Kê mái Taluy thôn Suối Đá, xã Ba Cùm Bắc	2020-2020	1109/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.199.541.650	1.138.441.000		1.138.441.000	-
	7870745 - Sửa chữa Đập Dốc Trầu	2020-2020	1124/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	599.906.640	556.374.000		556.374.000	-
	7870754 - Nâng cấp Đập Cò Lắc	2020-2020	1123/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.199.993.813	1.110.814.000		1.110.814.000	-
	7870755 - SC, Nâng cấp Đập Suối Me	2020-2020	1126/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	999.919.620	920.767.000		920.767.000	-
	7870756 - Nâng cấp Đập Caronoa	2020-2020	1121/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.199.601.519	1.121.292.000		1.121.292.000	-
	7870757 - Kê chống sạt lở bảo vệ Khu dân cư thôn Suối Đá	2020-2020	1110/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.199.999.837	1.139.134.000		1.139.134.000	-
	7870761 - Nâng cấp Đập Ty Kay	2020-2020	1119/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.199.841.650	1.113.097.000		1.113.097.000	-
	7870763 - Nâng cấp Đập Ty Lay	2020-2020	1127/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.199.901.519	1.118.281.000		1.118.281.000	-
41	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Khánh Vĩnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7783341 - Kê chống sạt lở thôn Bó Lang và Giang Biên xã Sơn Thái	2019-2019	669/QĐ-UBND ngày 16/09/2019	14.499.881.000	13.250.987.000		13.250.987.000	-
42	Phòng Quản lý đô thị huyện Vạn Ninh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7833785 - SC các tuyến đường trong khu tái định cư Vĩnh Yên	2020-2020	419/QĐ-UBND ngày 24/04/2020	999.913.082	993.281.000			993.281.000
43	Phòng Quản lý đô thị Ninh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7825278 - HT chiếu sáng công cộng trên tuyến mở rộng QL 1A	2020-2020	3383/QĐ-UBND ngày 04/11/2016	12.006.072.619	439.351.000			439.351.000
44	Sở Công thương							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7847176 - Mở rộng dải cây xanh cách ly cụm CN Đặc Lợi	2018-2019	3413 ngày 08/11/2018	4.630.838.301	258.968.577			258.968.577
45	Sở Giao thông vận tải Tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7652904 - Đường Tỉnh lộ 2 (ĐT.635) đoạn từ Cầu Hà Dừa đến Cầu Đồi		2122/QĐ-UBND ngày 24/07/2017	333.907.000	109.262.617.500			109.262.617.500
	7811561 - Cầu vượt nước ngọt xã Cam Lập	2020-2020	3337/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	14.948.858.000	12.274.994.000			12.274.994.000
	7814552 - Sửa chữa đường ĐT 652G (tỉnh lộ 5) TX Ninh Hòa	2020-2020	840/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	9.951.967.000	10.339.230.000			10.339.230.000
	7814551 - Sửa chữa đường ĐT 657H (tỉnh lộ 8)Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Ninh Hòa	2020-2020	843/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	13.348.000.000	9.787.405.105			9.787.405.105
	7814547 - Sửa chữa đường ĐT 656 (tỉnh lộ 9)Cam Ranh cam lâm Khánh sơn	2020-2020	845/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	13.072.854.000	9.693.298.000			9.693.298.000
	7814549 - Sửa chữa đường ĐT 653 (tỉnh lộ 2) Diên Khánh Khánh Vĩnh	2020-2020	844/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	12.874.799.000	8.665.166.000			8.665.166.000
	7814589 - Sửa chữa đường ĐT 6530(Lập định- suối môn)Cam lâm	2020-2020	846/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	8.983.000.000	7.245.014.000			7.245.014.000
	7814588 - Sửa chữa đường ba cụm Nam khánh sơn	2020-2020	847/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	6.234.465.000	5.033.053.000			5.033.053.000
	7812297 - Sửa chữa đường ĐT657H(Lê hồng phong)TP Nha Trang	2020-2020	849/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	7.027.730.000	5.009.835.000			5.009.835.000
	7812296 - Sửa chữa đường ĐT 657I(Nguyễn Tấn Thành) Tp NT và Cam Lâm	2020-2020	842/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	7.814.000.000	4.723.171.000			4.723.171.000
	7814584 - Sửa chữa đường ĐT651G(tỉnh lộ 6)TX Ninh Hòa	2020-2020	852/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	6.900.857.000	4.696.762.000			4.696.762.000
	7814587 - Sửa chữa đường Tô Hạp Sơn Bình Khánh Sơn	2020-2020	848/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	5.656.013.000	4.884.255.000			4.884.255.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7812295 - Sửa chữa đường ĐT 657(Phạm văn đồng Trần Phú)Tp Nha Trang	2020-2020	841/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	5.084.339.000	4.487.979.000	-	-	4.487.979.000
	7814586 - Sửa chữa đường ĐT651C(Nguyễn Huệ)Vạn Ninh	2020-2020	850/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	5.918.773.000	4.333.111.000	-	-	4.333.111.000
	7814585 - Sửa chữa đường ĐT657K (đường lên khu du lịch Yersin)Cam Lâm	2020-2020	851/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	7.133.395.000	4.351.296.000	-	-	4.351.296.000
	7063667 - NC MR HL 39(đoạn ngã ba KDL Yersin TL2)-DK		1397/QĐ-UBND ngày 06/06/2008	494.136.000	4.373.935.359	-	-	4.373.935.359
	7742155 - Sửa chữa đường đường ĐT652G Tỉnh lộ 5	2019-2019	828/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2018	14.977.717.000	189.783.000	-	-	189.783.000
	7742158 - Sửa chữa đường đường Tô Hạp Sơn bình	2019-2019	822/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2018	10.334.485.000	123.880.787	-	-	123.880.787
	7742162 - Sửa chữa đường ĐT 656 tỉnh lộ 9	2019-2019	818/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2018	14.956.914.000	201.984.000	-	-	201.984.000
	7742170 - Sửa chữa đường ĐT 652H tỉnh lộ 8	2019-2019	817/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2018	14.963.544.000	200.012.000	-	-	200.012.000
	7775295 - Sửa chữa đường ĐT 654B (tỉnh lộ 8B)	2019-2019	831/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2018	10.623.561.000	187.171.000	-	-	187.171.000
	7775328 - Sửa chữa mặt đường ,xây dựng gờ giảm tốc km1237+1242+1244+1246..1399	2019-2019	825/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2018	5.462.050.000	33.598.000	-	-	33.598.000
	7800646 - khắc phục bước 2	2019-2019	369/QĐ-SGTVT ngày 28/05/2019	12.999.989.000	9.718.258.337	-	-	9.718.258.337
	7810359 - Xây dựng cầu dân sinh và quân lý tại sân địa phương Lramp	2019-2019	1698/QĐ-BGTVT ngày 15/06/2017	9.094.000.000.000	134.499.100	-	-	134.499.100
46	Sơ Kế hoạch và Đầu tư							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7776264 - Lập Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2040		2296/QĐ-UBND ngày 10/07/2019	602.360.000	502.300.000			502.300.000
47	Sơ Nông nghiệp và phát triển nông thôn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7638033 - Hệ thống cấp nước Cam Hiệp Bắc - CL (05 xã)	2017-2017	739/qđ-UBND ngày 21/03/2017	40.019.376.000	20.288.000.000		20.288.000.000	
	7594039 - Cảng cá động lực thuộc TT Nghề cá lớn K.Hòa (gđ 1)	2016-2020	3235/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	171.483.090.503	16.283.252.981		9.532.252.981	6.751.000.000
	7381985 - Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD) k/Hoà	2012-2017	698/qđ-bnn-htqt ngày 30/03/2012	237.232.000.000	541.705.228		-	541.705.228
	7268447 - Trạm công nghệ sinh học nuôi trồng thủy sản		398/qđ-snn ngày 30/08/2010	883.173.000	8.463.000		-	8.463.000
	7701419 - XD Cầu cảng tại Cảng cá Hòn Rô PV tàu cá hạng nhỏ	2017-2019	3259/QĐ-SNN ngày 30/10/2017	10.290.113.000	167.058.000		-	167.058.000
	7579113 - HT đường p/vụ sx l/nghiệp, PT & b/vệ rừng PCCC rừng Khánh Sơn, Vạn Ninh	2015-2019	3117/qđ-UBND ngày 30/10/2015	129.098.539.000	27.628.986.000		5.396.951.000	22.232.035.000
	7586581 - Sửa chữa & nâng cao an toàn đập tỉnh Khánh Hòa (WB 8)	2015-2022	4638/qđ-bnn-htqt ngày 09/11/2015	224.690.000.000	83.472.141.335	80.632.504.600	-	2.839.636.735
	7564787 - Đê Ninh Hà	2015-2019	3114/qđ-UBND ngày 30/10/2015	80.000.000.000	20.880.591.159		7.951.181.759	12.929.409.400
	7605303 - Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Hải Triều		3734/QĐ-UBND ngày 05/12/2016	752.569.000	19.534.000.000		19.534.000.000	
	7268449 - Kê Đại Lãnh		409/qđ-snn ngày 10/09/2010	1.879.883.000	45.404.771.600		-	45.404.771.600
	7284760 - Hồ chứa nước Đắc Lộc		458/qđ-snn ngày 08/10/2010	2.525.743.000	6.121.252.117		-	6.121.252.117
	7638032 - C.Tạo NC kênh ch/nam HCN C.Ranh & k/chính HCN S.Dầu		402/qđ-UBND ngày 15/02/2017	5.346.220.000	988.083.425		-	988.083.425
	7769745 - Kê bờ phường Vĩnh Nguyên		1820/QĐ-UBND ngày 12/06/2019	792.669.000	6.996.039.202		6.436.996.202	559.043.000
	7509320 - Kê bảo vệ sông Trường (đoạn từ cửa biển đến QL 1A)	2014-2017	2921/qđ-UBND ngày 31/10/2014	134.219.000.000	17.686.773.000		-	17.686.773.000
48	Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7685113 - S/chữa khắc phục HT tưới, điện nước khu tại giống hoa lan nh/đời nhà lưới : 1,2,3,4,5	2018-2018	208/QĐ-SNN ngày 12/04/2018	999.964.000	9.094.000		-	9.094.000
	7685111 - KMG nội đồng, kê chống xói lở tường rào hệ thống tưới tiêu trại giống hoa lan nhiệt đới	2018-2018	209/QĐ-SNN ngày 12/04/2018	978.686.000	8.720.000		-	8.720.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
TỔNG SỐ					2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
49	Trung tâm phát triển quỹ đất Nha Trang						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7737460 - BTHT TĐC KV MR Dải cây xanh cách ly cụm CN Đặc Lộc		4083/QĐ-UBND, 4682/QĐ-UBND, 5284/QĐ-UBND, 5285/QĐ-UBND ngày 16/09/2016	22.650.235.000	2.383.244.327		-	2.383.244.327
50	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7002194 - CSHT KHU DAN CU DUONG DE	1999-2004	361/QĐ-UBND ngày 23/02/2004	116.260.000.000	496.737.000		-	496.737.000
	7282461 - GPMB CSHT kỹ thuật khu TĐC Hòn Rớ II	2009-2010	1505/qđ-ubnd ngày 30/06/2009	100.472.578.000	376.436.665		-	376.436.665
51	UBND Huyện Cam Lâm						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7180149 - Đền bù giải phóng mặt bằng TĐCư Hồ Tả Rục	2009-2013	2731/QĐ-BNN-XD ngày 28/09/2009	131.600.000.000	387.486.117		-	387.486.117
52	UBND huyện Diên Khánh						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7728081 - HT điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường MR QL 1A	2018-2019	3524/QĐ-UBND ngày 16/11/2018	12.967.115.046	97.667.000		-	97.667.000
	7295427 - Kè và tuyến đường số 1 dọc sông Cái & sông Suối Dầu		35/qđ-ubnd ngày 25/02/2011	1.079.132.000	10.774.000.000		-	10.774.000.000
	7220658 - Kè chống sạt lở TT bờ bắc TT Diên Khánh		119/qđ-ubnd ngày 07/04/2010	273.040.000	12.140.579.000		-	12.140.579.000
53	UBND Huyện Khánh Vĩnh						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7728706 - HT điện chiếu sáng từ BVĐK huyện đến xã Sông Cầu	2019-2019	2588/QĐ-UBND ngày 05/09/2018	4.676.000.000	322.372.000		-	322.372.000
54	UBND Huyện Vạn Ninh						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7549699 - Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (GĐ1), thị trấn Vạn Giã	2015-	3118/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	100.000.000	53.862.400.000		32.500.000.000	21.362.400.000
	7724189 - Bến cá Quảng Hội	2018-2019	2609/QĐ-UBND ngày 07/09/2018	35.652.000.304	24.209.453.000		-	24.209.453.000
55	UBND Phường Cam Linh						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7264353 - CSHT Khu TĐC Hòn Rớ 2 Xã Phước Đông		2795/ QĐ-CT-UBND ngày 24/05/2010	475.479.000	1.219.004.000		-	1.219.004.000
	7540028 - Xây dựng đường Nguyễn Thiện Thuật nối dài TP NT	2016-2017	1649/QĐ-UBND ngày 10/06/2016	176.553.000.000	191.063.000		-	191.063.000
	7724520 - Kè chống sạt lở khu vực Núi Sạn	2019-2020	9026/QĐ-CT-UBND ngày 29/10/2018	10.661.724.648	175.196.000		-	175.196.000
	7797287 - Kè chống sạt lở bờ tả cầu Suối Lở thôn Văn Đăng 1 xã V.Lương	2019-2020	8709/QĐ-CT-UBND ngày 20/04/2020	8.434.839.021	4.821.623.000		4.821.623.000	-
56	UBND Phường Cam Nghĩa						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7874639 - NC SC đường TDP Hòa Phước I, Phường Cam Nghĩa	2020-2021	486/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	991.011.000	926.291.000		-	926.291.000
	7874642 - NC SC đường TDP Nghĩa Quý, Phường Cam Nghĩa	2020-2021	488/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	979.306.000	915.569.000		-	915.569.000
	7874644 - NC SC đường TDP Mỹ Ca, Phường Cam Nghĩa	2020-2021	487/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	994.420.000	929.616.000		-	929.616.000
	7739010 - Đường TDP Nghĩa Phú (Từ Trường Tiểu học Cam Nghĩa 2 đến đường và Nhà thờ)	2018-2019	1422/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	999.516.000	52.350.000		-	52.350.000
	7739011 - Đường TDP Nghĩa Bình (đường hiện trạng)	2018-2019	1376/QĐ-UBND ngày 24/09/2018	996.033.000	2.586.000		-	2.586.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
1	QUỐC PHÒNG							
	7776029 - Đường TDP Mỹ Ca (đường số 6) từ đường Nguyễn Chí Thanh	2018-2020	1519 ngày 17/10/2018	997.087.285	10.000.000		-	10.000.000
	7776030 - Đường TDP Hòa Bình (Từ đường Lê Thánh Tôn đến KDC)	2018-2020	1253 ngày 04/09/2018	986.653.194	6.000.000		-	6.000.000
	7823129 - Mương thoát lũ TDP Hòa Phước (giai đoạn 4) - P.Cam Nghĩa, Cam Ranh	2019-2020	2237/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.996.000.937	2.101.853.000		-	2.101.853.000
	7637044 - SC Khắc phục mương thoát lũ TDP Hòa Phước	2017-2018	1018/QĐ-UBND ngày 31/07/2017	3.996.213.267	64.311.000		-	64.311.000
57	UBND Phường Cam Phú							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7875490 - SC Công thoát nước số 5 (sát QL1A) và bờ mương thoát lũ dọc 2 bờ suối giáp ranh của P.Cam Phúc Nam và P.Cam Phú	2020-2020	909/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.193.873.000	1.130.942.000		1.130.942.000	
58	UBND Phường Cam Phúc Bắc							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7877972 - NC Sửa chữa đường Lương Ngọc Quyến (đoạn còn lại) - Phường Cam Phúc Bắc		500A/QĐ-UBND ngày 31/10/2020	74.008.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000
	7877973 - Mương thoát nước cạnh Trường TH Cam Phúc Bắc 2		500B/QĐ-UBND ngày 31/10/2020	58.070.000	48.482.000		-	48.482.000
59	UBND Phường Cam Phúc Nam							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7874643 - NC SC đường TDP Phúc Sơn, Phường Cam Phúc Nam	2020-2020	475/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	994.383.047	957.112.000		-	957.112.000
60	UBND Phường Ninh Đa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7816027 - Đường BTXM đoạn từ đường 16/7 (sau miếu Hội Đồng) đến giáp đường đi miếu Hội Đồng	2019-2020	2286/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	1.212.985.000	846.000.000		-	846.000.000
	7816096 - Đường BTXM đoạn từ Đầu Gành đến nhà ông Nguyễn Long Rào	2019-2020	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.183.398.000	828.000.000		-	828.000.000
	7816029 - Đường BTXM đoạn từ đường 16/7 đến nhà ông Trần Lưu	2019-2020	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.054.098.000	738.000.000		-	738.000.000
	7816028 - Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ cây xăng bà Na đến nhà ông Ngô Dậy TDP Phước Đa 3	2019-2020	2331/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.007.267.000	704.000.000		-	704.000.000
	7816095 - Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ nhà ông Kép đến nhà ông Nguyễn Mạnh	2019-2020	2334/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	924.847.000	648.000.000		-	648.000.000
	7816026 - Đường BTXM đoạn từ nhà ông Sanh đến nhà bà Thủy TDP Phước Đa 1 (giáp Ninh Phú)	2019-2020	2287/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	866.405.000	455.000.000		-	455.000.000
	7806217 - Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Cự, đoạn từ ngã tư Phước Sơn đến ngã ba Mỹ Lệ	2019-2020	2336a/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.290.438.000	4.000.000.000		-	4.000.000.000
	7873514 - SC nâng cấp đường BTXM phường Ninh Đa	2020-2020	94/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	1.249.019.000	900.000.000		900.000.000	
	7872991 - SC, nâng cấp mương phường Ninh Đa	2020-2020	95/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	1.048.383.000	900.000.000		900.000.000	
61	UBND phường Ninh Diêm							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7781589 - Đường từ nhà ông Trịnh Tiến Khoa đến TL 1A (đoạn từ TL 1A đến Lạch Cầu Treo)	2018-2020	2173/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11.516.835.000	8.764.077.000		-	8.764.077.000
	7866846 - Đường BTXM (nhà ô Chà - TDP Phú Thọ 3)	2020-2021	152/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.232.244.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000
62	UBND phường Ninh Hà							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7791936 - Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường Lý Tự Trọng	2019-2020	2281 ngày 28/10/2019	1.059.658.000	700.000.000		-	700.000.000
	7808474 - Hệ thống điện chiếu sáng công cộng, nhánh 1: từ ngã ba Trạm bơm đến UBND phường, nhánh 2: từ ngã tư chợ đến giáp QL 1A	2019-2020	2282 ngày 30/10/2019	720.162.000	500.000.000		-	500.000.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
TỔNG SỐ					2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7816532 - Đường giao thông đoạn BTXM từ núi Một đến chùa Hà Liên	2019-2020	2277 ngày 28/10/2019	1.203.394.000	842.000.000	-	-	842.000.000
	7814550 - Đường BTXM TDP Mỹ Trạch đoạn từ nhà ông Ty đến giáp đường đi Gò Cỏ Chi	2019-2020	2278 ngày 28/10/2019	1.194.904.000	840.000.000	-	-	840.000.000
	7808473 - Nâng cấp, cải tạo đường nội bộ trong khu dân cư TDP Hà Liên	2019-2020	2279 ngày 28/10/2019	1.156.064.000	800.000.000	-	-	800.000.000
	7814548 - Đường BTXP TDP Thuận Lợi đoạn từ nhà bà Lương Thị Bé đến nhà ông Trịnh Đình Ngọc	2019-2020	2298 ngày 29/10/2019	584.443.000	396.821.000	-	-	396.821.000
	7814546 - Nâng cấp, cải tạo đường nội bộ trong khu dân cư TDP Tân Tế	2019-2020	2280 ngày 28/10/2019	246.363.000	170.000.000	-	-	170.000.000
	7816030 - Đường BTXM TDP Tân Tế đoạn từ nhà SHCE đến Đình	2019-2020	2276 ngày 28/10/2019	218.696.000	150.000.000	-	-	150.000.000
	7807197 - Đường nội bộ Tổ dân phố Hà Liên, phường Ninh Hà	2019-2020	2337a ngày 30/10/2019	1.003.459.000	894.891.000	-	-	894.891.000
63	UBND phường Ninh Hải							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7806909 - Nâng cấp, mở rộng đường Đặng Vinh Hám, đoạn từ TL 1A đến cầu Xóm Đò	2019-2020	2296/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	1.369.774.000	850.000.000	-	-	850.000.000
	7806971 - Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 6 Bình Tây, phường Ninh Hải	2019-2020	2299/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	1.223.898.000	800.000.000	-	-	800.000.000
	7807163 - Đường BTXM đoạn từ Đình Bình Tây đến giáp đường Mê Linh, phường Ninh Hải	2019-2020	2340/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.101.417.000	692.000.000	-	-	692.000.000
	7807161 - Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thuộc TDP 5 Đông Hòa	2019-2020	2218/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	1.023.028.000	660.000.000	-	-	660.000.000
	7807158 - Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thuộc TDP 9 Đông Cát	2019-2020	2155/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	1.209.501.000	616.000.000	-	-	616.000.000
	7807160 - Đường BTXM đoạn từ khu neo đầu tàu thuyền đến giáp đường STX	2019-2020	2271/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	896.247.000	582.000.000	-	-	582.000.000
	7807159 - Nâng cấp, mở rộng vỉa hè đường BTXM, đoạn từ Công ty Bình Thêm đến giáp khu dân cư mới TDP 6 Bình Tây	2019-2020	2297/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	601.317.000	300.000.000	-	-	300.000.000
64	UBND phường Ninh Thủy							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7811642 - Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TDP Phú Thạnh, phường Ninh Thủy	2019-2020	2338/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	11.722.020.000	3.156.660.000	-	-	3.156.660.000
	7876946 - Nâng cấp, MR đường BTXM liên TDP Thủy Đàm - Mỹ Lương	2020-2020	154/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.116.858.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	7772157 - Đường BTXM đoạn từ bà Sáng đến nhà ông Em, phường Ninh Thủy	2018-2018	2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	988.922.000	72.000.000	-	-	72.000.000
	7773767 - Đường BTXM đoạn từ nhà ông Mau đến nhà ông Hai, phường Ninh Thủy	2019-2019	2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	389.190.000	2.113.000	-	-	2.113.000
	7782580 - Đường BTXM và hệ thống thoát nước đoạn từ nhà ông Tinh Loan đến nhà ông 4 Miến, phường Ninh Thủy	2018-2020	2138/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	961.632.000	448.494.000	-	-	448.494.000
65	UBND Thành phố Cam Ranh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	220200233 - Đường bê tông TDP Nghĩa Cam (đường số 6: đoạn từ ngã giao đường Ng Chí Thanh đến lý trình Km0+207) Phường Cam Nghĩa, TP CR							
	7693974 - Đường Nghĩa Phú (NI-Đoạn từ QL1A đến đường D1)	2018-2020	839/QĐ-UBND ngày 12/06/2018	13.483.992.426	1.950.198.000	-	-	1.950.198.000
	7698588 - SC Cầu bản, đường và kè đường Dốc sạn- Suối Hai (đoạn từ Km1+741.73 đến đường BTXM đi Hồ Suối hành), Xã Cam phước Đông - TP Cam Ranh	2017-2018	1853/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.823.276.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
	7725723 - Đường TDP Phúc Hải (Từ nhà Bà Ng Thị Xuân đến nhà Ông Trần Hán)	2018-2020	1612/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.002.000.312	180.839.000	-	-	180.839.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7809412 - Đường vào Trường THPT Nam Cam Ranh	2019-2020	2559/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	13.728.834.000	233.705.000		-	233.705.000
	7809471 - Đường liên TDP Hòa Do 1A-1B (đoạn giáp đường Lê Thánh Tôn đến đường bên hông Chùa Ông Lão)	2019-2020	2560/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	6.873.535.000	2.926.903.000		-	2.926.903.000
	7225438 - Kè bảo vệ 2 bờ sông Trà Long Ba Ngòi-Cam Ranh	2010-2011	1414/QĐ-UBND ngày 02/06/2010	78.659.999.000	10.392.190.000		-	10.392.190.000
	7674461 - Kè chống sạt lở Sông Lạch cầu 2 và Lạch cầu 3	2017-2020	1507/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	80.000.000.000	18.113.561.000		9.113.561.000	9.000.000.000
66	UBND Thị trấn Tô Hạp							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7828417 - Đường BTXM cuối làng thôn Tả Lương, thị trấn Tô Hạp (gđ 1)	2019-2020	260/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	98.826.793	95.744.000		-	95.744.000
	7828418 - Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	2019-2020	262/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	98.292.877	95.240.000		-	95.240.000
	7870734 - Khắc phục và nâng cấp Công nhà ông Lũng thị trấn Tô Hạp	2020-2020	1111/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	500.000.000	492.870.000		492.870.000	-
	7870735 - Khắc phục và nâng cấp Công nhà ông Thạch thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	2020-2020	1112/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.200.000.000	1.146.788.000		1.146.788.000	-
	7870748 - Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư thôn Tả Lương	2020-2020	1113/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.199.812.862	1.155.408.000		1.155.408.000	-
67	UBND Thị trấn Vạn Giã							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7873608 - SC hệ thống thoát nước KDC tổ dân phố số 13m, thị trấn Vạn Giã	2020-2021	1964/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	1.179.800.895	1.100.338.000		1.100.338.000	-
68	UBND thị xã Ninh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7073340 - XD CSHT khu dân cư và TĐCư Ninh Thủy huyện NHòa	2003-2008	995/QĐ-UBND ngày 18/04/2003	71.344.000.000	5.600.000.000		5.600.000.000	-
	7734652 - Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến tránh QL 26 qua xã Ninh Quang	2018-2019	3867/QĐ-UBND ngày 13/12/2018	3.207.928.539	20.100.000		-	20.100.000
	7848045 - Kè, đập ngăn mặn sông Đá Hân phường Ninh Đa và xã Ninh Phú		Số 1532/QĐ-UBND và QĐ Số 1699/QĐ-UBND ngày 26/06/2020	1.258.702.000	1.228.583.000		1.228.583.000	-
	7073322 - Đê kè chống xói lở 2 bờ sông Dinh huyện NHòa	2009-2012	2832/QĐ-UBND ngày 14/11/2008	92.567.000.000	67.750.000		-	67.750.000
	7552448 - Thoát lũ sông Tân Lâm (GĐ 2)	2015-	3113/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	120.005.616.000	10.000.000.000		-	10.000.000.000
	7851569 - Kè bờ biển phường Ninh Hải	2020-2022	1934/QĐ-CTUBND ngày 31/07/2020	88.000.000.000	1.962.546.000		1.962.546.000	-
69	UBND Xã Ba Cạm Bắc							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7773357 - Nối tiếp tuyến đường BTXM từ nhà bà Kẽm đi KSX Chà Lả xóm 9 thôn Tha Mang, xã Ba Cạm Bắc	2019-2019	255/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	996.988.183	991.547.000		-	991.547.000
	7772876 - Đường BTXM đi vào khu sản xuất nghề dệt lụa thôn Tha Mang, xã Ba Cạm Bắc	2019-2019	246/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	994.766.304	987.447.000		-	987.447.000
70	UBND Xã Ba Cạm Nam							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7806054 - Thay mới hai đường ống nước chính từ cầu tràn suối lớn đến bể nước	2019-2020	1402/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	993.827.487	907.904.000		-	907.904.000
	7688599 - Đường BTXM đi vào khu sản xuất Suối Chinh thôn Hòn Gấm, xã Ba Cạm Nam	2017-2018	1500/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	994.649.137	17.137.000		-	17.137.000
71	UBND Xã Cam Hiệp Nam							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7869294 - NC đường nhà Bà Vy thôn Vĩnh Thái	2020-2020	4004/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	894.307.000	870.249.000	-	-	870.249.000
	7869293 - NC đường từ nhà Ông Tự thôn Suối Cát	2020-2020	4003/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	881.313.000	858.093.000	-	-	858.093.000
72	UBND Xã Cam Phước Đông							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7876896 - Bờ đê khu tây thôn Suối Môn, xã Cam Phước Đông	2020-2021	296/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	836.000.000	-	-	-	-
73	UBND Xã Cam Phước Tây							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7871045 - Đường trục chính giao thông nội đồng Asi thôn Văn Thủy 2 (đoạn từ đất Ông Khiêu Duy Chí đến vùng sản xuất)	2020-2020	4005/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	888.570.000	864.842.000	-	-	864.842.000
74	UBND Xã Cam Thành Bắc							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7867782 - Cầu vượt lừ đường số 4	2020-2020	4001/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	991.277.000	985.622.000	-	-	985.622.000
	7867783 - Cầu vượt lừ đường số 3	2020-2020	3999/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	990.340.000	984.684.000	-	-	984.684.000
	7867790 - Cầu vượt lừ thôn Tân Thành - Suối Cam	2020-2020	4000/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	983.547.000	949.433.000	-	-	949.433.000
75	UBND Xã Cam Thịnh Đông							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7877235 - SC Đường thôn Hòa Sơn (đoạn từ nhà Ông Huỳnh Văn Tiến đến nhà Ông Bùi Theo) xã Cam Thịnh Đông	-	885/QĐ-UBND ngày 21/08/2020	80.023.000	1.016.189.000		1.016.189.000	-
	7877236 - SC Đường thôn Hiệp Thanh (đoạn từ QL1A đến cổng chùa và đoạn từ nhà Ông Văn Hiệp đến nhà Bà Lê Thị Trãi) xã Cam Thịnh Đông	-	887/QĐ-UBND ngày 21/08/2020	75.978.000	1.043.946.000		1.043.946.000	-
	7877237 - SC Đường thôn Hiệp Thanh (đoạn từ nhà Ông Ng Quốc Đáng đến nhà Ông Ng Văn Long) - Xã Cam Thịnh Đông	-	886/QĐ-UBND ngày 21/08/2020	80.334.000	1.040.522.000		1.040.522.000	-
	7877234 - SC NC Kênh mương từ trạm bơm Đèo Quýt đến xứ đồng Trầm Thủy Hạ	-	884/QĐ-UBND ngày 21/08/2020	105.559.000	1.079.197.000		1.079.197.000	-
76	UBND Xã Cam Thịnh Tây							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7877233 - SC Đường nội đồng tuyến 3 thôn Thịnh Sơn, xã Cam Thịnh Tây	2020-2020	912/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.099.890.000	1.064.746.000		1.064.746.000	-
77	UBND Xã Cầu Bà							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7868860 - Kè chống sạt từ nhà Ông Hà Bô đến nhà Ông Hà Nhung	2020-2020	166/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.100.000.000	975.435.000		975.435.000	-
78	UBND Xã Đại Lãnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7756067 - XD đường GT điểm từ nhà Ông Nguyễn Văn Khang đến Cầu Cổng hộp thôn TB 2	2019-2020	149/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	995.328.647	3.800.000		3.800.000	-
	7756323 - Đường GT điểm từ chân ĐSát chợ Đại Lãnh đến nhà Ông Nguyễn Thành Quốc thôn TB 1	2019-2020	155/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	296.702.438	27.082.000		-	27.082.000
	7756324 - NC đường GT điểm từ ngã ba chợ đến nhà Ông Tu Hoàng Long thôn TB 1	2019-2020	153/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	146.005.964	7.000.000		-	7.000.000
	7756326 - XD đường GT điểm từ nhà Ông Lý Thành Sơn đến nhà Ông Nguyễn Văn Xinh thôn TB 1	2019-2020	152/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	146.429.634	8.000.000		-	8.000.000
	7756327 - NC mặt đường GT điểm từ Ông Biên Ngọc Sinh đến nhà Ông Trần Văn Quân thôn TB 1	2019-2020	151/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	96.062.202	90.000.000		-	90.000.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
1	QUỐC PHÒNG							
	7756472 - Nâng cấp, SC đường GT đi từ nhà Bà Trần Thị Tiết đến cầu cống hợp thôn TNam 2	2019-2020	148/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	341.255.378	1.292.000		1.292.000	-
	7756725 - Nâng cấp, MR đường GT đi từ nhà Ô Lê Văn Nho đến nhà Bà Bùi Thị Thuá thôn TN1	2019-2020	49/QĐ-UBND ngày 18/05/2018	803.930.996	3.800.000		3.800.000	-
79	UBND Xã Diên Đông							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7874646 - Đường từ nhà ông Sơn đến đường DK-KV gđ 2, D.Đông, D. Khánh	2020-2020	67/QĐ-UBND/XD ngày 16/11/2020	1.149.545.000	1.000.000.000			1.000.000.000
	7732199 - Sửa chữa, nâng cấp các tuyến kênh mương sạt lở xã Diên Đông	2018-2019	686/QĐ-UBND/XD ngày 12/12/2018	2.070.000.000	36.241.000			36.241.000
80	UBND Xã Diên Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7697049 - Cầu Cây Thuốc Bản, xã Diên Hòa	2018-2018	220/QĐ-UBND/XD ngày 12/04/2018	5.055.411.000	32.493.000			32.493.000
81	UBND Xã Diên Lạc							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7875061 - Điện chiếu sáng đường miếu Tiên Hiền (đường N2 và đường D1), D.Lạc	2020-2021	152/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	717.308.000	648.238.000			648.238.000
	7846231 - Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Được - ông Hoàng Đại Nam, Xã Diên Lạc, Diên Khánh	2019-2020	681/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	818.406.000	570.000.000			570.000.000
	7844879 - Đường từ Tỉnh lộ 2 đến nhà ông Phan Lý, Xã Diên Lạc, Diên Khánh	2019-2020	680/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	655.352.000	455.000.000			455.000.000
	7844878 - Đường miếu Tiên Hiền đến Khu trung tâm TĐTT xã	2019-2020	682/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	553.036.000	385.000.000			385.000.000
	7846230 - Đường từ đường liên xã Lạc Hòa đến nhà ông Nguyễn Văn Thủy, X. Diên Lạc, Diên Khánh	2019-2020	683/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	544.084.000	380.000.000			380.000.000
82	UBND Xã Diên Lâm							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7867227 - Đường từ cống Ruộng Dờ - rẫy ông Khen	2020-2021	146/QĐ-UBND/XD ngày 16/11/2020	1.204.210.000	997.991.000			997.991.000
	7868121 - SC, NC kênh tưới ruộng Vườn	2020-2021	148/QĐ-UBND/XD ngày 20/11/2020	1.150.575.000	1.044.092.000		1.044.092.000	-
	7868128 - SC,NC kênh tưới rọc ông Huỳnh	2020-2021	147/QĐ-UBND/XD ngày 20/11/2020	1.154.238.000	1.047.505.000		1.047.505.000	-
83	UBND Xã Diên Lộc							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
84	UBND Xã Diên Phú							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7873227 - Đường Cây Cóc từ nhà ông Trần Nọ đến nhà bà Trường	2020-2020	137/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.074.685.000	990.424.000			990.424.000
35	UBND Xã Diên Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7739176 - Kênh tiêu thoát lũ khu dân cư Đồng Dúng	2018-2019	90/QĐ-UBND ngày 10/07/2018	1.217.295.000	20.552.000			20.552.000
36	UBND Xã Diên Tân							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7874424 - Đường Huỳnh Bình - qua trần đồng Văn Hương	2020-2020	48/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.196.812.000	1.000.000.000			1.000.000.000
	7867771 - SC,NC kênh tưới đồng cây Sung - đoạn 2	2020-2020	50/QĐ-UBND ngày 18/11/2020	1.094.115.000	992.499.000		992.499.000	-
	7870276 - SC,NC kênh đồng cây Khê - đoạn 2	2020-2020	51/QĐ-UBND ngày 25/08/2020	1.095.114.000	993.451.000		993.451.000	-

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
87	UBND Xã Diên Thạnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7871248 - SC đường liên xã Diên Thạnh - Diên Bình (đoạn Tỉnh lộ 2 - giáp đường BTXM)	2020-2020	209/QĐ-UBND ngày 25/08/2020	876.020.000	806.192.000		806.192.000	-
	7871046 - SC,NC kênh tưới đồng mương Huê - Miêng Giêng	2020-2020	205/QĐ-UBND ngày 25/08/2020	1.128.657.000	1.023.944.000		1.023.944.000	-
88	UBND Xã Diên Thọ							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7872685 - Hệ thống điện chiếu sáng đường số 13, Diên Phước, D.Khánh	2020-2020	17/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	853.439.000	790.267.000			790.267.000
	7874048 - Đầu tư nâng cấp tuyến đường K27 giai đoạn 1	2020-2020	249/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.006.038.000	900.000.000			900.000.000
	7846332 - Tỉnh lộ 2 - Nghĩa trang Gò Mây, Xã Diên Phước, Diên Khánh	2019-2020	687/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.176.883.000	820.000.000			820.000.000
	7846237 - Đường Phò Thiện - Thành Hồ 5, Xã, Diên Phước, Diên Khánh	2019-2020	684/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.048.772.000	630.000.000			630.000.000
	7846330 - Đường Thành Hồ 5 - đường Xóm Bàu 1, Xã Diên Phước, Diên Khánh	2019-2020	685/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.050.672.000	550.000.000			550.000.000
	7846331 - Thành Hồ 5 - Hương Lộ 39B, Xã Diên Phước, Diên Khánh	2019-2020	686/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	792.468.000	550.000.000			550.000.000
	7868566 - SC,NC kênh tưới Lò Gai	2020-2020	69/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	1.070.465.000	923.981.000		923.981.000	-
89	UBND Xã Diên Toàn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7868409 - Đường xóm 1 Ông Chính - Xuân Tây	2020-2020	117/QĐ-UBND/XD ngày 13/11/2020	1.218.735.000	1.000.000.000			1.000.000.000
	7868234 - SC công bản và các vị trí sát lở đường Xuân Tây - D.Xuân	2020-2020	119/QĐ-UBND/XD ngày 16/11/2020	1.167.022.000	1.000.000.000		1.000.000.000	-
90	UBND Xã Khánh Bình							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7846709 - Đường vào KSX Suối Nấm (Gđ1), thôn Ba Dùi, Xã Khánh Bình	2019-2020	111/QĐ-UBND ngày 22/02/2019	199.894.000				-
	7846708 - Đường vào KSX Lò chỉ Cũ, thôn Cà Hon (Gđ1), Xã Khánh Bình	2019-2020	110/QĐ-UBND ngày 22/02/2019	199.895.000	179.202.000			179.202.000
	7846709 - Đường vào KSX Suối Nấm (Gđ1), thôn Ba Dùi, Xã Khánh Bình	2019-2020	111/QĐ-UBND ngày 22/02/2019	199.894.000	175.974.000			175.974.000
	7809415 - Đường vào khu sản xuất Lò chỉ cũ, thôn Cà Hon, xã Khánh Bình	2019-2020	264 ngày 29/03/2019	399.843.000	376.659.000			376.659.000
	7809414 - Đường vào khu sản xuất Suối Nấm, thôn Ba Dùi, xã Khánh Bình	2020-2020	265 ngày 29/03/2019	399.142.000	197.383.000			197.383.000
91	UBND Xã Khánh Đông							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7809300 - Đường dân sinh từ nhà bà Cao Lá Bon đến cuối nhà Pi Nang Dinh, T.Suối Thom, X.Khánh Đông	2019-2020	121/QĐ-UBND ngày 27/02/2019	197.713.000	180.115.000			180.115.000
	7835118 - Xây dựng tràn từ đất ông Cao Chít đến đất bà Nguyễn Thị Bích Phương T.Suối Thom, X.Khánh Đông	2020-2020	138/QĐ-UBND ngày 07/03/2020	198.697.000	174.628.000			174.628.000
	7868563 - Dự án kê chống sạt lở khu vực tổ 2 thôn Suối Sâu	2020-2020	89/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.200.000.000	1.049.108.000		1.049.108.000	-
	7868564 - Kê chống sạt lở khu vực Suối Mây, thôn Suối Thom (nối tiếp)	2020-2020	88/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.300.000.000	1.148.417.000		1.148.417.000	-
	7871255 - Kê chống sạt lở khu vực chân cầu treo Suối Mây	2020-2020	131/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	1.250.000.000	991.705.000		991.705.000	-
	7871260 - Kê chống sạt lở đoạn từ nhà ông Bùi Văn Trúc đến nhà ông Nguyễn Hoàng Lai	2020-2020	132/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	1.250.000.000	999.452.000		999.452.000	-
92	UBND Xã Khánh Hiệp							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	Dự án C							
	7841249 - NT Cụm 1 tuyến đường nội vùng khu định cư trung tâm	2020-2020	337/QĐ-UBND ngày 15/05/2020	948.704.000	885.616.000	-	-	885.616.000
	7870759 - Kè chống sạt lở khu vực tổ 3 thôn Cà Thiều	2020-2020	328/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	1.250.000.000	999.041.000	999.041.000	-	-
	7871043 - Kè chống sạt lở khu vực tổ 2 thôn Cà Thiều	2020-2020	327/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	1.250.000.000	999.164.000	999.164.000	-	-
93	UBND Xã Khánh Phú							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7869885 - Sửa chữa và nâng cấp đầu mối đập dâng Suối Nước Nóng	2020-2020	98/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	700.000.000	696.526.000	696.526.000	-	-
	7870007 - Xây dựng bờ kè bảo vệ cầu Yangbay 2 khu vực thượng lưu	2020-2020	96/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.200.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	-	-
	7871432 - Xây dựng bê tông hóa hệ thống kênh mương nội đồng ruộng YangBay	2020-2020	97/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.200.000.000	1.048.805.000	1.048.805.000	-	-
94	UBND Xã Khánh Thượng							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7868239 - Sửa chữa và nâng cấp hệ thống thủy lợi Công Định	2020-2020	86/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	300.000.000	299.943.000	299.943.000	-	-
	7868240 - Sửa chữa và nâng cấp hệ thống thủy lợi Đa Rằm	2020-2020	85/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	300.000.000	299.942.000	299.942.000	-	-
95	UBND Xã Khánh Trung							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7869003 - Kè chống sạt lở bờ hữu sông Giang đoạn mô cầu treo Sông Giang	2020-2020	84/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.250.000.000	1.099.531.000	1.099.531.000	-	-
96	UBND Xã Liên Sang							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7868710 - Xây dựng bờ kè nhà Cao Ny đến nhà Cao Xương, thôn Chà Liên	2020-2020	93/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.250.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	-	-
	7868718 - Xây dựng bờ kè nhà Cao Thực đến nhà Cao Mã Chanh thôn Chà Liên	2020-2020	92/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.250.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000	-	-
97	UBND Xã Ninh An							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7847046 - Đường trục thôn - liên thôn xã Ninh An, đoạn từ Tỉnh lộ 7 đến Km0+660	2020-2020	154/QĐ-UBND ngày 18/05/2020	1.180.017.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
	7847049 - Đường trục thôn - liên thôn xã Ninh An, đoạn từ nhà bà Thanh đến Km0+680	2020-2020	153/QĐ-UBND ngày 18/05/2020	1.162.268.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
	7872042 - Đường QL 1A đến bãi rác Hòn Rọ	2020-2020	329/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.176.341.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
	7870760 - Đường BTXM từ cổng nhà bà Đạo - đường chính xã Ninh An	2020-2020	330/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	923.669.114	871.271.000	-	871.271.000	
	7868405 - Đường BTXM (nhà ô Giảng - nhà ô Ái)	2020-2020	340/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	1.207.405.000	1.107.752.000	1.107.752.000	-	-
	7868406 - Đường BTXM (từ nhà ô Tuấn - cây Gạo)	2020-2020	337/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	1.203.470.000	1.106.394.000	1.106.394.000	-	-
	7868408 - Đường BTXM (từ nhà ô Minh - nhà ô Cơ)	2020-2020	339/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	1.204.857.000	1.107.333.000	1.107.333.000	-	-
	7868573 - Đường BTXM (nhà ô Hòa - kênh Tây)	2020-2020	338/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	1.198.989.000	1.102.055.000	1.102.055.000	-	-
98	UBND Xã Ninh Bình							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7843986 - Đường GTNT đoạn BTXM từ nhà ông Đông đến nhà ông Kiệt	2019-2020	87/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.200.636.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
	7868127 - Đường GT nội đồng xa Ninh Bình (nhà ô tỉnh - nhà ô Ham)	2020-2020	118/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	998.705.000	940.469.000	940.469.000	-	-
	7868129 - Đường GT nội đồng Ninh Bình (nhà ô Tuấn - Lô Búng)	2020-2020	117/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	1.051.359.000	990.146.000	990.146.000	-	-
	7868122 - HT mương suối Trầu; HM KCH mương đồng Dưới	2020-2021	120/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	1.054.377.000	993.399.000	993.399.000	-	-

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7868124 - HT mương Suối Trầu; HM KCH kênh Mã Sầm trên	2020-2020	121/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	1.108.649.000	962.785.000		962.785.000	-
99	UBND Xã Ninh Đông							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7797284 - Kè Ninh Đông từ nhà ông Nhứt đến nhà ông Quý, xã Ninh Đông	2019-2020	2044/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	1.196.365.000	999.711.000		-	999.711.000
	7868015 - Kè đoạn nhà bà Phận đến nhà ở Thu	2020-2021	92a/QĐ-UBND ngày 02/10/2020	1.197.446.000	1.125.175.000		1.125.175.000	-
	7868126 - KCH kênh mương N47	2020-2020	92b/QĐ-UBND ngày 02/10/2020	1.200.022.000	1.125.159.000		1.125.159.000	-
	7872045 - Nâng cấp sc kênh nhánh N4	2020-2021	92g/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	2.983.293.000	1.894.000.000		1.894.000.000	-
100	UBND Xã Ninh Hưng							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7872607 - Đường đồng mô thôn Phụ Cang	2020-2020	156/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	1.175.923.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000
	7872608 - Mương cây Thị thôn Phsu Đa	2020-2020	155/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	1.080.911.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000
	7874807 - Mương Tiên Hiền	2020-2020	157/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	1.135.574.000	1.000.000.000		1.000.000.000	-
101	UBND Xã Ninh Ích							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7867776 - Đường BTXM thôn Tân Phú (đoạn từ nhà ông Sĩ đến đình Tân Phú)	2020-2020	262/QĐ-UBND ngày 18/11/2020	1.119.039.000	1.024.449.000		1.024.449.000	-
	7867777 - Đường BTXM thôn Tân Đào (đoạn Miếu Đá Đen đến cầu Mế)	2020-2020	263/QĐ-UBND ngày 18/11/2020	1.186.782.000	1.117.554.000		1.117.554.000	-
	7867785 - Mương từ Ga thôn Phú Hữu	2020-2020	200/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	1.025.510.000	965.523.000		-	965.523.000
	7867792 - Mương nội đồng Vạn Thuận	2020-2020	259/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	1.017.921.000	958.378.000		-	958.378.000
102	UBND Xã Ninh Lộc							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7868721 - Đường BTXM (nhà ở Hoang - đường BTXM đi Phụng Cang	2020-2020	279/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.105.274.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000
103	UBND Xã Ninh Phú							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7867228 - Đường BTXM thôn Tiên Du 1 (cầu ở Bì- nhà ở Tầng)	2020-2020	264/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.082.987.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000
	7867230 - Đường BTXM Tiên Du 1 (nhà ông Vinh - Gò V	2020-2020	265/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.180.539.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000
	7872039 - Đường GTNT Tiên Du 1 (đoạn nhà bà Tập - nhà ở Nhứt	2020-2020	223/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	1.128.949.000	1.057.190.000		1.057.190.000	-
	7872069 - Đường GTNT đoạn nhà ở Đức - nhà ở Trọng	2020-2020	224/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	1.058.361.000	990.979.000		990.979.000	-
104	UBND Xã Ninh Phụng							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7868123 - Đường BTXM thôn Vĩnh Phước(HM : từ đường liên xóm đến nhà bà Khinh)	2020-2021	133/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	1.076.178.000	1.013.388.000		1.013.388.000	-
	7868125 - Đường BTXM thôn Xuân Hòa 1; Nhánh 1: nhà ở Nhỏ-nhà ở Việt; Nhánh 2: đường liên xã- chợ	2020-2021	132/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	1.080.015.000	1.017.063.000		1.017.063.000	-
	7869191 - Đường BTXM thôn Đại Cát 1 ; Nhánh 1 : Đường từ nhà ở Lê- ở Trịnh; Nhánh 2: nhà bà Nguyệt đến nhà ở Nhà	2020-2020	137/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	1.178.736.000	1.109.600.000		1.109.600.000	-
	7737515 - K.P Sau bão bờ sông Cái đoạn từ nhà Ông Tô Hứa đến cây Bu dưới cầu Diễm Tịnh	2019-2019	2492/QĐ-UBND ngày 20/12/2018	4.203.130.000	2.999.863.000		-	2.999.863.000
	7861567 - Kè chống sạt lở bờ Sông Cái đoạn từ nhà bà Lê Thị Búp- nhà ông Huỳnh Cơ	2020-2021	71/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.182.128.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000
	7861568 - Kè chống sạt lở bờ Sông Lộp đoạn từ nhà bà Hà Thị Niên - nhà ông Lê Mai Miếu	2020-2021	72/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.190.166.000	1.000.000.000		-	1.000.000.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
1	QUỐC PHÒNG							
	7861569 - Kè chống sạt lở bờ Sông Cái đoạn từ nhà ông Trà Phi Hùng - nhà Ông Tô Tư	2020-2021	70/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.194.366.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	7868233 - Nâng cấp, sửa chữa kênh Khẩu Tre; xã Ninh Phụng	2020-2020	198/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	4.970.640.000	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-
	7868241 - KCH kênh mương thôn Đại Cát 1; HM từ cầu ván đến nhà ở Hạnh	2020-2021	134/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	1.217.813.000	1.146.771.000	-	1.146.771.000	-
	7868407 - KCH kênh mương thôn Đại Cát 1; HM từ nhà ở Hạnh đến Bàu Bơi	2020-2021	135/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	1.220.964.000	1.142.823.000	-	1.142.823.000	-
	7868412 - KCH kênh mương thôn Xuân Hòa 1, HM kênh cây Táo; xã Ninh Phụng	2020-2021	136/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	1.148.275.000	1.081.199.000	-	1.081.199.000	-
105	UBND Xã Ninh Phước							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7868016 - Đường nội đồng Mương Uá, xã Ninh Phước, TX Ninh Hòa	2020-2020	915a/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	1.496.033.000	1.127.181.000	-	1.127.181.000	-
106	UBND Xã Ninh Quang							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7873172 - Đường GTNT liên thôn Ninh Quang (nhà ở Hoàng - nhà ở Thiện)	2020-2020	190/QĐ-CTUBND ngày 07/11/2020	1.102.707.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000	-
	7873173 - Đường GTNT Ninh Quang (nhà cộng đồng - nhà ở Bánh)	2020-2020	189/QĐ-CTUBND ngày 07/11/2020	1.158.710.000	1.095.171.000	-	1.095.171.000	-
	7865853 - Kè chắn bão Thanh Mỹ, đoạn từ Cầu Chợ Mới đến cầu Nhà Trẻ	2020-2020	2822/QĐ-UBND ngày 17/08/2020	4.532.874.000	254.607.000	-	-	254.607.000
	7873170 - HHT thủy lợi; HM kênh mương Đồng HọcT thủy lợi; HM kênh mương Đồng Học	2020-2020	188/QĐ-CTUBND ngày 07/11/2020	1.199.135.000	1.131.722.000	-	1.131.722.000	-
	7873175 - HT thủy lợi; HM kênh mương từ đình Thuận Mỹ đến sông Đồng Giữa	2020-2020	191/QĐ-CTUBND ngày 09/11/2020	1.195.969.000	1.122.070.000	-	1.122.070.000	-
	7873176 - HT thủy lợi; HM kênh mương từ nhà Cui đến nhà ông ông Ân	2020-2020	193/QĐ-CTUBND ngày 09/11/2020	1.099.497.000	1.037.594.000	-	1.037.594.000	-
107	UBND Xã Ninh Sim							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
108	UBND Xã Ninh Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7868863 - Đường BTXM thôn 1 xã Ninh Sơn (kênh Đông - nhà ở Tồn)	2020-2020	182/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.249.062.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	7796110 - Sửa chữa đường BTXM thôn 5, đoạn từ nhà Hồ Thị Em đến cầu Chăn Nuôi, xã Ninh Sơn	1019-2019	2049/QĐ-UBND ngày 07/10/2019	1.224.504.000	527.000.000	-	-	527.000.000
	7868862 - SC, cải tạo mương thôn 5, xã Ninh Sơn	2020-2020	183/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.238.543.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
109	UBND Xã Ninh Tân							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7874052 - Đường tuyến 2000 (hướng nam)	2020-2020	99/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.190.734.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	7874220 - Đường tuyến 2600 (hướng nam)	2020-2021	101/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.203.568.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	7874053 - Cầu vượt lũ tuyến 800, thôn Trung	2020-2020	100/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.198.950.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
110	UBND Xã Ninh Tây							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7873828 - Nâng cấp tuyến GTNT từ rẫy ở Cường đến Suối Chính	2020-2021	283/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	999.712.000	985.042.000	-	-	985.042.000
	7873829 - Nâng cấp tuyến GTNT (đường vận hành - rẫy ông Y Hiếu)	2020-2021	282/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	998.064.000	982.413.000	-	-	982.413.000
	7874010 - Nâng cấp tuyến GTNT (suối Chính- nhà ở Huỳnh Ba)	2020-2020	284/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	999.618.000	987.929.000	-	-	987.929.000
	7874011 - Nâng cấp tuyến GTNT từ QL 26 - nhà ở Tú	2020-2020	281/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	997.901.000	985.731.000	-	-	985.731.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738,391	266.854.973,537	739.318.603,922	1.627.413.160,932
I	QUỐC PHÒNG							
	7874012 - Đường BTXM (đoạn nhà ô Y Thuyen - đường vận hành	2020-2020	285/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	999.604.000	987.900.000	-	-	987.900.000
111	UBND Xã Ninh Thân							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7873519 - Đường trục xóm Trại ông Chánh - WB2	2020-2021	250/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	1.962.957.000	1.825.440.000	1.825.440.000	-	-
	7873432 - Kênh tiêu đồng Mốc nổi dài NĐ1-NĐ2	2020-2021	186/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	2.514.741.912	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
112	UBND Xã Ninh Thọ							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
113	UBND Xã Ninh Thượng							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7869824 - Đường BTXM tuyến nhà bà Loan - nhà bà Liễu	2020-2020	189/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.236.453.000	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
	7874636 - Đường BTXM tuyến nhà ô Báo - nhà ô Liên	2020-2020	185/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	1.194.545.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	7874637 - Đường BTXM tuyến ông Xuân đến công ông Giáp	2020-2020	186/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	1.220.760.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	7869670 - Đường BTXM tuyến nhà bà Liễu - nhà ông Sen	2020-2020	190/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.236.992.000	900.000.000	-	-	900.000.000
	7869193 - Đường nội đồng 7-5 (cứng hóa)	2020-2020	182/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	1.188.262.000	1.118.963.000	1.118.963.000	-	-
	7869292 - Đường BTXM tuyến nhà ô Thuận - nhà bà Hào	2020-2020	183/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	1.006.889.000	948.440.000	948.440.000	-	-
114	UBND Xã Ninh Trung							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
115	UBND Xã Ninh Vân							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7873434 - Đường số 7 (cầu Đò đến giáp đường số 1)	2020-2020	187/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.092.239.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
	7873433 - Mương thoát lũ BTXM số 3	2020-2020	188/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	1.097.513.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
116	UBND Xã Sơn Bình							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7870739 - Nâng cấp hệ thống nước SH thôn Cò Lắc xã Sơn Bình đoạn từ đập đầu nguồn về BXL	2020-2020	1118/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	1.184.769.320	1.121.207.000	1.121.207.000	-	-
	7870749 - Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt thôn Cò Lắc xã Sơn Bình	2020-2020	1117/QĐ-UBND ngày 10/09/2020	900.000.000	876.215.000	876.215.000	-	-
	7801777 - Nâng cấp tràn Liên Bình, xã Sơn Bình	2019-2019	247/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	999.906.917	993.801.000	-	-	993.801.000
117	UBND Xã Sơn Hiệp							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7807164 - Đường từ rẫy ông Mai, thôn Xá Bói đi thôn Hòn Dung, xã Sơn Hiệp	2019-2020	1288/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4.982.717.996	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
	7824192 - Đường vào khu sản xuất cánh đồng gu đơn thôn Tà Gụ, xã Sơn Hiệp	2019-2020	256/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	992.627.205	917.883.000	-	-	917.883.000
	7801772 - Đường BTXM thôn Xá Bói từ trường tiểu học đến đường liên xã Sơn Hiệp - Sơn Bình	2019-2019	245/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	995.385.911	988.643.000	-	-	988.643.000
118	UBND Xã Sơn Lâm							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7825021 - Đường dân sinh từ nhà ông Trần Đình Minh tới nhà ông Mậu Thăng thôn Kô Róa, xã Sơn Lâm	2019-2019	258/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	199.325.642	198.009.000	-	-	198.009.000
	7802122 - Bờ kè chống sạt lở thôn Na Hít, xã Sơn Lâm	2019-2019	248/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	198.917.964	197.589.000	-	-	197.589.000
119	UBND Xã Sơn Thái							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
TỔNG SỐ					2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7872047 - Kè chống sạt lở sông Trang-giai đoạn I (Đoạn từ chân cầu Bến Lội đến giáp Giang Ly)	2020-2020	163/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	1.250.000.000	992.157.000		992.157.000	-
120	UBND Xã Sơn Trung							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
121	UBND Xã Suối Cát							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7868789 - Đường từ nhà Ông Huỳnh Phi Hồ đến nhà Ông Lê Bá Tánh	2020-2020	4057/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	900.000.000	863.572.000			863.572.000
	7804458 - Kè bảo vệ khu dân cư thôn Khánh Thành Nam, sông Suối Dầu	2020-2020	2662/QĐ-UBND ngày 11/11/2019	4.000.000.000	3.855.932.000			3.855.932.000
122	UBND Xã Suối Hiệp							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7869288 - Đường vào KSX thôn Vĩnh Cát	2020-2020	67e/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	1.233.660.000	1.000.000.000			1.000.000.000
	7869289 - Đường từ chợ Hội Xương đến sông Kinh	2020-2020	67c/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	2.387.805.000	1.000.000.000			1.000.000.000
	783 1707 - Đường từ đất ông Hòa đến đất ông Công, Xã Suối Hiệp, Diên Khánh	2019-2020	674/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.245.479.000	869.280.000			869.280.000
	783 1709 - Đường từ nhà ông Diệu đến giáp đường vào nhà ông Tuấn, X. Suối Hiệp, Diên Khánh	2019-2020	676/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.235.515.000	865.000.000			865.000.000
	783 1708 - Đường từ bãi rác tập trung đến đất ông Tiến, X. Suối Hiệp, Diên Khánh	2019-2020	675/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.226.933.000	850.000.000			850.000.000
	783 1711 - Đường từ đường ngang nghĩa trang Ba Làng đến đất bà Liên, X. Suối Hiệp, Diên Khánh	2019-2020	678/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.234.810.000	849.999.900			849.999.900
	783 1712 - Đường từ Quốc lộ 1A đến ruộng ông Tư Xuất, Xã Suối Hiệp, Diên Khánh	2019-2020	679/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.213.390.000	849.999.900			849.999.900
	783 1710 - Đường từ Mương cấp 1 đến cống Sê, X. Suối Hiệp, Diên Khánh	2019-2020	677/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.194.170.000	835.000.000			835.000.000
123	UBND Xã Suối Tiên							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7872040 - Công trình vượt lũ thôn Lỗ Gia	2020-2020	435/QĐ-UBND/XD ngày 05/11/2020	1.103.267.000	996.207.000		996.207.000	-
	7872041 - SC Nâng cấp kênh tưới đồng Trảng lớn	2020-2020	436/QĐ-UBND/XD ngày 05/11/2020	1.100.708.000	996.581.000		996.581.000	-
	7872044 - SC,NC kênh tưới đồng Trường Tân	2020-2020	204/QĐ-UBND/XD ngày 25/08/2020	1.113.887.000	1.008.584.000		1.008.584.000	-
124	UBND Xã Thành Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7804456 - Nâng cấp kênh mương Apa 1	2019-2020	1385/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	491.066.076	485.992.000			485.992.000
125	UBND Xã Vạn Bình							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7871256 - SC đường từ cầu Bình Lộc đến bờ tràn, V. Bình, V Ninh	2020-2021	1871/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	1.099.893.080	1.099.784.000		1.099.784.000	-
	7871259 - SC đường từ nhà ông Trần Đò đến Gò Giữa, VBình, VNinh	2020-2021	1872/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	800.000.000	799.837.000		799.837.000	-
	7869600 - SC đoạn mương Gò Lẻ, VBình, V Ninh	2020-2021	1830/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	1.099.561.148	1.099.558.000		1.099.558.000	-
	7869602 - SC, NC đập Gò Sậy, V. Bình, V. Ninh	2020-2021	1829/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	799.838.526	799.834.000		799.834.000	-
126	UBND Xã Vạn Hưng							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7868691 - SC kênh nội đồng từ kênh N1A Nam đến Trường Tiểu học Vạn Hưng 3	2020-2021	1812/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	1.199.520.928	1.175.864.000		1.175.864.000	-
127	UBND Xã Vạn Khánh							

STT	Dan h mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7760846 - Sửa chữa, nâng cấp Lồng chợ Tiên Ninh	2019-2020	278/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	699.321.547	17.416.179			17.416.179
	7719822 - Đường Xóm Tây 5	2018-2018	201/QĐ-UBND ngày 19/09/2018	643.077.369	14.760.020			14.760.020
	7719873 - Đường Tiên Ninh - Diêm Điền	2018-2018	200/QĐ-UBND ngày 19/09/2018	449.469.753	4.000.000			4.000.000
	7871430 - Sửa chữa đường Suối Hàng 2	2020-2021	1876/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	700.000.000	699.687.000		699.687.000	
	7871431 - Sửa chữa đường Suối Hàng 1 gia đoạn 2	2020-2021	1875/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	1.199.348.394	1.164.550.000		1.164.550.000	
	7872604 - SC đường bê tông nội đồng Gò Sò	2020-2021	1936/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.198.905.328	1.143.401.000		1.143.401.000	
	7760845 - Mương thoát lũ Tiên Ninh	2019-2019	277/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	839.993.015	17.010.771			17.010.771
128	UBND Xã Vạn Long							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7871254 - Sửa chữa mương Đồi 8, đoạn từ QL 1A đến giáp Vạn Khánh	2020-2021	1813/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	1.197.861.773	1.151.525.000		1.151.525.000	
129	UBND Xã Vạn Lương							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7776532 - Sửa chữa đường từ cầu Gò Mè đến Mỹ Đông	2019-2019	914/QĐ-UBND ngày 01/07/2019	989.630.527	3.000.000			3.000.000
	7871252 - SC đường từ nhà ông Chí đến ngã ba nhà Ông Sơn	2020-2021	1878/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	1.199.525.014	1.169.981.000		1.169.981.000	
	7871253 - Nâng cấp, SC đường từ nhà ông Lý Hoài Thương đến giáp đường Tân Lập	2020-2021	1877/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	800.000.000	796.858.000		796.858.000	
130	UBND Xã Vạn Phú							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7872602 - SC, nâng cấp đường dọc đường sắt thôn Phú Cang 2	2020-2021	1779/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	998.341.477	998.234.000			998.234.000
	7872687 - SC đường từ nhà ông Trần Sĩ đến nhà ông Võ Tá Nhân	2020-2021	1934/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.199.854.630	1.164.591.000		1.164.591.000	
	7872688 - SC đường từ nhà ông Trương Quần đến nhà ông Lý Phú Cang 2 nam	2020-2021	1933/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	649.934.643	649.869.000		649.869.000	
	7868571 - Sửa chữa mương ruộng Xoài Bà Thiêng	2020-2021	1812/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	799.811.698	799.808.000		799.808.000	
131	UBND Xã Vạn Phước							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7870273 - SC công và đê ngăn mặn Gò học Ông Hà	2020-2021	1826/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	1.099.305.688	1.095.995.000		1.095.995.000	
132	UBND Xã Vạn Thắng							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7873609 - SC, Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Liễu đến bến cá Vạn Thắng	2020-2021	1778/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	799.496.447	799.416.000			799.416.000
	7872606 - SC đường từ QL1A đến suối Luồng gd 3, V. Thắng, V Ninh	2020-2021	1935/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.149.379.655	1.146.612.000		1.146.612.000	
133	UBND Xã Vạn Thạnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7816909 - Đường BTXM từ nhà Ông Phan Thành Liêm đến lò đốt rác Thôn Ninh Tân, xã V.Thạnh	2019-2020	252/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	199.963.076	199.962.000			199.962.000
	7816910 - Đường BTXM từ nhà Ông Hạnh đến Phân trạm Y tế thôn Điệp Sơn-Xã Vạn Thạnh	2019-2020	251/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	199.963.076	199.962.000			199.962.000
	7760424 - Đường BTXM thôn Ninh Đào, Xã Vạn Thạnh, HVNinh	2019-2019	94a/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	1.195.000.000	4.337.000		4.337.000	
	7871250 - SC đường BTXM đoạn từ Trạm y tế thôn Đầm Môn đến nhà ông Nguyễn Minh Thế	2020-2021	1873/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	700.000.000	699.847.000		699.847.000	
	7876092 - XD cầu nua suối tiền nói 2		2027/QĐ-UBND					

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7816911 - SC hư hỏng kè bờ biển Thôn Ninh Đào, xã Vạn Thạnh	2019-2020	250/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	199.969.301	199.968.000		-	199.968.000
	7715521 - HT thoát nước thôn Vinh Yên (Đoạn từ nhà Bà Thân đến nhà Ông Hồ Lặc)	2018-2018	76/QĐ-UBND ngày 20/09/2018	693.400.846	2.611.000		2.611.000	-
	7868991 - SC Kè Ninh Tân đoạn từ nhà ông Lê Văn Hiến đến nhà ông Lê Văn Thiện	2020-2021	1828/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	1.099.786.184	1.099.782.000		1.099.782.000	-
	7868992 - XD BK thôn Ninh Tân đoạn từ nhà ông Phan Thành Long đến nhà ông Trần Sanh	2020-2021	1827/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	699.844.121	699.830.000		699.830.000	-
	7871249 - Sửa chữa kè cầu dò thôn Đầm Môn	2020-2021	1874/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	900.000.000	892.557.000		892.557.000	-
	7876160 - XDD đoạn BK thôn Ninh Tân từ nhà ông Hiến đến Ông Quốc	2020-2021	2024/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	999.766.641	999.764.000		999.764.000	-
	7876194 - SC đoạn BK thôn Khai Lương từ BPKH đến nhà Ông Liệng	2020-2021	2025/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	999.727.919	999.724.000		999.724.000	-
134	UBND Xã Vạn Thọ							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7874221 - NC đường BT từ ngã ba xóm Cù Chi đến trường THCS Lương Thế Vinh	2020-2020	118/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	999.981.348	999.406.000		-	999.406.000
	7869668 - Sửa chữa mương Cây gang nhánh 2 thôn Cồ Mã	2020-2021	1835/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	1.099.722.105	1.099.714.000		1.099.714.000	-
135	UBND Xã Vinh Trung							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7813388 - Sạt lở bờ sông thôn Phú Cang, xã Vinh Trung	2018-2020	2827/QĐ-CT-UBND ngày 19/04/2019	1.998.924.649	1.665.789.000		-	1.665.789.000
136	UBND Xã Xuân Sơn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7871040 - SC đường nội đồng Xuân Cam, X. Xuân Sơn, VNinh	2020-2020	1858/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	1.149.869.553	1.149.756.000		1.149.756.000	-
	7871041 - SC đường Xuân Trang - Xuân Thọ, Xuân Sơn, VNinh	2020-2020	1856/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	799.900.435	799.822.000		799.822.000	-
	7871042 - SC đường liên thôn Xuân Cam - Xuân Trang, X. Xuân Sơn, VNinh	2020-2020	1857/QĐ-UBND ngày 02/12/2020	1.099.465.388	1.099.354.000		1.099.354.000	-
137	Ủy Ban Nhân dân Thành phố Nha Trang							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7573184 - Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường MRQL 1, đoạn qua TP Nha Trang	2017-2019	1672/QĐ-UBND ngày 13/06/2016	17.778.716.247	558.642.000		-	558.642.000
	7656586 - Khu giặt mở gia súc, gia cầm tập trung Thành phố Nha Trang (GD 1)	2017-2018	3283/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	103.197.401.455	400.000.000		-	400.000.000
	7539142 - Đường 38 - Khu dân cư xã Phước Đồng	2015-2016	3107/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	18.364.614.379	1.414.165.250		-	1.414.165.250
138	Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7871037 - SC, MR đường liên xã Diên Lạc - Bình Lộc (đoạn từ cầu Trần- Cầu Bàn Mương C1)	2020-2020	208/QĐ-UBND ngày 25/08/2020	944.284.000	870.451.000		870.451.000	-
	7871038 - SC, MR đoạn Hương Lộ 39 và cầu ống đường cũ do chính tuyến	2020-2020	207/QĐ-UBND ngày 25/08/2020	1.148.681.000	1.050.000.000		1.050.000.000	-
	7874068 - Kênh tưới cây Trao - Khánh Phước	2020-2020	127/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	1.100.918.000	999.022.000		-	999.022.000
	7872993 - SC, NC kênh tưới Bờ Cây	2020-2020	438/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	1.100.079.000	995.993.000		995.993.000	-
139	Ủy ban nhân dân xã Diên Bình							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
140	Văn phòng Phòng Nông nghiệp PTNT							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7800651 - Kè chống sạt lở đập dâng đồng ông Mãng (giai đoạn 2), xã Cam Phước Tây	2019-2020	1867/QĐ-UBND ngày 09/08/2019	2.985.660.000	2.842.639.000		-	2.842.639.000
141	Chi Cục kiểm lâm tỉnh Khánh Hòa						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7698420 - SC sau bão 12 Trạm kiểm soát lâm sản Đốc AmaMeo	2017-2018	2358/QĐ-UBND ngày 15/08/2017	2.998.577.214	17.521.000		-	17.521.000
142	Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng				21.633.062.252			21.633.062.252
XI	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC							
1	Ban quản lý Dự án các CTXD Ninh Hòa						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7738563 - Nhà ở công vụ cho giáo viên xã Ninh Tây	2018-2019	số 2118/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.555.289.000	88.931.000		-	88.931.000
2	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7792483 - XD Nhà Văn hóa -Thể thao, xã Khánh Thành	2020-2020	823/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.698.952.000	2.150.000.000		-	2.150.000.000
	7596780 - Nhà công vụ Trung tâm y tế huyện Khánh Vĩnh	2016-	1946/QĐ-UBND ngày 06/07/2016	12.697.872.935	147.301.000		-	147.301.000
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Khánh Hòa						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7770401 - Trạm Bảo vệ rừng Đốc Mỏ, xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	2019-2019	2336/QĐ-UBND ngày 16/07/2019	1.898.762.382	752.748.000		-	752.748.000
4	BQL Khu du lịch bán đảo Cam Ranh						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7776889 - Trạm cứu nạn, cứu hộ và nhà làm việc KDL BDD Cam Ranh	2019-2019	2731/QĐ-UBND ngày 23/08/2019	3.156.000.001	2.528.788.200		-	2.528.788.200
5	BQL Khu kinh tế Vân Phong						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7003254 - Bồi thường h/trợ ĐTC để XD NM đóng tàu của v/d STX	2008-2008	1831/QĐ-UBND ngày 21/07/2008	79.094.273.000	19.490.480			19.490.480
	7116766 - CSHT KCN vừa và nhỏ Đắc Lộc	2004-2005	2626/qđ-ub ngày 07/10/2004	63.826.767.000	420.365.566			420.365.566
6	Chi Cục kiểm lâm tỉnh Khánh Hòa						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7694513 - SC, khắc phục bão số 12 Nhà làm việc, nhà CV Hạt-KL Vạn Ninh	2018-2018	213/QĐ-SNN ngày 16/04/2018	5.498.927.221	87.792.000		-	87.792.000
	7698420 - SC sau bão 12 Trạm kiểm soát lâm sản Đốc AmaMeo	2017-2018	2358/QĐ-UBND ngày 15/08/2017	2.998.577.214	27.120.000		-	27.120.000
7	Hội Cựu chiến binh						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7736532 - Trụ sở làm việc Hội Cựu Chiến binh tỉnh	2017-2018	3353A/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	5.832.955.006	1.100.628.189		-	1.100.628.189
8	Phòng Dân tộc huyện Cam Lâm						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-
	7812622 - Cải tạo nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	2020-2020	2466/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.161.072.000	440.000.000		-	440.000.000
	7747380 - Trung tâm văn hóa xã Sơn Tân	2019-2019	2273/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	1.983.793.000	314.431.000		-	314.431.000
9	Phòng Dân tộc Khánh Sơn						-	-
	Chuẩn bị đầu tư						-	-
	Thực hiện dự án						-	-
	Dự án C						-	-

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	73.931.860.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7832321 - Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A.Pa2, xã Thành sơn	2019-2020	252/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	998.819.794	998.757.000	-	-	998.757.000
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7754528 - Trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động của Sở Kế hoạch và Đầu tư	2018-2019	1858/QĐ-UBND ngày 28/06/2018	2.564.211.000	390.000.000	-	-	390.000.000
11	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7788640 - Sửa chữa Khu liên cơ II ngành NN&PTNT	2019-2019	547/QĐ-SNN ngày 30/09/2019	845.703.493	16.116.000	-	-	16.116.000
12	Sở Tư pháp							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7846783 - Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ Đầu tư TS STP	2020-2020	1242 ngày 01/06/2020	669.005.464	625.781.000	-	-	625.781.000
13	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7871290 - Sửa chữa trụ sở cơ quan Thanh tra	2020-2021	3173/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	968.268.516	600.000.000	-	-	600.000.000
14	Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7839738 - SC tương rào ảnh hưởng bão 8.2018 của TT Bảo Trợ Xã Hội Khánh Hòa	2020-2020	1342/QĐ-UBND ngày 10/06/2020	298.144.116	296.083.000	-	-	296.083.000
15	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7704157 - Khắc phục thiệt hại do bão số 12 tại 2 cụm CN Diên Phú và Đắc Lộc		62/QĐ-SCT ngày 02/05/2018	792.517.000	4.302.000	-	-	4.302.000
16	Trung tâm QL khai thác các công trình thủy sản							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7687465 - KP bão 12 : S/chữa thiệt hại tại các đư thuộc TT QLKT các CTTS Khánh Hòa	2018-2018	218/QĐ-SNN ngày 16/04/2018	1.995.404.607	16.949.000	-	-	16.949.000
17	UBND Phường Cam Phúc Bắc							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7797223 - Hội trường UBND Phường Cam Phúc Nam	2019-2019	2232/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	1.188.697.269	594.000.000	-	-	594.000.000
18	UBND Xã Ba Cùm Nam							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7806056 - Xây mới nhà truyền thanh xã Ba Cùm Nam	2019-2020	1401/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	286.954.010	284.891.000	-	-	284.891.000
19	UBND Xã Cam Thành Bắc							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7867781 - NC SC sân mái vòm phía trước UBND xã	2020-2020	4002/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	998.318.000	990.000.000	-	-	990.000.000
20	UBND Xã Sơn Bình							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7802124 - Xây dựng nhà cộng đồng thôn Xóm Cỏ	2019-2019	254/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	999.678.845	993.575.000	-	-	993.575.000
	7805392 - Xây dựng nhà cộng đồng thôn Liên Bình	2019-2020	1391/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.000.268.798	994.334.000	-	-	994.334.000

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Quyết toán			
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG SỐ				2.633.586.738.391	266.854.973.537	739.318.603.922	1.627.413.160.932
I	QUỐC PHÒNG							
	7805393 - Xây dựng nhà cộng đồng thôn Cô Lắc	2019-2020	1393/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.000.337.183	994.403.000	-	-	994.403.000
21	UBND Xã Sơn Lâm							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7825020 - Nâng cấp, sửa chữa sân bê tông, tường rào nhà cộng đồng thôn Na Hit, xã Sơn Lâm	2019-2019	257/QĐ- UBND ngày 29/03/2019	199.296.213	198.895.000	-	-	198.895.000
	7802123 - Nâng cấp sửa chữa sân bê tông, tường rào nhà cộng đồng thôn Ko Roá, xã Sơn Lâm	2019-2019	249/QĐ- UBND ngày 29/03/2019	199.398.886	198.997.000	-	-	198.997.000
	7867402 - NC nhà SH cộng đồng thôn Na Hit	2019-2020	1389/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	989.286.288	950.707.000	-	-	950.707.000
22	UBND Xã Sơn Trung							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7817236 - Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tả Nĩa	2019-2020	1396/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	497.809.252	495.184.000	-	-	495.184.000
	7803878 - Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma O	2019-2020	1395/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.997.934.709	1.978.754.000	-	-	1.978.754.000
23	UBND Xã Vạn Thạnh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7774277 - Trụ sở UBND Xã Vạn Thạnh	2019-2020	798/QĐ-UBND ngày 17/06/2019	8.499.792.358	5.922.644.000	-	-	5.922.644.000
24	Đoàn TN Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7786243 - Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Khánh Hòa	2019-2019	2590/QĐ-UBND ngày 12/08/2019	975.800.321	902.415.000	-	-	902.415.000
25	Sở Du lịch tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7703181 - Sửa chữa, khắc phục trụ sở làm việc Sở Du lịch Khánh Hòa sau bão số 12	2018-2018	89/QĐ-SDL ngày 26/04/2018	68.221.025	609.000	-	-	609.000
26	Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7813391 - Sửa chữa trụ sở Đoàn ca múa nhạc Hải Đăng	2019-2020	1819/QĐ-UBND ngày 12/06/2019	1.203.664.437	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
27	Tỉnh ủy Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7837988 - Cải tạo, sửa chữa Hội trường Tỉnh Ủy	2020-2020	1232/QĐ-UBND ngày 29/05/2020	4.683.759.042	3.860.737.462	-	-	3.860.737.462
XII	ĐẢM BẢO XÃ HỘI							
1	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7320084 - Đãi tương niệm Cầu Thành, TT Diên Khánh				154.983.000	-	-	154.983.000
2	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa							
	Chuẩn bị đầu tư							
	Thực hiện dự án							
	Dự án C							
	7657951 - Nhà dưỡng lão và an dưỡng Khánh Hoà	2017-2018	3286/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	11.898.977.734	2.237.914.834	-	-	2.237.914.834
	7554288 - TT Bảo trợ XH c/sóc & p/hỏi chức năng cho ng tâm thần,	2015-2019	3112/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	100.000.000.207	43.271.698.291	3.134.137.831	-	40.137.560.460
XIII	CHI KHÁC							
	Cấp bù lãi suất				15.249.652.000	-	-	15.249.652.000

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

PHẦN THU	Tổng số	Thu ngân sách cấp tỉnh	Thu ngân sách cấp huyện	Thu ngân sách cấp xã	PHẦN CHI	Tổng số	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã
1	2=3+4+5	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
Tổng số thu (A+B)	24.176.364	12.501.200	9.299.884	2.375.280	Tổng chi ngân sách (A+B)	22.928.261	12.415.783	8.284.902	2.227.576
Tổng thu cân đối ngân sách	24.070.259	12.395.095	9.299.884	2.375.280	A. Tổng chi cân đối ngân sách	22.906.257	12.393.779	8.284.902	2.227.576
Thu NSDP hưởng theo phân cấp	8.550.173	5.790.332	2.421.116	338.725	1. Chi đầu tư phát triển	4.495.356	2.633.587	1.174.678	687.091
Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.735.134	1.202.330	1.293.875	238.949	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	1.884	1.884		
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	5.815.019	4.588.002	1.127.241	99.776	3. Chi thường xuyên	7.089.278	2.178.033	3.762.860	1.148.385
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.104.758	1.030.216	3.685.185	1.389.357	Trong đó: - Chi các Chương trình mục tiêu	0			
Gồm: - Bổ sung cân đối ngân sách	3.356.706		2.671.147	685.559					
- Bổ sung có mục tiêu	2.748.052	1.030.216	1.014.038	703.798	4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		
Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6.920.430	5.046.672	1.573.140	300.618	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.074.542	3.685.185	1.389.357	
Thu kết dư ngân sách	2.167.513	233.990	1.595.095	338.428	6. Chi nộp ngân sách cấp trên	329.652	11.684	293.885	24.083
Thu viện trợ	0				7. Chi chuyển nguồn năm sau	5.914.375	3.882.236	1.664.122	368.017
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	317.968	293.885	24.083						
Các khoản thu đóng góp	9.417		1.265	8.152					
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	1.248.103	85.417	1.014.982	147.704					
Trong đó: Kết dư ngân sách cân đối trong năm quyết toán	1.164.002	1.316	1.014.982	147.704					
- Bội chi					B. Chi trả nợ gốc	22.004	22.004	0	0
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh	106.105	106.105	0	0	Trả nợ gốc khoản vay lại BTC khoản tín dụng 4253 -VN của DA Vệ sinh môi trường TP Nha Trang cho Cục QLN TCDN - BTC - Quỹ TLTN nước ngoài	838	838		
Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang	72.657	72.657			Ghi thu ghi chi trả nợ dự án Sân Golf và Biệt thự sinh thái Cam Ranh	21.166	21.166		
Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	32.253	32.253							
Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam Hồ chứa nước Cam Ranh và kênh chính Hồ chứa Suối Dầu	1.195	1.195							

-QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2020

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Quyết toán năm 2019	Dự toán		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định	Cùng kỳ
B	1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=4/2	10=4/3	11=4/1
TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	32.170.679	17.273.000	17.273.000	29.462.434	5.286.070	12.501.200	9.299.884	2.375.280	170,6	170,6	91,6
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	19.083.107	17.273.000	17.273.000	13.833.976	5.274.386	5.790.332	2.422.381	346.877	80,1	80,1	72,5
TRONG ĐÓ: TỔNG THU NSNN PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+IV)	19.082.014	17.273.000	17.273.000	13.833.976	5.274.386	5.790.332	2.422.381	346.877	80,1	80,1	72,5
Thu nội địa	15.708.678	15.973.000	15.973.000	11.694.558	3.144.385	5.790.332	2.421.116	338.725	73,2	73,2	74,4
Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	622.044	670.000	670.000	509.762	142.675	367.087	0	0	76,1	76,1	81,9
- Thuế giá trị gia tăng	478.421	535.000	535.000	385.434	107.877	277.557			72,0	72,0	80,6
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.906	125.000	125.000	124.279	34.798	89.481			99,4	99,4	92,8
- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	0			0							
- Thuế tài nguyên	9.717	10.000	10.000	49		49			0,5	0,5	0,5
Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.134.132	3.300.000	3.300.000	2.737.457	758.285	1.979.172	0	0	83,0	83,0	87,3
Trong đó: - Tổng công ty Khánh Việt	2.650.854	2.700.000	2.700.000	2.357.755					87,3	87,3	88,9
- Các doanh nghiệp còn lại	483.278	600.000	600.000	379.702					63,3	63,3	78,6
- Thuế giá trị gia tăng	599.572	709.000	709.000	500.272	140.076	360.196			70,6	70,6	83,4
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.004	255.000	255.000	148.454	41.567	106.887			58,2	58,2	59,1
- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	2.248.447	2.304.000	2.304.000	2.059.437	576.642	1.482.795			89,4	89,4	91,6
- Thuế tài nguyên	35.109	32.000	32.000	29.294		29.294			91,5	91,5	83,4
Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	895.927	650.000	650.000	822.526	230.140	592.386	0	0	126,5	126,5	91,8
- Thuế giá trị gia tăng	396.414	285.000	285.000	406.236	113.746	292.490			142,5	142,5	102,5
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	454.704	316.800	316.800	381.474	106.633	274.841			120,4	120,4	83,9
- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	44.409	48.000	48.000	34.526	9.761	24.765			71,9		77,7
- Thuế tài nguyên	400	200	200	290		290			145,5		
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.375.359	4.730.000	4.730.000	2.780.997	744.723	687.795	1.248.703	99.776	58		
- Thuế giá trị gia tăng	2.607.266	2.750.000	2.750.000	1.736.169	486.065	480.693	671.090	98.321			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.093.946	1.235.000	1.235.000	594.186	166.111	187.887	240.188				
- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	562.130	630.000	630.000	329.180	92.547	19.215	215.963	1.455			
- Thuế tài nguyên	112.017	115.000	115.000	121.462			121.462				
Thuế thu nhập cá nhân	1.098.286	1.380.000	1.380.000	985.228	267.142	718.086					

h QT/DT (%)
 ND
 Cùng kỳ

Nội dung	Quyết toán năm 2019	Dự toán		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh		
		Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định	So sánh
Thuế bảo vệ môi trường	1.064.796	1.150.000	1.150.000	1.019.630	746.521	273.109	0	0	88,7	88,7	95,0
Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	668.664	722.200	722.200	486.731	486.731				67,4	67,4	72,8
Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	396.132	427.800	427.800	288.350	80.738	207.612			67,4	67,4	72,8
Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước				135.349	99.098	36.251					
Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước				100.830	73.825	27.005					
Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu hỏa bán ra trong nước				266	195	71					
Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu mazut, dầu mỡ nhờn bán ra trong nước				963	705	258					
Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng nhiên liệu bay bán ra trong nước				7.141	5.229	1.912					
Lệ phí trước bạ	604.147	700.000	700.000	367.296			328.470	38.826	52,5	52,5	60,8
Thu phí, lệ phí	1.037.958	1.150.000	1.150.000	268.424	139.146	44.848	62.764	21.666	23,3	23,3	25,9
Phí và lệ phí trung ương	859.886	1.000.000	1.000.000	145.660	139.146	5.848	666		14,6	14,6	16,9
Phí và lệ phí tỉnh	97.515	58.860	58.860	56.673		26.132	30.541				58,1
Phí và lệ phí huyện	69.900	76.140	76.140	56.544		12.868	31.552	12.124	74,3	74,3	80,9
Phí và lệ phí xã	10.657	15.000	15.000	9.547			5	9.542	63,6	63,6	89,6
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4			2				2			50,0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.547	15.000	15.000	12.723				12.723	84,8	84,8	87,5
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	459.654	310.000	310.000	426.845	0	426.713	132	0	137,7	137,7	92,9
- Ghi thu, ghi chi	39.754			15.309		15.309					38,5
- Thu phát sinh	419.900	310.000	310.000	411.536	0	411.404	132	0	132,8	132,8	98,0
+ UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	418.936	309.930	309.930	411.404		411.404			132,7	132,7	98,2
+ UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	964	70	70	132			132		188,6	188,6	13,7
Thu tiền sử dụng đất	1.200.977	1.000.000	1.000.000	830.224	0	43.064	663.761	123.399	83,0	83,0	69,1
- Ghi thu, ghi chi	64.239			27.490		27.490					42,8
- Thu phát sinh	1.136.738	1.000.000	1.000.000	802.734	0	15.574	663.761	123.399	80,3	80,3	70,6
+ Ngân sách cấp tỉnh thu	147.220	357.000	357.000	17.304		15.574	1.730		4,8	4,8	11,8
+ Ngân sách cấp huyện thu	989.518	643.000	643.000	785.430			662.031	123.399	122,2	122,2	79,4
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	37.215	2.000	2.000	2.011	0	1.822	189	0	100,6	100,6	5,4
+ Ngân sách cấp tỉnh thu	36.739	1.800	1.800	1.822		1.822			101,2	101,2	5,0
+ Ngân sách cấp huyện thu	476	200	200	189			189		94,5	94,5	39,7

Nội dung	Quyết toán năm 2019	Dự toán		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định	Cùng kỳ
Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	26.783			106.105		106.105					396,2
Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0							
Vay trong nước											
Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước											
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	6.062.403	0	0	6.434.410	11.684	1.324.101	3.709.268	1.389.357			106,1
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.527.339	0	0	6.104.758	0	1.030.216	3.685.185	1.389.357			110,4
Bổ sung cân đối	3.292.386			3.356.706			2.671.147	685.559			102,0
Bổ sung có mục tiêu	2.234.953	0	0	2.748.052	0	1.030.216	1.014.038	703.798			123,0
Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.165.825			2.662.746		944.910	1.014.038	703.798			122,9
Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	69.128			85.306		85.306					123,4
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	535.064			329.652	11.684	293.885	24.083				61,6
THU CHUYỂN NGUỒN	4.766.549			6.920.430		5.046.672	1.573.140	300.618			145,2
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	2.231.837			2.167.513		233.990	1.595.095	338.428			97,1

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2020
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHÁNH HÒA

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2020
SỞ TÀI CHÍNH KHÁNH HÒA

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2020
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2020

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019	Dự toán		Quyết toán năm 2020	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
			Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=4/2	10=4/3	11=4/1
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	32.170.679	17.273.000	17.273.000	29.462.434	5.286.070	12.501.200	9.299.884	2.375.280	170,6	170,6	91,6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	19.083.107	17.273.000	17.273.000	13.833.976	5.274.386	5.790.332	2.422.381	346.877	80,1	80,1	72,5
	TRONG ĐÓ: TỔNG THU NSNN PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+IV)	19.082.014	17.273.000	17.273.000	13.833.976	5.274.386	5.790.332	2.422.381	346.877	80,1	80,1	72,5
I	Thu nội địa	15.708.678	15.973.000	15.973.000	11.694.558	3.144.385	5.790.332	2.421.116	338.725	73,2	73,2	74,4
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	622.044	670.000	670.000	509.762	142.675	367.087	0	0	76,1	76,1	81,9
	- Thuế giá trị gia tăng	478.421	535.000	535.000	385.434	107.877	277.557			72,0	72,0	80,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.906	125.000	125.000	124.279	34.798	89.481			99,4	99,4	92,8
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	0			0							
	- Thuế tài nguyên	9.717	10.000	10.000	49		49			0,5	0,5	0,5
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.134.132	3.300.000	3.300.000	2.737.457	758.285	1.979.172	0	0	83,0	83,0	87,3
	<i>Trong đó: - Tổng công ty Khánh Việt</i>	<i>2.650.854</i>	<i>2.700.000</i>	<i>2.700.000</i>	<i>2.357.755</i>					<i>87,3</i>	<i>87,3</i>	<i>88,9</i>
	<i>- Các doanh nghiệp còn lại</i>	<i>483.278</i>	<i>600.000</i>	<i>600.000</i>	<i>379.702</i>					<i>63,3</i>	<i>63,3</i>	<i>78,6</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	599.572	709.000	709.000	500.272	140.076	360.196			70,6	70,6	83,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.004	255.000	255.000	148.454	41.567	106.887			58,2	58,2	59,1
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	2.248.447	2.304.000	2.304.000	2.059.437	576.642	1.482.795			89,4	89,4	91,6
	- Thuế tài nguyên	35.109	32.000	32.000	29.294		29.294			91,5	91,5	83,4
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	895.927	650.000	650.000	822.526	230.140	592.386	0	0	126,5	126,5	91,8
	- Thuế giá trị gia tăng	396.414	285.000	285.000	406.236	113.746	292.490			142,5	142,5	102,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	454.704	316.800	316.800	381.474	106.633	274.841			120,4	120,4	83,9
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	44.409	48.000	48.000	34.526	9.761	24.765			71,9	71,9	77,7
	- Thuế tài nguyên	400	200	200	290		290			145,0	145,0	72,5
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.375.359	4.730.000	4.730.000	2.780.997	744.723	687.795	1.248.703	99.776	58,8	58,8	63,6
	- Thuế giá trị gia tăng	2.607.266	2.750.000	2.750.000	1.736.169	486.065	480.693	671.090	98.321	63,1	63,1	66,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.093.946	1.235.000	1.235.000	594.186	166.111	187.887	240.188		48,1	48,1	54,3
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	562.130	630.000	630.000	329.180	92.547	19.215	215.963	1.455	52,3	52,3	58,6
	- Thuế tài nguyên	112.017	115.000	115.000	121.462		121.462			105,6	105,6	108,4
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.098.286	1.380.000	1.380.000	985.228	267.142	718.086			71,4	71,4	89,7

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019	Dự toán		Quyết toán năm 2020	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
			Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định	Cùng kỳ
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.064.796	1.150.000	1.150.000	1.019.630	746.521	273.109	0	0	88,7	88,7	95,8
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	668.664	722.200	722.200	486.731	486.731				67,4	67,4	72,8
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	396.132	427.800	427.800	288.350	80.738	207.612			67,4	67,4	72,8
-	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước				135.349	99.098	36.251					
-	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước				100.830	73.825	27.005					
-	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu hỏa bán ra trong nước				266	195	71					
-	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu mazut, dầu mỡ nhờn bán ra trong nước				963	705	258					
-	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng nhiên liệu bay bán ra trong nước				7.141	5.229	1.912					
7	Lệ phí trước bạ	604.147	700.000	700.000	367.296			328.470	38.826	52,5	52,5	60,8
8	Thu phí, lệ phí	1.037.958	1.150.000	1.150.000	268.424	139.146	44.848	62.764	21.666	23,3	23,3	25,9
-	Phí và lệ phí trung ương	859.886	1.000.000	1.000.000	145.660	139.146	5.848	666		14,6	14,6	16,9
-	Phí và lệ phí tỉnh	97.515	58.860	58.860	56.673		26.132	30.541				58,1
-	Phí và lệ phí huyện	69.900	76.140	76.140	56.544		12.868	31.552	12.124	74,3	74,3	80,9
-	Phí và lệ phí xã	10.657	15.000	15.000	9.547			5	9.542	63,6	63,6	89,6
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4			2				2			50,0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.547	15.000	15.000	12.723				12.723	84,8	84,8	87,5
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	459.654	310.000	310.000	426.845	0	426.713	132	0	137,7	137,7	92,9
	- Ghi thu, ghi chi	39.754			15.309		15.309					38,5
	- Thu phát sinh	419.900	310.000	310.000	411.536	0	411.404	132	0	132,8	132,8	98,0
	+ UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	418.936	309.930	309.930	411.404		411.404			132,7	132,7	98,2
	+ UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	964	70	70	132			132		188,6	188,6	13,7
12	Thu tiền sử dụng đất	1.200.977	1.000.000	1.000.000	830.224	0	43.064	663.761	123.399	83,0	83,0	69,1
	- Ghi thu, ghi chi	64.239			27.490		27.490					42,8
	- Thu phát sinh	1.136.738	1.000.000	1.000.000	802.734	0	15.574	663.761	123.399	80,3	80,3	70,6
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	147.220	357.000	357.000	17.304		15.574	1.730		4,8	4,8	11,8
	+ Ngân sách cấp huyện thu	989.518	643.000	643.000	785.430			662.031	123.399	122,2	122,2	79,4
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	37.215	2.000	2.000	2.011	0	1.822	189	0	100,6	100,6	5,4
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	36.739	1.800	1.800	1.822		1.822			101,2	101,2	5,0
	+ Ngân sách cấp huyện thu	476	200	200	189			189		94,5	94,5	39,7

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2019	Dự toán		Quyết toán năm 2020	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)			
			Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định	Cùng kỳ	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	26.783			106.105		106.105						396,2
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0								
1	Vay trong nước												
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước												
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	6.062.403	0	0	6.434.410	11.684	1.324.101	3.709.268	1.389.357				106,1
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.527.339	0	0	6.104.758	0	1.030.216	3.685.185	1.389.357				110,4
1.	Bổ sung cân đối	3.292.386			3.356.706			2.671.147	685.559				102,0
2.	Bổ sung có mục tiêu	2.234.953	0	0	2.748.052	0	1.030.216	1.014.038	703.798				123,0
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.165.825			2.662.746		944.910	1.014.038	703.798				122,9
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	69.128			85.306		85.306						123,4
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	535.064			329.652	11.684	293.885	24.083					61,6
D	THU CHUYỂN NGUỒN	4.766.549			6.920.430		5.046.672	1.573.140	300.618				145,2
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	2.231.837			2.167.513		233.990	1.595.095	338.428				97,1

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: triệu đồng

A	Nội dung chi B	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020			So sánh QT/DT(%)		
		Cấp trên giao 1	HĐND quyết định 2	Tổng số Chi NSĐP (3)=(4)+(5)+(6)	Chi NS cấp tỉnh 4	Chi NS cấp huyện 5	Chi NS xã 6	Cấp trên giao (7)=(3):(1)	HĐND quyết định (8)= (3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C)	12.270.125	16.322.653	22.928.261	12.415.783	8.284.902	2.227.576	186,86	140,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	12.270.125	12.908.230	17.524.067	8.718.914	6.601.660	2.203.493	142,82	135,8
I	Chi đầu tư phát triển	4.599.283	4.578.583	4.517.360	2.655.591	1.174.678	687.091	98,22	98,7
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	4.599.283	4.577.745	4.495.356	2.633.587	1.174.678	687.091	97,74	98,2
	<i>* Chia theo lĩnh vực</i>								
1.1	Chi quốc phòng			41.493	30.129	11.262	102		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			36.667	20.678	15.989			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			593.089	378.912	210.758	3.419		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			61.860	61.860				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			96.397	92.499	3.898			
1.6	Chi Văn hóa thông tin			62.812	20.105	30.067	12.640		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			2.901	126	2.240	535		
1.8	Chi Thể dục thể thao			15.355	3.140	6.611	5.604		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			289.795	147.374	136.512	5.909		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			3.062.648	1.786.363	678.523	597.762		
	<i>Trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>	<i>67.076</i>	<i>67.076</i>	<i>81.151</i>	<i>52.452</i>	<i>28.699</i>			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			164.778	31.486	72.917	60.375		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			47.071	45.665	1.406			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			20.490	15.250	4.495	745		

QT/DT(%)
HĐND
quyết định

	Nội dung chi	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020				Số sản	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	quyết
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác		838	22.004	22.004	0	0		2.625,8
	- Chi trả nợ gốc		838	22.004	22.004				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	9.100	9.150	1.884	1.884				20,6
III	Chi thường xuyên	6.907.208	7.264.960	7.089.278	2.178.033	3.762.860	1.148.385	102,64	97,6
2.1	Chi quốc phòng		197.723	184.204	66.888	44.655	72.661		93,2
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		43.420	58.664	26.376	12.097	20.191		135,1
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.558.722	2.786.508	2.583.804	494.919	2.083.320	5.565	100,98	92,7
	<i>Trong đó: - Chi từ vốn nước ngoài</i>	9.000	9.000	1.401	1.401				
	<i>- CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động</i>	22.055	22.055	20.573	20.573				
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	30.722	30.722	19.946	19.401	545		64,92	64,9
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		749.449	709.410	655.947	51.331	2.132		94,7
	<i>Trong đó: CTMT y tế và dân số</i>	5.720	5.720	3.986	3.986				
2.6	Chi Văn hóa thông tin		68.532	76.584	41.543	24.907	10.134		111,7
	<i>Trong đó: - Chương trình mục tiêu phát triển văn hoá</i>	100	100	100	100				
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		16.731	27.912	13.611	9.912	4.389		166,8
2.8	Chi Thể dục thể thao		80.516	69.757	58.430	8.871	2.456		86,6
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		161.529	122.977	14.606	80.258	28.113		76,1
	<i>Trong đó: - Chương trình mục tiêu ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh</i>	300	300	767	767				
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		985.797	1.152.510	236.004	741.948	174.558		116,9
	<i>Trong đó: - Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	6.700	6.700	5.430	5.430				81,0
	<i>- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>	3.203	3.203	2.643		2.643			82,5
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.412.792	1.353.385	384.009	328.842	640.534		95,8

	Nội dung chi	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	176.259	426.088	614.280	72.772	357.968	183.540	348,51	144,2
	- Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.766	3.766	6.264	3.621	2.643			
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	2.000	2.000	2.000	2.000				
	- CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động			1.299	1.299				
2.13	Chi khác		305.153	115.845	93.527	18.206	4.112		38,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	1.170				100,0
V	Dự phòng	275.250	275.250						0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	478.114	779.117						
VII	Chi chuyển nguồn			5.914.375	3.882.236	1.664.122	368.017		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	3.414.423	5.074.542	3.685.185	1.389.357	0		148,6
1	Bổ sung cân đối		3.345.423	3.356.706	2.671.147	685.559			100,3
2	Bổ sung có mục tiêu		69.000	1.717.836	1.014.038	703.798			2.489,6
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước		69.000	1.717.836	1.014.038	703.798			2.489,6
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0					
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			329.652	11.684	293.885	24.083		

THUYẾT MINH
CHI KHẤC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2020

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1	2	3	4
A	Tổng nguồn	78.148	28.029	39.010	11.109
I	Nguồn trong nước	78.148	28.029	39.010	11.109
1	Trung ương bổ sung	6.965	6.965		
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ	0			
3	Nguồn của NSDP	71.183	21.064	39.010	11.109
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng	34.770	21.064	8.640	5.066
	- Từ quỹ dự trữ tài chính	0			
	- Từ nguồn tăng thu	0			
	- Từ nguồn chuyển nguồn	2.989		1.770	1.219
	- Từ nguồn kết dư	0			
	- Từ nguồn tiết kiệm chi	0			
	- Từ nguồn NS cấp trên bổ sung	14.268		11.446	2.822
	- Từ dự toán chưa phân bổ	0			
	- Từ nguồn khác	19.156		17.154	2.002
4	Các nguồn khác	0			
II	Nguồn viện trợ nước ngoài	0			
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	72.418	28.029	36.051	8.338
I	Chi đầu tư XDCB	11.909	6.965	2.767	2.177
II	Chi thường xuyên	48.458	9.618	32.722	6.118
1	Chi quốc phòng	71		59	12
2	Chi giáo dục	303		303	
3	Chi y tế	0			
4	Chi văn hóa thông tin	0			
5	Chi phát thanh truyền hình thông tấn	47		35	12
	Chi thể dục thể thao	0			
6	Chi bảo vệ môi trường	0			
7	Chi sự nghiệp kinh tế	15.738		12.251	3.487
8	Chi quản lý hành chính	2.505		280	2.225
9	Chi đảm bảo xã hội	19.878		19.636	242
10	Chi thường xuyên khác	9.916	9.618	158	140
III	Bổ sung ngân sách cấp dưới	11.446	11.446		
IV	Nộp NS cấp trên	605		562	43
C	Số còn lại	5.730	0	2.959	2.771
1	Chuyển nguồn	1.258		1.173	85
2	Kết dư	4.472		1.786	2.686

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT THU CỦA NSĐP NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó:						Thường vượt thu
		Dự phòng			Tăng thu			
		Cộng	NS Tỉnh	NS Huyện	Cộng	NS Tỉnh	NS Huyện	
A. Tổng nguồn	1.247.687	286.436	140.736	145.700	961.251	439.505	521.746	0
- Nguồn dự toán giao đầu năm	275.250	275.250	140.736	134.514	0		0	
- Chuyển nguồn năm trước sang	602.835	7.334		7.334	595.501	439.505	155.996	
- Nguồn các năm trước đã hòa vào kết dư	364.383	1.311		1.311	363.072		363.072	
- Điều chỉnh giảm chi thường xuyên tăng dự phòng	2.541	2.541		2.541				
- Tăng thu năm 2020	2.678	0		0	2.678		2.678	
B. Tổng KP sử dụng đã được QT chi NSĐP	346.672	175.644	73.064	102.580	171.028	63.263	107.765	0
I. Chi đầu tư phát triển	45.894	1.700	0	1.700	44.194	0	44.194	0
1. Chi đầu tư XD CB	45.894	1.700		1.700	44.194		44.194	
2. Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp và chi đầu tư khác	0			0	0		0	
II. Chi thường xuyên	144.442	108.643	37.972	70.671	35.799	800	34.999	0
1. Chi quốc phòng	3.873	3.873		3.873	0		0	
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	356	356		356	0		0	
3. Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.447	5.447		5.447	0		0	
4. Chi Khoa học và công nghệ				0			0	

Nội dung	Tổng số	Trong đó:						Thưởng vượt thu
		Dự phòng			Tăng thu			
		Cộng	NS Tỉnh	NS Huyện	Cộng	NS Tỉnh	NS Huyện	
5. Chi Y tế, dân số và gia đình	28.674	28.674	28.354	320	0		0	
6. Chi Văn hóa thông tin	4	4		4	0		0	
7. Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	12	12		12	0		0	
8. Chi Thể dục thể thao	0	0		0	0		0	
9. Chi Bảo vệ môi trường	0	0		0	0		0	
10. Chi các hoạt động kinh tế	41.158	6.159		6.159	34.999		34.999	
11. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.818	6.818		6.818	0		0	
12. Chi Bảo đảm xã hội	44.923	44.923		44.923	0		0	
13. Chi khác	13.177	12.377	9.618	2.759	800	800	0	
III. Chi tạo nguồn CCTL	0				0			
IV. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	147.548	65.251	35.092	30.159	82.297	62.463	19.834	
V. Chi nộp NS cấp trên	0	0			0			
VI. Bù hụt thu do covid-19	8.788	50		50	8.738		8.738	
C. Số còn lại	523.642	110.792	67.672	43.120	412.850	0	412.850	0
1. Kết dư	428.103	110.792	67.672	43.120	317.311		317.311	
2. Chuyển nguồn	95.539	0		0	95.539		95.539	

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2018

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
A	Kiến nghị tăng thu, giảm chi	144.074.581.483	126.942.549.665	88,1	17.132.031.818	11,9
I	Các khoản kiến nghị tăng thu ngân sách (tăng thu thuế) - Phụ lục 08/BCKT-NSDP	13.538.655.444	13.538.655.444	100,0	0	
1	TĂNG THU	6.938.886.323	6.938.886.323	100,0	0	
1.1	Thuế GTGT	1.045.826.732	1.045.826.732	100,0	0	
1.1.1	Cục Thuế	303.149.360	303.149.360	100,0	0	
	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Gia Lộc	20.850.701	20.850.701		0	
	Công ty CP đầu tư VCN	96.437.022	96.437.022		0	
	Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	5.043.455	5.043.455		0	
	Công Ty TNHH Xây Lắp Số 1	180.818.182	180.818.182		0	
1.1.2	Chi cục Thuế thành phố Nha Trang	57.101.240	57.101.240	0	0	
	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức	9.735.440	9.735.440		0	
	Công Ty TNHH Xây lắp 19/5	47.365.800	47.365.800		0	
1.1.3	Chi cục Thuế huyện Vạn Ninh	302.643.364	302.643.364	0	0	
	Công ty TNHH TVXD-TM Vinh Huy	302.643.364	302.643.364		0	
1.1.4	Chi cục Thuế huyện Diên Khánh	193.058.000	193.058.000	0	0	
	Công ty TNHH Xây dựng Quyết Tiến	120.323.818	120.323.818		0	
	Công ty TNHH Xây Dựng Trường Thành	72.734.182	72.734.182		0	
1.1.5	Chi cục Thuế huyện Cam Lâm	185.510.213	185.510.213	0	0	
	Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	37.017.829	37.017.829		0	
	Công ty cổ phần KT Nghĩa Phát	76.683.727	76.683.727		0	
	Công ty cổ phần sản xuất & VLXD Ánh Dương	71.808.657	71.808.657		0	
1.1.6	Đơn vị dự toán	4.364.555	4.364.555	0	0	
	Sở Công Thương: TT Khuyến công và Xúc tiến thương mại	4.364.555	4.364.555		0	
1.2	Thuế TNDN	5.405.778.596	5.405.778.596	0	0	
1.2.1	Cục Thuế	4.079.417.109	4.079.417.109	0	0	
	Công ty CP Xây dựng công trình 510	154.938.226	154.938.226		0	
	Công ty TNHH Tín Thịnh	283.681.000	283.681.000		0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
	Công ty TNHH Xây dựng và đầu tư	169.547.313	169.547.313		0	
	Công ty CP Bất động sản Hà Quang	2.578.726.245	2.578.726.245		0	
	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Gia Lộc	53.985.530	53.985.530		0	
	Công Ty CP đầu tư Champagroup	111.305.339	111.305.339		0	
	Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	29.228.360	29.228.360		0	
	Công ty TNHH Sản xuất và xây dựng Khánh Hòa	515.989.729	515.989.729		0	
	Công Ty TNHH Xây Lắp Số 1	182.015.367	182.015.367		0	
1.2.2	Chi cục Thuế thành phố Nha Trang	735.732.391	735.732.391		0	
	Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng Vinco	57.589.260	57.589.260		0	
	Công ty TNHH Xây dựng Ánh Minh	59.847.269	59.847.269		0	
	Công ty TNHH Quốc Nguyên	67.150.435	67.150.435		0	
	Công ty TNHH XD Thiên Phú NT	32.520.000	32.520.000		0	
	Công Ty TNHH Xây lắp 19/5	2.168.190	2.168.190		0	
	Công ty TNHH Phương Anh Nha Trang	57.400.000	57.400.000		0	
	Công ty TNHH Lan Anh	388.497.237	388.497.237		0	
	Công ty TNHH Thịnh Đức Tiến	70.560.000	70.560.000		0	
1.2.3	Chi cục Thuế huyện Vạn Ninh	206.625.117	206.625.117		0	
	Công ty TNHH TVXD-TM Vinh Huy	151.321.682	151.321.682		0	
	DNTN thủy sản Toàn Phát	21.386.340	21.386.340		0	
	Công ty TNHH Sao Biển	14.340.148	14.340.148		0	
	Công ty Cổ phần Thuận Đức	19.576.947	19.576.947		0	
1.2.4	Chi cục Thuế huyện Diên Khánh	167.482.925	167.482.925		0	
	Công ty TNHH Xây dựng Quyết Tiến	48.377.636	48.377.636		0	
	DNTN Thanh Danh	69.911.182	69.911.182		0	
	Công ty TNHH T&H Nha Trang	31.737.903	31.737.903		0	
	Công ty TNHH Xây Dựng Trường Thành	17.456.204	17.456.204		0	
1.2.5	Chi cục Thuế huyện Cam Lâm	140.413.281	140.413.281		0	
	Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	74.033.659	74.033.659		0	
	Công ty cổ phần sản xuất & VLXD Ánh Dương	66.379.622	66.379.622		0	
1.2.6	Đơn vị dự toán	76.107.773	76.107.773		0	
	Sở Giao thông vận tải: TT Đăng kiểm xe cơ giới	8.915.000	8.915.000		0	
	Sở Công thương: TT Khuyến công và Xúc tiến thương mại	67.192.773	67.192.773		0	
1.3	Thuế nhà thầu	58.354.561	58.354.561		0	
1.3.1	Cục Thuế	58.354.561	58.354.561		0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
	Công ty CP A&B Sài Gòn Nha Trang	58.354.561	58.354.561		0	
1.4	Thuế tài nguyên	193.505.493	193.505.493		0	
1.4.1	Đối chiếu từ Sở TN và MT	193.505.493	193.505.493		0	
	Công ty TNHH Bách Việt	115.039.477	115.039.477		0	
	Công ty TNHH Phước Thành	5.169.891	5.169.891		0	
	Công ty TNHH MTV Hằng Hải	73.296.125	73.296.125		0	
1.5	Phí BVMT	182.990.892	182.990.892		0	
1.5.1	Đối chiếu từ Sở TN và MT	182.990.892	182.990.892		0	
	Công ty TNHH Hiền Vinh	69.444.990	69.444.990		0	
	Công ty Cổ phần quản lý và Xây dựng đường bộ Khánh Hòa	66.207.621	66.207.621		0	
	Công ty TNHH Phước Thành	18.688.696	18.688.696		0	
	Công ty TNHH MTV Hằng Hải	28.649.585	28.649.585		0	
1.6	Thuế TNCN	52.430.049	52.430.049		0	
1.6.1	Cục Thuế	52.430.049	52.430.049		0	
	Công ty TNHH vật liệu trang trí xây dựng Ngọc Nga	52.430.049	52.430.049		0	
2	Giảm thuế GTGT được khấu trừ	6.599.769.121	6.599.769.121		0	
2.1	Cục Thuế	146.704.014	146.704.014		0	
	Công ty CP đầu tư VCN	107.340.378	107.340.378		0	
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Khánh Hòa	39.363.636	39.363.636		0	
2.2	Chi cục Thuế thành phố Nha Trang	5.355.244.384	5.355.244.384		0	
	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức	164.018.564	164.018.564		0	
	Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Liên Hưng	94.152.489	94.152.489		0	
	Công ty cổ phần Trần Thái Cam Ranh	1.212.100.959	1.212.100.959		0	
	Công ty TNHH Lan Anh	3.884.972.372	3.884.972.372		0	
2.3	Chi cục Thuế huyện Vạn Ninh	74.865.643	74.865.643		0	
	Công ty TNHH Sao Biển	41.211.750	41.211.750		0	
	Công ty Cổ phần Thuận Đức	33.653.893	33.653.893		0	
2.4	Chi cục Thuế huyện Cam Lâm	1.022.955.080	1.022.955.080		0	
	Công ty TNHH BMC Khánh Hòa	1.022.955.080	1.022.955.080		0	
II	Các khoản thu hồi, giảm chi ngân sách:	107.951.455.645	97.375.455.645	90,2	10.576.000.000	9,8
1	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai chế độ	2.628.187.194	2.628.187.194	100,0	0	0,0
1.1	Sở Tài chính	413.747.424	413.747.424	0	0	
	Thu hồi, nộp NSNN do giao dự toán thừa cho Trung tâm kỹ thuật Tổng hợp - Hướng nghiệp	413.747.424	413.747.424		0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
1.2	Sở Tài nguyên và Môi trường				0	
	<i>Chi thanh toán gói thầu tư vấn lập dự án đầu tư Trạm quan trắc không khí tự động tại thôn Ninh Ích, thị xã Ninh Hòa không thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường đã được giao (dự án đầu tư Trạm quan trắc không khí tự động tại thôn Ninh Ích có kinh phí chi đầu tư dự án riêng)</i>	104.117.336	104.117.336		0	
1.3	Sở Nông nghiệp và PTNT				0	
a	Đê Ninh Hà				0	
	<i>Giám trừ do nghiệm thu thanh toán thừa thời gian giám sát theo hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, tư vấn thiết kế xây dựng công trình và nhật ký thi công, biên bản nghiệm thu khảo sát</i>	33.842.000	33.842.000		0	
	<i>Giám trừ gồm các nội dung sau: Nghiệm thu thanh toán như dự toán, nhưng dự toán tính trùng 1% trên tổng diện tích toàn bộ khu vực cần dò tìm xử lý bom mìn, vật liệu nổ (đã tính trong hạng mục khảo sát, thu thập số liệu, đánh dấu phạm vi dò tìm xử lý bom mìn vật nổ theo quy định tại tiết 3 điều 6 chương 2 Quyết định số 95/QĐ-BQP ngày 07/8/2003 của BQP là 10,471trđ, chưa giảm trừ 2% theo TT 140/2011/TT-BQP với số tiền 20,941trđ</i>	31.412.000	31.412.000		0	
1.4	Thành phố Nha Trang				0	
a	Phòng Tài chính - Kế hoạch				0	
b	Công ty Cổ phần MTĐT Nha Trang				0	
	<i>Công ty sử dụng điện chiếu sáng công cộng để bơm nước tưới cây</i>	13.344.983	13.344.983		0	
c	BQL dịch vụ công ích thành phố Nha Trang				0	
	<i>Giám kinh phí thu gom, vận chuyển xử lý rác do đơn vị quyết toán sai khối lượng quét hè, quét đường và tua vĩa hè của Khu TĐC Vĩnh Trường, KDC Nam Hòn Khô, KDC Hòn Rở</i>	628.941.805	628.941.805		0	
	<i>Giám kinh phí trồng cây xanh khắc phục bão số 12 với Công ty TNHH Xây dựng và cây xanh Nha Trang do quyết toán trùng khối lượng hạng mục đào hố trồng cây xanh</i>	69.670.184	69.670.184		0	
d	BQLDA các công trình xây dựng Nha Trang				0	
	<i>Gói thầu xây lắp Dự án: Đường Hàn Thuyên (do tính toán sai khối lượng)</i>	20.818.000	20.818.000		0	
e	Phòng GD-ĐT thành phố Nha Trang				0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
	Gói thầu xây lắp Dự án: Trường THPT Phan Sào Nam. Hạng mục: khối học tập, nhà đa năng, nhà hành chính, nhà xe	111.387.000	111.387.000		0	
1.5	Huyện Cam Lâm				0	
a	Phòng Kinh tế - hạ tầng		0		0	
	Thanh toán tiền xử lý rác thải cho doanh nghiệp trúng thầu không đúng khối lượng	132.532.462	132.532.462		0	
b	BQLDA ĐTXD huyện Cam Lâm					
	Gói thầu xây lắp thuộc dự án Mặt đường BTXM, tường chắn, rãnh thoát nước bên phải tuyến và gia cố cống tròn đường Hồ Mây, xã Cam Hiệp Bắc	58.957.000	58.957.000		0	
	Gói thầu xây lắp thuộc dự án Đường vào khu sản xuất Đồng Cam, xã Suối Cát	36.752.000	36.752.000		0	
	Gói thầu xây lắp thuộc dự án Đường vận chuyển nông sản liên vùng xã Cam Hòa - Cam Hiệp Bắc	171.969.000	171.969.000		0	
1.6	Huyện Vạn Ninh		0		0	
a	BQLDA ĐTXD huyện Vạn Ninh					
	Gói thầu số 2: san nền, đường giao thông, thoát nước mưa Dự án Khu TĐC Vạn Phú	61.126.000	61.126.000		0	
	Gói thầu số 8: thi công xây dựng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước Dự án đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ đường 14/8 đến đường Hà Huy Tập)	13.120.000	13.120.000		0	
1.7	Huyện Diên Khánh		0		0	
a	BQLDA ĐTXD huyện Diên Khánh					
	Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC-DT Dự án Kè chống sạt lở bờ bắc thị trấn Diên Khánh (gđ 2)	679.828.000	679.828.000		0	
	Gói thầu thi công xây dựng công trình dự án Kè chống sạt lở sông Cái (đoạn qua xã Diên An)	15.727.000	15.727.000		0	
	Gói thầu thi công xây dựng công trình dự án khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Chò, xã Diên Xuân	30.895.000	30.895.000		0	
2	Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi nộp NS cấp trên	60.109.742.713	54.609.742.713	90,9	5.500.000.000	9,1
2.1	Sở Tài chính	31.635.676.995	26.135.676.995		5.500.000.000	
a	Kinh phí CTMT, bổ sung có mục tiêu hết nhiệm vụ chi tồn kết dư NS tỉnh phải nộp trả NSTW	15.963.249.000	10.463.249.000		5.500.000.000	
b	Kinh phí CTMT, bổ sung có mục tiêu hết nhiệm vụ chi tồn kết dư NS huyện phải nộp trả NS tỉnh (chọn mẫu từ Sở Tài chính)	15.672.427.995	15.672.427.995		0	
	Huyện Khánh Sơn	1.490.547.000	1.490.547.000		0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
	Thị xã Ninh Hòa	4.138.161.000	4.138.161.000		0	
	Thành phố Cam Ranh	10.043.719.995	10.043.719.995		0	
2.2	Thành phố Nha Trang	4.382.275.659	4.382.275.659		0	
-	NS thành phố	2.023.474.250	2.023.474.250		0	
-	NS xã, phường	2.358.801.409	2.358.801.409		0	
	Ngọc Hiệp	412.159.609	412.159.609			
	Phước Đông	844.500.000	844.500.000			
	Phước Hải	14.971.200	14.971.200			
	Phương Sơn	10.976.000	10.976.000			
	Vạn Thắng	18.009.600	18.009.600			
	Vạn Thạnh	44.731.000	44.731.000			
	Vĩnh Hải	32.632.000	32.632.000			
	Vĩnh Hòa	59.842.000	59.842.000			
	Vĩnh Lương	783.198.000	783.198.000			
	Vĩnh Nguyên	136.870.000	136.870.000			
	Vĩnh Phương	912.000	912.000			
2.3	Huyện Cam Lâm	6.898.934.000	6.898.934.000		0	
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	6.480.504.000	6.480.504.000		0	
-	Ngân sách xã	173.831.000	173.831.000		0	
	UBND xã Cam Thành Bắc	77.408.000	77.408.000			
	UBND xã Suối Cát	81.000.000	81.000.000			
	UBND xã Cam Tân	1.835.000	1.835.000			
	UBND xã Cam An Bắc	13.588.000	13.588.000			
-	Vốn đầu tư các công trình còn thừa	244.599.000	244.599.000		0	
2.4	Huyện Vạn Ninh	333.309.000	333.309.000		0	
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	314.580.000	314.580.000		0	
-	NS cấp xã (thị trấn Vạn Giã)	18.729.000	18.729.000		0	
2.5	Huyện Diên Khánh	16.859.547.059	16.859.547.059		0	
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	15.367.865.059	15.367.865.059		0	
-	Ngân sách xã	1.062.129.600	1.062.129.600		0	
	Xã Diên An	41.842.400	41.842.400		0	
	Xã Diên Toàn	34.185.000	34.185.000		0	
	Xã Diên Thạnh	55.544.625	55.544.625		0	
	Xã Diên Lạc	15.950.000	15.950.000		0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
	Xã Diên Hoà	48.305.675	48.305.675		0	
	Xã Diên Bình	31.270.500	31.270.500		0	
	Xã Diên Phước	46.800.000	46.800.000		0	
	Xã Diên Lộc	98.875.000	98.875.000		0	
	Xã Diên Thọ	28.794.000	28.794.000		0	
	Xã Diên Phú	99.693.600	99.693.600		0	
	Xã Diên Điền	92.522.000	92.522.000		0	
	Xã Diên Sơn	64.226.000	64.226.000		0	
	Xã Diên Lâm	61.581.000	61.581.000		0	
	Xã Diên Tân	48.400.000	48.400.000		0	
	Xã Diên Đồng	47.941.000	47.941.000		0	
	Xã Diên Xuân	39.235.000	39.235.000		0	
	Xã Suối Hiệp	87.258.400	87.258.400		0	
	Xã Suối Tiên	33.675.000	33.675.000		0	
	Thị trấn Diên Khánh	86.030.400	86.030.400		0	
-	Phòng Quản lý đô thị	429.552.400	429.552.400		0	
3	Giám dự toán, thanh toán năm sau	4.444.490.776	4.444.490.776	100,0	0	0,0
3.1	Ban QL Khu kinh tế Vân phong				0	
-	Dự án đầu tư Đường số từ Quốc lộ 1A đến Đầm Môn: Gói thầu số 7 xây dựng hệ thống đường	173.351.000	173.351.000		0	
3.2	Sở Nông nghiệp và PTNT			0	0	
-	Dự án Đê Ninh Hà: Chi phí xây dựng	39.409.776	39.409.776		0	
3.3	Ban QLDA ĐTXD huyện Vạn Ninh				0	
-	Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình (bao gồm chi phí xây dựng, chi phí hạng mục chung và chi phí dự phòng) Dự án Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (gđ 1)	119.286.000	119.286.000		0	
3.4	Phòng TCKH huyện Vạn Ninh					
-	KP hỗ trợ học tập theo NĐ 86/2015/NĐ-CP của năm 2018	2.325.870.000	2.325.870.000		0	
-	KP hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3,4 tuổi theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg và 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTg của năm 2018	1.786.574.000	1.786.574.000		0	
4	Bổ trí nguồn hoàn trả	22.585.223.696	22.585.223.696	100,0	0	
4.1	Sở Tài chính	15.665.000.000	15.665.000.000		0	
4.2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại chưa trích đủ 40% tạo nguồn CCTL từ số thu phí được đề lại	86.965.456	86.965.456		0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
4.3	<i>Thành phố Nha Trang</i>					
	<i>Sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất chi hỗ trợ cho công an thành phố Nha Trang xây dựng khu tập luyện thể dục thể thao chưa phù hợp với nhiệm vụ NS thành phố</i>	834.000.000	834.000.000		0	
4.4	<i>Huyện Cam Lâm</i>					
	<i>Nguồn tăng thu NS huyện</i>	740.000.000	740.000.000		0	
4.5	<i>Huyện Diên Khánh</i>					
	<i>Nguồn tăng thu NS huyện để phân bổ chi thường xuyên không đúng quy định</i>	5.134.200.000	5.134.200.000		0	
	<i>Phòng Quản lý đô thị xác định thiếu nguồn CCTL</i>	125.058.240	125.058.240		0	
5	Giảm giá trị hợp đồng còn lại	5.067.985.000	5.067.985.000	100,0	0	0
5.1	<i>BQL Khu kinh tế Vân Phong</i>			0		0
	<i>Đường QL1A đi Đầm Môn: Gói thầu số 07 xây dựng hệ thống đường</i>	3.512.773.000	3.512.773.000			0
5.2	<i>Sở Nông nghiệp và PTNT</i>					
-	<i>Đê Ninh Hà: Chi phí xây dựng</i>	435.791.000	435.791.000			0
5.3	<i>Huyện Vạn Ninh</i>					
	<i>Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình (bao gồm chi phí xây dựng, chi phí hạng mục chung và chi phí dự phòng) Dự án Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã</i>	67.411.000	67.411.000			0
5.4	<i>Huyện Diên Khánh</i>					
	<i>Dự án Kè chống sạt lở bờ bắc thị trấn Diên Khánh (gđ2): Gói thầu số 06: Xây lắp</i>	883.010.000	883.010.000			0
	<i>Dự án Kè chống sạt lở bờ bắc thị trấn Diên Khánh (gđ2): Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC-DT</i>	169.000.000	169.000.000			0
6	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp và hủy dự toán	6.559.346.266	1.483.346.266		5.076.000.000	
6.1	<i>Sở Tài chính</i>	5.932.000.000	856.000.000		5.076.000.000	
6.2	<i>Sở Xây dựng</i>					
	<i>Trung tâm Quản lý nhà và chung cư chưa tính và nộp NS tiền bị thu hồi từ hoạt động KTX</i>	433.888.200	433.888.200			0
	<i>Hủy dự toán Trung tâm Quản lý nhà và chung cư số dư tài khoản từ năm 2017 chuyển sang nhưng không còn nhiệm vụ chi</i>	193.458.066	193.458.066			0
7	Kiến nghị xử lý tài chính khác	6.556.480.000	6.556.480.000	0	0	0
7.1	<i>BQL Khu kinh tế Vân Phong</i>					0
-	<i>Đường QL1A đi Đầm Môn: Gói thầu số 07 xây dựng hệ thống đường</i>	6.556.480.000	6.556.480.000			0

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
III	Chuyên đề CTMTQG Giảm nghèo bền vững	76.404.000	76.404.000		0	
1	Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi nộp NS cấp trên	76.404.000	76.404.000		0	
	Sở Tài chính	74.000.000	74.000.000		0	
	Huyện Vạn Ninh	2.404.000	2.404.000		0	
IV	Chuyên đề cơ chế tự chủ bệnh viện công lập 2016-2018 (Sở Y tế)	4.730.353.576	4.730.353.576		0	
1	Thu hồi NSNN các khoản chi sai chế độ	115.680.000	115.680.000		0	
	Sai khối lượng dự án Phòng khám đa khoa khu vực Cam An Nam, huyện Cam Lâm	51.810.000	51.810.000		0	
	Sai khối lượng dự án 25 Trạm Y tế xã phường tỉnh Khánh Hòa	63.870.000	63.870.000		0	
2	Thu hồi kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi	4.614.673.576	4.614.673.576		0	
	Hỗ trợ tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp đã kết cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh từ nguồn NSNN cấp còn thừa	4.614.673.576	4.614.673.576		0	
V	Chuyên đề cơ chế tự chủ Đại học công lập 2016-2018	3.172.200.000	3.172.200.000		0	
1	Trường Đại học Khánh Hòa	3.172.200.000	3.172.200.000		0	
	Thu hồi kinh phí CCTL còn thừa nộp trả NS tỉnh	3.172.200.000	3.172.200.000		0	
VI	Chuyên đề BT	14.605.512.818	8.049.481.000		6.556.031.818	
I	Giảm dự toán thanh toán năm sau	14.605.512.818	8.049.481.000		6.556.031.818	
1	Dự án Đường số 4 (đường số 6-đường 23), phía Tây Lê Hồng Phong					
	Chi phí xây dựng	5.931.643.000	5.931.643.000		0	
	Chi phí QLDA của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	31.296.000	31.296.000		0	
2	Dự án Hệ thống thoát nước mưa (Giai đoạn 2), KĐT Bắc bán đảo Cam Ranh					
	Chi phí xây lắp	2.086.542.000	2.086.542.000		0	
	Chi phí quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.243.726.818			1.243.726.818	
3	Dự án Hệ thống tuyến đường nhánh KĐT Bắc bán đảo Cam Ranh					
	Chi phí xây lắp	4.079.505.000			4.079.505.000	
	Chi phí quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.232.800.000			1.232.800.000	
B	Kiến nghị khác	552.375.804.420	552.221.029.420	100,0	154.775.000	0,00
I	Ngân sách địa phương	472.441.741.179	472.441.741.179	100,0	0	
1	Kiểm toán tại Sở Tài chính	453.431.813.063	453.431.813.063		0	
1.1	Kiểm toán tại Sở Tài chính	423.223.000.000	423.223.000.000		0	
-	Theo dõi nguồn CCTL chuyển năm sau do kiểm toán xác định tăng thêm	423.223.000.000	423.223.000.000		0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
1.2	Quỹ phòng chống thiên tai	7.865.362.901	7.865.362.901		0	
-	Chuyển quyết toán năm sau khi đủ hồ sơ, chứng từ quyết toán theo quy định	7.865.362.901	7.865.362.901		0	
1.3	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh	69.450.162	69.450.162		0	
-	Giảm trích lập quỹ bổ sung thu nhập trong năm 2018 đồng thời tăng nguồn hoàn trả kinh phí ủy thác phải trả bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định	69.450.162	69.450.162		0	
1.4	Huyện Khánh Sơn	17.382.000.000	17.382.000.000		0	
-	Theo dõi trong kết dư sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí BSMT còn nhiệm vụ chi	17.382.000.000	17.382.000.000		0	
1.5	Thị xã Ninh Hòa	4.892.000.000	4.892.000.000		0	
-	Theo dõi trong kết dư sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí BSMT còn nhiệm vụ chi	4.892.000.000	4.892.000.000		0	
2	Sở Giao thông vận tải	35.660.000	35.660.000		0	
-	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới tăng số phải trích lập các quỹ từ nguồn lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	35.660.000	35.660.000		0	
3	Sở Xây dựng	202.627.084	202.627.084		0	
	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng tăng số phải trích lập các quỹ từ nguồn lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	202.627.084	202.627.084		0	
4	Sở Công thương	181.805.635	181.805.635		0	
4.1	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại	181.805.635	181.805.635		0	
-	Tăng số phải trích lập các quỹ	130.448.183	130.448.183		0	
-	Tăng số chưa phân bổ	51.357.452	51.357.452		0	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	432.905.989	432.905.989		0	
5.1	Tiền ký quỹ phục hồi môi trường	432.905.989	432.905.989		0	
-	Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Khánh Sơn	161.289.975	161.289.975		0	
-	Công ty TNHH Phước Thành	3.335.722	3.335.722		0	
-	Công ty TNHH MTV Hằng Hải	164.267.631	164.267.631		0	
-	Công ty cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods-F17	87.721.438	87.721.438		0	
-	Công ty cổ phần Ponaga	16.291.223	16.291.223		0	
6	Sở NN và PTNT	180.235.224	180.235.224		0	
	Dự án Đê Ninh Hà	180.235.224	180.235.224		0	
7	Huyện Diên Khánh	11.717.768.000	11.717.768.000		0	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
	NS tỉnh cho tạm ứng để đền bù hỗ trợ TĐC dự án mở rộng QL1A phần đi qua đô thị do NS tỉnh chi trả không sử dụng hết	11.717.768.000	11.717.768.000		0	
8	Huyện Vạn Ninh	2.983.125.641	2.983.125.641		0	
8.1	Phòng TC-KH	2.465.702.641	2.465.702.641		0	
	Theo dõi trong kết dư nguồn CCTL chuyển nguồn thiếu để sử dụng đúng mục đích	115.558.000	115.558.000		0	
	Theo dõi nguồn CCTL chuyển năm sau do kiểm toán xác định tăng thêm từ nguồn 40% thu học phí	2.350.144.641	2.350.144.641		0	
8.2	BQLDA huyện Vạn Ninh	517.423.000	517.423.000		0	
	Gói thầu số 08: Thi công xây dựng công trình (bao gồm chi phí xây dựng, chi phí hạng mục chung và chi phí dự phòng) Dự án Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (gđ 1)	517.423.000	517.423.000		0	
9	Huyện Cam Lâm	3.275.800.543	3.275.800.543		0	
9.1	Phòng TC-KH	3.109.603.000	3.109.603.000		0	
	Theo dõi trong kết dư sử dụng đúng mục đích nguồn CCTL	1.657.000.000	1.657.000.000		0	
	Theo dõi nguồn kinh phí ngân sách huyện hết nhiệm vụ chỉ đang chuyển nguồn sang năm 2019	1.452.603.000	1.452.603.000		0	
9.2	UBND xã Cam An Bắc	17.197.543	17.197.543	0	0	
	Tăng nguồn tăng thu chuyển nguồn	17.197.543	17.197.543		0	
9.3	UBND xã Cam Hải Đông	149.000.000	149.000.000	0	0	
	Tăng nguồn CCTL chuyển sang năm 2019	149.000.000	149.000.000		0	
II	Chuyên đề cơ chế tự chủ bệnh viện công lập 2016-2018	14.069.274.949	14.069.274.949	100,0	0	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh trích nguồn CCTL tăng thêm	4.061.218.110	4.061.218.110		0	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh tăng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.851.280.800	4.851.280.800		0	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh tăng quỹ phúc lợi đồng thời giảm quỹ ổn định thu nhập năm 2018	1.126.000.000	1.126.000.000		0	
	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh trích nguồn CCTL tăng thêm	378.961.648	378.961.648		0	
	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh tăng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	330.133.286	330.133.286		0	
	Bệnh viện YHCT và PHCN trích nguồn CCTL tăng thêm	2.720.658.701	2.720.658.701		0	
	Bệnh viện Nhiệt đới trích nguồn CCTL tăng thêm	337.000.000	337.000.000		0	
	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh trích nguồn CCTL tăng thêm	264.022.404	264.022.404		0	
III	Chuyên đề BT	50.313.514.164	50.158.739.164	99,7	154.775.000	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị đã thống nhất thực hiện	Tỷ lệ thực hiện	Số kiến nghị chính xác, đúng quy định pháp luật đơn vị chưa thực hiện	Tỷ lệ chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	696.450.385.903	679.163.579.085	97,5	17.286.806.818	2,5
1	Dự án Hệ thống thoát nước mưa (Giai đoạn 2), KDL Bắc bán đảo Cam Ranh					
	Chi phí lãi vay	17.037.882.166	17.037.882.166		0	
2	Dự án Hệ thống tuyến đường nhánh KDL Bắc bán đảo Cam Ranh				0	
	Chi phí lãi vay	33.120.856.998	33.120.856.998		0	
	Chi phí xây lắp	154.775.000			154.775.000	
IV	GIẢM LỖ	15.511.885.416	15.511.885.416	100,0	0	
1	Cục Thuế	162.307.052	162.307.052		0	
1.1	Công ty CP Thanh Yến Vân Phong (MST: 4200733876).	162.307.052	162.307.052		0	
2	Chi cục Thuế thành phố Nha Trang	15.349.578.364	15.349.578.364		0	
2.1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức (MST: 4201699353).	4.618.315.691	4.618.315.691		0	
2.2	Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Liên Hưng (MST:4201219374).	2.131.524.888	2.131.524.888		0	
2.3	Công ty cổ phần Thành Hưng NT (MST:4200340265).	476.318.079	476.318.079		0	
2.4	Công ty TNHH Lan Anh (MST: 4200723980).	8.123.419.706	8.123.419.706		0	
V	GIẢM THUẾ TNDN PHẢI NỘP	39.388.712	39.388.712		0	
1	Công ty CP đầu tư VCN (MST 4200644489)	39.388.712	39.388.712		0	

QUYẾT TOÁN VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(theo số liệu giải ngân tại Kho bạc Nhà nước tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán TTCP giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Quyết toán	SS Số Quyết toán với	
					TTCP	HĐND tỉnh
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
1	Dư nợ vay đầu năm		304.581	308.916		101,4
2	Tổng số vay trong năm	301.900	301.900	106.105	35,1	35,1
3	Chi trả nợ gốc trong năm		838	838		100,0
4	Dư nợ vay cuối năm		605.643	414.183		68,4

QUYẾT TOÁN VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(theo số liệu trên Giấy nhân nợ được ký với Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán TTCP giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	Quyết toán	SS Số Quyết toán với	
					TTCP	HĐND tỉnh
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
1	Dư nợ vay đầu năm		304.581	308.916		101,4
2	Tổng số vay trong năm	301.900	301.900	90.037	29,8	29,8
3	Chi trả nợ gốc trong năm		838	838		100,0
4	Dư nợ vay cuối năm		605.643	398.115		65,7

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số : /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII KỲ HỌP THỨ 04**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Báo cáo số .../BC-UBND ngày .../11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2020, Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày .../12/2021 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2020 như sau:

I. Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	: 13.833.976 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	: 2.130.001 triệu đồng
- Thu nội địa	: 11.694.558 triệu đồng
- Thu huy động đóng góp	: 9.417 triệu đồng
II. Thu ngân sách địa phương	: 19.101.822 triệu đồng
1. Thu NSDP hưởng theo phân cấp	: 8.550.173 triệu đồng
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	: 2.735.154 triệu đồng
- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	: 5.815.019 triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	: 1.030.216 triệu đồng
- BS có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	: 944.910 triệu đồng
- BS có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	: 85.306 triệu đồng
3. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	: 6.920.430 triệu đồng
4. Thu kết dư ngân sách năm trước	: 2.167.513 triệu đồng
5. Các khoản thu đóng góp	: 9.417 triệu đồng
7. Thu vay ngân sách cấp tỉnh	: 106.105 triệu đồng
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	: 317.968 triệu đồng
III. Tổng chi ngân sách địa phương	: 17.853.719 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển	: 4.495.356 triệu đồng
Trong đó:	
- Chi khoa học và công nghệ	: 61.680 triệu đồng
- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	: 593.089 triệu đồng
2. Chi thường xuyên	: 7.089.278 triệu đồng
Trong đó:	
- Sự nghiệp khoa học - công nghệ	: 19.946 triệu đồng
- Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	: 2.583.804 triệu đồng
- Sự nghiệp môi trường	: 122.977 triệu đồng
3. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	: 1.884 triệu đồng
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	: 1.170 triệu đồng
5. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	: 5.914.375 triệu đồng
6. Chi nộp ngân sách cấp trên	: 329.652 triệu đồng
7. Trả nợ gốc	: 22.004 triệu đồng
IV. Kết dư ngân sách địa phương năm 2020	: 1.248.103 triệu đồng

(Chi tiết quyết toán thu NSNN trên địa bàn, quyết toán chi NSDP theo các phụ lục từ số 1 đến số 9 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 04 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, UBNDTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng, Đoàn thể;
- VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT, NN.

CHỦ TỊCH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020		QUYẾT TOÁN	SO SÁNH%	
		BỘ TC GIAO	HĐND QUYẾT ĐỊNH		Tuyệt đối	Tương đối
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.969.025	12.607.130	18.995.717	6.388.587	150,67
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	11.010.132	11.010.132	8.550.173	-2.459.959	77,66
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	3.089.700	3.089.700	2.735.154	-354.546	88,52
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	7.920.432	7.920.432	5.815.019	-2.105.413	73,42
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	958.893	958.893	1.030.216	71.323	107,44
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	640.193	631.193	944.910	313.717	149,70
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	318.700	327.700	85.306	-242.394	
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			6.920.430	6.920.430	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			2.167.513	2.167.513	
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			317.968	317.968	
6	Thu nguồn cải cách tiền lương		638.105		-638.105	
7	Các khoản thu đóng góp			9.417	9.417	
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.270.125	12.908.230	17.831.715	4.923.485	138,14
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	12.199.846	12.797.310	11.795.770	-1.001.540	92,17
1	Chi đầu tư phát triển	4.532.207	4.511.507	4.414.205	-97.302	97,84
2	Chi thường xuyên	6.904.005	7.221.116	7.048.859	-172.257	97,61
3	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	9.100	9.150	1.884	-7.266	20,59
4	Dự phòng chi	275.250	275.250		-275.250	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	0	100,00
6	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	478.114	779.117		-779.117	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên			329.652	329.652	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	70.279	70.279	121.570	51.291	172,98
1	Chi các chương trình MTQG	70.279	70.279	83.794	13.515	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			37.776	37.776	
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau		40.641	5.914.375	5.873.734	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-301.100	-301.100	1.164.002	1.465.102	-386,58
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	22.004	22.004	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			22.004	22.004	
E	TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	301.100	301.100	106.105	-194.995	35,24
I	Vay để bù đắp bội chi	301.100	301.100	106.105	-194.995	
II	Vay để trả nợ gốc			0		
G	TỔNG MỨC DỰ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				0	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	17.273.000	10.772.972	29.462.434	24.176.364	170,6	224,4
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	17.273.000	10.772.972	13.833.976	8.559.590	80,1	79,5
	TRONG ĐÓ: TỔNG THU NSNN PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+IV)	17.273.000	10.772.972	13.833.976	8.559.590	80,1	79,5
I	Thu nội địa	15.973.000	10.772.972	11.694.558	8.550.173	73,2	79,4
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	670.000	426.240	509.762	367.087	76,1	86,1
	- Thuế giá trị gia tăng	535.000	314.640	385.434	277.557	72,0	88,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.000	93.600	124.279	89.481	99,4	95,6
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	10.000	18.000	49	49	0,5	0,3
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.300.000	2.362.800	2.737.457	1.979.172	83,0	83,8
	- Thuế giá trị gia tăng	709.000	478.080	500.272	360.196	70,6	75,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	255.000	228.960	148.454	106.887	58,2	46,7
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	2.304.000	1.625.760	2.059.437	1.482.795	89,4	91,2
	- Thuế tài nguyên	32.000	30.000	29.294	29.294	91,5	97,6
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	650.000	363.080	822.526	592.386	126,5	163,2
	- Thuế giá trị gia tăng	285.000	187.200	406.236	292.490	142,5	156,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	316.800	133.200	381.474	274.841	120,4	206,3
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	48.000	31.680	34.526	24.765	71,9	78,2
	- Thuế tài nguyên	200	11.000	290	290	145,0	2,6
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.730.000	3.562.720	2.780.997	2.036.274	58,8	57,2
	- Thuế giá trị gia tăng	2.750.000	2.176.560	1.736.169	1.250.104	63,1	57,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.000	794.160	594.186	428.075	48,1	53,9
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	630.000	468.000	329.180	236.633	52,3	50,6
	- Thuế tài nguyên	115.000	124.000	121.462	121.462	105,6	98,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.380.000	849.600	985.228	718.086	71,4	84,5
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.150.000	281.232	1.019.630	273.109	88,7	97,1
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	722.200		486.731	0	67,4	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	427.800	281.232	288.350	207.612	67,4	73,8
	- Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước			135.349	36.251		
	- Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước			100.830	27.005		
	- Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu hỏa bán ra trong nước			266	71		
	- Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu mazut, dầu mỡ nhờn bán ra trong nước			963	258		
	- Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng nhiên liệu bay bán ra trong nước			7.141	1.912		
7	Lệ phí trước bạ	700.000	700.000	367.296	367.296	52,5	52,5
8	Thu phí, lệ phí	1.150.000	150.000	268.424	129.278	23,3	86,2
	- Phí và lệ phí trung ương	1.000.000		145.660	6.514	14,6	
	- Phí và lệ phí tỉnh	58.860	58.860	56.673	56.673	96,3	96,3
	- Phí và lệ phí huyện	76.140	76.140	56.544	56.544	74,3	74,3
	- Phí và lệ phí xã	15.000	15.000	9.547	9.547	63,6	63,6
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	2	2		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	12.723	12.723	84,8	84,8
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	310.000	310.000	426.845	426.845	137,7	137,7
	- Ghi thu, ghi chi			15.309	15.309		
	- Thu phát sinh	310.000	310.000	411.536	411.536	132,8	132,8
	+ UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	309.930	309.930	411.404	411.404	132,7	132,7
	+ UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	70	70	132	132	188,6	188,6
12	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.000.000	830.224	830.224	83,0	83,0

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Ghi thu, ghi chi			27.490	27.490		
	- Thu phát sinh	1.000.000	1.000.000	802.734	802.734	80,3	80,3
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	357.000	357.000	17.304	17.304	4,8	4,8
	+ Ngân sách cấp huyện thu	643.000	643.000	785.430	785.430	122,2	122,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN	2.000	2.000	2.011	2.011	100,6	100,6
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	1.800	1.800	1.822	1.822	101,2	101,2
	+ Ngân sách cấp huyện thu	200	200	189	189	94,5	94,5
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	220.000	220.000	230.608	230.608	104,8	104,8
	- Thuế giá trị gia tăng	70.000	70.000	72.850	72.850	104,1	104,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	14.140	14.140	56,6	56,6
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	77.000	77.000	97.447	97.447	126,6	126,6
	- Thuế khác	0	0	0	0		
	- Thu từ thu nhập sau thuế	48.000	48.000	46.171	46.171	96,2	96,2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000	34.300	42.654	29.461	85,3	85,9
	- Giấy phép do Trung ương cấp	15.000	4.500	18.847	5.654	125,6	125,6
	- Giấy do UBND cấp tỉnh cấp	35.000	29.800	23.807	23.807	68,0	79,9
16	Thu khác ngân sách	350.000	200.000	419.587	317.027	119,9	158,5
	- Ngân sách trung ương	150.000		102.560		68,4	
	- Ngân sách cấp tỉnh	111.010	111.010	178.067	178.067	160,4	160,4
	- Ngân sách cấp huyện	73.870	73.870	117.097	117.097	158,5	158,5
	- Ngân sách cấp xã	15.120	15.120	21.863	21.863	144,6	144,6
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	16.000	16.000	20.470	20.470	127,9	127,9
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	280.000	280.000	218.114	218.114	77,9	77,9
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.300.000	0	2.130.001	0	163,8	
1	Thuế xuất khẩu	39.000		35.104			
2	Thuế nhập khẩu	331.000		310.061			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	193.000		303.723			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	719.000		1.209.850			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	18.000		253.165			
6	Thuế chống bán phá giá			8.953			
7	Thuế tự vệ			0			
6	Thu khác	0		9.145			
III	Thu viện trợ			0	0		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			9.417	9.417		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			106.105	106.105		
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			6.434.410	6.422.726		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			2.167.513	2.167.513		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.920.430	6.920.430		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.322.653	22.928.261	140,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.797.310	11.488.122	89,8
I	Chi đầu tư phát triển	4.511.507	4.436.209	98,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.510.669	4.414.205	97,9
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		593.089	
-	Chi khoa học và công nghệ		61.859	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	979.300	442.234	45,2
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	220.000	133.431	60,7
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	838	22.004	2.625,8
	- Chi trả nợ gốc	838	838	
	- Các nội dung khác		21.166	
II	Chi thường xuyên	7.221.116	7.048.859	97,6
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.764.453	2.563.231	92,7
2	Chi khoa học và công nghệ	30.722	19.946	64,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.150	1.884	20,6
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	100,0
V	Dự phòng ngân sách	275.250		0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	779.117		0,0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	110.920	121.570	109,6
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	70.279	83.794	119,2
	Chi CTMTQG Giảm nghèo bền vững	70.279	83.794	119,2
	Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	40.641	37.776	
	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	767	
	CTMT giáo dục nghề nghiệp-việc làm và an toàn lao động	22.055	21.872	
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.766	3.621	
	CTMT y tế và dân số	5.720	3.986	
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	2.000	2.000	
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	6.700	5.430	
	CTMT Phát triển văn hóa	100	100	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.914.375	
D	CHI CHUYỂN GIAO	3.414.423	5.404.194	158,3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	9.360.776	12.415.783	3.055.007	132,6
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.594.243	4.836.678	-1.757.565	73,3
I	Chi đầu tư phát triển	3.314.883	2.655.591	-659.292	80,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.314.045	2.633.587	-680.458	79,5
-	Chi quốc phòng		30.129	30.129	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		20.678	20.678	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		378.912	378.912	
-	Chi Khoa học và công nghệ		61.860	61.860	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		92.499	92.499	
-	Chi văn hóa thông tin		20.105	20.105	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		126	126	
-	Chi thể dục thể thao		3.140	3.140	
-	Chi bảo vệ môi trường		147.374	147.374	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.786.363	1.786.363	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		31.486	31.486	
-	Chi bảo đảm xã hội		45.665	45.665	
-	Chi đầu tư khác		15.250	15.250	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	838	22.004	21.166	2.625,8
-	- Chi trả nợ gốc	838	22.004		
II	Chi thường xuyên	2.720.071	2.178.033	-542.038	80,1
-	Chi quốc phòng	101.453	66.888	-34.565	65,9
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.251	26.376	6.125	130,2
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	571.822	494.919	-76.903	86,6
-	Chi khoa học và công nghệ	30.722	19.401	-11.321	63,2
-	Chi y tế, dân số và gia đình	696.791	655.947	-40.844	94,1
-	Chi văn hóa thông tin	44.246	41.543	-2.703	93,9
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	234	13.611	13.377	5.816,7
-	Chi thể dục thể thao	70.221	58.430	-11.791	83,2
-	Chi bảo vệ môi trường	60.879	14.606	-46.273	24,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	368.360	236.004	-132.356	64,1
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	466.018	384.009	-82.009	82,4
-	Chi bảo đảm xã hội	63.997	72.772	8.775	113,7
-	Chi thường xuyên khác	225.077	93.527	-131.550	41,6
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.150	1.884	-7.266	20,6
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	100,0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
V	Dự phòng ngân sách	140.736		-140.736	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	408.233		-408.233	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	2.766.533	3.882.236	1.115.703	
C	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		3.685.185	3.685.185	#DIV/0!
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		11.684	11.684	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	12.908.230	6.594.243	6.313.987	17.524.067	8.718.914	8.805.153	135,8	132,2	139,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.797.310	6.483.323	6.313.987	11.488.122	4.746.450	6.741.672	89,8	73,2	106,8
I	Chi đầu tư phát triển	4.511.507	3.247.807	1.263.700	4.436.209	2.603.139	1.833.070	98,3	80,2	145,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.510.669	3.246.969	1.263.700	4.414.205	2.581.135	1.833.070	97,9	79,5	145,1
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	549.767	549.767		589.670	378.912	210.758			
-	Chi khoa học và công nghệ	30.700	30.700		61.860	61.860				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	979.300	315.600	663.700	442.234	24.537	417.697	45,2	7,8	62,9
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	220.000	220.000		133.431	133.431		60,7	60,7	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	838	838		22.004	22.004		2625,8	2625,8	
II	Chi thường xuyên	7.221.116	2.676.227	4.544.889	7.048.859	2.140.257	4.908.602	97,6	80,0	108,0
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.764.453	549.767	2.214.686	2.563.231	474.346	2.088.885	92,7	86,3	94,3
2	Chi khoa học và công nghệ	30.722	30.722		19.946	19.401	545	64,9	63,2	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.150	9.150		1.884	1.884		20,6	20,6	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		1.170	1.170		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	275.250	140.736	134.514	0			0,0	0,0	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	779.117	408.233	370.884	0				0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	110.920	110.920	0	121.570	90.228	31.342	109,6	81,3	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	70.279	70.279	0	83.794	52.452	31.342	119,2	74,6	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	70.279	70.279		83.794	52.452	31.342			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	40.641	40.641	0	37.776	37.776	0			
	CTMT phát triển văn hoá	100	100		100	100				
	CTMT giáo dục nghề nghiệp-việc làm và an toàn lao động	22.055	22.055		21.872	21.872	0			
	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.766	3.766		3.621	3.621				
	CTMT y tế và dân số	5.720	5.720		3.986	3.986				
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	2.000	2.000		2.000	2.000				
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.700	6.700		5.430	5.430	0			
	CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		767	767	0			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				5.914.375	3.882.236	2.032.139			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17=8/3		
	TỔNG SỐ	5.786.819	1.263.700	4.523.119	8.805.153	1.833.070	214.177	0	4.908.602	2.088.885	535	31.342	28.699	2.643	2.032.139	152,2%	145,1%	108,5%
1	Thành phố Nha Trang	1.812.392	559.300	1.253.092	2.045.348	470.049	72.472		1.379.856	522.195		0			195.443	112,9%	84,0%	110,1%
2	Thành phố Cam Ranh	597.884	114.200	483.684	1.001.224	124.354	26.815		465.703	230.597		0			411.167	167,5%	108,9%	96,3%
3	Thị xã Ninh Hòa	902.443	135.800	766.643	1.461.750	343.935	32.368		993.328	388.771	94	0			124.487	162,0%	253,3%	129,6%
4	Huyện Vạn Ninh	580.229	102.400	477.829	874.310	194.415	25.043		473.264	223.160		4.695	4.695		201.936	150,7%	189,9%	99,0%
5	Huyện Diên Khánh	589.223	102.600	486.623	1.348.802	217.770	10.607		497.839	208.117		0			633.193	228,9%	212,3%	102,3%
6	Huyện Cam Lâm	572.184	139.400	432.784	1.005.779	270.099	22.518		432.064	205.634	441	0			303.616	175,8%	193,8%	99,8%
7	Huyện Khánh Vĩnh	430.550	67.700	362.850	613.671	99.255	19.879		389.329	183.438		16.299	15.994	305	108.788	142,5%	146,6%	107,3%
8	Huyện Khánh Sơn	301.914	42.300	259.614	454.269	113.193	4.475		277.219	126.973		10.348	8.010	2.338	53.509	150,5%	267,6%	106,8%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2030

Đơn vị: Triệu đồng

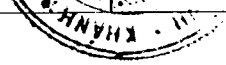
STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán						So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
	TỔNG SỐ	2.766.533	2.697.533	69.000	0	69.000	0	69.000	2.671.147	2.671.147	1.014.038	0	1.014.038	596.177	349.605	68.256	133,2%	99,0%	1469,6%	1469,6%	506,7%				
1	Thành phố Nha Trang	24.000	0	24.000		24.000		24.000	59.289	59.289	59.289		59.289	442	58.847		247,0%		247,0%					245,2%	
2	Thành phố Cam Ranh	313.271	313.271	0		0		0	406.182	313.271	92.911		92.911	70.812	22.099		129,7%	100,0%							386,6%
3	Thị xã Ninh Hòa	644.777	624.777	20.000		20.000		20.000	994.413	622.527	371.886		371.886	294.568	77.318		154,2%	99,6%	1859,4%		1859,4%				386,6%
4	Huyện Vạn Ninh	456.332	451.332	5.000		5.000		5.000	550.553	451.332	99.221		99.221	36.250	53.814	9.157	120,6%	100,0%	1984,4%		1984,4%				1076,3%
5	Huyện Diên Khánh	358.680	343.680	15.000		15.000		15.000	471.141	343.680	127.461		127.461	81.984	45.477		131,4%	100,0%	849,7%		849,7%				303,2%
6	Huyện Cam Lâm	304.665	299.665	5.000		5.000		5.000	371.698	299.665	72.033		72.033	43.790	28.243		122,0%	100,0%	1440,7%		1440,7%				564,9%
7	Huyện Khánh Vĩnh	355.801	355.801	0		0		0	454.780	353.435	101.345		101.345	41.855	25.630	33.860	127,8%	99,3%							
8	Huyện Khánh Sơn	287.237	287.237	0		0		0	377.129	287.237	89.892		89.892	26.476	38.177	25.239	131,3%	100,0%							
9	Huyện Trường Sa	21.770	21.770	0		0		0	0	0	0		0	0	0		0,0%	0,0%							

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	70.279.000.000	67.076.000.000	3.203.000.000	83.794.275.406	81.151.710.406	2.642.565.000	83.794.275.406	81.151.710.406	81.151.710.406	2.642.565.000	2.642.565.000	119,2	121,0	82,5
I	Ngân sách cấp tỉnh	50.274.000.000	50.274.000.000	-	52.452.283.406	52.452.283.406	-	52.452.283.406	52.452.283.406	52.452.283.406	-	-	104,3	104,3	
1	Huyện Khánh Vĩnh	20.614.000.000	20.614.000.000	-	25.886.422.000	25.886.422.000	-	25.886.422.000	25.886.422.000	25.886.422.000	-	-	125,6	125,6	
	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	4.714.000.000	4.714.000.000		1.365.099.000	1.365.099.000		1.365.099.000	1.365.099.000	1.365.099.000	-	-	29,0	29,0	
	Trường Mầm non A Xây	2.000.000.000	2.000.000.000		1.691.678.000	1.691.678.000		1.691.678.000	1.691.678.000	1.691.678.000	-	-	84,6	84,6	
	Đường vào Khu sản xuất Bắc Sông Cái - Xã Cầu Bà	4.700.000.000	4.700.000.000		1.562.403.000	1.562.403.000		1.562.403.000	1.562.403.000	1.562.403.000	-	-	33,2	33,2	
	Nâng cấp sửa chữa đường Cao Mô Xé	-	-		3.537.557.000	3.537.557.000		3.537.557.000	3.537.557.000	3.537.557.000	-	-			
	HT nước sinh hoạt xã Khánh Thượng (Thôn Đá Răm- Suối)	-	-		2.544.396.000	2.544.396.000		2.544.396.000	2.544.396.000	2.544.396.000	-	-			
	Đường vào trung tâm Xã Giang Ly	-	-		5.033.490.000	5.033.490.000		5.033.490.000	5.033.490.000	5.033.490.000	-	-			
	Đường vào làng văn hóa Suối Thơm - Hòn Dũ	-	-		2.610.381.000	2.610.381.000		2.610.381.000	2.610.381.000	2.610.381.000	-	-			
	Đường Đá Răm - Suối Cát	-	-		3.638.447.000	3.638.447.000		3.638.447.000	3.638.447.000	3.638.447.000	-	-			
	Sân vận động trung tâm xã	-	-		1.286.833.000	1.286.833.000		1.286.833.000	1.286.833.000	1.286.833.000	-	-			
	Đường 2A và đường số 6	9.200.000.000	9.200.000.000		2.616.138.000	2.616.138.000		2.616.138.000	2.616.138.000	2.616.138.000	-	-	28,4	28,4	
2	Huyện Khánh Sơn	29.660.000.000	29.660.000.000	-	26.550.021.406	26.550.021.406	-	26.550.021.406	26.550.021.406	26.550.021.406	-	-	89,5	89,5	
	Đường vào khu sản xuất xóm 10 thôn Tha Mang	3.000.000.000	3.000.000.000		2.258.617.000	2.258.617.000		2.258.617.000	2.258.617.000	2.258.617.000	-	-	75,3	75,3	
	Đường vào khu sản xuất Hòn Dung	-	-		2.193.734.000	2.193.734.000		2.193.734.000	2.193.734.000	2.193.734.000	-	-			
	Nối tiếp đường vào đồng ruộng Xóm Cò	-	-		2.905.667.000	2.905.667.000		2.905.667.000	2.905.667.000	2.905.667.000	-	-			
	Đường từ cầu Hàm Leo đi vào khu sản xuất Tà Giang II	-	-		2.499.981.000	2.499.981.000		2.499.981.000	2.499.981.000	2.499.981.000	-	-			
	Đường từ Sơn Trung đi Ba Cùm Bắc	-	-		1.444.057.596	1.444.057.596		1.444.057.596	1.444.057.596	1.444.057.596	-	-			
	Trường mầm non Anh Đào, xã Thành Sơn	23.700.000.000	23.700.000.000		1.261.891.000	1.261.891.000		1.261.891.000	1.261.891.000	1.261.891.000	-	-	5,3	5,3	
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Ba Cùm Bắc	-	-		1.837.818.000	1.837.818.000		1.837.818.000	1.837.818.000	1.837.818.000	-	-			
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Bình	2.960.000.000	2.960.000.000		3.471.630.000	3.471.630.000		3.471.630.000	3.471.630.000	3.471.630.000	-	-	117,3	117,3	
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thành Sơn	-	-		155.300.000	155.300.000		155.300.000	155.300.000	155.300.000	-	-			
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Lâm	-	-		3.530.062.000	3.530.062.000		3.530.062.000	3.530.062.000	3.530.062.000	-	-			
	Đường từ đập Knó đi khu sản xuất thôn Chi Chay	-	-		1.760.029.000	1.760.029.000		1.760.029.000	1.760.029.000	1.760.029.000	-	-			

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước				
Chia ra		Chia ra														
	Đường từ đường liên xã đi khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung	-			3.231.234.810	3.231.234.810		3.231.234.810	3.231.234.810	3.231.234.810	-					
3	Huyện Vạn Ninh	-	-	-	15.840.000	15.840.000	-	15.840.000	15.840.000	15.840.000	-	-				
	HT thoát nước thôn Vĩnh Yên (Đoạn từ nhà Bà Thân đến nhà Ông Hồ Lắc)	-			2.611.000	2.611.000		2.611.000	2.611.000	2.611.000	-					
	XD đường GT điểm từ nhà Ô Nguyễn Văn Khang đến Cầu Cống hộp thôn TB 2	-			3.800.000	3.800.000		3.800.000	3.800.000	3.800.000	-					
	Nâng cấp, SC đường GT điểm từ nhà Bà Trần Thị Tiết đến cầu cống hộp thôn TNam 2	-			1.292.000	1.292.000		1.292.000	1.292.000	1.292.000	-					
	Nâng cấp, MR đường GT điểm từ nhà Ô Lê Văn Nho đến nhà Bà Bùi Thị Thưa thôn TN1	-			3.800.000	3.800.000		3.800.000	3.800.000	3.800.000	-					
	Đường BTXM thôn Ninh Đào, Xã Vạn Thạnh, HVNinh	-			4.337.000	4.337.000		4.337.000	4.337.000	4.337.000	-					
II	Ngân sách huyện	19.970.000.000	16.767.000.000	3.203.000.000	31.341.992.000	28.699.427.000	2.642.565.000	31.341.992.000	28.699.427.000	28.699.427.000	2.642.565.000	2.642.565.000	156,9	171,2	82,5	
1	Huyện Khánh Vĩnh	11.918.000.000	10.469.000.000	1.449.000.000	15.994.331.000	15.994.331.000	-	15.994.331.000	15.994.331.000	15.994.331.000	-	-	134,2	152,8	-	
	Đường vào KSX & tạo thêm quỹ đất khu vực suối Apan	1.425.000.000	1.425.000.000		653.514.000	653.514.000		653.514.000	653.514.000	653.514.000	-		45,9	45,9		
	Đường từ đất ông Trãi vào khu sản xuất ống Chanh thôn Nước Nhì Khánh Phú	1.556.000.000	1.556.000.000		616.781.000	616.781.000		616.781.000	616.781.000	616.781.000	-		39,6	39,6		
	Đường vào KSX ngã 2 thôn Bắc Sông Giang (gđ 4) Khánh Trung	1.656.000.000	1.656.000.000		608.254.000	608.254.000		608.254.000	608.254.000	608.254.000	-		36,7	36,7		
	Đường từ đất Ông Trương Công Huệ vào KSX Núi 82	4.498.000.000	4.498.000.000		2.022.184.000	2.022.184.000		2.022.184.000	2.022.184.000	2.022.184.000	-		45,0	45,0		
	Đường từ đất bà Cao Thị Him vào KSX giáp đất ông Cao V Lía	-			864.812.000	864.812.000		864.812.000	864.812.000	864.812.000	-					
	Đường từ ngã tư đất ông Nia đến nhà bà Hoà vào KSX Nước Nhì	-			873.679.000	873.679.000		873.679.000	873.679.000	873.679.000	-					
	Đường vào KSX thôn ngã Hai (C19 Đá Trãi)- xã Khánh Phú	-			641.449.000	641.449.000		641.449.000	641.449.000	641.449.000	-					
	Đường từ nhà Ông Pi Năng Nhỏ vào KSX Đa Đum Thôn Tả Góc	-			623.000.000	623.000.000		623.000.000	623.000.000	623.000.000	-					
	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Hà (Hôn Lay) vào KSX Thôn Soi Mít	-			720.625.000	720.625.000		720.625.000	720.625.000	720.625.000	-					

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra				
Vốn trong nước	Vốn trong nước															
	Nối tiếp tuyến đường nội đồng từ nhà ông Cao Quốc Phong đến chân núi Hòn Mưa	-			1.141.429.000	1.141.429.000			1.141.429.000	1.141.429.000	1.141.429.000	-				
	Nối tiếp tuyến C7 tuyến từ nhà bà Cao Thị Xem đến đường K25 cũ	-			1.147.934.000	1.147.934.000			1.147.934.000	1.147.934.000	1.147.934.000	-				
	Sửa chữa, nạo vét đập Y Bảo	-			1.129.990.000	1.129.990.000			1.129.990.000	1.129.990.000	1.129.990.000	-				
	Nối tiếp tuyến H5 từ TL 8B (ông Y My) đến điểm giữa T7 (đường 135)	-			1.152.010.000	1.152.010.000			1.152.010.000	1.152.010.000	1.152.010.000	-				
	Tuyến 48 (Từ tuyến 46 đến đất sản xuất)	-			1.119.419.000	1.119.419.000			1.119.419.000	1.119.419.000	1.119.419.000	-				
	Tuyến 47 (Từ tuyến 46 đến đất sản xuất)	856.000.000	856.000.000		856.000.000	856.000.000			856.000.000	856.000.000	856.000.000	-	100,0	100,0		
	Nối tuyến 18 từ nhà ông Cao Hiện đến tran Cao A Hiện	-			709.429.000	709.429.000			709.429.000	709.429.000	709.429.000	-				
	Tuyến 28 (Lò gạch (TL8) đến đất sản xuất)	478.000.000	478.000.000		1.113.822.000	1.113.822.000			1.113.822.000	1.113.822.000	1.113.822.000	-	233,0	233,0		
	Vốn thường xuyên	1.449.000.000		1.449.000.000												
	Huyện Khánh Sơn	2.899.000.000	1.450.000.000	1.449.000.000	10.347.434.000	8.009.694.000	2.337.740.000	10.347.434.000	8.009.694.000	8.009.694.000	2.337.740.000	2.337.740.000	356,9	552,4	161,3	
2	Đường BTXM vào trục nội đồng thôn Tà Gụ - SH	-			1.839.446.000	1.839.446.000			1.839.446.000	1.839.446.000	1.839.446.000	-				
	Đường từ cầu tràn Suối Lớn xã BCN đến BCB-KTHT	-			3.661.863.000	3.661.863.000			3.661.863.000	3.661.863.000	3.661.863.000	-				
	Xây dựng sân thể thao xã Sơn Hiệp - SH	1.450.000.000	1.450.000.000		1.065.107.000	1.065.107.000			1.065.107.000	1.065.107.000	1.065.107.000	-	73,5	73,5		
	NC Đường BTXM từ ngã 3 thôn Tà Giang II đi Suối chó - TS	-			1.443.278.000	1.443.278.000			1.443.278.000	1.443.278.000	1.443.278.000	-				
	Vốn thường xuyên	1.449.000.000		1.449.000.000	2.337.740.000			2.337.740.000				2.337.740.000	2.337.740.000	161,3		161,3
	Huyện Vạn Ninh	5.153.000.000	4.848.000.000	395.000.000	5.000.227.000	4.695.402.000	304.825.000	5.000.227.000	4.695.402.000	4.695.402.000	304.825.000	304.825.000	97,0	96,9	99,9	
	Đường BTXM đoạn nhà bà Vinh - nhà ông Đạm, Vạn Phước	497.000.000	497.000.000		477.839.000	477.839.000			477.839.000	477.839.000	477.839.000	-	96,1	96,1		
	Đường BTXM nhà bà Liễu đến nhà ông Thương, Vạn Phước	164.000.000	164.000.000		164.000.000	164.000.000			164.000.000	164.000.000	164.000.000	-	100,0	100,0		
	KCH kênh mương cái, Vạn Phước	552.000.000	552.000.000		552.000.000	552.000.000			552.000.000	552.000.000	552.000.000	-	100,0	100,0		
	Đường GTNT đoạn nhà Hà V Anh - giáp Suối Dừa, Đại Lãnh	500.000.000	500.000.000		408.184.000	408.184.000			408.184.000	408.184.000	408.184.000	-	81,6	81,6		
	Đường GTNT từ nhà Biên Khắc Nhân - Lê Giảng, Đại Lãnh	261.000.000	261.000.000		259.308.000	259.308.000			259.308.000	259.308.000	259.308.000	-	99,4	99,4		
	Đường GTNT từ nhà Ng Văn Minh đến Đoàn Tấn Đen, Đại Lãnh	278.000.000	278.000.000		277.567.000	277.567.000			277.567.000	277.567.000	277.567.000	-	99,8	99,8		



STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra			
Vốn trong nước	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước								
	Đường BTXM đoạn Bùi Đức Vân - diêm trường MN Ninh Tân	1.010.000.000	1.010.000.000		1.003.530.000	1.003.530.000		1.003.530.000	1.003.530.000	1.003.530.000	-		99,4	99,4	
	Đường BTXM đoạn nhà Ng T Xuân - Trần Kim Sơn, Vạn Thạnh	54.000.000	54.000.000		51.134.000	51.134.000		51.134.000	51.134.000	51.134.000	-		94,7	94,7	
	Đường Khu tập thể GV đến nhà Trần Quốc Thanh - Đại Lãnh	170.000.000	170.000.000		167.546.000	167.546.000		167.546.000	167.546.000	167.546.000	-		98,6	98,6	
	Đường Ninh Lâm 8 vạnm Khánh	565.000.000	565.000.000		554.226.000	554.226.000		554.226.000	554.226.000	554.226.000	-		98,1	98,1	
	Đường Diêm Điền 5 Vạn Khánh	478.000.000	478.000.000		472.678.000	472.678.000		472.678.000	472.678.000	472.678.000	-		98,9	98,9	
	SC nâng cấp đường trần thôn Ninh Tân Vạn Thạnh	149.000.000	149.000.000		148.949.000	148.949.000		148.949.000	148.949.000	148.949.000	-		100,0	100,0	
	SC đường từ nhà ông Vinh đến Nguyễn Huệ vạn Khánh	170.000.000	170.000.000		158.441.000	158.441.000		158.441.000	158.441.000	158.441.000	-		93,2	93,2	
	Vốn thường xuyên	305.000.000		305.000.000	304.825.000		304.825.000	304.825.000	-		304.825.000	304.825.000	99,9	99,9	
III	Chưa phân bổ	35.000.000	35.000.000		-			-							